



ỦY BAN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ

**“MỨC SINH CỦA CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH
VÀ MỘT SỐ DÂN TỘC, TÔN GIÁO”**



CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI:

TS. NGUYỄN THIỆN TRƯỞNG

CƠ QUAN CHỦ QUẢN:

ỦY BAN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

HÀ NỘI, 11- 2004

5413

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Các chữ viết tắt	iv
PHẦN I: GIỚI THIỆU	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Mục tiêu của đề tài.....	3
3. Nội dung nghiên cứu.....	3
4. Phương pháp, đối tượng, phạm vi và công cụ nghiên cứu.....	4
4.1. Phương pháp nghiên cứu.....	4
4.2. Đối tượng nghiên cứu.....	7
4.3. Phạm vi nghiên cứu.....	7
4.4. Công cụ nghiên cứu.....	7
5. Tổ chức thực hiện.....	8
5.1. Cơ quan chủ trì.....	8
5.2. Cơ quan phối hợp chính.....	8
5.3. Lực lượng nghiên cứu.....	8
5.4. Thời gian thực hiện.....	9
PHẦN II: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	10
Chương I: XÂY DỰNG MÔ HÌNH TÍNH MỨC SINH	10
1. Cơ sở lý thuyết để xây dựng mô hình.....	10
2. Áp dụng ước lượng mức sinh cho các quận/huyện.....	19
2.1. Chỉ số tuổi-giới tính của Liên Hợp Quốc.....	20
2.2. Hiệu chỉnh phân bố tuổi giới tính.....	20

Nội dung	Trang
Chương II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ SỐ LIỆU HIỆN CÓ	21
1. Số liệu về phân bố dân số theo tuổi-giới tính và những sai số thường gặp.....	21
1.1. Sai số phạm vi.....	22
1.2. Khai sai tuổi.....	24
2. Số liệu về tử vong.....	28
3. Số liệu về tỷ suất tăng dân số.....	37
3.1. Mức sinh trong quá khứ.....	37
3.2. Mức sinh hiện tại.....	39
Chương III: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG	44
Kết luận và khuyến nghị	45
CÁC PHỤ LỤC	49
Phụ lục 1: Kết quả ước lượng về tỷ suất sinh thô (CBR) của các quận/huyện trong cả nước, giai đoạn 1986-2003	50
Phụ lục 2: Kết quả ước lượng về tỷ suất sinh thô (CBR) của một số dân tộc và tôn giáo.....	108
Phụ lục 3: Thay đổi về mức sinh (CBR) của các quận/huyện giai đoạn 1986-2003, chia theo tỉnh/thành phố	110
Phụ lục 4: Hướng dẫn cách tính CBR cho cấp quận/huyện.....	172
TÀI LIỆU THAM KHẢO	184
Các biểu:	
Biểu 1. Ước lượng số người bị bỏ sót trong Tổng điều tra và phúc tra.....	23
Biểu 2. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) và triển vọng sống trung bình lúc sinh (e_0) của các nước trong khu vực Đông Nam Á.....	33

Nội dung	Trang
Biểu 3. Mô hình thay đổi tuổi thọ của Liên hợp quốc.....	34
Biểu 4. Tốc độ giảm CBR bình quân năm của một số quận/huyện thu được theo ước lượng nghịch đảo từ cả nguồn thống kê và hệ thống MIS.....	42
Biểu 5. Khác biệt về CBR ở một số quận/huyện thu được từ ước lượng nghịch đảo.....	42
Biểu PL.4.1: Mô hình tăng triển vọng sống trung bình (e0) qua từng thời kỳ 5 năm theo mức chết xuất phát.....	180
Bảng PL.4.2: Tỷ lệ tăng dân số 1989-1999 (%), eo của nam, nữ theo tổng điều tra 1999, eo của nam và nữ vào năm trước tổng điều tra 5 năm và tỷ suất sinh thô của các cuộc điều tra biến động dân số năm 2000, 2001, 2002 và 2003, chia theo các tỉnh/thành phố.....	181

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CBR	Tỷ suất sinh thô
DSGDTE	Dân số, Gia đình, Trẻ em
DS-KHHGD	Dân số
IMR	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi
MIS	Hệ thống thông tin quản lý
PT	Phúc tra
SKSS	Sức khỏe sinh sản
TCTK	Tổng cục Thống kê
TĐT	Tổng điều tra
TĐTDS	Tổng điều tra dân số
UBDSGDTE	Ủy ban Dân số, Gia đình, Trẻ em

PHẦN I: GIỚI THIỆU

1. Đặt vấn đề

Chương trình dân số Việt nam trong thập kỷ qua đã đạt được những kết quả quan trọng, đặc biệt trong việc giải quyết vấn đề quy mô dân số trên bình diện chung của cả nước. Tuy nhiên, một trong những hạn chế của chương trình đã được chỉ ra trong Chiến lược Dân số Việt nam, 2001-2010 là: "Trong những năm qua, chương trình DS-KHHGD và chăm sóc SKSS thực tế mới chỉ thành công ở vùng thành thị và vùng nông thôn phát triển. Những vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa còn gặp rất nhiều khó khăn trong việc triển khai chương trình. So với mức bình quân của cả nước, mức sinh ở các khu vực này cao hơn gấp 1,7-1,9 lần...". Việc xác định mức sinh của các cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các tôn giáo, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn do chưa có phương pháp phù hợp và chất lượng số liệu sinh, chết thu thập được còn thấp đã hạn chế công tác quản lý điều hành chương trình ở cả cấp vĩ mô và cấp tỉnh/ thành phố.

Thực tế cho thấy, các cuộc Tổng điều tra dân số cũng như các cuộc điều tra mẫu về biến động dân số hàng năm chỉ mới có thể đưa ra các ước lượng mức sinh, chết cho tới cấp tỉnh, chưa có một ước lượng nào cho các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (từ đây về sau, trong báo cáo này gọi chung là quận/huyện). Nguyên nhân chủ yếu là cỡ mẫu áp dụng để điều tra mức sinh trong tổng điều tra dân số cũng như trong điều tra mẫu biến động dân số chỉ mới đại diện cho cấp tỉnh. Trong điều tra biến động dân số hàng năm, một số tỉnh đã mở rộng kích thước mẫu với mục tiêu là các kết quả điều tra có thể đại diện cho các huyện trong tỉnh. Tuy nhiên, do điều kiện của địa phương còn những hạn chế nhất định trong cách thiết kế mẫu, trong

điều tra thu thập số liệu khi mở rộng phạm vi điều tra và những khó khăn, phức tạp của việc thu thập các thông tin liên quan đến sinh, chết, nên kết quả thu được còn nhiều hạn chế. Trong hệ thống thông tin quản lý (MIS) định kỳ của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (UBDSGDTE) mặc dù có biểu tổng hợp dân số và số sinh cho đến cấp huyện mà từ đó có thể tính được tỷ suất sinh thô, nhưng mức độ chính xác chưa cao. Năm 2002, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã phối hợp với UBDSGDTE tiến hành thẩm định mức độ đầy đủ của hệ thống báo cáo này. Kết quả cho thấy, mức độ bỏ sót của hệ thống số theo dõi dân số-KHHGĐ là: 16,4% về sinh, 11,5% về chết và 42,5% về số người nhập cư (TCTK. Công văn số: 490/TCTK-DSLĐ, ngày 21/07/2003). Mặt khác, việc xác định được xu thế thay đổi mức sinh là một kỹ thuật khó, đặc biệt là đối với các cán bộ làm công tác dân số ở cấp tỉnh, huyện (do các kỹ thuật tính toán phức tạp chưa được đào tạo cập nhật. Hầu hết vẫn sử dụng các mô hình tính toán đơn giản được đào tạo từ nhiều năm trước) nên việc tính toán mức sinh cho cấp quận/huyện từ trước đến nay chưa được thực hiện.

Bên cạnh đó, vấn đề tôn giáo, dân tộc cũng đang được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm bảo vệ nhưng trên thực tế, nhiều số liệu về hai nhóm đặc thù này chưa được thu thập đầy đủ, trong đó có mức sinh.

Do hạn chế nêu trên của các cuộc điều tra quy mô lớn, nên nhiều nước trên thế giới đều áp dụng các phương pháp ước lượng gián tiếp để tính mức sinh cũng như các chỉ tiêu nhân khẩu học khác cho các quận/huyện, như ở Hàn quốc, Băng-la-đét, Ai-cập, Ma-lai-sia và đặc biệt riêng Thái Lan thường tổ chức những nghiên cứu tương tự 2 năm một lần nhằm phục vụ công tác hoạch định chính sách cho các cấp. Riêng tại Việt Nam từ trước đến nay, chúng ta mới chỉ dừng lại việc tính toán mức sinh, chết và di chuyển cho

đến cấp vùng và tỉnh/thành phố, làm cơ sở cho các dự báo nhân khẩu học, như các dự báo của Ủy ban dân số và KHHGD trước đây và của Tổng cục Thống kê tiến hành. Nhiều dự báo của các tỉnh/thành phố cũng đã tiến hành xác định mức sinh cho cấp huyện thị nhưng phương pháp luận cũng như công cụ được sử dụng còn nhiều bất cập. Do đó làm hạn chế độ tin cậy và tính thuyết phục.

Từ những thực tế nêu trên, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em đã đồng ý cho việc thực hiện nghiên cứu này, nhằm phục vụ các yêu cầu của công tác dân số, trước mắt cũng như lâu dài cho các cấp trung ương, tỉnh và huyện.

2. Mục tiêu của đề tài:

- 2.1. Xác định được mức sinh trước và sau Tổng điều tra dân số 1999 của từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, mức sinh của nhóm đồng bào Thiên chúa giáo và dân tộc Khơ me tại một số địa bàn
- 2.2. Góp phần giúp lãnh đạo Ủy ban, các đơn vị trong Ủy ban và Ủy ban DS-GD-TE các cấp trong việc xây dựng kế hoạch và chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình. Đồng thời, có thể dùng làm căn cứ để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương đối với những vấn đề liên quan đến dân số. Bên cạnh đó, góp phần nâng cao kỹ năng phân tích, đánh giá mức sinh của các cán bộ làm công tác dân số, gia đình và trẻ em trong quá trình phối hợp thực hiện đề tài.

3. Nội dung nghiên cứu:

- 3.1. Xây dựng mô hình ước lượng mức sinh phù hợp với điều kiện cụ thể ở nước ta trên cơ sở lựa chọn các mô hình của Liên hiệp quốc đã được nhiều nước áp dụng.
- 3.2. Phân tích, đánh giá số liệu hiện có về mức sinh của các huyện quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, mức sinh của nhóm đồng bào Thiên Chúa giáo và dân tộc Khơ me ở 15 địa bàn có tỷ trọng đồng bào theo đạo Thiên Chúa giáo và đồng bào dân tộc Khơ me chiếm cao nhất trong dân số, dựa trên kết quả các cuộc tổng điều tra dân số, điều tra giữa kỳ và điều tra biến động dân số cũng như các báo cáo thường xuyên của Ủy ban Dân số, gia đình và trẻ em các tỉnh, thành phố.
- 3.3. Tính mức sinh cho các đơn vị (bao gồm tỉnh/thành phố và quận/huyện) còn thiếu số liệu, hiệu chỉnh các số liệu đã có thông qua các mô hình toán lựa chọn

4. Phương pháp, đối tượng, phạm vi và công cụ nghiên cứu:

4.1. Phương pháp nghiên cứu:

Số đo chính về *mức sinh* mà *phương pháp* này ước lượng là *tỷ suất sinh thô* (viết tắt theo tiếng Anh: CBR) có công thức tính:

$$CBR = \frac{B}{P} \times K$$

Trong đó:

- B: - Số sinh trong năm,
- P: - Dân số trung bình hay dân số giữa năm,
- K: - Hằng số nhân, thường lấy là 1.000.

Tỷ suất sinh thô là số đo mức sinh thông dụng, tính toán đơn giản, dễ hiểu và chỉ đòi hỏi một lượng thông tin đầu vào ít và dễ có nhất. Số đo này cho biết số trẻ em sinh ra trong năm tính bình quân trên 1.000 dân số của năm đó.

Phương pháp thích hợp nhất dùng để ước lượng CBR cho các quận/huyện và cho một số năm phục vụ nghiên cứu xu hướng thay đổi mức độ sinh là phương pháp hệ số sống nghịch đảo. Quy trình chuẩn sử dụng dân số 2 nhóm tuổi đầu tiên: 0-4 và 5-9 gồm 3 bước được mô tả như sau:

Bước 1. Tính toán các ước lượng số người-năm sống của bảng sống

Để dự báo ngược số sinh từ dân số trong các nhóm 0-4 và 5-9 tuổi, chỉ cần các giá trị ${}_5L_0$ và ${}_5L_5$ (số người-năm sống) theo thứ tự từ lúc sinh đến đúng 5 tuổi, và từ 5 tuổi đến đúng 10 tuổi của dân số cố định, tính từ bảng sống. Ở đây giả thiết rằng mức độ chết tương ứng với $l(2)$ (Xác suất sống từ khi sinh ra cho đến đúng 2 tuổi) là không đổi trong suốt 10 năm trước thời điểm điều tra. Với giả thiết này, ${}_5L_0$ và ${}_5L_5$ thu được bằng cách nội suy các trị số nêu trong các bảng sống của Coale-Demeny¹. Tất nhiên, họ của bảng

¹ Ansley J. Coale và Paul Demeney. Các bảng sống mẫu và dân số ổn định mẫu khu vực (Princeton, New Jersey, Trường đại học tổng hợp Princeton, 1966)

mẫu cũng phải đúng như đã dùng để ước lượng $l(2)$. Nếu mức độ chết của trẻ em giảm đi trong những năm qua, mức độ chết cần chọn theo giá trị trung bình của $l_{(2)}$, $l_{(3)}$, $l_{(5)}$.

Bước 2. Ước lượng dân số giữa kỳ.

Do phương pháp này ước lượng tỷ suất sinh trung bình có các thời kỳ từ t_0^{-5} tới t_0 và từ t_0^{-10} tới t_0^{-5} (trong đó t_0 là thời điểm điều tra), nên cần ước lượng tổng dân số (N) tại điểm giữa của mỗi kỳ (M), bằng phương trình:

$$N_M = N_0 \exp [r (t_M - t_0)] \quad (C.1)$$

Trong đó: t_M là điểm giữa của kỳ tính toán; N_0 là tổng dân số đếm được tại thời điểm điều tra; r là ước lượng về tỷ suất tăng giữa hai thời điểm t_0 và t_1 :

$$r = \ln [N_1 / N_0] / (t_1 - t_0) \quad (C.2)$$

Trong đó, N_1 là tổng số dân tại thời điểm t_1 và N_0 là tổng số dân tại thời điểm t_0

Bước 3. Ước lượng tỷ suất sinh trung bình cho hai thời kỳ 5 năm trước thời điểm điều tra dân số.

- Số sinh trung bình một năm của thời kỳ thứ nhất, từ t_0^{-5} tới t_0 là:

$$B_1 = {}_5N_0 / {}_5L_0 \quad (C.3)$$

Trong đó:

${}_5N_0$ là dân số trong nhóm 0-4 tuổi và ${}_5L_0$ là ước lượng bảng sống thu được từ c.1

- Số sinh trung bình một năm của thời kỳ từ t_0^{-10} tới t_0^{-5} là:

$$B_2 = {}_5N_5 / {}_5L_5 \quad (C.4)$$

Trong đó:

${}_5N_5$ là dân số trong nhóm 5-9 tuổi. Theo bảng sống, do $l(0)$ không phải là

1. Nên hai phương trình trên được sửa lại như sau:

$$B_1 = {}_5N_0 l(0) / {}_5L_0 \text{ và } B_2 = {}_5N_5 l(0) / {}_5L_5 \quad (C.5)$$

Khi đã tính được B_1 và B_2 thì tỷ suất sinh của mỗi kỳ sẽ được tính bằng cách chia các giá trị đó cho số dân giữa kỳ tương ứng, thu được ở bước 2.

Như vậy, sử dụng phương pháp hệ số sống nghịch đảo ta cần đến các số liệu sau:

- (1) Dân số chia theo giới tính và tuổi;
- (2) Tổng dân số tại thời điểm điều tra;
- (3) ước lượng các thông số về tử vong liên quan.

4.2. Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng của nghiên cứu này cũng chính là mức sinh của các quận/huyện trong cả nước

4.3. Phạm vi nghiên cứu:

Nghiên cứu được tiến hành cho tất cả các đơn vị hành chính huyện quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, nhóm đồng bào Thiên chúa giáo và dân tộc Khơ me, dựa trên kết quả các cuộc tổng điều tra dân số, điều tra giữa kỳ và điều tra biến động dân số những năm gần đây.

4.4. Công cụ nghiên cứu:

Trong nghiên cứu này, các phần mềm thông thường được sử dụng, bao gồm: Excel, Word và PowerPoint. Ngoài ra, các phần mềm chuyên ngành nhân khẩu học, như: Demproj trong Spectrum và Morpak và LogDem cũng được sử dụng trong nghiên cứu để kiểm chứng các kết quả tính toán.

Đặc biệt, bộ các chương trình PAS – các bảng tính phân tích dân số- (Population Ananysis Spreadsheets) là bộ công cụ chủ yếu được sử dụng trong nghiên cứu để phân tích đánh giá chất lượng các số liệu hiện có, do Cơ quan điều tra Hoa Kỳ (U.S. Bureau of the Census), thông qua Trung tâm Chương trình quốc tế xây dựng. Bộ công cụ nhằm cung cấp đào tạo về phân tích nhân khẩu học cho các nước đang phát triển, tập trung vào: (i). Các phương pháp và kỹ thuật phân tích số liệu cơ bản về nhân khẩu học; và (ii). Sử dụng các chương trình lập cho máy vi tính để thực hiện nhanh và chính xác các phương pháp và kỹ thuật phân tích nhân khẩu học. Trong đó, gồm nhiều bảng tính. Mỗi bảng tính là một file excel, gồm hai phần, phần đầu vào và kết quả. Nhờ vậy, nó giúp cho người sử dụng dễ dàng thực hiện các tính toán khi có những kiến thức đơn giản nhất về Excel.

5. Tổ chức thực hiện:

5.1. Cơ quan chủ trì: Viện khoa học Dân số, gia đình và trẻ em

5.2. Cơ quan phối hợp chính:

- Vụ Dân số và lao động (Tổng cục Thống kê)
- Trung tâm Thông tin và số liệu (Tổng cục Thống kê)

- Ủy ban dân số, gia đình và trẻ em các tỉnh/thành phố

5.3. Lực lượng nghiên cứu:

- *Chủ nhiệm đề tài:* Tiến sĩ kinh tế Nguyễn Thiện Trường, Phó chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em.
- *Thư ký đề tài:* Hoàng Phước Hòa, Viện khoa học Dân số, gia đình và trẻ em
- *Cố vấn chuyên môn:* Cn. Đồng Bá Hương, Vụ Dân số và lao động (Tổng cục Thống kê)
- *Nhóm nghiên cứu:*
 - Ts. Trần Văn Chiến
 - Cn. Lê Văn Duyệt
 - Bs. Hoàng Phước Hòa
 - Ts. Đoàn Minh Lộc
 - Cn. Nguyễn Văn Phái
 - Cn. Nguyễn Văn Phẩm
 - Cn. Hoàng Xuyên

5.4. Thời gian thực hiện: Từ tháng 9, năm 2003 đến hết tháng 8, năm 2004

PHẦN II: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Chương I: XÂY DỰNG MÔ HÌNH TÍNH MỨC SINH

1. Cơ sở lý thuyết để xây dựng mô hình

Có nhiều kỹ thuật gián tiếp về ước lượng nhân khẩu học được Liên Hợp quốc đề xuất cho các nước khi cần tính toán các thành phần của nhân khẩu học như sinh, chết.²

Ước lượng nhân khẩu học là xác định giá trị của những thông số cơ bản như tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết hoặc mức sinh tổng cộng trong những điều kiện số liệu thu thập trực tiếp từ báo cáo thường xuyên hoặc các cuộc điều tra có độ tin cậy thấp.

Thuật ngữ "gián tiếp" dùng để xác định chất lượng các kỹ thuật ước lượng dân số bắt nguồn từ thực tế là các kỹ thuật này đưa ra ước lượng của một thông số nào đó trên cơ sở những thông tin chỉ gián tiếp liên quan đến giá trị của nó thôi. Bên cạnh đó, không chỉ các thông tin được sử dụng "gián tiếp" mà cả các quy trình tính toán cũng mang tính "gián tiếp". Như vậy, thuật ngữ này dùng để chỉ bất kỳ một phương pháp ước lượng nào dựa vào các mô hình nào hoặc có sử dụng cách kiểm nghiệm tính nhất quán, hoặc có dùng số liệu thông thường theo một cách không thông thường.

² Liên hiệp quốc. Nghiên cứu dân số, số 81: Cẩm nang số X: Các kỹ thuật gián tiếp về ước lượng nhân khẩu học. 1983. NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội 1996

Theo truyền thống, việc ước lượng dân số phải dựa trên các số liệu thu thập được qua các cuộc điều tra và qua hệ thống đăng ký báo cáo thường xuyên. Khi kết hợp số liệu từ hai hệ thống này thì có thể tính toán được các thông số dân số. Nếu số liệu thu được từ hai hệ thống này là chính xác thì những thông số dân số có thể tính trực tiếp từ số liệu báo cáo và không cần ước lượng gián tiếp. Tuy nhiên trên thực tế chất lượng của số liệu được báo cáo rất hạn chế nên ước lượng trực tiếp qua các số liệu báo cáo bị sai nghiêm trọng. Do đó, cần tiến hành các kỹ thuật ước lượng gián tiếp để có được kết quả tin cậy hơn.

Có 3 nhóm công cụ chủ yếu để ước lượng mức sinh: Ước lượng mức sinh dựa trên thông tin về số trẻ đã sinh; Ước lượng mức sinh theo mô hình phân bố tuổi ổn định; và Ước lượng mức sinh bằng phương pháp hệ số sống nghịch đảo.

a). Ước lượng mức sinh dựa trên thông tin về số trẻ đã sinh:

Gồm các phương pháp Brass dựa trên so sánh những tỷ suất sinh tích lũy theo tuổi với số con đã sinh trung bình; phương pháp ước lượng dựa vào mức tăng số con đã sinh giữa hai cuộc điều tra. Tuy nhiên, phương pháp tỷ số P/F dựa vào số liệu về tổng số con (phương pháp Brass) là thường được sử dụng. Phương pháp này gồm 6 bước sau:

Bước 1: Tính số con trung bình theo khai báo -

$P(i) = \text{Tổng số trẻ sinh của phụ nữ nhóm tuổi (i)} / \text{Tổng số phụ nữ nhóm tuổi (i)}$ (kể cả không có chồng, kể cả vô sinh)

Bước 2. Tính bảng sinh sơ bộ theo thông tin về số sinh trong năm trước cuộc điều tra hoặc theo số khai sinh.

Tỷ suất sinh của phụ nữ nhóm tuổi (i), ký hiệu là $f(i) = \frac{\text{Tổng số sinh của phụ nữ nhóm tuổi (i) trong năm trước cuộc ĐT}}{\text{Tổng số phụ nữ nhóm tuổi (i) (kể cả không có chồng, kể cả vô sinh)}}$

Bước 3. Tính bảng sinh tích lũy cho một giai đoạn.

Để tính được bảng này, ta cộng các tỷ suất sinh tính được của bước 2, bắt đầu bằng $f(0)$ - nhóm 10-14 tuổi, hoặc $f(1)$ - nhóm 15-19 tuổi, nếu không có giá trị của $f(0)$cho đến $f(i)$. Tổng này nhân với 5, ta được giá trị ước lượng của số sinh tích lũy tính cho tới giới hạn trên của nhóm tuổi i.

$$\phi(i) = 5 \left[\sum_{j=0}^i f(j) \right] \quad (C.1)$$

Bước 4. ước lượng các tương đương số con trung bình cho một giai đoạn.

$$F(i) = \phi(i-1) + a f(i) + b(i+1) \quad (C.2)$$

Trong đó :

$F(i)$ là các tương đương số con trung bình, tính bằng phương pháp nội suy, sử dụng tỷ suất sinh giai đoạn $f(i)$ và các giá trị tích lũy $\phi(i)$ có được từ các bước trên;

a và b là các hằng số, tương đương với $i=1,2,...,6$ (các nhóm 15-...44).

Riêng $F(7)$ (nhóm 45-49) được tính bằng:

$$F(7) = \phi(6) + a^* + f(6) \times b^* f(7) \quad (C.3)$$

Ở đây, a^* và b^* cũng là hằng số riêng. Như vậy, phương trình nội suy được ở đây là:

$$F(i) = \phi(i-1) + a(i)f(i) + b(i)f(i+1) + c(i)\phi(7) \quad (C.4)$$

Bước 5. Tính bảng sinh cho nhóm tuổi 5 năm.

Khi tỷ suất sinh theo tuổi đã tính theo số sinh trong vòng 12 tháng, phân theo tuổi mẹ vào cuối giai đoạn sẽ được đẩy lên 6 tháng. Bảng sinh của các nhóm tuổi 5 năm $f^+(i)$ được ước lượng bằng cách gia quyền theo các phương trình dưới đây

$$f^+(i) = (1 - w(i-1))f(i) + w(i)f(i+1) \quad (C.5)$$

Trong đó: $f(i)$ và $f^+(i)$ là các tỷ suất sinh theo tuổi chưa hiệu chỉnh và đã hiệu chỉnh. Còn thừa số gia quyền $w(i)$ được tính như sau:

$$w(i) = x(i) + y(i)f(i)/\phi(7) + z(i)f(i+1)/\phi(7) \quad (C.6)$$

Bước 6. Hiệu chỉnh bảng sinh giai đoạn.

Từ các giá trị tính được từ bước 1-4, có thể tính được tỷ số $P(i)/F(i)$. Việc tiếp theo là cần chọn một thừa số hiệu chỉnh (K). Sau đó có thể tính được các giá trị hiệu chỉnh:

$$f^*(i) = K f^+(i) ; \text{ hoặc } f^*(i) = K f(i) \quad (C.7)$$

Khi đã có tất cả các giá trị hiệu chỉnh, ta có thể tính được tổng tỷ suất sinh (TF) như sau:

$$TF = 5 \left[\sum_{i=1}^7 f * (i) \right]$$

Đến đây, ta có thể tính được tỷ lệ sinh hiệu chỉnh bằng cách nhân các tỷ suất sinh hiệu chỉnh với số phụ nữ trong từng nhóm tuổi tương ứng để ước lượng số sinh. Cộng các kết quả đó rồi chia cho tổng dân số.

Khi sử dụng các công cụ của Brass, ta có thể vận dụng 4 công cụ khác. Tuy nhiên, về cơ bản, các bước trong mỗi công cụ đều gần giống nhau. Chỉ khác là tùy thuộc vào nguồn số liệu trong tay là gì thì sử dụng công cụ thích hợp.

b). Ước lượng mức sinh theo mô hình phân bố tuổi ổn định:

Gồm các phương pháp dựa vào tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và xác suất sống đến 5 tuổi và; phương pháp dựa vào triển vọng sống.

Việc đánh giá phân bố tuổi là một công cụ quan trọng có thể được dùng trong nghiên cứu này. Lotka³ đã chứng minh rằng phân bố tuổi của bất kỳ dân số nào cũng sẽ không đổi nếu trong một thời gian dài, mức sinh và chết không thay đổi. Bên cạnh những ưu điểm, phương pháp này cũng có nhiều nhược điểm. Do đó, việc ứng dụng hai công cụ ước lượng mức sinh theo mô hình phân bố tuổi ổn định cũng được tính đến trong nghiên cứu này.

³ Alfred Lotka và F.R.Sharper: "Một vấn đề trong phân bố tuổi", Tạp chí triết học, tập 21, số 124(4/1991), trang 435-438

c). Ước lượng mức sinh bằng phương pháp hệ số sống nghịch đảo:

Gồm phương pháp dựa theo hệ số sống nghịch đảo của dân số dưới 10 tuổi và; Phương pháp dựa vào con riêng

Trong một dân số đóng, số trẻ em hiện nay ở độ tuổi x chính là số sống sót từ số trẻ sinh ra cách đây x năm. Như vậy, có thể ước lượng số sinh cách đây x năm bằng cách sử dụng xác suất sống của bảng sống để "khôi phục" số người hiện không còn trong tổng số những người sinh ra cách đây x năm. Phương pháp này được gọi là phương pháp hệ số sống nghịch đảo, hay dự báo ngược.

c.1. Ước lượng tỷ suất sinh bằng hệ số sống nghịch đảo của dân số dưới 10 tuổi.

Quy trình này đã được mô tả ở phần phương pháp nghiên cứu

c.2. Ước lượng mức độ sinh theo phương pháp con riêng

Bước 1. Phân bố lại số trẻ em không rõ mẹ.

(Bước này chỉ thực hiện nếu số trẻ em không thể xác định rõ mẹ trong thời điểm điều tra, được sắp xếp theo từng độ tuổi, có thể vì mẹ chết, hay ở với con trong cùng một hộ. Tuy nhiên vẫn phải đưa số trẻ đó vào tính toán để tránh làm giảm các ước lượng về mức sinh. Do đó, mục đích bước này là ước lượng phân bố xác suất số trẻ em không liên hệ được với tuổi của mẹ trên cơ sở thông tin về số trẻ em xác định được mẹ)

Nếu gọi U_x là số trẻ ở tuổi x không móc nối được và C_x^a là số trẻ em tuổi x ứng với tuổi mẹ là a ở kỳ đăng ký, thì một ước lượng U_x^a là số trẻ không móc nối được có mẹ ở tuổi a có thể tính được bằng:

$$U_x^a = C_x^a \cdot U_x / \sum_{a=\eta}^{v+\gamma} C_x^a \quad (C.1)$$

Trong đó:

η và v tương ứng với các giới hạn dưới và trên của khoảng tuổi sinh đẻ;

γ là số nhóm tuổi dùng để phân loại trẻ em.

Nếu mở rộng ký hiệu được dùng, sao cho:

$$C_x = \sum_{a=\eta}^{v+\gamma} C_x^a \quad (C.2)$$

Phương trình (C.1) có thể viết lại thành:

$$U_x^a / U_x = C_x^a / C_x \quad (C.3)$$

Điều này nghĩa là sự phân bố của hai nhóm trẻ em là tương tự nhau. Sự tương đồng ấy có thể không thật chính xác. Song có lẽ đây là dự tính hợp lý nhất.

Bước 2. Dự tính xác suất sống của trẻ em, và

Bước 3. Dự tính xác suất sống cho phụ nữ trưởng thành

Cả hai bước này đều được tính toán dựa vào bảng sống của Coale - Demeny

Bước 4. Tính ngược số sống trẻ em.

Cũng như trong phương pháp hệ số sống nghịch đảo, số trẻ sinh ra trong năm $t - x$ (t là thời điểm điều tra) của những phụ nữ ở độ tuổi $a - x$ được tính bằng:

$$M_{t-x}^{a-x} = (C_x^a + U_x^a) / {}_1L_x \quad (C.4)$$

Cần chú ý, phương trình này phải áp dụng cho x chạy từ 0 đến $(\gamma - 1)$ và cho tất cả các nhóm tuổi của người mẹ ($\eta \leq a \leq v + \gamma$).

Trong công thức C.4, đại lượng M_{t-x}^{a-x} biểu thị cho số sinh trong một năm $(t - x - 1)$ của những phụ nữ nằm giữa các tuổi đúng a và $a + 1$ ở thời điểm t . Do đó, M_{t-x}^{a-x} là số sinh của những phụ nữ có tuổi nằm giữa $a-x-1$ và $a-x+1$ (không kể $a-x+1$ trong năm $t-x-1, t-x$), nên cần phải hiệu chỉnh để thu được số sinh xảy ra trong năm đó của những phụ nữ có tuổi chỉ nằm giữa $a-x$ và $a-x+1$. Cách điều chỉnh đơn giản nhất là lấy số trung bình của M_{t-x}^{a+1-x} và M_{t-x}^{a-x} để đại diện cho số sinh mong muốn. Số trung bình này được biểu thị bằng B_{t-x}^{a-x} .

Bước 5. Tính ngược số sống của phụ nữ trưởng thành.

Phụ nữ tuổi a ở thời điểm t , ký hiệu là W_t^a , được tính ngược tới thời điểm $t-x$ với $0 \leq x \leq \gamma$. Phương trình này được dùng trong trường hợp này là:

$$W_{t-x}^{a-x} = W_t^a ({}_1L_{a-x} / {}_1L_a) \quad (C.5)$$

Hoặc tương đương với

$$W_{t-x}^{a-x} = {}_1L_{a-x} (W_t^a / {}_1L_a) \quad (C.6)$$

Ở đây x biến thiên từ 0 tới γ .

Lưu ý rằng giá trị của W_{t-x}^{a-x} thu được biểu thị cho số phụ nữ có tuổi nằm trong khoảng $a-x$ và $a-x+1$ ngay đúng tại thời điểm $t-x$. Số phụ nữ dùng làm mẫu số cho B_{t-x}^{a-x} khi tính tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi chính là số phụ nữ giữa kỳ, nằm trong năm $(t-x-1, t-x)$, được ký hiệu là N_{t-x}^{a-x} được ước lượng như sau:

$$N_{t-x}^{a-x} = (W_{t-x-1}^{a-x} + W_{t-x}^{a-x}) / 2, 0 \quad (C.7)$$

Bước 6. Tính tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi.

$$f_{t-x}(a) = \frac{B_{t-x}^a}{N_{t-x}^a} \quad (C.8)$$

Trong đó: $f_{t-x}(a)$ là tỷ suất sinh ứng với tuổi a trong năm $(t-x-1, t-x)$. Tuy nhiên do những sai sót khi khai báo tuổi làm cho tỷ suất theo từng độ tuổi dễ sai lệch. Mặt khác, các phương pháp ước lượng thường tính theo nhóm tuổi 5 năm, nên ta cần chuyển về cách tính 5 năm, bằng cách tích lũy các tỷ suất sinh theo từng năm để thu được $F_{t-x}(a)$ phương trình dưới đây:

$$F_{t-x}(a) = \sum_{y=\eta}^{a-1} f_{t-x}(y) \quad (C.9)$$

Sau đó tính các ước lượng 5 năm thông thường, biểu thị bằng $f_{t-x}(i)$

$$f_{t-x}(i) = (F(10+5(i+1)) - F(10+5i))/5,0 \quad (C.10)$$

với $i=1,2,3,\dots,8$.

2. Áp dụng ước lượng mức sinh cho các quận/huyện

Tính mức sinh theo phương pháp hệ số sống nghịch đảo là phù hợp với điều kiện hiện nay của nước ta. Trên thực tế, muốn có số liệu tốt thì cần tăng cường, củng cố hệ thống ký dân số và như vậy phải mất thời gian lâu, số liệu mới có được độ chính xác cao. Do vậy, sử dụng phương pháp gián tiếp là cần thiết và bắt buộc trong điều kiện hiện nay. Phương pháp này có ưu thế: Một là, chất lượng đầu vào khá cao do theo năm nhóm tuổi; Hai là, Cách tính toán đơn giản, dễ khả thi; và 3 là đánh giá được xu thế thay đổi mức sinh. Dựa trên các mô hình lý thuyết nêu trên, để giản đơn trong việc

tính toán mức sinh cho các cán bộ làm công tác dân số sau này, các bước tính mức sinh, cụ thể là tỷ suất sinh thô (CBR) bao gồm:

Bước 1: Đánh giá số liệu dân số chia theo giới tính và độ tuổi

2.1. Chỉ số tuổi-giới tính của Liên Hợp Quốc

Vào đầu những năm 1950, Liên Hợp Quốc phân tích chi tiết các sai sót về báo cáo tuổi và đề xuất chỉ số đánh giá mức độ chính xác khai báo tuổi và giới tính.

Theo kinh nghiệm, phân bố tuổi giới tính là: (i). Chính xác, nếu chỉ số đó nhỏ hơn 20; (ii). Không chính xác, nếu chỉ số nằm trong khoảng từ 20 đến 50; (iii). Không chính xác trầm trọng, nếu chỉ số lớn hơn 50.

2.2. Hiệu chỉnh phân bố tuổi giới tính

Phân bố tuổi giới tính được hiệu chỉnh theo một số phương pháp sau: (i).Carrier Farrag, Karup-King-Newton và Liên Hợp Quốc, chỉ cho nhóm 5 độ tuổi từ 10 đến 69; (ii). Arriaga và Điều chỉnh mạnh (strong), cho tất cả các nhóm 5 độ tuổi

Bước 2: Tính nLx tương ứng với mức chết

Sử dụng bảng sống mẫu của Liên Hợp Quốc để tính các giá trị của nLx tại thời điểm tổng điều tra và 5 năm trước thời điểm tổng điều tra cho từng giới

Bước 3: Tính các giá trị CBR

Dựa trên các kết quả ở các bước trên và tỷ lệ phát triển dân số để tính CBR cho một số năm hoặc một số thời kỳ

Sử dụng bộ công cụ các bảng tính phân tích dân số (PAS), việc thực hiện các bước trên sẽ trở nên đơn giản cho việc tính toán cũng như đào tạo sử dụng mô hình tính. Nội dung hướng dẫn thực hiện chi tiết được trình bày tại phụ lục 3.

Chương II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ SỐ LIỆU HIỆN CÓ

Mặc dù phương pháp chuẩn trình bày ở phần phương pháp nghiên cứu trên chỉ cho hai nhóm 5-độ tuổi đầu tiên, tuy nhiên có thể thấy rằng nếu ta có phân bố dân số theo từng độ tuổi tại thời điểm t_0 thì có thể ước lượng số sinh xảy ra hàng năm cho nhiều năm trước thời điểm t_0 . Tuy nhiên, cần lưu ý là mức độ chính xác của các ước lượng phụ thuộc vào độ chính xác của các số liệu đầu vào, đặc biệt là phân bố dân số theo tuổi và giới tính. Các sai số trong khai báo tuổi, hoặc sự khác biệt về mức độ đầy đủ trong đăng ký tác động đến các nhóm tuổi có liên quan, nhất là các nhóm tuổi trẻ, sẽ làm sai lệch các ước lượng thu được. Ngoài ra, việc ước lượng các thông số tử vong, tỷ suất tăng dân số và di cư cũng có ảnh hưởng nhất định đến kết quả nghiên cứu. Mặc dù vậy, đây vẫn là phương pháp được các nước đang phát triển ứng dụng nhiều trong ước lượng mức sinh và nghiên cứu xu hướng thay đổi mức sinh. Điều quan trọng là phải tiến hành đánh giá và lựa chọn để có được các số liệu đầu vào phù hợp và đủ tin cậy.

1. Số liệu về phân bố dân số theo tuổi-giới tính và những sai số thường gặp

Trong việc áp dụng phương pháp hệ số sống nghịch đảo để ước lượng mức độ sinh cho các quận/huyện, số liệu về phân bố tuổi và giới tính ở các nhóm tuổi từ 0 đến 10 tuổi của cuộc Tổng điều tra dân số làm dân và nhà ở năm 1999 được chọn làm đầu vào. Cuộc tổng điều tra này được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 1999.

Số liệu về phân bố tuổi và giới tính thu thập được trong các cuộc điều tra về dân số thường mắc phải hai loại sai số: (i) sai số phạm vi điều tra do đăng ký trùng hoặc bỏ sót nhân khẩu, và (ii) sai số do khai sai tuổi. Cả hai loại sai số này đều có ảnh hưởng đến kết quả ước lượng mức sinh theo phương pháp nghịch đảo. Dân số ở một độ tuổi nào đó bị khai thiếu thì mức sinh ước lượng nghịch đảo cho thời kỳ tương ứng sẽ thấp hơn thực tế. Ngược lại, bị khai thừa thì mức sinh ước lượng được sẽ cao hơn. Khai sai tuổi cũng có ảnh hưởng tương tự. Một tuổi nào đó được ưa chuộng hơn thì mức sinh ước lượng tương ứng với nhóm tuổi đó sẽ cao hơn thực tế, còn độ tuổi ít được ưa chuộng hơn mức sinh ước lượng được sẽ thấp hơn.

1.1. Sai số phạm vi:

Việc khai trùng và/hay bỏ sót nhân khẩu là một hiện tượng phổ biến trong các cuộc tổng điều tra dân số không chỉ ở các nước đang phát triển mà ở cả các nước phát triển, trong đó tình hình chung ở các nước đang phát triển là bỏ sót nhiều hơn đăng ký trùng, nên ảnh hưởng phối hợp của hai dạng sai số phạm vi điều tra sẽ dẫn đến điều tra thiếu nhân khẩu. Cuộc Tổng điều tra

dân số năm 1999 của Việt Nam có lẽ cũng không phải là trường hợp ngoại lệ của đặc điểm chung đó.

Để đánh giá mức độ bỏ sót nhân khẩu, trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 đã tiến hành phúc tra kết quả điều tra ở 110 địa bàn điều tra, gồm 60 địa bàn ở khu vực thành thị và 50 địa bàn khu vực nông thôn. Quy mô phúc tra như thế là nhỏ và chỉ có thể ước lượng mức độ bỏ sót cho cả nước, khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Kết quả phúc tra cho cả nước được trình bày ở Biểu 1 dưới đây :

Biểu 1. Ước lượng số người bị bỏ sót trong Tổng điều tra và phúc tra

Loại đăng ký	Số người
Số người thu thập được trong Tổng điều tra, nhưng không thu thập được trong phúc tra	485
Số người thu thập được cả trong Tổng điều tra và phúc tra	42.535
Số người không thu thập được trong Tổng điều tra, nhưng thu thập được trong phúc tra	552

Nguồn : TĐTDS 1999. Hà nội - 2000

Kết quả cho thấy, mức độ bỏ sót trong điều tra và trong phúc tra là tương đương nhau. Từ biểu này đã tính được tỷ lệ bỏ sót chung là 1,3 phần trăm. Theo tiêu chuẩn quốc tế, thì đây là một tỷ lệ bỏ sót thấp. Tuy nhiên, đây là đánh giá mức độ bỏ sót tổng số dân và chung cho cả nước. Mức độ bỏ sót khác nhau giữa các địa phương, giữa các nhóm dân số có nhiều nét đặc trưng văn hoá và sinh hoạt khác nhau. Và, trong cùng một địa phương hay nhóm dân số, thì mức độ bỏ sót cũng không giống nhau giữa các nhóm

tuổi. Thông thường, chênh lệch về mức độ bỏ sót giữa các địa phương của cấp thấp hơn sẽ lớn hơn; của các độ tuổi thanh niên và trung niên cao hơn so với các độ tuổi khác do biến động cơ học lớn để đi tìm cơ hội học hành và việc làm. Thực tế là đến nay ta chỉ có được một ước lượng trên về mức độ bỏ sót trong điều tra mà chưa có được một cơ sở tin cậy nào có thể ước lượng mức bỏ sót cho các địa phương. Với mức độ bỏ sót theo tuổi ta có thể có một số phương pháp ước lượng gián tiếp. Ví dụ so sánh phân bố tỷ số giới tính theo đoàn hệ tuổi qua số liệu tổng điều tra dân số năm 1979 và 1989 (Tổng điều tra dân số Việt Nam 1989: Phân tích kết quả điều tra mẫu. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội-1991, Chương 2, trang 17) đã phát hiện "có sự thiếu hụt không bình thường nam giới trong khoảng tuổi 15-54".

Về lý thuyết ta có thể thực hiện so sánh như thế cho cấp huyện sử dụng phân bố tuổi-giới tính thu thập trong TĐTDS 1989 và 1999. Tuy nhiên, do thay đổi địa giới hành chính xảy ra nhiều trong thời kỳ giữa 2 cuộc tổng điều tra, nên không thể thực hiện việc so sánh như thế cho các đơn vị có thay đổi địa giới. Hơn nữa, có nhiều nguyên nhân gây ra sự thiếu hụt trên, ví dụ do điều tra thiếu người ở những độ tuổi đó, do tính sai tuổi, do di cư hay mức độ bỏ sót trong điều tra của hai cuộc tổng điều tra không giống nhau, mà trên lý thuyết cũng như thực tế khó có thể bóc tách rạch ròi cho từng loại sai số vì tác động của chúng rất giống nhau. Cũng với ví dụ trên, sự thiếu hụt dân số ở nhóm tuổi 15-54 có thể do bỏ sót nhân khẩu ở nhóm tuổi này hoặc do ghi nhầm sang nhóm tuổi khác hay cả hai. Từ đó, ước lượng này không tiến hành điều chỉnh lại tổng số dân cũng như phân bố tuổi-giới tính của dân số do điều tra sót nhân khẩu.

1.2. Khai sai tuổi:

Phân bố số liệu điều tra theo độ tuổi không đúng với thực tế thường là do các thành viên trong gia đình khai tuổi sai (hoặc do điều tra viên tính sai tuổi). Một sai số về độ tuổi thường gặp nhất là hiện tượng “dồn tuổi”, do người được điều tra hoặc điều tra viên hay làm tròn tuổi vào những năm tuổi tận cùng bằng một con số mà họ ưa thích. Trong thực tế, người ta thường thích khai vào những tuổi tận cùng bằng 0 và 5 hơn là các độ tuổi khác (ví dụ như 1 và 9) nên phân bố dân số theo từng độ tuổi thường có đỉnh tại các độ tuổi 20, 25, 30, v.v... và lõm xuống tại các độ tuổi 19, 21, 29, 31, 39, 41, v.v... Khi nghiên cứu về văn hoá ở một số vùng, độ tuổi của dân số cần lưu ý người được điều tra dồn vào những độ tuổi khác so với dự kiến. Trong trường hợp này, người ta thấy hay tập trung vào những độ tuổi như 12, hơn là 10, 15.

Hiện tượng dồn tuổi sẽ giảm nếu ta thay câu hỏi về năm sinh cho câu hỏi độ tuổi. Khuyến nghị này đã được các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1989 và 1999 thực hiện. Thông thường, người được điều tra hay làm tròn tuổi hơn làm tròn năm sinh, mặc dù điều tra viên khi phải quyết định tuổi khi không rõ, có thể dùng năm sinh để chuyển độ tuổi. Ngoài ra cũng có một số trường hợp làm tròn năm sinh vào những con số ưa thích. Kết quả phân tích số liệu của hai cuộc Tổng điều tra 1989 và 1999 đều cho thấy hiện tượng làm tròn năm sinh như thế vào các năm tận cùng là 4 và 9 – ứng với các độ tuổi có tận cùng là 0 và 5. Đó một phần do trong nhiều trường hợp đối tượng điều tra không nhớ năm sinh mà nhớ tuổi, nên năm sinh được suy ra từ tuổi.

Vì hầu hết phân bố dân số theo từng độ tuổi ít nhiều đều chịu ảnh hưởng của sự dồn tuổi, vì vậy không nên dùng các số liệu được phân tổ cho từng độ tuổi trong các phân tích nhân khẩu học. Tốt hơn là nên sử dụng các số liệu đã gộp lại theo nhóm vì các số liệu này ít bị ảnh hưởng của sự dồn tuổi hoặc khai sai tuổi. Dạng thông thường nhất là gộp theo nhóm 5-độ tuổi, số liệu ít bị ảnh hưởng của hiện tượng dồn tuổi so với theo từng độ tuổi. Vì vậy, trong ước lượng này, *phân bố dân số theo nhóm 5-độ tuổi theo kết quả tổng hợp toàn bộ của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 được chọn.*

Mặc dù đã được gộp lại theo nhóm 5 - độ tuổi, nhưng nó vẫn bị ảnh hưởng của việc khai sai tuổi từ nhóm này sang nhóm khác. Để đánh giá mức độ sai sót của số liệu về phân bố dân số theo giới tính và nhóm 5-độ tuổi, phương pháp của Ban Thư ký Liên hợp quốc, hay còn gọi là chỉ số chính xác giới tính-tuổi Liên hợp quốc đã được sử dụng. Chỉ số này bao gồm việc cho điểm các tỷ số giới tính và tỷ số tuổi cho tất cả các nhóm 5-độ tuổi trong khoảng tuổi từ 0 đến 74 tuổi.

Điểm tỷ số-giới tính được tính bằng hiệu số giữa tỷ số giới tính ở một nhóm tuổi này so với tỷ số giới tính nhóm tuổi kề liền phía trên rồi lấy số bình quân các hiệu số này, không tính đến dấu cộng, trừ.

Tỷ số tuổi được định nghĩa bằng tỷ số giữa những người ở một nhóm tuổi này so với số trung bình của những người ở hai nhóm tuổi kề liền bên cạnh như sau:

$$\text{Tỷ số tuổi} = \frac{Px}{(Px_{-1} + Px_{+1})/2} * 100 = \frac{2Px}{Px_{-1} + Px_{+1}} * 100$$

trong đó, P_x – Dân số nhóm tuổi x
 P_{x-1} – Dân số nhóm tuổi $x-1$
 P_{x+1} – Dân số nhóm tuổi $x+1$.

Với một phân bố tuổi bình thường, tỷ số tuổi, khi biểu diễn bằng số phần trăm, sẽ rất gần với 100. Do đó, sẽ tính các chênh lệch tỷ số tuổi so với 100 và lấy số bình quân của chúng, bất kể dấu cộng trừ, làm *điểm tỷ số-tuổi*. Điểm tỷ số-tuổi phải tính riêng cho nam và nữ.

Do tỷ số-giới tính ổn định hơn so với tỷ số-tuổi, nên nó có quyền số lớn hơn trong điểm phối hợp. Cụ thể, *điểm phối hợp* được tính bằng cách lấy ba lần điểm tỷ số-giới tính cộng với điểm tỷ số-tuổi nam cộng tiếp với điểm tỷ số-tuổi nữ.

Khi tính toán chỉ số tuổi-giới tính cho các huyện theo phương pháp Liên hợp quốc chúng tôi đã sử dụng bảng tính AGESEX trong bộ Các bảng tính phân tích dân số PAS (Population Analysis Spreadsheets) của Cơ quan điều tra Hoa Kỳ (U.S Bureau of the Census). Kinh nghiệm thực tế ở châu á⁴ cho thấy, điểm tỷ số giới tính hoặc điểm tỷ số tuổi (nam, nữ) lớn hơn 10 có thể coi là 'dài cao', tức ở đó số liệu giới tính-tuổi đã bị ảnh hưởng nhiều bởi một sai số khác với những dao động thực tế trong các xu hướng dân số. Từ cách tính chỉ số phối hợp, ta có đường biên 'dài cao' cho chỉ tiêu này là: $10 \times 3 + 10 + 10 = 50$. Vì vậy, trong nghiên cứu này, *chỉ những quận/huyện có điểm tỷ số phối hợp cao hơn 50 mới tiến hành điều chỉnh lại phân bố tuổi-giới tính*. Những quận/huyện được điều chỉnh lại phân bố tuổi-giới tính trong nghiên cứu này tương ứng với chỉ số điểm của Liên hợp quốc tại

⁴ Population and Social Statistics, Part I: Population Statistics, by KOZU UEDA, September 1998. Statistical Institute for Asia and the Pacific (SIAP), Tokyo, Japan.

cột 3 trong biểu 6, kết quả ước lượng. Riêng huyện đảo Bạch Long Vĩ của thành phố Hải Phòng và huyện Côn Đảo của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu do có điểm tỷ số phối hợp cao hơn 100 nên đã không được tiến hành ước lượng trong nghiên cứu này. Để điều chỉnh, chúng tôi đã sử dụng bảng tính AGESMTH trong bộ PAS. Cụ thể hơn về cách tính các chỉ số điểm của Liên hợp quốc và hiệu chỉnh phân bố tuổi-giới tính, xem "Hướng dẫn cách tính CBR cho cấp huyện" tại phần phụ lục 4.

2. Số liệu về tử vong

Như đã trình bày, để dự báo ngược dân số ra số sinh ta cần có các hệ số sống mà thông thường được tính từ các giá trị nLx – dân số nhóm tuổi ($x, x+n$) của bảng sống. Như vậy, về nguyên tắc, nếu sử dụng 2 nhóm tuổi 5-năm tại thời điểm điều tra 1/4/1999, ta cần phải có bảng sống cho 2 thời kỳ 5 năm trước thời điểm điều đó. Hơn nữa, bài toán ở đây là ước lượng mức sinh cho các quận/huyện (huyện, dân tộc, tôn giáo), nên ta phải có bảng sống cho từng quận/huyện đó.

Bảng sống (còn gọi là bảng chết hay bảng đời) là một bảng phân tích thống kê tổng hợp về tử vong gồm những chỉ tiêu biểu thị mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau và khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác. Bảng sống chỉ cho ta thấy, từ một đoàn hệ đồng sinh ban đầu, sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, v.v. Trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết ở độ tuổi đó mà không thể sống được đến độ tuổi sau; những người đã sống đến một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác sống chết là bao nhiêu; và tuổi thọ trung bình là bao nhiêu.

Bảng sống không chỉ là phương tiện tốt cho nghiên cứu mức độ chết theo tuổi mà nó còn có ý nghĩa thực tiễn rất lớn. Từ chỉ tiêu số người/năm sống trong độ tuổi x , có thể tính được hệ số sống theo tuổi – một trong những loại thông tin đầu vào quan trọng phục vụ công tác dự báo dân số và được sử dụng trong ước lượng mức sinh theo phương pháp hệ số sống nghịch đảo. Tuổi thọ trung bình của dân số là một trong ba thành phần cấu thành nên chỉ tiêu phản ánh trình độ phát triển của một quốc gia – chỉ số phát triển con người (viết tắt theo tiếng Anh: HDI – Human Development Index).

Có hai dạng bảng sống chính: bảng sống đầy đủ khi các chỉ tiêu được tính theo từng độ tuổi, và bảng sống rút gọn khi các chỉ tiêu được tính theo nhóm tuổi. Dù ở dạng nào, thì một bảng sống thường gồm các chỉ tiêu sau (cho bảng sống đầy đủ):

Số người sống đến độ tuổi x (l_x):

Số người sống đến độ tuổi x cho biết, từ một tập hợp sinh ban đầu (l_0), có bao nhiêu người sống đến đúng độ tuổi x theo một trật tự chết nhất định.

Số người chết trong độ tuổi x (dx):

Số người chết trong độ tuổi x cho biết, trong bảng sống có bao nhiêu người sống đến đúng độ tuổi x sẽ bị chết trong tuổi đó, không sống được đến độ tuổi sau ($x+1$).

Xác suất chết trong độ tuổi x (q_x):

Xác suất chết trong độ tuổi x cho biết xác suất để một người sống đến đúng độ tuổi x sẽ bị chết trong tuổi đó, không sống được đến độ tuổi sau ($x+1$).

Xác suất sống trong độ tuổi x (p_x):

Xác suất sống trong độ tuổi x cho biết xác suất để một người sống đến đúng độ tuổi x có thể sống được đến độ tuổi sau ($x+1$).

Số người/năm sống trong độ tuổi x (L_x):

Số người/năm sống trong độ tuổi x cho biết tổng số năm mà những người sống đến đúng độ tuổi x có thể sống được trong độ tuổi đó .

Tổng số người/năm sống từ độ tuổi x (T_x):

Tổng số người/năm sống từ độ tuổi x cho biết tổng số năm mà một tập hợp người ta đã đạt đúng độ tuổi x trong bảng sống sẽ còn sống được cho đến hết đời (cho đến khi toàn bộ những người đó chết hết).

Tổng số người/năm sống là chỉ tiêu trung gian của bảng sống được sử dụng để tính tuổi thọ trung bình.

Triển vọng sống trung bình ở độ tuổi x (e_x) /tuổi thọ trung bình :

Triển vọng sống trung bình ở độ tuổi x cho biết, bình quân mỗi người đã sống được đến đúng độ tuổi x sẽ còn sống được bao nhiêu năm nữa. Triển vọng sống trung bình khi sinh hay tuổi thọ trung bình chính là số năm

trung bình mà mỗi trẻ em khi mới sinh có thể sống được trong suốt cuộc đời.

Các chỉ tiêu của bảng sống có quan hệ toán học chặt chẽ với nhau. Khi biết một chỉ tiêu nào đó của bảng sống có thể tính được tất cả các chỉ tiêu còn lại. Lập bảng sống là một việc làm khó khăn không phải vì do phải tính toán nhiều chỉ tiêu mà chủ yếu do nó đòi hỏi nhiều phân tích đánh giá nhân khẩu học phức tạp về mức độ tử vong theo tuổi. Vấn đề càng phức tạp hơn nhiều khi phải thực hiện các phân tích như thế cho các quận/huyện.

Như đã đề cập ở phần mở đầu, số liệu về sinh và tử ở nước ta trong nhiều năm qua được tính toán từ các mẫu điều tra được thiết kế chỉ đại diện cho đến cấp tỉnh. Một số địa phương trong một số năm đã cố gắng mở rộng mẫu điều tra, song do hạn chế trong thiết kế mẫu và đặc biệt là hạn chế về khả năng quản lý và giám sát chất lượng điều tra, nên số liệu thu thập được có độ tin cậy thấp. Tóm lại, số liệu thống kê dân số có được cho cấp huyện hiện chủ yếu vẫn là tổng số dân và phân bố tuổi-giới tính thu thập trong các cuộc tổng điều tra dân số 1979, 1989 và 1999.

Về lý thuyết, từ các phân bố tuổi-giới tính này ta có thể ước lượng được các giá trị hệ số sống hay lập được bảng sống mà ta cần⁵. Trên thực tế, dựa vào số liệu về phân bố số nữ theo tuổi thu thập từ hai cuộc tổng điều tra dân số năm 1979 và 1999 đã ước lượng được tuổi thọ trung bình của phụ nữ nước ta là 67,2 năm⁶. Tuy nhiên, như đã đề cập, do việc tách nhập tỉnh và huyện, và vấn đề lưu trữ số liệu, nên ta không thể thực hiện việc tính toán như thế cho cấp huyện.

⁵ Xem, Cẩm nang số X: Các kỹ thuật gián tiếp về ước lượng nhân khẩu học. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội-1996, Chương VII.

⁶ TĐTDS 1989. Phân tích kết quả điều tra mẫu. Hà Nội-1991. Chương 10, mục 10.2, trang 107-109.

Trong dự báo mức sinh bằng phương pháp nghịch đảo cũng như dự báo dân số, thì với những dân số có mức tử vong đã giảm xuống thấp, người ta thường dựa vào một ước lượng nào đó về chỉ tiêu tổng hợp nhất của mức tử vong là e_0 – triển vọng sống trung bình lúc sinh, và một bảng sống mẫu nào đó để suy ra các giá trị nL_x . Lý do là ta có thể ước lượng gián tiếp e_0 từ các nguồn số liệu khác có độ tin cậy cao hơn, ví dụ từ số liệu về số con đã sinh và số con còn sống của các bà mẹ⁷. Đó cũng là cách được chọn cho nghiên cứu này.

Trở lại với trường hợp Việt Nam, ta có các thông tin sau về chỉ tiêu e_0 ước lượng từ các cuộc điều tra khác nhau. Số liệu đầu tiên về triển vọng sống lúc sinh cho năm 1979 có được là từ bảng sống đầy đủ do Ban chỉ đạo tổng điều dân số trung ương 1979 lập (TĐTDS1979, 1983). Kết quả cho ta triển vọng sống trung bình lúc sinh cho năm 1979 là 63,7 năm đối với nam, 67,9 năm đối với nữ, và 66,1 năm chung cho cả hai giới. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi mà bảng sống đó đưa ra là 45 phần nghìn (cho cả hai giới). Con số này chỉ cao hơn một chút so với triển vọng sống tính được sử dụng số liệu tổng điều tra dân số 1989. Theo bảng sống này, triển vọng sống trung bình lúc sinh cho năm 1988 - 1989 của nữ là 67,5 năm và của nam là 63,0 năm. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi ứng với các giá trị triển vọng sống ở trên là 43,9 phần nghìn đối với trẻ em gái và 44,6 phần nghìn đối với trẻ em trai, tính chung cho cả hai giới là vào khoảng 45 phần nghìn. Có cơ sở để tin rằng, mức tử vong của nước ta giảm trong vòng 10 năm 1979-1989⁸. Như vậy, triển vọng sống năm 1979 cao hơn năm 1989 có thể chủ yếu do mức độ đầy đủ của số liệu tử vong thu thập năm 1989 tốt hơn năm 1979, chứ không phải do mức tử vong tăng.

⁷ Cẩm nang số X (sách đã dẫn - sdd). Chương 3.

⁸ Xem, Demographic Trends in Vietnam, by Magali BARRIER, James ALLMAN, PHAM Bích San and NGUYEN Minh Thang

Năm 1994, Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hoá Gia đình và Tổng cục Thống kê đã lập bảng sống cho cả nước dựa vào kết quả cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1/4/1993. Tuy nhiên, triển vọng sống trung bình lúc sinh mà bảng sống này biểu thị lại cao hơn đáng kể so với triển vọng sống theo bảng sống năm 1989. Người ta cho rằng có lẽ cuộc điều tra năm 1993 đã thu thập thiếu số người chết nhiều hơn cuộc tổng điều tra 1989, chứ không thể có khả năng mức tử vong giảm xuống nhanh như vậy trong vòng 4 năm (1989 - 1993).

Qua phân tích số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 Tổng cục Thống kê đã đưa ra ước lượng e_0 cho năm 1998-1999 là 70 năm đối với nữ, 67 năm đối với nam. ước lượng này được thực hiện dựa trên giá trị $IMR = 37$ phần nghìn tính từ số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999. Dưới đây là biểu so sánh mức tử vong của Việt Nam với các nước khác trong khu vực Đông Nam Á:

Biểu 2. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) và triển vọng sống trung bình lúc sinh (e_0) của các nước trong khu vực Đông Nam Á

Quốc gia	Năm điều tra	IMR (phần nghìn)	e_0 (năm)	
			Nam	Nữ
Việt Nam	1989	45	63,0	67,5
	1999	37	67	70
Bru-nây	1999	6	74	76
Cam-pu-chia	2000	76	54	59
Lào	1999	91	53	55
In-đô-nê-xia	2000	42	65	69

Quốc gia	Năm điều tra	IMR (phần nghìn)	e ₀ (năm)	
			Nam	Nữ
Thái Lan	2000	18	71	76
Mi-an-ma	2000	89	60	59
Ma-lai-xia	2000	8	70	75
Phi-lip-pin	1999	31	68	72
Sing-ga-po	1999	3	70	80

Nguồn : TĐT1999. Hà Nội, 2001. Biểu 3.6, trang 96.

Biểu số liệu thống kê này cho thấy: Trước hết, ước lượng mức tử vong của Việt Nam khá phù hợp với ước lượng của các nước khác, và kết quả ước lượng e₀ như thế là có thể tin cậy được. Thứ hai, trong 10 năm giữa hai kỳ tổng điều tra dân số năm 1989 và 1999, tuổi thọ của dân số nước ta tăng lên 4 năm đối với nam và 2,5 năm đối với nữ. Mức thay đổi tuổi thọ như thế khá gần với mô hình thay đổi tuổi thọ của Liên hợp quốc⁹ như Biểu 3 dưới đây.

Biểu 3. Mô hình thay đổi tuổi thọ của Liên hợp quốc

Mức tử vong xuất phát (e ₀ tính bằng năm)	Nam	Nữ
55,0-57,5	2,5	2,5
57,5-60,0	2,5	2,5
60,0-62,5	2,3	2,5
62,5-65,0	2,0	2,5
65,0-67,5	1,5	2,3
67,5 - 70,0	1,2	2,0

⁹ Nguyen Minh Thang, Table 3, trang 213. Population: An English Selection, 8, 1996, 209-234.

Mức tử vong xuất phát (e_0 tính bằng năm)	Nam	Nữ
70,0 - 72,5	1,0	1,5
72,5 - 75,0	0,8	1,2
75,0 - 77,5	0,5	1,0
77,5 - 80,0	0,4	0,8
80,0 - 82,5	0,4	0,5
82,5 - 85,0	0,4	0,4
85,0 - 87,5	0,4	0,4
87,5 - 92,5	-	0,4

Nguồn: Population Division of the Department of Economic and Social Affairs, United Nations 1998. World Population Projections to 2150.

Trong hơn 10 năm qua, tỷ lệ tử vong của nước ta giảm nhiều. Tỷ suất chết thô năm 1989 là 7,3 phần nghìn năm 1989 đã giảm xuống còn 5,6 phần nghìn năm 1999 (TĐTDS 1999. Kết quả điều tra mẫu, Hà Nội – 2000, trang 51-52). Từ đó, nghiên cứu này sử dụng mức tử vong e_0 ước lượng từ số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 cho thời kỳ 5-năm trước thời điểm điều tra 1/4/1999 và, e_0 cho các thời kỳ 5-năm trước thời kỳ này được giả thiết thay đổi theo mô hình thay đổi tuổi thọ của Liên hợp quốc. Và, các giá trị e_0 tính toán như thế cho tỉnh nào thì trong ước lượng này sẽ áp dụng cho tất cả các huyện của tỉnh đó.

Cần phải thấy một số hạn chế của giả thiết này. Trước hết phải thấy rằng, nói chung, giả thiết như thế là phù hợp với hầu hết các tỉnh. Do mức độ chết và tuổi thọ của dân số phụ thuộc vào điều kiện sống, điều kiện y tế và vệ sinh, trình độ văn hoá, v.v..., nên những tỉnh có những điều kiện này chênh lệch nhau nhiều, thì mức tử vong của các huyện chênh lệch nhau

hiều. Theo chúng tôi, do mức tử vong hiện nay ở nước ta đã giảm xuống thấp, nên số địa phương như thế không nhiều, mà chủ yếu là thuộc những tỉnh có địa hình rộng và phức tạp (đồng bằng, trung du, miền núi), có đông đồng bào dân tộc ít người sinh sống như: Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam.

Kết quả phân tích chuyên khảo về tử vong dựa vào số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999 đã tính ra tuổi thọ cho dân tộc Khor-me là 69,7 năm và cho đạo Thiên chúa là 70,5 năm. Giả thiết trên về xác định mức tử vong cho các huyện trong ước lượng nghịch đảo cũng sử dụng cho dân tộc Khor-me và đạo Thiên chúa.

Ngoài tuổi thọ trung bình, ta còn phải có một mô hình tử vong thích hợp cho từng nhóm dân số cần ước lượng để cùng với e_0 sẽ tính ra xác suất sống theo tuổi. Khi so sánh mô hình tử vong của Việt Nam với 4 họ bảng sống mẫu của Coale - Demeny đã rút ra kết luận là trật tự chết của dân số Việt Nam gần với họ Bắc hơn cả, là họ có mức tử vong trẻ em và người già thấp. Mức tử vong của trẻ em Việt Nam đã giảm đáng kể trong nhiều năm gần đây. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) năm 1988-1989 là 45 phần nghìn, đã giảm xuống còn 40 phần nghìn năm 1992 (TCTK&UBQGDS. 1995). Kết quả cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 cho ước lượng IMR năm 1998-1999 36,7 phần nghìn (TĐTDS. 2000).

Tuy nhiên, đó là so sánh chung cho cả nước, còn với các tỉnh và các huyện có thể khác. Rõ ràng, phần lớn các tỉnh, các huyện có mô hình tử vong gần với của cả nước. Kinh nghiệm cho thấy, khi không có cơ sở để khẳng định mô hình tử vong cho một dân số cụ thể nào đó, thì nên lấy theo mô hình

chung. Trong hai thông số về tử vong cần có ở đây là mức tử vong và mô hình tử vong, thì mức tử vong có ảnh hưởng quyết định hơn nhiều đến kết quả ước lượng so với mô hình tử vong. Vì vậy, ước lượng này *sử dụng mô hình tử vong họ Bắc trong hệ thống bảng sống mẫu của Coale – Demeny*¹⁰ cho tất cả các quận/huyện (huyện, dân tộc, tôn giáo).

Cũng cần lưu ý rằng về mặt lý thuyết, phương pháp ước lượng gián tiếp đòi hỏi xác định được hệ số sống, mức tử vong cho từng quận/huyện. Song trên thực tế, việc này đòi hỏi có thời gian và đầu tư rất lớn. Bên cạnh đấy, nhóm nghiên cứu đã tiến hành thay đổi bảng sống họ Bắc, sau đó là họ Tây thì thấy kết quả không thay đổi nhiều về kết quả sinh. Do vậy, việc sử dụng bảng sống mẫu của từng tỉnh, thành phố để tính toán cho các quận, huyện thì sai số là không đáng kể và có thể chấp nhận được.

3. Số liệu về tỷ suất tăng dân số

3.1. Mức sinh trong quá khứ

Trong phương pháp nghịch đảo, tỷ suất tăng dân số được sử dụng để tính lùi tổng số dân tại thời điểm điều tra về điểm giữa của mỗi thời kỳ 5-năm liên quan để dùng làm mẫu số khi tính tỷ suất sinh thô. Công thức tính dân số tại 2 thời điểm 0 và t như sau:

$$P_t = P_0 * e^{(r*t)}$$

trong đó,

P_0 và P_t - tương ứng là dân số tại thời điểm 0 và t,

¹⁰ Ansley J. Coale and Paul Demeny. Regional Model Life Tables and Stable Populations. Princeton, New Jersey. Princeton University Publisher. 1966.

- r - tỷ suất tăng dân số bình quân năm của thời kỳ $(0, t)$
 t - khoảng thời gian (tính bằng năm) giữa 2 thời điểm 0 và t .

Thông thường tỷ suất tăng dân số thường được tính từ số liệu thu thập từ các cuộc tổng điều tra dân số. Nếu các cuộc tổng điều tra dân số được tiến hành đều đặn theo chu kỳ 5 năm, ta có tỷ suất tăng cho từng thời kỳ 5-năm, thì rất phù hợp với yêu cầu sử dụng của ta trong nghiên cứu này. Với trường hợp chu kỳ điều tra là 10 năm như nước ta (1979, 1989, 1999), thì chỉ có thể tính được tỷ suất tăng bình quân năm cho thời kỳ 10 năm giữa hai cuộc tổng điều tra dân số.

Điều quan trọng trong nghiên cứu này là cần có tỷ suất tăng dân số cho từng quận/huyện. Tuy nhiên, như đã đề cập, do thay đổi địa giới hành chính, vấn đề lưu trữ tài liệu và nguồn lực hạn hẹp, nên việc tính tỷ suất tăng cho các quận/huyện là không thể thực hiện được. Để thay thế, nhóm nghiên cứu đã dùng *tỷ suất tăng dân số của tỉnh áp dụng cho tất cả các huyện trong tỉnh đó*. Cụ thể là sử dụng tỷ suất tăng dân số bình quân năm tính cho từng tỉnh/thành phố theo số liệu Tổng điều tra dân số năm 1989 và 1999 trong ấn phẩm: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999. Kết quả sơ bộ. Nhà xuất bản Thế Giới. Hà Nội – tháng 9/1999. Phần Phụ lục, biểu 2, trang 35-36.

Đến đây, cũng cần phải thấy một số hạn chế của giả thiết trên. Tỷ suất tăng dân số do ba yếu tố hợp thành là sinh, chết và di cư. Ngoài việc do mức sinh, mức chết và mức di cư phụ thuộc vào điều kiện sống, việc làm, y tế và vệ sinh, trình độ văn hoá, v.v... như đã đề cập ở trên, còn có hạn chế là không tính được tỷ suất tăng cho từng thời kỳ 5 năm mà phải tính chung cho thời kỳ 10 năm. Đó là vì thiếu một cơ sở số liệu tin cậy, nhất là mức di

cư, để tính dân số hàng năm một cách chính xác, làm cơ sở cho việc tính tốc độ tăng dân số theo chu kỳ 5 năm. Thực tế là, sau cuộc Tổng điều tra dân số 1999, đã phải điều chỉnh lại số liệu thống kê về dân số trung bình hàng năm dựa trên kết quả tổng điều tra dân số 1989 và 1999. Phương pháp ước lượng, về cơ bản, vẫn dựa vào công thức tính dân số theo hàm e-mũ như đã đưa ra ở trên.

3.2. Mức sinh hiện tại

Như đã được xác định trong phạm vi nghiên cứu, mức sinh hiện tại là tỷ suất sinh thô năm 2003 của các quận/huyện. Một trong những hạn chế của phương pháp nghịch đảo là chỉ ước lượng được mức sinh (CBR) trong quá khứ mà không xác định được mức sinh hiện tại. Tuy nhiên, dựa vào mức sinh trong quá khứ, bằng phép ngoại suy xu hướng theo một hàm dân số học thích hợp vẫn có thể xác định được mức sinh hiện tại tin cậy. Đó là cách mà chúng tôi đề nghị cho nghiên cứu này với lý do như trình bày dưới đây.

Trước hết phải thấy rằng, nguồn số liệu thích hợp nhất để xác định mức sinh hiện tại là tính toán trực tiếp theo định nghĩa và công thức tính chỉ tiêu đó. Cụ thể ở nghiên cứu này là phải tính tỷ suất sinh thô cho năm 2003, thì theo công thức ở trên, ta phải có số sinh năm 2003 và dân số trung bình (giữa) năm đó. Hiện nay, số liệu thống kê hàng năm về sinh được thu thập từ hai nguồn: (1) điều tra biến động dân số hàng năm của TCTK, và (2) hệ thống thông tin quản lý (Management Information System – MIS) của Ủy ban DS, GD & TE.

Như đã trình bày ở phần mở đầu, nguồn số liệu của TCTK được thu thập trên cơ sở điều tra mẫu được thiết kế đại diện cho đến cấp tỉnh. Do yêu cầu sử dụng số liệu ở cấp huyện, nhiều tỉnh đã mở rộng mẫu điều tra để thu thập số liệu sinh cho cấp huyện. Dựa vào nguồn số liệu này, nhiều tỉnh đã tính được tỷ suất sinh thô cho các huyện. Tuy nhiên, hiện chỉ có được tỷ suất sinh thô cho đến năm 2002 vì số liệu cho năm 2003 phải chờ kết quả cuộc điều tra biến động dân số 1/4/2004 hiện đang ở giai đoạn tổng hợp và xử lý số liệu. Riêng số liệu năm 2002 cũng có đến 15 tỉnh không có số liệu, còn một số tỉnh có nhưng không đầy đủ hết các huyện.

Hệ thống thông tin quản lý của Ủy ban DSGĐTE có tính thời sự tốt hơn. Theo thỏa thuận khai thác hệ thống thông tin này, từ năm 2002 Ủy ban DSGĐTE cấp tỉnh cùng với việc hàng quý gửi báo cáo lên Ủy ban DSGĐTE cấp trung ương sẽ sao gửi cho Cục Thống kê tỉnh một bản, và tiếp đó Cục Thống kê tỉnh sao chụp một bản gửi cho TCTK (Vụ Dân số-Lao động). Báo cáo được làm theo quý và năm. Từ báo cáo của các tỉnh, chúng tôi đã tính CBR năm 2002 và 2003 cho các tỉnh và huyện. Tuy nhiên, số liệu năm 2002 thiếu của Hải Phòng và Kon Tum.

Sau đây là một số nhận xét về mức độ phù hợp giữa các nguồn số liệu, và giữa các năm trong cùng một nguồn:

- Chênh lệch CBR năm 2002 là đáng kể giữa 2 nguồn. Xu hướng chung là số liệu thống kê các địa phương cao hơn của MIS. Đây là do bỏ sót trong theo dõi số sinh của hệ thống MIS như kết quả thẩm định đã cho thấy.

- Nhìn chung trong hệ thống MIS, CBR năm 2003 có xu hướng tăng lên so với năm 2002. Ví dụ một số tỉnh tăng mạnh như: Hà nội (14,1 phần nghìn lên 16,2 phần nghìn), Hải Phòng (11,9 lên 15,3), Nghệ An (13,6 lên 18,2), Tuyên Quang (13,8 lên 15,5). CBR tăng có thể do (i) mức độ đăng ký sinh được cải thiện sau thẩm định, và (ii) năm 2003 là năm Quý mùi – năm “đẹp” cho sinh con theo quan niệm của người Việt Nam. Ngoài ra, một số quận/huyện có mức sinh khá thấp (dưới 10 phần nghìn). Số liệu CBR của các nước khu vực Châu á và Thái Bình Dương (ESCAP Data Sheets, 2002) cho thấy chỉ có mấy nước có tỷ lệ sinh thô dưới 10 phần nghìn là: Sinh-ga-po, Liên bang Nga, Ác-mê-ni-a.
- CBR trong quá khứ theo ước lượng nghịch đảo đến mức sinh hiện tại theo nguồn thống kê và hệ thống MIS cho thấy rõ xu hướng mức sinh giảm. Tuy nhiên, có nhiều điểm “gãy” khó giải thích về tốc độ giảm CBR giữa các mốc thời gian khác nhau. Ví dụ về tốc độ giảm CBR theo ước lượng nghịch đảo và số liệu theo hệ thống MIS cho các mốc thời gian: 1986, 1991, 1996 và 2003 của một số quận, huyện. Để giải thích hiện tượng này một cách đầy đủ cần tiến hành phương pháp hồi quy. Tuy nhiên việc này cũng đòi hỏi nhiều thời gian, ảnh hưởng tới yêu cầu về số liệu cho việc chỉ đạo chung. Do đó, phương pháp gián tiếp để tính cho các quận, huyện là phù hợp và có độ tin cậy được.

Biểu 4. Tốc độ giảm CBR bình quân năm của một số quận/huyện thu được theo ước lượng nghịch đảo từ cả nguồn thống kê và hệ thống MIS

	CBR (‰)				Tốc độ giảm CBR ^(a) bình quân năm (%)		
	1986	1991	1996	2003	1986-91	1991-96	1996-03
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Q. Tây Hồ (Hà nội)	22,5	20,2	16,5	14,0	-2,2	-4,0	-2,3
Q. Ngô Quyền (Hải Phòng)	20,7	19,4	15,2	14,8	-,3	-4,9	-0,4
H. Vụ Bản (Nam Định)	28,4	25,5	17,8	13,4	-2,2	-7,2	-4,0

- Ngay với mức sinh theo ước lượng nghịch đảo, nhiều huyện cũng cho xu hướng thay đổi CBR lên, xuống giữa 3 mốc thời gian: 1986, 1991 và 1996 không hợp lý như số liệu ở biểu dưới đây của một số huyện (Cột (4) so với Cột (5))

Biểu 5. Khác biệt về CBR ở một số quận/huyện thu được từ ước lượng nghịch đảo

	CBR (‰)			Tốc độ giảm CBR ^(a) bình quân năm (%)		
	1986	1991	1996	1986-91	1991-96	1986-96
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
H. Tân Biên (Tây Ninh)	35,1	29,6	20,4	-3,4	-7,4	-5,4
Tx. Tam Kỳ (Quảng	26,5	27,5	21,1	0,7	-5,3	-2,2

	CBR (‰)			Tốc độ giảm CBR ^(a) bình quân năm (%)		
	1986	1991	1996	1986-91	1991-96	1986-96
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Nam)						
Tx. Phan Rang (Ninh Thuận)	33,1	33,9	21,4	0,5	-9,2	-4,4
H. Bù Đăng (Bình Phước)	39,4	38,5	32,4	-0,5	-3,4	-2,0
H. Mộc Hoá (Long An)	31,0	29,6	20,5	-0,9	-7,3	-4,1
Nhóm dân tộc Khơ- me	35,2	32,4	21,9	-1,6	-7,8	-4,7

(a) Công thức tính: $r = (\ln(CBR_t/CBR_0)/t) \times 100$. Trong đó:

ln: Lô-ga-rit tự nhiên (cơ số e)

CBR_t: CBR tại thời điểm t

CBR₀: CBR tại thời điểm 0

t: Độ dài thời gian (tính bằng năm) giữa 0 và t.

Đồng thời biểu số liệu trên cũng cho thấy, CBR ước lượng theo phương pháp nghịch đảo cho thấy xu hướng mức sinh giảm rất rõ rệt (Cột (6)).

Chương III: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG

Từ những nhận xét trên, nhóm nghiên cứu đã sử dụng phép ngoại suy theo xu thế để: (1) ước lượng lại mức sinh trong quá khứ, và (2) ước lượng mức sinh hiện tại (xem phụ lục 1).

Ngoài ra, nhóm cũng đã tiến hành các ước lượng trên cho số liệu cấp tỉnh. Riêng kết quả ngoại suy theo xu thế để được mức sinh cho các năm từ 2000 đến 2003 (Kết quả bước 2, Phụ lục 1 báo cáo chi tiết) được so sánh với tỷ suất sinh thô tính toán theo điều tra biến động dân số hàng năm thấy chênh lệch nhiều. Để có sự phù hợp, đã tiến hành điều chỉnh lại mức sinh của các huyện theo mức sinh của tỉnh tính toán từ số liệu điều tra biến động dân số hàng năm (Kết quả bước 3, Phụ lục 1).

Một điểm cần lưu ý là dựa trên báo cáo thường xuyên của Tổng cục Thống kê trong những năm gần đây về mức sinh của các tỉnh/thành phố trong cả nước đã được công bố, nhóm nghiên cứu đã hiệu chỉnh lại một lần nữa mức sinh cho các quận/huyện. Tuy nhiên kết quả cho thấy có sự khác biệt lớn so với kết quả tính toán về mức sinh từ các bước trước đó dựa theo kết quả của Tổng điều tra dân số 1999. Do vậy, kết quả bước 3 là kết quả cuối cùng sẽ được sử dụng.

Việc ước lượng mức sinh cho một số dân tộc và tôn giáo được xác định là nhóm Công giáo và dân tộc Khơ me. Bên cạnh đó tỷ trọng đồng bào Công giáo hoặc đồng bào Khơ me được phân bố trên rất nhiều quận/huyện với mức độ khác nhau. Vì vậy nhóm nghiên cứu chỉ lựa chọn 15 quận/huyện có tỷ trọng đồng bào Công giáo hoặc đồng bào Khơ me chiếm cao nhất trong dân số để quan sát. Các giá trị CBR ở cột cuối cùng của kết quả bước 3

được xếp hạng từ cao xuống thấp. Theo đó, thứ tự của cột thứ nhất đã được thay đổi theo. Cho thấy mức sinh không phụ thuộc vào nơi có tỷ trọng đồng bào Công giáo hoặc đồng bào Khơ me chiếm như thế nào trong dân số.

Kết luận và khuyến nghị:

Kết luận 1:

Trong điều kiện số liệu hiện có ở nước ta, ước lượng mức sinh (CBR) bằng phương pháp hệ số sống nghịch đảo (dựa trên nguồn số liệu của TĐTDS và các báo cáo của hệ thống MIS thuộc ngành dân số, báo cáo thường xuyên của Tổng cục Thống kê) là bảo đảm độ tin cậy hơn cả. Bên cạnh đó, với sự trợ giúp của bộ công cụ các bảng tính phân tích dân số (PAS), Cán bộ làm công tác DS-GĐ-TE cấp quận/huyện hoàn toàn có thể tự thực hiện được việc ước lượng CBR cho địa phương mình trong những năm tiếp theo nếu được đào tạo sử dụng thống nhất một mô hình chung.

Khuyến nghị 1:

- Đưa nội dung đào tạo việc ứng dụng các công cụ phân tích nhân khẩu học và vào chương trình đào tạo của ngành DS-GĐ-TE. Trước mắt, tập trung đào tạo việc sử dụng công cụ/mô hình tính toán mức sinh thống nhất cho cán bộ công tác DS-GĐ-TE cấp quận/huyện và tỉnh/thành phố trong cả nước.
- Trong những năm tới, tiếp tục bổ xung trang thiết bị cần thiết cho tất cả các quận, huyện, thành phố thuộc tỉnh để có thể áp dụng công cụ tính toán trong nghiên cứu này.

Kết luận 2:

Từ kết quả ước lượng về mức sinh của các quận/huyện và một số tôn giáo, dân tộc cho thấy những điểm chính sau đây:

- Quy trình tính toán đã được thực hiện qua nhiều công đoạn dựa trên các nguồn số liệu hiện có. Tuy nhiên kết quả bước 3 (Phụ lục một) là kết quả đáng tin cậy hơn cả, như đã được trình bày ở trên. Do vậy đây là những kết quả có thể sử dụng được trong công tác quản lý và chỉ đạo chương trình dân số của các quận, huyện, thành phố thuộc tỉnh trong cả nước.
- Mức giảm sinh nhanh trong thời gian từ năm 1986 đến 2003 chủ yếu tập trung tại khu vực nông thôn, các địa bàn có quy mô dân số nhỏ. Ngược lại, với các quận/huyện tập trung ở khu vực đồng bằng và thành thị, là nơi thường có quy mô dân số lớn lại có mức giảm sinh không đáng kể. Trong số những quận/huyện có quy mô dân số trên 300.000 người (tại thời điểm TĐTDS 1/4/1999), những quận/huyện có tốc độ giảm sinh (CBR) bình quân hàng năm, giai đoạn 2000-2003 chỉ khoảng 0,1 phần nghìn, gồm thành phố Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai): từ 17,49‰ năm 2000 xuống còn 17,11‰ năm 2003; thành phố Cần Thơ, từ 13,42‰ xuống 13,1‰; huyện Cai Lậy (tỉnh Tiền Giang), từ 15,98‰ xuống 15,62‰. Tương tự, các quận Tân bình, Bình Thạnh và quận 8 của Thành phố Hồ Chí Minh có mức giảm bình quân/năm chỉ khoảng 0,2 phần nghìn. Quận Gò Vấp (thành phố Hồ Chí Minh), các quận Hai Bà Trưng và Đống Đa (thành phố Hà Nội), huyện Chợ Mới (tỉnh An Giang), huyện Thốt Nốt (Cần Thơ), thành phố Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa) có mức giảm bình quân/năm chỉ khoảng 0,3 phần nghìn. Tính

chung số dân tại các quận/huyện có mức giảm bình quân/năm, giai đoạn 2000-2003 chỉ từ 0,1-0,3 phần nghìn đã chiếm khoảng 1/3 dân số cả nước. Điều này sẽ làm cho quy mô dân số chung của nước ta tiếp tục tăng nhanh trong những năm tới. Đây là một thách thức đối với việc giữ được quy mô dân số vào năm 2010 như Chiến lược dân số Việt Nam đã đề ra (khoảng 87 triệu dân).

- Giảm sinh chưa bền vững ở 46 trên tổng số 61 tỉnh/thành phố trong cả nước (năm 2004 còn 26 trên 64 tỉnh/thành phố). Đây là nơi có nhiều quận huyện không giữ được mức sinh thấp hơn mức đạt chung của địa phương mình. Khu vực còn những nơi giảm sinh rất chậm so với mức đạt chung của địa phương mình vẫn là thuộc khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, chủ yếu là các vùng Tây bắc, Bắc trung bộ và Duyên hải Miền trung
- Không có sự khác biệt về mức giảm sinh của đồng bào Khơ me hay đồng bào theo đạo Công giáo so với các khu vực khác.

Khuyến nghị 2:

Tiếp tục tập trung phần đầu giảm mức sinh (CBR) và duy trì mức giảm sinh bền vững ở những tỉnh/thành phố, nơi có các quận/huyện với quy mô dân số đông. Chú ý hơn đến khu vực thành thị. Đồng thời tiếp tục hỗ trợ vùng sâu, vùng xa.

Kết luận 3:

Kết quả ước lượng của đề tài đưa ra được một bức tranh chi tiết về xu hướng thay đổi mức sinh cho tất cả các quận/huyện của từng tỉnh/thành phố cả nước trong hơn 10 năm qua. Kết quả của đề tài vừa là sự chuyển giao công nghệ tính toán được xây dựng trên điều kiện cụ thể của Việt Nam, vừa là những số liệu có tính ứng dụng cao và thiết thực.

Khuyến nghị 3:

Sớm phổ biến kết quả nghiên cứu để phục vụ kịp thời công tác quản lý, giám sát và đánh giá chương trình tại các địa phương, cũng như để có được ý kiến phản hồi của các địa phương, làm cơ sở xem xét cho việc hoàn thiện phương pháp nghiên cứu.

❧❧❧

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1

Kết quả ước lượng về tỷ suất sinh thô (CBR) của các quận/huyện trong cả nước, giai đoạn 1986-2003

(Đơn vị tính: phần nghìn)

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I. Hà Nội	35,65		23,84	20,95	16,05	14,13	25,19	20,83	17,13	14,87	14,40	13,97	13,58
Hà Nội - Ba Đình	44,10		21,01	18,88	15,02	13,45	22,26	18,67	15,79	14,06	13,70	13,37	13,07
Hà Nội - Tây Hồ	49,88		22,55	20,23	16,55	14,00	23,98	20,17	16,94	14,93	14,51	14,12	13,75
Hà Nội - Hoàn Kiếm	55,20	31,87	21,27	19,21	14,84	14,35	22,10	18,91	16,26	14,59	14,24	13,91	13,60
Hà Nội - Hai Bà Trưng	54,71	23,70	19,36	17,98	14,72	12,48	21,11	17,56	14,84	13,29	12,98	12,69	12,43
Hà Nội - Đống Đa	41,89		19,53	17,41	14,24	13,30	20,33	17,39	15,07	13,67	13,37	13,10	12,85
Hà Nội - Thanh Xuân	52,92	32,82	20,76	17,77	14,38	13,71	21,28	18,07	15,50	13,94	13,62	13,32	13,04
Hà Nội - Cầu Giấy	78,33	39,10	18,90	16,25	13,01	13,13	19,15	16,40	14,31	13,07	12,82	12,58	12,36
Hà Nội - Sóc Sơn	30,40		37,01	28,49	19,29	15,74	37,01	31,70	22,91	16,56	15,38	14,37	13,52
Hà Nội - Đông Anh	34,31		27,86	25,13	18,29	15,46	29,53	24,61	19,78	16,60	15,93	15,31	14,75

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Hà Nội - Gia Lâm	41,83		23,14	22,19	17,03	14,50	25,10	21,18	17,75	15,56	15,09	14,66	14,25
Hà Nội - Từ Liêm	52,33	29,01	26,68	21,97	15,79	14,49	27,58	22,37	17,73	14,96	14,40	13,90	13,45
Hà Nội - Thanh Trì	34,08		26,20	22,90	17,65	15,27	27,44	22,97	18,84	16,17	15,60	15,07	14,59
2. Hải Phòng	34,47		27,47	24,29	16,02	15,29	28,44	23,59	19,02	16,09	15,48	14,91	14,40
Hải Phòng - Hồng Bàng	44,99		22,76	19,87	14,40	13,84	23,50	19,56	16,32	14,37	13,97	13,60	13,26
Hải Phòng - Lê Chân	46,68		21,24	19,56	14,59	12,43	23,23	18,80	15,38	13,47	13,09	12,75	12,45
Hải Phòng - Ngô Quyền	45,36		20,74	19,40	15,16	14,78	21,42	18,86	16,67	15,22	14,90	14,60	14,31
Hải Phòng - Kiến An	43,88		25,18	22,83	16,17	17,45	25,35	22,24	19,35	17,34	16,89	16,45	16,04
Hải Phòng - TX. Đồ Sơn	47,49		24,73	24,30	15,24	15,76	26,13	22,15	18,54	16,18	15,67	15,19	14,75
Hải Phòng - Thuỷ Nguyên	41,20		32,17	28,63	17,77	16,45	33,10	27,93	21,92	17,68	16,79	15,98	15,24
Hải Phòng - An Hải	35,91		27,84	24,10	16,28	16,09	28,35	23,83	19,50	16,64	16,03	15,46	14,93
Hải Phòng - An Lão	38,12		28,95	23,86	15,58	16,05	28,98	24,07	19,36	16,30	15,66	15,07	14,53
Hải Phòng - Kiến Thụy	34,61		30,02	26,63	16,03	17,31	30,45	25,70	20,80	17,44	16,72	16,05	15,43
Hải Phòng - Tiên Lãng	41,34		30,44	26,61	16,46	15,00	31,58	25,92	19,98	16,17	15,40	14,72	14,10

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Hải Phòng - Vĩnh Bảo	38,41		29,30	25,17	15,70	13,62	30,81	24,55	18,45	14,88	14,21	13,61	13,09
Hải Phòng - Cát Hải	51,26	34,15	25,22	24,44	16,77	13,98	27,65	22,75	18,30	15,52	14,95	14,43	13,96
Hải Phòng - Bạch Long Vĩ	398,39												
3. Hà Tây	26,84		31,14	26,97	19,37	15,72	32,23	27,15	21,50	17,57	16,74	15,97	15,28
Hà Tây - TX. Hà Đông	45,00		23,42	19,46	15,66	14,16	23,85	20,09	16,91	14,92	14,51	14,12	13,76
Hà Tây - TX. Sơn Tây	42,66		28,00	24,08	18,86	13,23	30,13	24,36	18,76	15,36	14,70	14,10	13,56
Hà Tây - Ba Vì	31,07		33,51	27,16	18,58	14,39	34,26	28,34	21,08	16,30	15,37	14,55	13,84
Hà Tây - Phúc Thọ	32,55		28,77	26,54	20,14	15,94	30,47	25,97	21,29	18,00	17,28	16,60	15,97
Hà Tây - Đan Phượng	31,86		30,02	25,56	20,16	17,92	30,35	26,37	22,19	19,12	18,42	17,76	17,13
Hà Tây - Thạch Thất	31,57		30,45	27,32	22,82	20,54	30,86	27,78	24,43	21,78	21,14	20,51	19,91
Hà Tây - Hoài Đức	34,15		30,41	27,99	19,86	18,04	31,44	27,30	22,77	19,39	18,62	17,89	17,20
Hà Tây - Quốc Oai	35,46		31,13	29,00	20,23	18,20	32,28	28,09	23,33	19,71	18,88	18,10	17,36
Hà Tây - Chương Mỹ	36,77		34,47	27,84	19,08	14,30	35,14	29,29	21,58	16,39	15,39	14,52	13,77
Hà Tây - Thanh Oai	32,98		33,34	26,93	18,38	15,15	33,83	28,17	21,37	16,77	15,85	15,03	14,31

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Hà Tây - Thường Tín	29,96		29,91	25,08	18,32	17,71	29,96	25,75	21,42	18,34	17,65	17,00	16,39
Hà Tây - Mỹ Đức	30,97		35,02	30,89	20,53	14,10	36,30	30,90	22,76	16,91	15,78	14,80	13,96
Hà Tây - Ứng Hoà	36,29		31,10	29,46	19,65	13,36	33,88	27,85	20,69	16,06	15,17	14,39	13,71
Hà Tây - Phú Xuyên	29,54		28,54	25,40	18,90	14,49	30,34	25,14	19,91	16,49	15,78	15,13	14,54
4. Hải Dương	38,43		27,97	24,10	16,79	13,33	29,82	23,85	18,23	14,93	14,29	13,72	13,22
Hải Dương - TP Hải Dương	46,38		22,52	20,56	16,49	12,28	25,15	20,14	16,11	13,85	13,41	13,01	12,66
Hải Dương - Chí Linh	36,31		29,31	23,05	16,35	13,08	30,45	24,02	17,94	14,50	13,86	13,30	12,81
Hải Dương - Nam Sách	41,52		28,58	24,73	16,45	12,18	31,20	24,14	17,44	13,89	13,26	12,73	12,27
Hải Dương - Thanh Hà	45,54		28,30	24,72	17,19	12,01	31,25	24,18	17,46	13,89	13,26	12,73	12,27
Hải Dương - Kinh Môn	44,02		30,57	25,99	16,62	13,20	32,28	25,70	18,84	14,85	14,12	13,48	12,93
Hải Dương - Kim Thành	42,69		29,86	25,27	16,31	12,35	32,06	24,93	17,83	14,02	13,35	12,79	12,31
Hải Dương - Gia Lộc	43,32		25,72	23,31	17,78	14,56	27,37	22,90	18,78	16,11	15,55	15,03	14,54
Hải Dương - Tứ Kỳ	36,15		27,84	24,19	16,90	13,21	29,84	23,84	18,18	14,87	14,23	13,67	13,17
Hải Dương - Cẩm Giàng	38,48		26,61	25,06	17,39	14,32	28,78	23,76	19,00	15,97	15,34	14,77	14,25

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Hải Dương - Bình Giang	47,39		29,23	25,28	17,26	14,45	30,60	25,05	19,48	15,96	15,25	14,61	14,03
Hải Dương - Thanh Miện	42,72		28,08	23,91	16,51	14,54	29,14	23,85	18,84	15,71	15,07	14,49	13,97
Hải Dương - Ninh Giang	37,71		28,59	23,18	16,21	14,22	29,33	23,76	18,51	15,31	14,68	14,11	13,60
5. Hưng Yên	36,54		27,60	26,11	18,39	14,56	29,88	24,81	19,79	16,50	15,82	15,19	14,61
Hưng Yên - TX Hưng Yên	47,09		22,15	21,90	16,01	17,78	22,56	20,60	18,78	17,47	17,16	16,86	16,57
Hưng Yên - Mỹ Hào	49,64		28,60	26,36	18,20	16,87	29,75	25,45	21,07	17,99	17,31	16,67	16,07
Hưng Yên - Khoái Châu	33,13		27,28	25,77	18,94	12,06	31,11	24,46	18,01	14,40	13,74	13,17	12,68
Hưng Yên - Ân Thi	40,59		29,00	28,39	18,21	13,36	32,16	26,11	19,66	15,66	14,89	14,20	13,60
Hưng Yên - Kim Động	37,84		26,29	26,39	18,78	15,18	28,85	24,42	20,08	17,14	16,50	15,91	15,36
Hưng Yên - Phù Cừ	40,32		27,98	26,21	17,99	17,51	29,02	25,08	21,13	18,32	17,69	17,09	16,52
Hưng Yên - Tiên Lữ	38,07		27,45	25,63	17,92	15,47	29,15	24,53	20,00	16,96	16,30	15,70	15,14
Hưng Yên - Văn Lâm	41,41		27,23	25,22	18,19	14,90	29,11	24,33	19,68	16,61	15,96	15,36	14,81
Hưng Yên - Yên Mỹ	38,90		29,27	27,64	19,31	11,99	33,03	26,10	18,67	14,49	13,75	13,11	12,57
Hưng Yên - Văn Giang	37,04		27,58	24,39	18,31	15,61	28,74	24,28	19,96	17,03	16,40	15,82	15,27

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
6. Hà Nam	35,36		26,56	24,50	17,67	14,52	28,46	23,63	19,08	16,14	15,53	14,96	14,44
Hà Nam - TX. Phủ Lý	49,40		22,83	20,82	14,87	13,86	24,08	20,03	16,67	14,62	14,19	13,80	13,44
Hà Nam - Duy Tiên	46,94		26,94	24,31	16,56	13,47	29,07	23,39	18,14	15,02	14,41	13,86	13,37
Hà Nam - Kim Bảng	34,96		26,30	23,84	18,41	15,90	27,49	23,56	19,81	17,25	16,68	16,15	15,65
Hà Nam - Lý Nhân	38,35		26,09	23,85	17,84	14,67	27,81	23,26	19,01	16,25	15,66	15,12	13,58
Hà Nam - Thanh Liêm	38,73		27,86	26,20	18,32	14,17	30,26	24,92	19,60	16,18	15,49	14,85	14,28
Hà Nam - Bình Lục	36,19		26,66	25,35	17,75	14,69	28,80	23,98	19,37	16,36	15,73	15,15	14,62
7. Nam Định	30,24		29,56	25,70	18,75	13,74	31,47	25,66	19,64	15,86	15,11	14,44	13,84
Nam Định - TP. Nam Định	43,00		24,13	19,69	14,90	11,74	26,24	20,03	15,28	12,92	12,50	12,13	11,82
Nam Định - Vụ Bản	39,18		28,40	25,55	17,75	13,40	30,72	24,77	18,90	15,34	14,65	14,03	13,49
Nam Định - Mỹ Lộc	40,39		27,71	25,73	18,29	13,36	30,41	24,63	18,96	15,48	14,80	14,18	13,64
Nam Định - Ý Yên	31,74		29,92	27,03	19,50	13,84	32,18	26,44	20,25	16,25	15,45	14,73	14,09
Nam Định - Nam Trực	34,47		30,18	26,74	19,03	12,31	33,03	26,24	18,90	14,68	13,93	13,28	12,72

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Nam Định - Trực Ninh	33,09		31,20	26,68	18,94	14,02	32,76	26,89	20,36	16,16	15,33	14,60	13,94
Nam Định - Xuân Trường	33,24		30,17	26,18	20,13	13,90	32,09	26,43	20,33	16,36	15,57	14,85	14,21
Nam Định - Giao Thủy	28,09		30,51	25,90	20,32	16,41	31,30	26,70	21,75	18,22	17,45	16,73	16,06
Nam Định - Nghĩa Hưng	31,19		31,98	27,37	19,28	13,15	33,86	27,55	20,15	15,55	14,69	13,94	13,30
Nam Định - Hải Hậu	39,25		30,36	26,45	19,16	14,73	31,87	26,47	20,65	16,78	15,98	15,26	14,60
8. Thái Bình	30,92		23,70	21,76	16,00	14,15	25,18	21,04	17,46	15,22	14,75	14,32	13,92
Thái Bình - TX. Thái Bình	49,78		20,02	19,61	15,09	15,49	20,65	18,64	16,88	15,66	15,39	15,12	14,86
Thái Bình - Quỳnh Phụ	36,67		25,98	21,43	15,06	13,38	27,01	21,59	16,97	14,32	13,81	13,35	12,94
Thái Bình - Hưng Hà	31,66		23,37	22,29	16,56	14,98	24,84	21,27	18,10	16,01	15,55	15,13	14,73
Thái Bình - Thái Thụy	42,37		24,20	22,26	15,38	13,37	26,14	21,18	16,98	14,52	14,02	13,58	13,18
Thái Bình - Đông Hưng	36,09		22,23	21,60	16,34	13,92	24,19	20,44	17,22	15,19	14,76	14,36	13,99
Thái Bình - Vũ Thư	30,78		23,50	21,74	16,73	12,39	26,35	21,00	16,56	14,06	13,58	13,14	12,76
Thái Bình - Kiến Xương	29,64		22,88	21,61	15,88	14,32	24,40	20,62	17,38	15,31	14,87	14,46	14,08
Thái Bình - Tiền Hải	26,94		26,03	22,62	16,74	16,16	26,45	22,64	19,12	16,75	16,23	15,74	15,28

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
9. Ninh Bình													
	31,29		32,60	28,60	17,58	14,39	33,98	28,02	20,86	16,20	15,29	14,50	13,80
Ninh Bình - TX. Ninh Bình	62,78	33,53	29,25	22,23	14,90	13,86	29,42	23,34	17,76	14,57	13,97	13,43	12,96
Ninh Bình - TX. Tam Điệp	56,88	37,10	31,31	26,55	15,94	13,79	32,58	26,14	19,24	15,13	14,36	13,69	13,11
Ninh Bình - Nho Quan	30,25		34,27	28,42	17,70	15,00	34,85	29,08	21,62	16,57	15,59	14,72	13,97
Ninh Bình - Gia Viễn	39,05		32,54	26,90	16,62	13,59	33,67	27,14	19,66	15,16	14,34	13,63	13,58
Ninh Bình - Hoa Lư	33,52		28,62	25,70	17,63	14,34	30,43	24,97	19,51	16,04	15,34	14,70	14,13
Ninh Bình - Yên Mô	37,01		33,06	30,09	18,16	13,15	35,15	28,83	20,63	15,48	14,55	13,75	13,07
Ninh Bình - Yên Khánh	38,01		33,31	30,32	16,80	13,04	35,29	28,74	20,21	15,04	14,13	13,37	12,73
Ninh Bình - Kim Sơn	36,23		34,38	32,06	19,75	16,83	35,59	30,85	24,17	18,92	17,80	16,77	13,58
10. Hà Giang													
	19,58		39,97	38,81	31,78	23,86	41,27	38,03	33,05	28,10	26,81	25,53	24,28
Hà Giang -TX. Hà Giang	38,65		34,70	30,83	20,12	18,50	35,68	30,26	24,24	19,88	18,93	18,03	17,21
Hà Giang - Đồng Văn	29,05		39,47	38,20	37,13	29,96	40,40	38,43	35,88	33,43	32,76	32,08	31,39
Hà Giang - Mèo Vạc	41,89		38,85	38,08	44,30	31,25	40,89	40,46	39,99	39,59	39,48	39,37	39,26

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Hà Giang - Yên Minh	28,08		39,31	40,14	40,79	27,54	41,45	39,65	37,15	34,63	33,93	33,20	32,46
Hà Giang - Quản Bạ	31,70		40,52	42,60	35,66	27,36	42,63	40,48	36,86	32,76	31,60	30,40	29,17
Hà Giang - Bắc Mê	36,97		40,33	41,15	37,20	24,92	42,27	39,84	35,86	31,54	30,34	29,11	27,86
Hà Giang - Hoàng Su Phì	28,42		38,92	37,30	28,06	20,71	40,47	36,30	30,17	24,63	23,29	22,00	20,77
Hà Giang - Vị Xuyên	29,10		39,83	40,22	28,48	20,75	41,80	38,03	31,67	25,43	23,89	22,41	21,00
Hà Giang - Xín Mần	30,74		37,72	37,58	32,81	26,40	39,30	36,57	33,07	29,83	28,98	28,13	27,27
Hà Giang - Bắc Quang	30,18		43,36	39,48	24,73	19,24	43,58	40,14	31,65	22,49	20,42	18,57	16,96
II. Cao Bằng	25,50		29,54	29,71	23,58	13,77	31,82	28,23	22,76	18,07	17,01	16,02	15,11
Cao Bằng - TX. Cao Bằng	40,81		26,99	22,52	13,54	9,98	29,52	21,99	14,47	11,20	10,72	10,34	10,04
Cao Bằng - Bảo Lạc	31,20		30,27	34,23	34,41	16,40	33,99	33,01	31,21	28,95	28,26	27,51	26,72
Cao Bằng - Hà Quảng	25,33		30,12	31,37	24,91	15,09	32,42	29,45	24,58	19,94	18,82	17,74	16,73
Cao Bằng - Thông Nông	43,27		29,85	30,85	27,94	15,63	32,20	29,54	25,41	21,38	20,36	19,37	18,40
Cao Bằng - Trà Lĩnh	36,58		28,57	30,09	24,03	16,35	31,02	28,05	23,96	20,32	19,43	18,56	17,73
Cao Bằng - Trùng Khánh	33,42		29,62	27,76	21,09	12,57	31,50	27,14	20,77	15,94	14,95	14,06	13,28

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ “Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo”

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Cao Bằng - Nguyên Bình	32,86		28,88	30,67	28,09	18,17	31,35	29,12	26,06	23,17	22,41	21,66	20,90
Cao Bằng - Hoà An	38,81		29,43	27,78	17,41	11,32	31,61	26,31	18,71	13,81	12,93	12,19	11,57
Cao Bằng - Quảng Hoà	32,83		29,34	28,52	20,62	12,64	31,51	27,17	20,84	16,01	15,01	14,12	13,33
Cao Bằng - Hạ Lang	40,13		30,33	30,84	21,55	13,07	32,53	28,80	22,45	17,03	15,87	14,83	13,90
Cao Bằng - Thạch An	54,31	31,17	28,51	27,26	25,24	12,89	30,92	27,04	21,71	17,43	16,48	15,59	14,78
12. Lào Cai	23,65		41,33	38,79	31,42	17,98	42,57	38,72	31,34	23,93	22,18	20,53	19,02
Lào Cai - TX. Lào Cai	56,10	46,58	33,69	28,49	23,68	15,75	35,42	29,58	23,23	18,83	17,89	17,03	16,24
Lào Cai - TX. Cam Đường	44,42		37,56	30,37	19,72	17,98	37,67	31,68	24,43	19,22	18,13	17,12	16,22
Lào Cai - Mường Khương	35,61		40,10	40,26	33,90	23,24	41,90	38,90	34,01	28,91	27,56	26,21	24,87
Lào Cai - Bát Xát	40,56		39,89	40,81	35,74	22,81	42,07	39,24	34,57	29,61	28,28	26,93	25,59
Lào Cai - Bắc Hà	29,44		40,91	38,24	36,69	15,54	42,70	38,87	31,35	23,75	21,96	20,28	18,76
Lào Cai - Bảo Thắng	34,84		42,93	36,59	24,67	16,93	43,11	38,77	29,24	20,36	18,53	16,93	15,56
Lào Cai - Sa Pa	34,62		40,73	41,60	40,22	23,00	42,84	40,64	36,75	32,26	30,98	29,66	28,32
Lào Cai - Bảo Yên	24,61		43,51	39,66	30,38	15,57	43,97	40,78	31,61	21,40	19,21	17,32	15,72

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ “Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo”

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Lào Cai - Than Uyên	29,36		43,13	40,34	35,57	27,66	43,43	41,18	36,53	30,74	29,10	27,42	25,75
Lào Cai - Văn Bàn	31,10		42,06	42,82	32,66	15,42	43,93	40,84	32,19	22,30	20,09	18,14	16,47
Lào Cai - Xi Ma Cai	36,74		41,60	40,05	43,26	18,44	43,36	41,24	37,05	31,88	30,38	28,85	27,29
13. Bắc Kạn	26,89		37,98	33,24	22,51	13,71	40,07	33,18	23,53	17,10	15,90	14,87	13,99
Bắc Kạn - TX. Bắc Kạn	45,80		32,92	25,88	15,98	14,37	33,72	26,40	19,44	15,44	14,69	14,03	13,45
Bắc Kạn - Ba Bể	28,20		38,16	35,78	28,86	12,55	41,39	35,07	24,80	17,50	16,15	14,99	14,02
Bắc Kạn - Ngân Sơn	45,81		38,13	36,49	23,66	14,17	40,82	34,61	25,12	18,21	16,87	15,70	14,70
Bắc Kạn - Chợ Đồn	29,54		37,58	31,51	20,81	12,76	39,72	31,95	21,71	15,62	14,57	13,69	12,97
Bắc Kạn - Na Rì	28,15		41,22	36,44	20,98	12,59	42,62	36,27	23,92	15,74	14,43	13,38	12,56
Bắc Kạn - Bạch Thông	42,79		37,97	31,18	19,65	16,93	38,44	32,13	24,20	18,60	17,46	16,43	15,51
Bắc Kạn - Chợ Mới	39,27		38,86	32,34	20,42	14,04	40,15	33,10	23,21	16,75	15,57	14,56	13,72
14. Lạng Sơn	24,85		34,24	32,44	23,10	13,89	36,40	31,32	23,54	17,65	16,47	15,43	14,53
Lạng Sơn - TX. Lạng Sơn	43,79		28,25	28,11	18,57	10,73	33,95	25,34	16,50	12,61	12,04	11,59	11,23

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Lạng Sơn - Tràng Định	43,79		34,87	30,71	20,62	13,01	36,48	30,68	21,87	15,93	14,86	13,94	13,18
Lạng Sơn - Văn Lãng	31,85		32,39	31,49	22,77	12,87	35,54	29,80	21,90	16,50	15,46	14,56	13,79
Lạng Sơn - Bình Gia	32,54		33,31	32,61	25,65	13,27	36,27	31,20	23,55	17,76	16,59	15,55	14,65
Lạng Sơn - Bắc Sơn	26,79		35,06	31,67	22,51	13,20	36,80	31,45	22,86	16,67	15,50	14,50	13,65
Lạng Sơn - Văn Quan	33,79		33,48	31,50	22,63	13,87	35,76	30,46	22,92	17,42	16,32	15,35	14,49
Lạng Sơn - Cao Lộc	28,94		33,42	31,56	25,60	13,87	35,90	30,93	23,73	18,22	17,08	16,05	15,13
Lạng Sơn - Lộc Bình	27,22		33,44	36,11	28,23	16,26	36,83	33,24	27,48	22,13	20,85	19,64	18,50
Lạng Sơn - Chi Lăng	35,86		36,19	33,00	22,89	14,66	37,36	32,83	24,81	18,24	16,90	15,73	14,71
Lạng Sơn - Đình Lập	35,24		34,68	36,66	28,32	13,81	37,85	34,04	26,70	19,92	18,43	17,09	15,91
Lạng Sơn - Hữu Lũng	31,73		38,84	34,19	20,76	15,50	38,94	35,65	26,78	18,14	16,45	15,03	13,87
15. Tuyên Quang	25,28		34,32	31,28	21,17	15,45	35,71	30,74	23,66	18,27	17,14	16,12	15,22
Tuyên Quang - TX. Tuyên Quang	46,64		27,04	21,81	13,67	14,64	26,96	21,76	17,26	14,62	14,10	13,63	13,20
Tuyên Quang - Nà Hang	28,86		31,72	35,39	27,26	15,72	35,89	31,94	26,21	21,25	20,10	19,01	17,99
Tuyên Quang - Chiêm Hoá	27,19		35,23	33,43	21,32	14,55	36,91	32,06	24,09	17,86	16,60	15,50	14,55

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tuyên Quang - Hàm Yên	32,88		36,27	32,97	22,43	15,12	37,31	32,83	24,98	18,48	17,14	15,96	14,92
Tuyên Quang - Yên Sơn	30,60		35,31	29,90	19,82	16,17	35,78	30,76	23,58	18,13	17,00	15,98	15,08
Tuyên Quang - Sơn Dương	24,98		34,85	31,50	21,73	15,78	36,04	31,27	24,22	18,67	17,50	16,44	15,49
16. Yên Bái	24,07		34,98	32,57	23,41	16,04	37,43	31,54	24,48	19,39	18,31	17,32	16,42
Yên Bái - TX. Yên Bái	45,08		26,94	20,93	13,77	13,04	27,67	21,17	16,21	13,63	13,16	12,74	12,37
Yên Bái - TX. Nghĩa Lộ	55,90	18,34	31,57	24,75	18,02	12,16	34,19	25,74	18,05	14,12	13,44	12,86	12,38
Yên Bái - Lục Yên	29,75		38,75	37,09	23,69	14,90	41,10	35,26	26,02	18,95	17,54	16,29	15,22
Yên Bái - Văn Yên	29,68		36,37	35,39	25,68	16,05	39,23	33,65	26,15	20,36	19,12	17,97	16,93
Yên Bái - Mù Cang Chải	34,60		36,37	39,14	41,26	25,71	39,92	38,19	36,04	34,03	33,50	32,94	32,38
Yên Bái - Trấn Yên	33,18		35,34	29,85	18,88	15,32	36,69	29,85	22,20	17,25	16,27	15,40	14,63
Yên Bái - Yên Bình	33,38		36,72	32,54	20,57	14,31	38,84	31,83	22,95	17,14	16,03	15,06	14,23
Yên Bái - Văn Chấn	28,38		34,14	33,39	24,92	16,12	37,27	31,66	24,97	20,03	18,96	17,96	17,05
Yên Bái - Trạm Tấu	59,08	21,63	34,11	38,14	41,32	26,66	38,23	37,01	35,65	34,45	34,14	33,82	33,50

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
17. Thái Nguyên	23,88		30,13	25,89	17,60	15,08	31,22	25,82	20,20	16,52	15,77	15,08	14,46
Thái Nguyên - TP. Thái Nguyên	45,11		22,72	18,96	13,71	13,06	23,38	18,96	15,51	13,57	13,19	12,85	12,53
Thái Nguyên - TX. Sông Công	35,08		30,11	24,21	16,42	16,34	29,99	25,03	20,06	16,76	16,07	15,43	14,85
Thái Nguyên - Định Hóa	31,93		33,30	28,32	17,37	14,49	34,30	28,31	20,95	16,15	15,23	14,42	13,71
Thái Nguyên - Võ Nhai	30,69		32,18	30,33	21,79	16,99	33,83	29,34	23,81	19,55	18,59	17,70	16,87
Thái Nguyên - Phú Lương	33,87		32,43	27,52	18,04	16,31	32,99	27,78	21,76	17,54	16,66	15,86	15,13
Thái Nguyên - Đồng Hỷ	23,71		30,57	27,95	19,44	16,35	31,99	27,21	21,93	18,16	17,34	16,58	15,88
Thái Nguyên - Đại Từ	35,36		32,72	28,16	18,20	15,41	33,66	28,15	21,57	17,06	16,14	15,32	14,58
Thái Nguyên - Phú Bình	26,63		31,70	26,76	18,36	16,70	32,16	27,21	21,72	17,85	17,02	16,25	15,55
Thái Nguyên - Phổ Yên	31,54		31,97	27,24	19,08	13,29	33,75	27,48	20,17	15,61	14,76	14,01	13,36
18. Phú Thọ	26,81		32,87	27,71	18,15	14,56	33,90	28,04	21,02	16,39	15,48	14,68	13,97
Phú Thọ - TP. Việt Trì	40,55		27,45	21,68	14,99	16,17	26,81	22,47	18,53	15,98	15,44	14,94	14,48
Phú Thọ - TX. Phú Thọ	41,82		26,30	22,21	16,01	15,04	26,84	22,38	18,34	15,77	15,23	14,73	14,27
Phú Thọ - Đoan Hùng	35,20		33,86	27,46	17,38	15,91	34,05	28,48	21,67	17,00	16,05	15,21	14,46

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Phú Thọ - Hạ Hoà	40,59		34,18	27,78	16,78	13,78	34,92	28,52	20,39	15,36	14,45	13,67	13,01
Phú Thọ - Thanh Ba	32,95		33,01	27,09	16,99	13,11	34,26	27,54	19,58	14,88	14,05	13,34	12,74
Phú Thọ - Phù Ninh	29,01		34,64	27,18	17,19	14,23	34,98	28,79	20,83	15,74	14,79	13,98	13,29
Phú Thọ - Sông Thao	30,86		34,98	30,67	20,73	14,28	36,20	30,84	22,87	17,10	15,97	14,98	14,12
Phú Thọ - Yên Lập	32,65		36,52	31,30	19,53	14,13	37,22	32,02	23,13	16,62	15,40	14,37	13,51
Phú Thọ - Tam Nông	33,51		32,91	29,15	18,89	14,14	34,52	28,66	21,32	16,42	15,47	14,63	13,90
Phú Thọ - Thanh Sơn	28,09		34,38	30,32	20,43	15,60	35,44	30,34	23,29	18,03	16,94	15,95	15,08
Phú Thọ - Lâm Thao	33,37		31,25	25,85	17,25	12,96	32,87	26,17	18,96	14,79	14,03	13,37	12,82
Phú Thọ - Thanh Thủy	38,49		31,24	29,58	20,34	14,38	33,66	28,18	21,64	17,13	16,21	15,39	14,65
19. Vĩnh Phúc	29,07		32,31	27,17	19,20	14,87	33,35	27,78	21,28	16,88	15,99	15,19	14,48
Vĩnh Phúc - TX. Vĩnh Yên	38,34		29,33	25,28	18,17	13,90	31,03	25,28	19,45	15,80	15,08	14,43	13,85
Vĩnh Phúc - Lập Thạch	31,37		33,82	29,08	18,92	14,04	35,09	29,20	21,46	16,30	15,31	14,45	13,71
Vĩnh Phúc - Tam Dương	31,06		34,20	29,27	20,00	14,66	35,26	29,76	22,33	17,08	16,04	15,12	14,31
Vĩnh Phúc - Yên Lạc	33,97		32,34	26,72	18,78	13,33	33,79	27,46	20,08	15,52	14,66	13,92	13,28

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Vĩnh Phúc - Mê Linh	32,52		31,90	25,10	19,01	15,18	32,31	26,86	20,87	16,86	16,03	15,28	14,61
Vĩnh Phúc - Bình Xuyên	36,31		31,75	27,96	21,41	14,61	33,49	28,15	21,82	17,40	16,49	15,66	14,91
Vĩnh Phúc - Vĩnh Tường	29,72		31,19	26,77	18,67	17,36	31,63	27,03	22,00	18,38	17,59	16,85	16,16
20. Bắc Giang	24,23		32,18	29,65	20,40	15,50	33,90	28,79	22,52	17,98	17,03	16,15	15,36
Bắc Giang - TX. Bắc Giang	45,89		23,89	23,19	17,03	13,33	26,59	21,78	17,58	15,03	14,51	14,03	13,60
Bắc Giang - Yên Thế	32,50		31,78	28,52	20,59	16,17	33,12	28,26	22,56	18,40	17,50	16,66	15,90
Bắc Giang - Tân Yên	30,28		29,59	27,29	19,21	14,50	31,74	26,34	20,57	16,73	15,94	15,23	14,58
Bắc Giang - Lục Ngạn	29,38		35,35	34,73	26,50	18,48	36,92	33,49	27,93	22,66	21,39	20,16	19,01
Bắc Giang - Hiệp Hoà	23,38		30,90	27,77	21,01	15,43	32,57	27,59	21,95	17,94	17,08	16,29	15,57
Bắc Giang - Lạng Giang	29,28		32,25	28,57	18,30	15,28	33,52	28,02	21,52	17,07	16,16	15,34	14,61
Bắc Giang - Sơn Động	42,64		34,79	35,16	24,23	18,05	36,72	33,02	27,15	21,78	20,51	19,31	18,19
Bắc Giang - Lục Nam	29,85		35,25	32,81	20,03	15,34	36,58	31,68	23,99	18,01	16,80	15,72	14,77
Bắc Giang - Việt Yên	30,70		32,11	28,31	18,77	14,79	33,55	27,93	21,31	16,83	15,93	15,12	14,40
Bắc Giang - Yên Dũng	29,75		32,95	29,34	18,60	13,97	34,62	28,67	21,17	16,22	15,28	14,44	13,73

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
21. Bắc Ninh	27,80		29,99	28,16	20,51	15,46	32,06	27,15	21,73	17,90	17,08	16,32	15,62
Bắc Ninh - TX. Bắc Ninh	42,17		25,98	22,78	16,60	13,82	27,57	22,50	17,96	15,19	14,63	14,12	13,66
Bắc Ninh - Yên Phong	30,08		31,68	28,96	22,14	17,34	33,01	28,70	23,62	19,73	18,85	18,01	17,23
Bắc Ninh - Quế Võ	29,58		33,36	28,11	20,42	15,19	34,31	28,97	22,27	17,52	16,54	15,65	14,87
Bắc Ninh - Tiên Du	31,36		29,73	27,39	19,78	15,29	31,62	26,61	21,22	17,49	16,70	15,97	15,30
Bắc Ninh - Thuận Thành	31,88		28,58	30,92	21,11	15,56	32,19	27,55	22,35	18,57	17,74	16,96	16,24
Bắc Ninh - Lương Tài	34,09		29,90	28,11	19,93	12,83	33,05	26,80	19,83	15,54	14,73	14,01	13,39
Bắc Ninh - Từ Sơn	29,91		26,87	27,16	20,85	18,41	28,65	25,53	22,37	19,99	19,43	18,89	18,37
Bắc Ninh - Gia Bình	28,98		31,56	29,47	21,52	13,70	34,15	28,50	21,56	16,83	15,89	15,04	14,30
22. Quảng Ninh	30,47		30,32	27,04	19,78	15,01	31,99	26,78	21,10	17,22	16,41	15,67	14,99
Quảng Ninh - TP. Hạ Long	41,91		26,29	22,52	16,64	14,72	27,22	22,63	18,45	15,79	15,24	14,72	14,25
Quảng Ninh - TX. Cẩm Phả	44,72		27,25	23,05	17,84	14,02	28,65	23,49	18,68	15,67	15,05	14,49	13,99
Quảng Ninh - TX. Uông Bí	41,60		26,76	23,28	17,45	13,19	28,83	23,18	18,02	14,95	14,35	13,81	13,33
Quảng Ninh - Bình Liêu	42,39		35,83	33,11	29,00	17,99	36,95	33,54	28,03	22,78	21,50	20,28	19,12

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Quảng Ninh - TX. Móng Cái	39,51		30,14	32,15	22,60	14,74	33,92	29,00	22,93	18,45	17,49	16,60	15,79
Quảng Ninh - Quảng Hà	35,65		36,05	33,28	22,79	18,22	36,84	32,93	26,58	20,90	19,60	18,38	17,27
Quảng Ninh - Tiên Yên	36,82		36,35	33,22	24,81	18,48	37,06	33,40	27,32	21,68	20,35	19,10	17,94
Quảng Ninh - Ba Chẽ	40,10		36,83	36,30	29,24	19,97	38,01	35,35	30,35	24,89	23,47	22,08	20,74
Quảng Ninh - Vân Đồn	54,19	25,27	32,73	27,60	22,30	15,21	33,88	28,78	22,54	18,03	17,07	16,20	15,41
Quảng Ninh - Hoành Bồ	42,60		33,20	29,71	20,55	13,71	35,09	29,32	21,71	16,54	15,54	14,67	13,90
Quảng Ninh - Đông Triều	34,56		29,40	25,62	18,34	14,05	31,15	25,48	19,67	15,99	15,25	14,59	14,00
Quảng Ninh - Cô Tô	59,58	41,69	28,60	30,20	31,65	18,41	32,00	29,41	26,49	24,06	23,45	22,85	22,26
Quảng Ninh - Yên Hưng	35,52		33,45	29,13	20,80	15,35	34,62	29,42	22,72	17,86	16,84	15,93	15,11
23. Lai Châu	27,87		44,85	40,83	34,59	23,30	45,84	41,64	34,97	28,50	26,87	25,29	23,77
Lai Châu - TX. Điện Biên Phủ	46,28		39,86	28,37	17,76	11,01	42,95	30,55	17,72	12,72	12,05	11,55	11,16
Lai Châu - TX. Lai Châu	79,73	33,55	41,49	27,70	14,99	12,05	42,30	30,64	18,52	13,32	12,57	11,99	11,53
Lai Châu - Mường Tè	33,49		40,93	40,82	38,82	43,26	39,97	40,61	41,22	41,69	41,80	41,91	42,02
Lai Châu - Phong Thổ	25,33		43,79	39,85	34,74	33,19	43,67	40,91	37,40	34,14	33,27	32,40	31,51

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Lai Châu - Sin Hồ	36,98		42,80	40,59	40,47	39,16	42,56	41,59	40,54	39,63	39,40	39,16	38,91
Lai Châu - Mường Lay	32,42		42,21	43,75	42,18	16,53	46,46	42,12	34,69	27,38	25,58	23,86	22,23
Lai Châu - Tòa Chùa	44,13		45,50	45,52	41,45	23,37	47,51	44,50	38,91	32,54	30,80	29,04	27,30
Lai Châu - Tuần Giáo	36,35		48,15	45,52	33,96	17,01	48,89	45,55	35,82	24,33	21,74	19,45	17,48
Lai Châu - Điện Biên	36,92		47,67	38,18	25,90	15,45	47,84	42,19	29,68	19,32	17,41	15,82	14,52
Lai Châu - Điện Biên Đông	46,33		47,58	46,87	43,06	33,98	48,31	46,54	43,24	39,11	37,86	36,53	35,13
24. Sơn La	31,39		43,63	38,57	27,84	15,94	45,44	38,92	28,68	20,71	19,09	17,65	16,39
Sơn La - TX. Sơn La	48,52		38,07	32,56	20,04	15,24	40,19	32,07	23,20	17,65	16,58	15,63	14,80
Sơn La - Quỳnh Nhai	45,18		43,52	38,66	28,32	20,19	44,65	39,12	31,00	24,11	22,54	21,07	19,71
Sơn La - Mường La	41,43		45,05	41,14	31,36	17,61	46,58	41,29	31,89	23,43	21,56	19,86	18,33
Sơn La - Thuận Châu	37,63		44,37	39,98	29,59	14,73	46,42	40,07	28,96	20,18	18,45	16,95	15,66
Sơn La - Bắc Yên	38,71		44,85	38,84	33,33	18,67	45,95	40,76	32,20	24,50	22,74	21,10	19,59
Sơn La - Phù Yên	34,94		41,91	37,23	25,79	15,48	44,19	37,01	26,95	19,70	18,26	16,98	15,86
Sơn La - Mai Sơn	39,40		43,31	38,92	26,71	14,72	45,57	38,57	27,50	19,37	17,80	16,43	15,27

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Sơn La - Sông Mã	40,22		46,49	42,23	32,93	18,27	47,51	42,95	33,67	24,50	22,41	20,50	18,79
Sơn La - Yên Châu	40,06		40,57	35,11	24,79	14,98	42,97	35,30	25,48	18,83	17,53	16,38	15,37
Sơn La - Mộc Châu	35,38		44,51	37,10	24,73	13,98	45,99	38,50	26,27	17,87	16,37	15,11	14,07
25. Hoà Bình	29,45		36,77	30,15	19,74	14,71	38,02	30,94	22,46	17,00	15,96	15,04	14,24
Hoà Bình - TX. Hoà Bình	50,08	30,22	32,49	23,17	13,79	11,21	34,72	24,06	15,52	12,21	11,74	11,36	11,07
Hoà Bình - Đà Bắc	40,12		38,36	30,73	23,72	15,91	39,14	33,00	24,88	18,98	17,77	16,68	15,71
Hoà Bình - Mai Châu	31,76		33,00	27,77	18,81	14,68	34,68	27,87	20,95	16,65	15,80	15,04	14,37
Hoà Bình - Kỳ Sơn	44,14		35,13	29,83	19,08	12,32	38,02	29,51	19,92	14,74	13,87	13,14	12,54
Hoà Bình - Lương Sơn	30,37		37,59	30,01	20,19	17,81	37,67	31,68	24,43	19,23	18,13	17,13	16,22
Hoà Bình - Kim Bôi	35,38		37,35	31,94	21,52	15,34	38,80	32,28	23,92	18,13	16,98	15,95	15,05
Hoà Bình - Tân Lạc	32,05		37,26	30,99	19,15	15,54	38,25	31,43	23,07	17,51	16,43	15,47	14,62
Hoà Bình - Lạc Sơn	34,48		39,69	33,62	20,76	13,73	41,02	34,16	23,63	16,64	15,40	14,35	13,48
Hoà Bình - Lạc Thủy	39,73		36,46	28,01	17,71	15,58	36,68	29,63	21,80	16,85	15,89	15,04	14,30
Hoà Bình - Yên Thủy	31,16		38,94	32,30	19,88	14,34	40,07	33,06	23,28	16,85	15,67	14,66	13,81

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
26. Thanh Hoá	31,81		34,17	31,69	19,91	14,04	35,99	30,48	22,50	16,85	15,75	14,80	13,97
Thanh Hoá - TP. Thanh Hoá	42,93		27,52	25,57	15,26	12,73	30,22	23,61	17,50	14,15	13,54	13,01	12,55
Thanh Hoá - TX. Bỉm Sơn	50,52	38,54	35,99	26,18	15,89	10,63	37,29	28,79	16,54	11,87	11,33	10,94	10,66
Thanh Hoá - TX. Sầm Sơn	42,29		32,98	30,07	21,54	21,06	33,40	29,80	25,47	21,91	21,06	20,23	19,44
Thanh Hoá - Mường Lát	40,02		33,21	32,79	35,55	25,59	34,75	33,39	31,79	30,35	29,97	29,58	29,19
Thanh Hoá - Quan Hoá	45,19		37,33	30,96	21,72	14,05	37,75	33,01	24,02	17,01	15,69	14,57	13,63
Thanh Hoá - Quan Sơn	48,81		35,39	33,98	26,68	17,57	36,87	33,23	27,35	21,91	20,62	19,40	18,26
Thanh Hoá - Bá Thước	36,84		36,54	32,73	19,45	12,59	37,78	32,38	22,26	15,35	14,20	13,26	12,51
Thanh Hoá - Cẩm Thủy	38,16		35,47	34,68	20,58	11,67	37,93	32,39	21,72	14,78	13,68	12,80	12,12
Thanh Hoá - Lang Chánh	35,81		33,51	32,90	24,60	16,34	35,68	31,41	25,33	20,27	19,13	18,07	17,08
Thanh Hoá - Thạch Thành	30,29		36,01	34,04	21,34	13,76	37,57	32,79	24,04	17,20	15,89	14,78	13,83
Thanh Hoá - Ngọc Lạc	31,08		36,23	34,15	22,84	17,31	37,26	33,34	26,57	20,46	19,09	17,82	16,68
Thanh Hoá - Thường Xuân	24,91		36,06	33,63	25,74	14,46	37,54	33,31	25,61	18,98	17,58	16,34	15,25
Thanh Hoá - Như Xuân	43,17		36,92	37,94	25,72	16,94	38,61	35,79	29,37	22,26	20,54	18,95	17,51

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Thanh Hoá - Như Thanh	43,68		37,67	35,66	24,06	13,36	38,72	35,02	25,92	17,65	16,08	14,76	13,68
Thanh Hoá - Vĩnh Lộc	35,81		33,42	28,92	17,19	12,24	35,38	28,35	19,33	14,27	13,44	12,75	12,18
Thanh Hoá - Hà Trung	42,15		33,70	32,78	19,12	11,21	37,03	30,17	19,48	13,69	12,83	12,15	11,63
Thanh Hoá - Nga Sơn	39,55		32,85	33,70	20,83	16,00	35,45	30,74	24,19	19,05	17,94	16,92	15,99
Thanh Hoá - Yên Định	38,29		32,00	30,47	18,24	13,80	34,42	28,42	21,00	16,15	15,22	14,40	13,70
Thanh Hoá - Thọ Xuân	36,11		32,39	30,03	17,68	13,33	34,65	28,33	20,46	15,54	14,63	13,85	13,18
Thanh Hoá - Hậu Lộc	33,28		33,41	32,42	20,46	15,58	35,43	30,47	23,60	18,38	17,28	16,28	15,39
Thanh Hoá - Thiệu Hoá	33,73		34,43	29,93	18,90	12,73	36,08	29,78	20,80	15,20	14,22	13,40	12,72
Thanh Hoá - Hoàng Hoá	39,28		32,74	30,32	18,93	13,81	34,85	28,94	21,34	16,30	15,33	14,48	13,75
Thanh Hoá - Đông Sơn	39,17		33,74	30,55	17,95	12,11	36,04	29,27	19,86	14,43	13,53	12,80	12,21
Thanh Hoá - Triệu Sơn	41,33		34,48	32,83	19,13	12,65	36,77	30,85	21,56	15,47	14,41	13,52	12,80
Thanh Hoá - Quảng Xương	37,02		34,73	31,01	19,39	15,21	35,84	30,59	23,04	17,50	16,39	15,40	14,54
Thanh Hoá - Nông Cống	40,15		35,85	31,40	19,34	11,61	37,52	31,26	20,43	14,10	13,14	12,38	11,80
Thanh Hoá - Tĩnh Gia	32,91		37,30	33,86	21,38	16,01	37,91	33,86	25,93	18,90	17,44	16,15	15,03

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
27. Nghệ An	28,74		33,71	31,90	22,84	18,19	35,72	30,65	24,97	20,74	19,79	18,89	18,05
Nghệ An - TP. Vinh	50,20	26,60	29,80	22,92	15,82	14,46	30,18	23,91	18,47	15,30	14,68	14,13	13,63
Nghệ An - TX. Cửa Lò	49,21		34,19	31,07	21,55	17,87	35,73	30,35	24,35	19,99	19,04	18,14	17,31
Nghệ An - Quế Phong	35,92		35,06	35,57	25,48	22,90	37,02	33,26	28,79	25,05	24,14	23,24	22,37
Nghệ An - Quỳnh Châu	34,42		33,78	32,98	24,78	23,04	35,11	31,59	27,69	24,53	23,76	23,01	22,28
Nghệ An - Kỳ Sơn	43,47		35,83	37,66	40,23	27,72	38,65	37,20	35,52	34,03	33,64	33,24	32,83
Nghệ An - Quỳnh Hợp	29,39		35,41	32,23	22,29	22,37	35,92	31,70	26,90	23,08	22,18	21,31	20,47
Nghệ An - Nghĩa Đàn	36,63		33,28	34,08	22,28	16,97	36,53	31,03	24,68	20,03	19,02	18,07	17,20
Nghệ An - Tương Dương	38,39		33,45	31,90	29,36	23,23	34,83	31,90	28,68	26,03	25,38	24,73	24,09
Nghệ An - Quỳnh Lưu	30,05		34,75	33,95	25,16	20,88	36,64	32,41	27,46	23,46	22,51	21,59	20,71
Nghệ An - Tân Kỳ	31,69		35,88	35,03	25,02	19,72	37,96	33,31	27,50	22,79	21,69	20,64	19,65
Nghệ An - Con Cuông	34,89		33,86	33,54	24,55	17,13	36,82	31,56	25,38	20,73	19,70	18,73	17,82
Nghệ An - Yên Thành	35,56		34,72	34,66	24,69	17,88	37,53	32,44	26,25	21,44	20,35	19,33	18,37
Nghệ An - Diễn Châu	36,79		32,55	32,29	23,00	18,15	35,13	30,24	24,87	20,87	19,96	19,11	18,30

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Nghệ An - Anh Sơn	36,39		37,02	33,64	21,91	14,20	39,43	32,64	23,60	17,49	16,32	15,30	14,41
Nghệ An - Đô Lương	39,12		33,28	30,14	21,57	16,26	35,32	29,50	23,20	18,82	17,89	17,03	16,25
Nghệ An - Thanh Chương	46,19		35,45	31,95	22,58	16,10	37,46	31,43	24,24	19,11	18,03	17,04	16,15
Nghệ An - Nghi Lộc	34,42		33,18	32,34	23,03	18,75	35,39	30,59	25,27	21,25	20,34	19,47	18,64
Nghệ An - Nam Đàn	36,48		33,44	28,34	17,71	16,16	34,43	28,09	21,59	17,38	16,52	15,74	15,04
Nghệ An - Hưng Nguyên	36,67		32,63	27,55	19,03	14,88	34,28	27,68	21,03	16,85	16,02	15,26	14,59
28. Hà Tĩnh	32,83		30,05	29,15	22,36	13,34	33,40	27,74	21,14	16,72	15,83	15,03	14,33
Hà Tĩnh - TX. Hà Tĩnh	43,11		25,01	23,80	17,70	13,81	27,45	22,67	18,33	15,61	15,04	14,53	14,05
Hà Tĩnh - TX. Hồng Lĩnh	44,21		29,78	26,88	19,04	12,76	32,55	26,13	19,26	15,16	14,39	13,72	13,14
Hà Tĩnh - Nghi Xuân	31,14		29,99	29,10	21,72	12,59	33,68	27,51	20,32	15,78	14,92	14,16	13,51
Hà Tĩnh - Đức Thọ	49,79		29,78	26,32	19,07	10,44	34,88	25,49	15,70	11,96	11,47	11,10	10,82
Hà Tĩnh - Hương Sơn	44,37		29,10	28,53	21,04	12,55	32,97	26,74	19,83	15,56	14,75	14,04	13,42
Hà Tĩnh - Can Lộc	32,78		31,36	30,25	23,58	13,37	34,52	29,00	22,00	17,12	16,14	15,26	14,49
Hà Tĩnh - Thạch Hà	31,86		30,00	29,39	21,84	13,24	33,45	27,69	20,97	16,52	15,64	14,85	14,15

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Hà Tĩnh - Cẩm Xuyên	34,14		30,24	30,38	23,53	13,56	33,87	28,49	21,94	17,36	16,42	15,57	14,81
Hà Tĩnh - Hương Khê	41,37		31,94	31,52	24,54	13,90	35,06	29,94	23,10	18,04	16,98	16,03	15,17
Hà Tĩnh - Kỳ Anh	33,62		29,98	30,12	25,59	16,17	32,90	28,79	23,95	20,19	19,33	18,51	17,73
29. Quảng Bình	28,11		35,60	34,22	25,31	14,72	38,84	32,69	24,73	18,98	17,79	16,72	15,77
Quảng Bình - TX. Đồng Hới	36,96		31,90	28,95	19,64	12,45	35,79	27,70	19,53	15,02	14,22	13,53	12,94
Quảng Bình - Tuyên Hoá	35,72		38,34	35,99	28,88	15,85	40,65	35,46	27,59	21,09	19,68	18,38	17,20
Quảng Bình - Minh Hoá	32,86		40,38	38,20	28,54	16,82	42,02	37,48	29,40	22,05	20,41	18,91	17,55
Quảng Bình - Quảng Trạch	28,74		35,60	34,90	26,33	14,32	39,22	33,08	24,90	18,96	17,74	16,64	15,67
Quảng Bình - Bố Trạch	35,27		35,50	35,10	25,94	15,51	38,83	33,10	25,62	19,98	18,78	17,67	16,67
Quảng Bình - Quảng Ninh	37,00		36,61	34,28	22,91	14,66	39,28	32,83	24,27	18,26	17,06	15,99	15,06
Quảng Bình - Lệ Thuỷ	38,13		34,61	33,52	25,45	14,70	38,10	31,96	24,37	18,96	17,83	16,81	15,89
Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I. Hà Nội	35,65		23,84	20,95	16,05	14,13	25,19	20,83	17,13	14,87	14,40	13,97	13,58
Hà Nội - Ba Đình	44,10		21,01	18,88	15,02	13,45	22,26	18,67	15,79	14,06	13,70	13,37	13,07
Hà Nội - Tây Hồ	49,88		22,55	20,23	16,55	14,00	23,98	20,17	16,94	14,93	14,51	14,12	13,75
Hà Nội - Hoàn Kiếm	55,20	31,87	21,27	19,21	14,84	14,35	22,10	18,91	16,26	14,59	14,24	13,91	13,60
Hà Nội - Hai Bà Trưng	54,71	23,70	19,36	17,98	14,72	12,48	21,11	17,56	14,84	13,29	12,98	12,69	12,43
Hà Nội - Đống Đa	41,89		19,53	17,41	14,24	13,30	20,33	17,39	15,07	13,67	13,37	13,10	12,85
Hà Nội - Thanh Xuân	52,92	32,82	20,76	17,77	14,38	13,71	21,28	18,07	15,50	13,94	13,62	13,32	13,04
Hà Nội - Cầu Giấy	78,33	39,10	18,90	16,25	13,01	13,13	19,15	16,40	14,31	13,07	12,82	12,58	12,36
Hà Nội - Sóc Sơn	30,40		37,01	28,49	19,29	15,74	37,01	31,70	22,91	16,56	15,38	14,37	13,52
Hà Nội - Đông Anh	34,31		27,86	25,13	18,29	15,46	29,53	24,61	19,78	16,60	15,93	15,31	14,75
Hà Nội - Gia Lâm	41,83		23,14	22,19	17,03	14,50	25,10	21,18	17,75	15,56	15,09	14,66	14,25
Hà Nội - Từ Liêm	52,33	29,01	26,68	21,97	15,79	14,49	27,58	22,37	17,73	14,96	14,40	13,90	13,45

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Hà Nội - Thanh Trì	34,08		26,20	22,90	17,65	15,27	27,44	22,97	18,84	16,17	15,60	15,07	14,59
2. Hải Phòng	34,47		27,47	24,29	16,02	15,29	28,44	23,59	19,02	16,09	15,48	14,91	14,40
Hải Phòng - Hồng Bàng	44,99		22,76	19,87	14,40	13,84	23,50	19,56	16,32	14,37	13,97	13,60	13,26
Hải Phòng - Lê Chân	46,68		21,24	19,56	14,59	12,43	23,23	18,80	15,38	13,47	13,09	12,75	12,45
Hải Phòng - Ngô Quyền	45,36		20,74	19,40	15,16	14,78	21,42	18,86	16,67	15,22	14,90	14,60	14,31
Hải Phòng - Kiến An	43,88		25,18	22,83	16,17	17,45	25,35	22,24	19,35	17,34	16,89	16,45	16,04
Hải Phòng - TX. Đồ Sơn	47,49		24,73	24,30	15,24	15,76	26,13	22,15	18,54	16,18	15,67	15,19	14,75
Hải Phòng - Thủy Nguyên	41,20		32,17	28,63	17,77	16,45	33,10	27,93	21,92	17,68	16,79	15,98	15,24
Hải Phòng - An Hải	35,91		27,84	24,10	16,28	16,09	28,35	23,83	19,50	16,64	16,03	15,46	14,93
Hải Phòng - An Lão	38,12		28,95	23,86	15,58	16,05	28,98	24,07	19,36	16,30	15,66	15,07	14,53
Hải Phòng - Kiến Thụy	34,61		30,02	26,63	16,03	17,31	30,45	25,70	20,80	17,44	16,72	16,05	15,43
Hải Phòng - Tiên Lãng	41,34		30,44	26,61	16,46	15,00	31,58	25,92	19,98	16,17	15,40	14,72	14,10
Hải Phòng - Vĩnh Bảo	38,41		29,30	25,17	15,70	13,62	30,81	24,55	18,45	14,88	14,21	13,61	13,09
Hải Phòng - Cát Hải	51,26	34,15	25,22	24,44	16,77	13,98	27,65	22,75	18,30	15,52	14,95	14,43	13,96

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Hải Phòng - Bạch Long Vĩ	393,39												
3. Hà Tây	26,84		31,14	26,97	19,37	15,72	32,23	27,15	21,50	17,57	16,74	15,97	15,28
Hà Tây - TX. Hà Đông	45,00		23,42	19,46	15,66	14,16	23,85	20,09	16,91	14,92	14,51	14,12	13,76
Hà Tây - TX. Sơn Tây	42,66		28,00	24,08	18,86	13,23	30,13	24,36	18,76	15,36	14,70	14,10	13,56
Hà Tây - Ba Vì	31,07		33,51	27,16	18,58	14,39	34,26	28,34	21,08	16,30	15,37	14,55	13,84
Hà Tây - Phúc Thọ	32,55		28,77	26,54	20,14	15,94	30,47	25,97	21,29	18,00	17,28	16,60	15,97
Hà Tây - Đan Phượng	31,86		30,02	25,56	20,16	17,92	30,35	26,37	22,19	19,12	18,42	17,76	17,13
Hà Tây - Thạch Thất	31,57		30,45	27,32	22,82	20,54	30,86	27,78	24,43	21,78	21,14	20,51	19,91
Hà Tây - Hoài Đức	34,15		30,41	27,99	19,86	18,04	31,44	27,30	22,77	19,39	18,62	17,89	17,20
Hà Tây - Quốc Oai	35,46		31,13	29,00	20,23	18,20	32,28	28,09	23,33	19,71	18,88	18,10	17,36
Hà Tây - Chương Mỹ	36,77		34,47	27,84	19,08	14,30	35,14	29,29	21,58	16,39	15,39	14,52	13,77
Hà Tây - Thanh Oai	32,98		33,34	26,93	18,38	15,15	33,83	28,17	21,37	16,77	15,85	15,03	14,31
Hà Tây - Thường Tín	29,96		29,91	25,08	18,32	17,71	29,96	25,75	21,42	18,34	17,65	17,00	16,39
Hà Tây - Mỹ Đức	30,97		35,02	30,89	20,53	14,10	36,30	30,90	22,76	16,91	15,78	14,80	13,96

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Bảo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Hà Tây - ứng Hoà	36,29		31,10	29,46	19,65	13,36	33,88	27,85	20,69	16,06	15,17	14,39	13,71
Hà Tây - Phú Xuyên	29,54		28,54	25,40	18,90	14,49	30,34	25,14	19,91	16,49	15,78	15,13	14,54
4. Hải Dương	38,43		27,97	24,10	16,79	13,33	29,82	23,85	18,23	14,93	14,29	13,72	13,22
Hải Dương - TP Hải Dương	46,38		22,52	20,56	16,49	12,28	25,15	20,14	16,11	13,85	13,41	13,01	12,66
Hải Dương - Chí Linh	36,31		29,31	23,05	16,35	13,08	30,45	24,02	17,94	14,50	13,86	13,30	12,81
Hải Dương - Nam Sách	41,52		28,58	24,73	16,45	12,18	31,20	24,14	17,44	13,89	13,26	12,73	12,27
Hải Dương - Thanh Hà	45,54		28,30	24,72	17,19	12,01	31,25	24,18	17,46	13,89	13,26	12,73	12,27
Hải Dương - Kinh Môn	44,02		30,57	25,99	16,62	13,20	32,28	25,70	18,84	14,85	14,12	13,48	12,93
Hải Dương - Kim Thành	42,69		29,86	25,27	16,31	12,35	32,06	24,93	17,83	14,02	13,35	12,79	12,31
Hải Dương - Gia Lộc	43,32		25,72	23,31	17,78	14,56	27,37	22,90	18,78	16,11	15,55	15,03	14,54
Hải Dương - Tứ Kỳ	36,15		27,84	24,19	16,90	13,21	29,84	23,84	18,18	14,87	14,23	13,67	13,17
Hải Dương - Cẩm Giàng	38,48		26,61	25,06	17,39	14,32	28,78	23,76	19,00	15,97	15,34	14,77	14,25
Hải Dương - Bình Giang	47,39		29,23	25,28	17,26	14,45	30,60	25,05	19,48	15,96	15,25	14,61	14,03
Hải Dương - Thanh Miện	42,72		28,08	23,91	16,51	14,54	29,14	23,85	18,84	15,71	15,07	14,49	13,97

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Hải Dương - Ninh Giang	37,71		28,59	23,18	16,21	14,22	29,33	23,76	18,51	15,31	14,68	14,11	13,60
5. Hưng Yên	36,54		27,60	26,11	18,39	14,56	29,88	24,81	19,79	16,50	15,82	15,19	14,61
Hưng Yên - TX Hưng Yên	47,09		22,15	21,90	16,01	17,78	22,56	20,60	18,78	17,47	17,16	16,86	16,57
Hưng Yên - Mỹ Hào	49,64		28,60	26,36	18,20	16,87	29,75	25,45	21,07	17,99	17,31	16,67	16,07
Hưng Yên - Khoái Châu	33,13		27,28	25,77	18,94	12,06	31,11	24,46	18,01	14,40	13,74	13,17	12,68
Hưng Yên - Ân Thi	40,59		29,00	28,39	18,21	13,36	32,16	26,11	19,66	15,66	14,89	14,20	13,60
Hưng Yên - Kim Động	37,84		26,29	26,39	18,78	15,18	28,85	24,42	20,08	17,14	16,50	15,91	15,36
Hưng Yên - Phù Cừ	40,32		27,98	26,21	17,99	17,51	29,02	25,08	21,13	18,32	17,69	17,09	16,52
Hưng Yên - Tiên Lữ	38,07		27,45	25,63	17,92	15,47	29,15	24,53	20,00	16,96	16,30	15,70	15,14
Hưng Yên - Văn Lâm	41,41		27,23	25,22	18,19	14,90	29,11	24,33	19,68	16,61	15,96	15,36	14,81
Hưng Yên - Yên Mỹ	38,90		29,27	27,64	19,31	11,99	33,03	26,10	18,67	14,49	13,75	13,11	12,57
Hưng Yên - Văn Giang	37,04		27,58	24,39	18,31	15,61	28,74	24,28	19,96	17,03	16,40	15,82	15,27
6. Hà Nam	35,36		26,56	24,50	17,67	14,52	28,46	23,63	19,08	16,14	15,53	14,96	14,44

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Hà Nam - TX. Phủ Lý	49,40		22,83	20,82	14,87	13,86	24,08	20,03	16,67	14,62	14,19	13,80	13,44
Hà Nam - Duy Tiên	46,94		26,94	24,31	16,56	13,47	29,07	23,39	18,14	15,02	14,41	13,86	13,37
Hà Nam - Kim Bảng	34,96		26,30	23,84	18,41	15,90	27,49	23,56	19,81	17,25	16,68	16,15	15,65
Hà Nam - Lý Nhân	38,35		26,09	23,85	17,84	14,67	27,81	23,26	19,01	16,25	15,66	15,12	13,58
Hà Nam - Thanh Liêm	38,73		27,86	26,20	18,32	14,17	30,26	24,92	19,60	16,18	15,49	14,85	14,28
Hà Nam - Bình Lục	36,19		26,66	25,35	17,75	14,69	28,80	23,98	19,37	16,36	15,73	15,15	14,62
7. Nam Định	30,24		29,56	25,70	18,75	13,74	31,47	25,66	19,64	15,86	15,11	14,44	13,84
Nam Định - TP. Nam Định	43,00		24,13	19,69	14,90	11,74	26,24	20,03	15,28	12,92	12,50	12,13	11,82
Nam Định - Vụ Bản	39,18		28,40	25,55	17,75	13,40	30,72	24,77	18,90	15,34	14,65	14,03	13,49
Nam Định - Mỹ Lộc	40,39		27,71	25,73	18,29	13,36	30,41	24,63	18,96	15,48	14,80	14,18	13,64
Nam Định - Ý Yên	31,74		29,92	27,03	19,50	13,84	32,18	26,44	20,25	16,25	15,45	14,73	14,09
Nam Định - Nam Trực	34,47		30,18	26,74	19,03	12,31	33,03	26,24	18,90	14,68	13,93	13,28	12,72
Nam Định - Trực Ninh	33,09		31,20	26,68	18,94	14,02	32,76	26,89	20,36	16,16	15,33	14,60	13,94

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Nam Định - Xuân Trường	33,24		30,17	26,18	20,13	13,90	32,09	26,43	20,33	16,36	15,57	14,85	14,21
Nam Định - Giao Thủy	28,09		30,51	25,90	20,32	16,41	31,30	26,70	21,75	18,22	17,45	16,73	16,06
Nam Định - Nghĩa Hưng	31,19		31,98	27,37	19,28	13,15	33,86	27,55	20,15	15,55	14,69	13,94	13,30
Nam Định - Hải Hậu	39,25		30,36	26,45	19,16	14,73	31,87	26,47	20,65	16,78	15,98	15,26	14,60
8. Thái Bình	30,92		23,70	21,76	16,00	14,15	25,18	21,04	17,46	15,22	14,75	14,32	13,92
Thái Bình - TX. Thái Bình	49,78		20,02	19,61	15,09	15,49	20,65	18,64	16,88	15,66	15,39	15,12	14,86
Thái Bình - Quỳnh Phụ	36,67		25,98	21,43	15,06	13,38	27,01	21,59	16,97	14,32	13,81	13,35	12,94
Thái Bình - Hưng Hà	31,66		23,37	22,29	16,56	14,98	24,84	21,27	18,10	16,01	15,55	15,13	14,73
Thái Bình - Thái Thụy	42,37		24,20	22,26	15,38	13,37	26,14	21,18	16,98	14,52	14,02	13,58	13,18
Thái Bình - Đông Hưng	36,09		22,23	21,60	16,34	13,92	24,19	20,44	17,22	15,19	14,76	14,36	13,99
Thái Bình - Vũ Thư	30,78		23,50	21,74	16,73	12,39	26,35	21,00	16,56	14,06	13,58	13,14	12,76
Thái Bình - Kiến Xương	29,64		22,88	21,61	15,88	14,32	24,40	20,62	17,38	15,31	14,87	14,46	14,08
Thái Bình - Tiền Hải	26,94		26,03	22,62	16,74	16,16	26,45	22,64	19,12	16,75	16,23	15,74	15,28

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
9. Ninh Bình	31,29		32,60	28,60	17,58	14,39	33,98	28,02	20,86	16,20	15,29	14,50	13,80
Ninh Bình - TX. Ninh Bình	62,78	33,53	29,25	22,23	14,90	13,86	29,42	23,34	17,76	14,57	13,97	13,43	12,96
Ninh Bình - TX. Tam Điệp	56,88	37,10	31,31	26,55	15,94	13,79	32,58	26,14	19,24	15,13	14,36	13,69	13,11
Ninh Bình - Nho Quan	30,25		34,27	28,42	17,70	15,00	34,85	29,08	21,62	16,57	15,59	14,72	13,97
Ninh Bình - Gia Viễn	39,05		32,54	26,90	16,62	13,59	33,67	27,14	19,66	15,16	14,34	13,63	13,58
Ninh Bình - Hoa Lư	33,52		28,62	25,70	17,63	14,34	30,43	24,97	19,51	16,04	15,34	14,70	14,13
Ninh Bình - Yên Mô	37,01		33,06	30,09	18,16	13,15	35,15	28,83	20,63	15,48	14,55	13,75	13,07
Ninh Bình - Yên Khánh	38,01		33,31	30,32	16,80	13,04	35,29	28,74	20,21	15,04	14,13	13,37	12,73
Ninh Bình - Kim Sơn	36,23		34,38	32,06	19,75	16,83	35,59	30,85	24,17	18,92	17,80	16,77	13,58
30. Quảng Trị	27,14		33,08	35,42	27,82	18,77	36,84	32,51	27,38	23,25	22,28	21,34	20,43
Quảng Trị - TX. Đông Hà	37,88		33,71	33,92	24,20	17,92	36,61	31,59	25,73	21,25	20,24	19,29	18,39
Quảng Trị - TX. Quảng Trị	77,67	42,50	37,06	31,71	26,11	18,26	38,10	33,00	26,61	21,58	20,44	19,38	18,38
Quảng Trị - Vĩnh Linh	43,41		32,26	31,10	20,39	15,77	35,06	29,03	22,61	18,27	17,36	16,53	15,77
Quảng Trị - Gio Linh	37,46		34,57	36,75	28,76	18,54	38,30	33,86	28,23	23,56	22,45	21,38	20,37

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Thừa Thiên Huế - Nam Đông	44,23		35,92	34,44	30,10	17,55	37,38	34,16	28,63	23,15	21,80	20,50	19,27
32. Đà Nẵng	34,59		25,62	26,36	19,76	14,69	26,46	25,39	20,51	16,22	15,65	15,25	14,97
Đà Nẵng - Q.Hải Châu	36,75		24,01	23,18	16,88	12,57	24,15	23,17	17,83	13,61	13,14	12,84	12,64
Đà Nẵng - Q.Thanh Khê	39,14		25,18	24,81	19,03	15,52	25,34	24,55	20,23	16,51	16,08	15,79	15,59
Đà Nẵng - Q. Sơn Trà	42,31		28,79	29,83	21,44	24,53	29,43	28,12	25,63	23,56	23,14	22,78	22,48
Đà Nẵng - Q.Ngũ Hành Sơn	46,77		28,83	30,27	21,70	15,81	30,31	28,84	22,58	17,55	16,91	16,46	16,15
Đà Nẵng - Q. Liên Chiểu	72,76	46,95	23,62	26,34	19,65	10,22	26,30	24,58	18,10	12,62	11,83	11,26	10,85
Đà Nẵng - Hoà Vang	39,78		25,97	28,67	22,71	15,04	28,60	26,97	21,55	17,13	16,47	15,98	15,62
33. Quảng Nam	37,23		28,90	29,82	22,57	13,80	29,93	28,74	22,25	15,99	15,17	14,61	14,23
Quảng Nam - TX. Hội An	43,45		27,52	24,36	17,10	12,86	27,60	25,93	18,21	13,72	13,30	13,04	12,87
Quảng Nam - TX. Tam Kỳ	45,08		26,71	27,72	21,15	14,00	27,81	26,62	21,04	15,92	15,23	14,74	14,40
Quảng Nam - Điện Bàn	46,51		25,35	27,87	19,98	12,44	27,82	26,08	19,62	14,50	13,81	13,30	12,95
Quảng Nam - Duy Xuyên	54,19	40,80	29,16	30,09	20,66	12,76	30,20	28,89	21,50	14,82	14,01	13,47	13,11

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Quảng Nam - Thăng Bình	36,67		26,89	29,44	23,36	14,20	29,40	27,79	21,75	16,55	15,80	15,24	14,84
Quảng Nam - Núi Thành	38,93		27,69	28,40	22,55	14,81	28,53	27,50	22,15	16,82	16,08	15,57	15,22
Quảng Nam - Đại Lộc	46,54		30,81	31,52	21,37	12,92	31,66	30,42	22,51	15,05	14,18	13,61	13,25
Quảng Nam - Quế Sơn	42,35		29,61	29,65	20,58	13,06	29,85	29,13	22,52	14,94	14,10	13,57	13,26
Quảng Nam - Tiên Phước	40,49		34,53	32,07	24,38	11,09	34,67	33,21	22,15	12,97	12,11	11,59	11,28
Quảng Nam - Hiệp Đức	50,41		31,52	29,87	23,04	13,39	31,67	30,43	22,05	15,00	14,28	13,83	13,55
Quảng Nam - Hiên	46,65		33,91	37,15	37,20	22,57	37,19	36,25	33,00	28,44	27,33	26,34	25,48
Quảng Nam - Nam Giang	49,67		35,70	36,84	30,56	17,34	36,95	35,71	28,28	20,30	19,22	18,47	17,97
Quảng Nam - Phước Sơn	50,20	31,34	33,76	36,84	35,97	23,55	36,80	35,66	31,80	27,37	26,47	25,73	25,13
Quảng Nam - Trà My	34,86		35,71	38,54	34,45	14,92	38,57	36,96	28,60	19,29	17,87	16,84	16,11
34. Quảng Ngãi	27,34		30,63	31,75	22,55	12,26	31,85	30,47	22,38	14,71	13,77	13,13	12,72
Quảng Ngãi - TX. Quảng Ngãi	42,45		27,28	26,30	18,18	13,52	27,43	26,30	19,64	14,61	14,10	13,78	13,58
Quảng Ngãi - Đức Phổ	37,01		29,81	31,91	22,44	14,39	31,92	30,17	22,63	16,53	15,75	15,21	14,84
Quảng Ngãi - Mộ Đức	33,48		28,78	32,22	20,87	15,83	32,07	29,78	22,39	17,53	16,93	16,50	16,20

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Quảng Ngãi - Tư Nghĩa	31,59		28,80	31,23	22,61	9,32	31,25	29,45	20,49	12,31	11,24	10,50	10,00
Quảng Ngãi - Sơn Tịnh	30,19		30,94	32,09	21,10	10,80	32,19	30,71	21,63	13,25	12,28	11,64	11,22
Quảng Ngãi - Bình Sơn	32,84		29,84	32,05	23,99	10,37	32,09	30,39	21,64	13,42	12,33	11,57	11,06
Quảng Ngãi - Trà Bồng	41,47		34,93	36,95	29,28	12,71	37,01	35,38	25,88	16,22	14,95	14,07	13,49
Quảng Ngãi - Sơn Hà	42,77		37,15	33,65	23,73	16,03	37,26	35,42	24,32	17,26	16,66	16,30	16,08
Quảng Ngãi - Nghĩa Hành	31,48		28,49	31,47	22,29	9,59	31,45	29,46	20,37	12,51	11,48	10,77	10,28
Quảng Ngãi - Minh Long	66,66	31,13	37,40	33,23	25,43	14,80	37,51	35,67	24,11	16,27	15,58	15,16	14,91
Quảng Ngãi - Ba Tơ	53,85	37,85	41,13	33,38	24,17	13,42	41,20	38,63	23,28	14,75	14,09	13,70	13,48
Quảng Ngãi - Sơn Tây	60,88	22,67	37,29	33,30	35,87	13,11	37,44	36,32	27,71	16,92	15,47	14,50	13,87
Quảng Ngãi - Lý Sơn	47,80		33,62	32,25	26,36	14,68	33,78	32,66	24,39	16,58	15,75	15,23	14,90
35. Bình Định	30,81		28,25	31,46	22,53	12,98	31,39	29,37	21,59	15,40	14,58	13,99	13,58
Bình Định - TP. Quy Nhơn	38,37		26,46	27,76	18,93	10,91	27,84	26,40	19,26	13,01	12,22	11,68	11,32
Bình Định - Tuy Phước	40,76		27,01	33,12	22,80	13,78	32,80	30,02	21,85	16,19	15,42	14,86	14,45

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Bình Định - An Nhơn	40,76		24,89	29,31	22,07	12,76	29,12	26,98	20,32	15,19	14,44	13,88	13,47
Bình Định - Phù Cát	39,27		26,07	33,41	26,55	13,84	33,03	30,35	22,75	16,93	16,04	15,37	14,87
Bình Định - Phù Mỹ	33,14		30,35	34,54	24,32	14,35	34,40	32,05	23,41	16,88	16,02	15,41	14,98
Bình Định - Hoài Nhơn	33,18		29,81	29,06	20,90	12,41	29,99	28,96	21,20	14,04	13,31	12,85	12,56
Bình Định - Tây Sơn	36,36		29,25	31,21	22,36	12,15	31,24	29,58	21,61	14,63	13,73	13,11	12,69
Bình Định - Hoài Ân	31,96		31,23	35,45	22,58	13,09	35,32	32,75	22,77	15,56	14,68	14,06	13,65
Bình Định - Văn Canh	46,14		34,47	34,70	26,99	16,28	34,89	34,05	27,02	18,70	17,69	17,04	16,63
Bình Định - Vĩnh Thạnh	39,56		34,77	35,04	25,10	14,28	35,22	34,27	26,02	16,71	15,67	15,01	14,60
Bình Định - An Lão	42,19		39,18	34,55	23,45	16,24	39,27	37,13	24,58	17,38	16,81	16,47	16,26
36. Phú Yên	28,05		34,17	32,91	23,42	14,55	34,33	33,08	23,83	16,13	15,40	14,95	14,68
Phú Yên - Đồng Xuân	31,58		34,89	35,63	25,01	13,01	35,78	34,51	25,21	15,68	14,59	13,88	13,44
Phú Yên - Sông Cầu	42,77		36,87	35,04	23,97	12,64	37,03	35,57	23,84	14,40	13,57	13,07	12,78
Phú Yên - Tuy An	33,14		35,63	33,64	22,78	12,15	35,78	34,28	22,79	13,82	13,03	12,56	12,28
Phú Yên - Sơn Hòa	39,51		37,42	35,77	28,28	16,81	37,58	36,31	26,87	18,62	17,81	17,30	17,00

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Phú Yên - Sông Hinh	40,11		33,80	36,87	31,04	17,91	36,83	35,08	27,75	20,98	19,99	19,26	18,75
Phú Yên - Tuy Hòa	35,67		34,07	33,13	23,38	16,02	34,23	33,07	24,56	17,48	16,80	16,38	16,13
Phú Yên - TX. Tuy Hòa	28,10		31,19	28,97	20,65	14,33	31,31	29,84	21,34	15,50	14,95	14,61	14,40
37. Bình Phước	19,91		26,82	37,61	42,75	23,08	42,80	40,44	29,20	23,85	23,44	23,19	23,04
Bình Phước- TX Đồng Xoài	35,54		25,33	37,07	41,59	23,22	41,64	39,20	28,45	23,81	23,47	23,26	23,14
Bình Phước- Lộc Ninh	22,45		25,61	25,61	25,61	22,20	25,79	25,57	24,77	23,60	23,31	23,05	22,82
Bình Phước- Bình Long	23,19		23,63	36,11	44,17	18,35	44,21	41,23	26,02	19,23	18,76	18,48	18,32
Bình Phước- Phước Long	16,96		28,74	38,90	43,03	27,64	43,06	40,66	31,63	28,06	27,79	27,63	27,53
Bình Phước- Đồng Phú	21,16		27,57	38,81	41,66	25,11	41,74	39,81	30,48	25,80	25,42	25,19	25,06
Bình Phước- Bù Đốp	23,25		32,41	38,47	39,34	24,08	39,51	38,53	31,87	25,67	24,98	24,54	24,26
38. Khánh Hòa	24,79		30,98	31,65	22,07	15,00	31,78	30,59	23,45	16,90	16,13	15,62	15,29
Khánh Hòa - TP. Nha Trang	26,20		27,74	26,91	18,62	14,36	27,89	26,80	20,33	15,42	14,92	14,61	14,41
Khánh Hòa - TX. Cam Ranh	34,14		33,90	33,71	23,15	15,97	34,10	33,24	25,49	17,65	16,87	16,39	16,11

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Khánh Hoà - Vạn Ninh	27,00		34,29	36,29	25,34	15,94	36,32	34,51	25,65	18,31	17,42	16,81	16,41
Khánh Hoà - Ninh Hoà	31,12		31,29	34,95	23,21	13,22	34,86	32,52	22,98	15,74	14,85	14,22	13,79
Khánh Hoà - Diên Khánh	27,87		30,06	29,56	20,37	14,41	30,24	29,25	22,09	15,78	15,15	14,75	14,51
Khánh Hoà - Khánh Vĩnh	44,11		34,57	36,44	34,75	23,73	36,48	35,43	31,35	26,79	25,95	25,29	24,79
Khánh Hoà - Khánh Sơn	62,08	20,66	34,73	34,07	33,72	21,83	34,92	34,33	30,35	24,62	23,67	22,97	22,49
39. Kiên Giang	33,38		37,06	31,40	21,13	12,30	37,15	34,87	21,33	13,54	12,93	12,56	12,34
Kiên Giang -TX. Rạch Giá	39,05		30,41	25,37	17,74	15,03	30,43	28,22	19,61	15,65	15,31	15,11	14,98
Kiên Giang -TX. Hà Tiên	45,15		34,63	29,00	20,34	11,68	34,71	32,52	20,13	12,90	12,31	11,95	11,74
Kiên Giang - Hà Tiên	39,30		36,64	30,16	22,41	8,65	36,73	34,49	19,73	10,27	9,50	9,04	8,77
Kiên Giang - Hòn Đất	38,99		38,62	33,57	23,78	11,95	38,73	36,63	22,57	13,48	12,75	12,31	12,05
Kiên Giang - Tân Hiệp	38,78		36,38	33,14	22,77	16,50	36,49	34,67	24,08	17,61	17,07	16,73	16,54
Kiên Giang - Châu Thành	41,84		35,72	31,41	22,74	11,41	35,83	33,93	21,41	12,94	12,22	11,78	11,52
Kiên Giang - Giồng Giếng	44,73		38,51	33,19	21,41	11,60	38,61	36,35	21,67	12,95	12,28	11,89	11,66
Kiên Giang - Gò Quao	37,67		39,03	31,94	20,71	8,14	39,12	36,60	19,61	9,65	8,90	8,47	8,22

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Kiên Giang - An Biên	31,67		39,09	32,26	19,54	5,56	39,19	36,66	18,28	7,18	6,37	5,91	5,64
Kiên Giang - An Minh	35,09		40,55	33,38	20,71	15,35	40,60	37,79	23,08	16,26	15,78	15,49	15,33
Kiên Giang - Vĩnh Thuận	36,89		40,02	31,02	19,20	16,22	40,02	36,67	22,29	16,85	16,49	16,27	16,14
Kiên Giang - Phú Quốc	37,87		35,29	32,37	24,50	14,78	35,41	33,83	23,65	16,25	15,57	15,15	14,90
Kiên Giang - Kiên Hải	59,22	23,33	35,47	30,37	22,94	12,05	35,56	33,57	21,38	13,49	12,81	12,40	12,15
40. Kon Tum	20,80		46,05	42,17	36,65	30,35	46,13	44,44	36,40	31,39	30,91	30,60	30,41
Kon Tum - TX. Kon Tum	29,68		45,25	41,72	32,76	29,73	45,32	43,39	34,83	30,44	30,06	29,83	29,69
Kon Tum - Đắk Glei	52,23	26,01	49,51	41,55	40,37	30,34	49,54	47,38	37,43	31,56	31,01	30,66	30,44
Kon Tum - Ngọc Hồi	41,23		46,21	41,26	37,40	30,58	46,27	44,48	36,46	31,61	31,14	30,83	30,64
Kon Tum - Đắk Tô	37,88		48,31	41,63	38,50	30,01	48,36	46,29	36,73	31,14	30,62	30,29	30,09
Kon Tum - Đak Hà	43,71		46,13	43,67	35,95	30,57	46,24	44,73	36,78	31,60	31,11	30,80	30,61
Kon Tum - Sa Thầy	38,55		42,56	45,25	40,51	30,26	45,21	43,67	38,00	32,85	32,06	31,46	31,02
Kon Tum - Kon Plông	30,13		45,10	41,15	41,99	32,62	45,18	43,95	38,51	34,08	33,53	33,14	32,87

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
41. Gia Lai	19,20		46,44	43,11	34,56	25,70	46,55	44,84	34,25	27,06	26,42	26,03	25,79
Gia Lai - TX. Pleiku	30,19		45,04	38,45	26,15	17,08	45,12	42,58	26,87	18,32	17,69	17,32	17,11
Gia Lai - Chư Prông	34,15		46,92	42,09	34,20	24,29	47,01	45,04	33,20	25,65	25,01	24,61	24,38
Gia Lai - Chư Păh	26,91		42,20	39,55	34,59	26,46	42,32	40,94	33,40	27,78	27,20	26,82	26,59
Gia Lai - Đức Cơ	33,42		43,72	44,78	40,76	28,55	44,89	43,82	38,02	31,46	30,47	29,75	29,26
Gia Lai - Ia Grai	26,91		45,34	42,14	32,96	23,63	45,46	43,75	32,68	25,04	24,37	23,96	23,72
Gia Lai - Mang Yang	23,03		48,24	42,69	36,84	25,06	48,33	46,34	34,42	26,56	25,86	25,44	25,18
Gia Lai - An Khê	33,35		46,85	44,64	31,86	25,27	46,98	45,30	33,97	26,50	25,89	25,52	25,31
Gia Lai - Kbang	41,63		47,69	46,65	36,78	17,69	47,88	46,70	33,99	20,44	19,17	18,42	17,99
Gia Lai - Kông Chro	58,41	12,39	41,71	43,14	39,25	32,24	43,17	42,06	37,97	34,18	33,58	33,12	32,78
Gia Lai - Chư Sê	31,76		48,09	44,92	38,58	31,54	48,19	46,62	38,28	32,70	32,16	31,82	31,61
Gia Lai - Ayunpa	28,94		47,60	45,92	37,69	32,29	47,73	46,39	38,77	33,40	32,88	32,55	32,35
Gia Lai - Krông Pa	39,21		48,96	47,56	38,50	32,34	49,10	47,81	39,66	33,57	32,99	32,63	32,41
42. Đắk Lắk	25,90		59,96	52,89	35,77	20,16	60,07	57,34	35,14	21,91	21,02	20,52	20,25

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Đắk Lắk - TP. Buôn Ma Thuột	32,46		59,96	45,54	25,82	10,58	60,01	56,01	26,12	12,12	11,30	10,85	10,61
Đắk Lắk - Krông Pắc	28,88		64,61	54,89	34,58	18,73	64,70	61,42	34,71	20,42	19,54	19,05	18,79
Đắk Lắk - Ea Kar	28,88		61,46	54,68	33,29	19,62	61,57	58,71	34,79	21,27	20,41	19,93	19,67
Đắk Lắk - M'Đrăk	35,14		61,15	55,09	35,64	13,81	61,28	58,70	33,19	16,04	14,91	14,28	13,95
Đắk Lắk - Lắk	29,72		63,59	52,88	37,21	24,35	63,66	60,34	37,35	25,79	25,04	24,62	24,38
Đắk Lắk - Krông Búk	34,43		59,49	53,53	38,11	20,15	59,61	57,16	36,03	22,12	21,14	20,58	20,28
Đắk Lắk - Krông Năng	32,68		57,41	54,30	38,54	27,57	57,54	55,59	39,83	29,18	28,38	27,91	27,65
Đắk Lắk - Ea H'leo	30,45		56,83	50,88	40,24	26,64	56,94	54,65	38,52	28,27	27,48	27,01	26,74
Đắk Lắk - Krông Bông	38,25		61,01	56,76	38,82	24,40	61,15	58,90	39,24	26,22	25,30	24,79	24,50
Đắk Lắk - Cư M'gar	28,23		59,04	55,16	41,61	22,83	59,18	57,19	38,91	25,02	23,95	23,34	23,00
Đắk Lắk - Krông A Na	29,44		64,18	56,85	36,22	23,41	64,28	61,33	37,82	24,97	24,16	23,70	23,46
Đắk Lắk - Krông Nô	32,67		54,75	54,92	39,18	28,26	55,11	54,10	42,93	30,71	29,56	28,88	28,49
Đắk Lắk - Cư Jút	28,23		60,02	53,34	35,18	19,74	60,13	57,43	34,97	21,50	20,60	20,10	19,82
Đắk Lắk - Đắk Mil	36,54		56,17	52,08	40,21	17,78	56,31	54,36	35,44	20,24	19,05	18,37	17,99

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Đăk Lăk - Đăk Nông	40,11		54,88	49,16	37,43	19,80	55,00	52,74	34,35	21,75	20,80	20,25	19,94
Đăk Lăk - Đăk R'Lấp	33,22		50,19	48,10	39,15	21,01	50,35	48,92	35,66	23,41	22,30	21,64	21,26
Đăk Lăk - Ea Súp	29,55		56,51	54,12	37,94	14,99	56,68	54,94	35,11	17,68	16,35	15,61	15,21
Đăk Lăk - Buôn Đôn	32,89		60,30	53,71	36,83	19,83	60,42	57,80	35,56	21,70	20,76	20,23	19,93
43. TP. Hồ Chí Minh	24,50		22,70	19,72	15,75	12,96	22,75	21,31	16,38	13,58	13,28	13,08	12,95
TP. Hồ Chí Minh – Quận 1	24,60		19,92	17,21	13,59	12,97	19,91	18,43	14,83	13,23	13,06	12,95	12,87
TP. Hồ Chí Minh - Quận 2	29,90		24,35	21,16	17,85	17,31	24,30	22,70	19,06	17,53	17,38	17,27	17,20
TP. Hồ Chí Minh- Quận 3	26,59		19,27	16,60	13,32	12,07	19,28	17,92	14,28	12,45	12,24	12,10	12,01
TP. Hồ Chí Minh - Quận 4	32,10		22,34	19,48	15,53	11,04	22,42	21,04	15,47	11,90	11,51	11,25	11,09
TP. Hồ Chí Minh - Quận 5	36,12		20,58	18,04	13,47	9,54	20,66	19,31	13,82	10,35	9,98	9,73	9,57
TP. Hồ Chí Minh - Quận 6	28,73		22,90	20,16	15,65	13,44	22,95	21,51	16,65	13,99	13,72	13,53	13,41
TP. Hồ Chí Minh - Quận 7	32,78		23,06	21,35	16,86	11,93	23,17	22,04	16,79	12,93	12,50	12,20	12,01
TP. Hồ Chí Minh - Quận 8	27,44		22,78	20,41	16,20	14,56	22,82	21,48	17,29	15,03	14,79	14,63	14,52
TP. Hồ Chí Minh - Quận 9	31,73		22,96	19,67	16,38	16,69	22,76	21,02	17,91	16,62	16,47	16,37	16,30

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
TP. Hồ Chí Minh - Quận 10	28,44		19,58	17,66	13,69	13,08	19,60	18,32	14,97	13,36	13,19	13,07	12,99
TP. Hồ Chí Minh - Quận 11	32,91		22,74	20,05	15,57	12,45	22,80	21,41	16,22	13,14	12,81	12,60	12,45
TP. Hồ Chí Minh - Quận 12	30,31		24,36	21,40	18,09	23,38	23,54	22,72	21,60	20,62	20,39	20,16	19,94
TP. Hồ Chí Minh - Quận.Phú Nhuận	26,43		19,33	16,97	13,86	10,92	19,39	18,18	14,11	11,57	11,28	11,08	10,94
TP. Hồ Chí Minh - Quận Gò Vấp	32,72		21,77	19,76	16,67	10,42	21,88	20,77	15,60	11,57	11,09	10,77	10,55
TP. Hồ Chí Minh - Quận Bình Thạnh	24,21		20,79	18,19	14,60	11,41	20,85	19,55	14,92	12,10	11,78	11,57	11,43
TP. Hồ Chí Minh - Quận.Tân Bình	26,89		21,12	19,34	16,29	13,97	21,19	20,13	16,73	14,56	14,29	14,11	13,98
TP. Hồ Chí Minh - Quận.Thủ đức	40,19		21,12	18,15	14,96	11,85	21,17	19,81	15,22	12,50	12,20	12,00	11,86
TP. Hồ Chí Minh - Quận.Bình Chánh	26,24		25,99	21,63	17,70	7,58	26,08	24,42	15,35	8,99	8,36	7,96	7,72
TP. Hồ Chí Minh - Hóc Môn	25,41		26,28	22,04	17,27	16,20	26,25	24,29	18,83	16,54	16,33	16,19	16,11
TP. Hồ Chí Minh - Củ Chi	31,59		31,04	23,39	16,32	13,93	31,01	28,19	18,33	14,45	14,15	13,96	13,85
TP. Hồ Chí Minh - Nhà Bè	52,12	24,18	29,62	25,07	18,62	18,16	29,58	27,20	20,68	18,40	18,21	18,10	18,03
TP. Hồ Chí Minh – Cần Giờ	36,45		33,39	26,88	20,10	16,48	33,39	30,97	21,49	17,16	16,80	16,58	16,44
44. Lâm Đồng	23,99		41,18	37,94	28,12	20,72	41,29	39,51	28,81	21,94	21,35	20,99	20,77

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Lâm Đồng - Lạc Dương	49,59		42,10	45,45	42,62	26,80	45,42	43,88	37,50	30,72	29,58	28,71	28,07
Lâm Đồng - TP. Đà Lạt	36,42		33,22	29,01	20,23	21,95	32,95	30,42	24,27	21,14	20,78	20,53	20,35
Lâm Đồng - Đơn Dương	28,69		44,43	39,35	28,75	21,81	44,51	42,30	29,83	22,90	22,35	22,02	21,83
Lâm Đồng - Đức Trọng	27,10		42,31	37,99	28,61	22,38	42,39	40,39	29,60	23,43	22,91	22,59	22,40
Lâm Đồng - Lâm Hà	33,36		41,67	40,36	31,96	19,83	41,83	40,62	30,79	21,77	20,89	20,35	20,03
Lâm Đồng - Di Linh	27,13		41,96	39,88	32,72	16,37	42,12	40,76	29,27	18,64	17,62	16,99	16,63
Lâm Đồng - TX. Bảo Lộc	29,90		41,22	36,10	24,29	18,97	41,29	38,95	26,37	19,92	19,42	19,13	18,95
Lâm Đồng - Bảo Lâm	26,88		41,45	41,32	31,67	24,90	41,65	40,85	33,85	26,56	25,80	25,33	25,04
Lâm Đồng - Đa Hoà	32,82		43,35	40,11	28,52	22,52	43,46	41,57	30,32	23,61	23,06	22,73	22,54
Lâm Đồng - Đa Tề	24,81		47,80	41,83	26,87	18,58	47,89	45,32	28,71	19,81	19,17	18,81	18,60
Lâm Đồng - Cát Tiên	30,61		49,10	45,87	27,26	19,07	49,23	47,09	30,50	20,44	19,73	19,33	19,10
45. Ninh Thuận	27,96		35,47	37,72	26,86	15,38	37,75	35,87	26,29	18,07	17,07	16,38	15,93
Ninh Thuận - TX. PR-Tháp Chà	29,03		33,02	33,84	21,34	15,68	33,95	32,52	24,19	17,41	16,68	16,21	15,91

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Ninh Thuận - Ninh Hải	35,97		36,49	39,54	27,85	16,88	39,51	37,33	27,44	19,53	18,56	17,90	17,45
Ninh Thuận - Ninh Phước	28,42		37,10	40,34	29,25	16,29	40,31	38,12	27,82	19,24	18,18	17,44	16,95
Ninh Thuận - Ninh Sơn	31,93		35,31	37,09	30,66	11,23	37,18	35,68	26,04	15,25	13,79	12,79	12,13
46. Bình Thuận	23,74		35,19	37,29	25,92	15,73	37,32	35,46	26,07	18,22	17,28	16,64	16,22
Bình Thuận - TX. Phan Thiết	30,96		30,55	33,24	21,61	14,79	33,19	31,11	22,82	16,78	16,05	15,54	15,20
Bình Thuận - Tuy Phong	31,38		38,26	37,35	24,69	15,98	38,43	37,18	26,57	17,62	16,83	16,36	16,09
Bình Thuận - Bắc Bình	27,94		38,39	39,02	27,11	13,71	39,18	37,93	27,55	16,56	15,35	14,59	14,13
Bình Thuận - Hàm Thuận Bắc	33,21		31,55	36,63	26,04	15,47	36,43	33,84	24,79	18,11	17,23	16,60	16,15
Bình Thuận - Hàm Thuận Nam	33,44		36,04	38,70	27,60	16,52	38,70	36,67	27,08	19,17	18,19	17,53	17,08
Bình Thuận - Tánh Linh	29,37		37,62	39,15	28,20	16,30	39,23	37,59	27,91	19,02	17,96	17,26	16,81
Bình Thuận - Hàm Tân	31,85		35,96	38,63	27,39	15,74	38,63	36,60	26,72	18,47	17,46	16,77	16,31
Bình Thuận - Đức Linh	36,02		37,54	38,28	26,85	17,10	38,42	37,12	28,09	19,44	18,47	17,85	17,45
Bình Thuận - Phú Quý	62,46	37,80	34,34	39,36	31,87	20,59	39,15	36,85	29,31	23,36	22,50	21,87	21,41

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
47. Tây Ninh	28,95		33,21	27,08	17,76	17,49	33,15	29,89	20,42	17,69	17,51	17,40	17,33
Tây Ninh - TX. Tây Ninh	34,09		28,14	23,59	15,53	17,23	27,84	25,29	19,37	16,41	16,06	15,82	15,65
Tây Ninh –Châu Thành	33,71		35,98	28,56	19,25	19,52	35,79	31,90	22,29	19,52	19,31	19,19	19,11
Tây Ninh – Tân Biên	34,71		35,15	29,67	20,40	19,68	35,13	32,32	23,14	20,00	19,77	19,63	19,55
Tây Ninh – Tân Châu	30,25		34,32	30,97	21,20	21,26	34,30	31,60	23,77	21,38	21,21	21,11	21,04
Tây Ninh – Dương Minh Châu	40,39		34,96	28,03	18,32	17,20	34,93	31,84	21,22	17,58	17,33	17,17	17,08
Tây Ninh - Hoà Thành	35,78		31,60	25,11	16,04	19,02	31,14	28,04	20,97	17,30	16,85	16,53	16,30
Tây Ninh - Gò Dầu	30,27		32,27	25,53	16,36	13,44	32,28	29,59	18,67	14,07	13,72	13,50	13,38
Tây Ninh – Bến Cầu	49,03		35,00	28,14	18,90	19,16	34,82	31,12	21,88	19,16	18,96	18,84	18,76
Tây Ninh – Trảng Bàng	35,69		31,89	26,12	16,40	13,86	31,91	29,36	18,92	14,46	14,12	13,91	13,79
48. Bình Dương	26,95		33,41	25,70	17,38	13,72	33,41	30,63	19,26	14,40	14,03	13,80	13,67
Bình Dương - TX. Thủ Dầu Một	30,93		28,05	22,75	16,24	12,27	28,08	25,97	17,33	13,01	12,63	12,40	12,25
Bình Dương – Thuận An	36,06		29,30	22,79	15,87	13,54	29,29	26,74	17,78	14,07	13,77	13,58	13,47
Bình Dương - Dĩ An	48,35		25,33	20,29	16,07	18,09	24,85	22,72	18,96	16,93	16,65	16,43	16,27

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Bình Dương – Tân Uyên	35,92		37,53	28,50	18,40	12,92	37,55	34,52	20,13	13,78	13,32	13,05	12,89
Bình Dương - Phú Giáo	39,13		40,42	33,73	21,83	14,06	40,49	37,91	22,99	15,19	14,61	14,27	14,07
Bình Dương – Bến Cát	33,78		37,02	26,32	17,16	12,72	36,99	33,61	19,18	13,45	13,05	12,81	12,67
Bình Dương – Dầu Tiếng	36,13		42,06	30,35	18,52	12,98	42,06	38,42	20,85	13,82	13,36	13,09	12,93
49. Đồng Nai	28,90		33,73	29,65	21,21	17,77	33,79	31,80	23,00	18,51	18,12	17,89	17,74
Đồng Nai – TP. Biên Hoà	36,75		26,53	22,95	17,80	17,23	26,50	24,58	19,50	17,49	17,31	17,19	17,11
Đồng Nai - Long Thành	32,64		32,71	27,50	18,99	15,82	32,74	30,46	20,95	16,50	16,13	15,91	15,77
Đồng Nai – Tân Phú	36,74		38,79	34,32	23,70	16,84	38,88	36,79	24,82	17,95	17,40	17,06	16,87
Đồng Nai - Long Khánh	32,85		35,29	29,69	20,66	18,58	35,30	32,79	23,13	19,12	18,81	18,62	18,50
Đồng Nai - Vĩnh Cửu	34,34		35,57	30,33	21,09	17,01	35,62	33,35	22,92	17,80	17,39	17,13	16,98
Đồng Nai – Nhơn Trạch	30,57		32,69	25,64	17,95	16,98	32,63	29,63	20,41	17,31	17,08	16,94	16,86
Đồng Nai – Xuân Lộc	33,61		36,59	34,78	25,23	18,43	36,73	35,31	26,23	19,70	19,10	18,73	18,50
Đồng Nai – Thống Nhất	35,23		35,98	31,90	22,17	18,21	36,05	34,00	24,14	19,02	18,60	18,34	18,19
Đồng Nai - Định Quán	34,78		38,28	34,86	24,57	20,07	38,37	36,46	26,52	20,98	20,52	20,23	20,07

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
50. Bà Rịa - Vũng Tàu	27,58		36,64	31,09	21,42	16,44	36,70	34,37	23,03	17,32	16,87	16,59	16,43
BR-Vũng Tàu - TP.Vũng Tàu	41,94		29,79	25,92	18,69	15,75	29,84	27,95	20,30	16,41	16,07	15,85	15,72
BR-Vũng Tàu - TX.Bà Rịa	38,51		35,78	27,54	18,36	13,10	35,80	32,97	19,88	13,94	13,50	13,23	13,07
BR-Vũng Tàu - Tân Thành	30,21		38,87	32,60	21,46	15,16	38,93	36,43	22,99	16,16	15,65	15,34	15,16
BR-Vũng Tàu - Châu Đức	32,38		41,07	34,24	23,88	17,80	41,12	38,54	25,30	18,76	18,27	17,97	17,79
BR-Vũng Tàu - Long Đất	30,29		37,90	31,53	21,33	18,30	37,92	35,26	23,85	18,96	18,59	18,37	18,24
BR-Vũng Tàu - Xuyên Mộc	32,58		41,00	37,26	25,48	16,76	41,11	39,15	26,25	18,10	17,44	17,05	16,82
BR-Vũng Tàu - Côn Đảo	144,66												
51. Long An	24,67		28,63	24,81	18,19	13,36	28,70	26,93	18,88	14,25	13,82	13,55	13,38
Long An - TX.Tân An	33,23		22,54	19,95	15,59	10,25	22,63	21,30	15,31	11,23	10,80	10,51	10,32
Long An - Tân Hưng	36,60		34,78	31,57	23,92	15,96	34,89	33,24	23,67	17,23	16,63	16,27	16,04
Long An - Vĩnh Hưng	42,49		32,49	31,59	22,83	18,13	32,64	31,51	24,55	19,24	18,72	18,39	18,19
Long An - Mộc Hóa	37,43		31,04	29,59	20,50	14,54	31,18	29,87	21,73	15,74	15,18	14,82	14,61

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Long An – Tân Thạnh	42,63		34,68	32,07	19,98	16,53	34,78	32,93	22,88	17,37	16,93	16,66	16,50
Long An – Thạnh Hóa	28,47		31,83	30,24	23,23	14,32	31,98	30,75	22,59	15,85	15,16	14,73	14,47
Long An - Đức Huệ	38,31		33,64	28,21	19,83	15,00	33,69	31,46	21,12	15,85	15,42	15,15	14,99
Long An - Đức Hoà	35,50		29,32	24,47	17,51	10,34	29,40	27,43	17,38	11,44	10,91	10,59	10,39
Long An – Tân Trụ	37,31		27,00	22,99	16,03	11,35	27,07	25,23	16,90	12,22	11,79	11,52	11,36
Long An – Bến Lức	27,22		27,61	22,90	16,47	13,56	27,63	25,60	17,91	14,19	13,86	13,65	13,52
Long An – Châu Thành	32,29		27,91	22,57	16,11	12,19	27,94	25,82	17,21	12,92	12,55	12,31	12,17
Long An - Thủ Thừa	37,17		27,70	24,89	16,84	10,82	27,81	26,21	17,52	11,91	11,39	11,07	10,87
Long An – Cần Đước	25,14		26,30	22,34	18,18	13,49	26,36	24,72	18,17	14,32	13,94	13,68	13,52
Long An – Cần Giuộc	27,63		27,66	23,03	18,57	16,96	27,63	25,67	19,91	17,38	17,14	16,99	16,89
52. Đồng Tháp	29,63		32,55	26,99	18,45	14,38	32,60	30,29	20,10	15,15	14,75	14,50	14,35
Đồng Tháp - TX.Cao Lãnh	24,95		28,27	25,54	17,90	14,17	28,36	26,75	19,32	14,98	14,58	14,33	14,17
Đồng Tháp - TX. Sa Đéc	32,39		27,77	21,63	15,89	14,91	27,70	25,11	17,85	15,23	15,01	14,88	14,80
Đồng Tháp – Tân Hồng	43,99		36,84	32,17	21,52	15,96	36,92	34,75	23,17	16,94	16,44	16,14	15,96

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ “Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo”

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Đồng Tháp – Hồng Ngự	40,24		33,78	24,18	16,71	13,85	33,73	30,51	18,81	14,41	14,09	13,89	13,77
Đồng Tháp - Tam Nông	38,38		35,03	29,04	21,75	16,18	35,07	32,82	22,45	17,08	16,63	16,35	16,18
Đồng Tháp - Thanh Bình	35,95		34,96	29,23	20,18	11,57	35,04	32,82	20,11	12,78	12,19	11,83	11,62
Đồng Tháp - Cao Lãnh	32,49		33,37	29,66	20,62	14,77	33,47	31,60	21,66	15,80	15,29	14,98	14,80
Đồng Tháp – Tháp Mười	36,67		34,25	32,54	21,30	14,31	34,39	32,93	22,86	15,62	14,99	14,61	14,38
Đồng Tháp – Lấp Vò	36,30		31,65	26,44	16,46	15,53	31,65	28,99	19,33	15,74	15,47	15,31	15,22
Đồng Tháp - Lai Vung	40,43		31,87	25,64	16,47	15,07	31,86	29,06	19,17	15,50	15,23	15,06	14,97
Đồng Tháp – Châu Thành	33,54		31,18	23,76	17,00	13,57	31,16	28,53	18,53	14,21	13,87	13,65	13,52
53. An Giang	37,22		31,20	25,67	18,24	13,28	31,24	29,06	19,21	14,13	13,70	13,44	13,28
An Giang - TX. Long Xuyên	27,09		25,84	22,17	17,03	15,25	25,85	24,09	18,43	15,72	15,47	15,30	15,19
An Giang - TX. Châu Đốc	38,17		29,03	24,46	17,41	13,36	29,08	27,09	18,58	14,14	13,74	13,50	13,35
An Giang - An Phú	47,96		35,97	28,44	18,08	13,48	36,00	33,20	20,13	14,29	13,85	13,59	13,44
An Giang – Tân Châu	41,25		32,87	25,16	17,30	12,46	32,88	30,21	18,59	13,26	12,84	12,59	12,43
An Giang - Phú Tân	49,31		31,15	23,54	16,54	10,25	31,17	28,64	16,96	11,18	10,71	10,43	10,25

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
An Giang - Tịnh Biên	42,11		33,32	28,65	21,26	14,63	33,39	31,44	21,48	15,68	15,17	14,86	14,67
An Giang - Tri Ôn	34,47		32,00	28,82	21,80	15,07	32,10	30,48	21,85	16,20	15,67	15,34	15,13
An Giang – Châu Phú	48,35		31,58	26,49	18,39	13,62	31,64	29,50	19,61	14,47	14,04	13,78	13,61
An Giang – Chợ Mới	34,10		30,28	24,10	17,70	12,01	30,32	28,09	18,10	12,91	12,46	12,19	12,02
An Giang – Châu Thành	45,45		31,89	27,57	18,71	15,16	31,95	29,87	20,59	15,91	15,52	15,28	15,13
An Giang – Thoại Sơn	42,91		33,02	28,54	20,01	13,36	33,10	31,12	20,57	14,43	13,91	13,59	13,39
54. Tiền Giang	30,21		26,67	21,86	16,61	14,93	26,66	24,59	18,16	15,37	15,12	14,96	14,85
Tiền Giang – Cái Bè	39,12		27,22	22,84	16,45	14,96	27,22	25,14	18,33	15,40	15,14	14,98	14,88
Tiền Giang - Cai Lậy	38,74		27,43	22,77	15,75	15,96	27,29	24,54	18,11	15,98	15,80	15,69	15,62
Tiền Giang – Châu Thành	33,41		25,82	21,07	16,67	15,61	25,77	23,70	18,17	15,94	15,73	15,60	15,51
Tiền Giang – Tân Phước	39,42		29,11	25,70	18,89	16,94	29,15	27,33	20,69	17,47	17,18	17,00	16,88
Tiền Giang – Mỹ Tho	32,47		19,80	17,68	14,47	14,27	19,78	18,43	15,61	14,42	14,29	14,20	14,14
Tiền Giang – Chợ Gạo	31,20		27,28	20,35	15,87	12,13	27,26	24,91	16,61	12,78	12,45	12,23	12,10

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tiền Giang - Gò Công Tây	27,47		29,33	22,27	17,49	13,52	29,32	26,94	18,23	14,20	13,85	13,63	13,49
Tiền Giang - TX. Gò Công	32,00		24,02	19,78	15,67	13,91	24,01	22,19	16,83	14,35	14,11	13,95	13,85
Tiền Giang - Gò Công Đông	31,51		28,79	24,14	19,69	16,54	28,81	26,95	20,46	17,17	16,85	16,65	16,52
55. Vĩnh Long	32,48		27,00	21,77	14,94	11,33	27,03	24,89	16,26	12,04	11,67	11,44	11,30
Vĩnh Long - TX. Vĩnh Long	30,03		19,57	18,82	13,89	15,46	19,50	18,55	16,43	14,84	14,57	14,35	14,18
Vĩnh Long - Long Hồ	34,90		25,34	20,80	14,63	11,60	25,37	23,40	15,93	12,24	11,91	11,70	11,57
Vĩnh Long - Mang Thít	42,76		27,54	21,54	16,55	9,37	27,59	25,51	15,87	10,41	9,92	9,61	9,42
Vĩnh Long - Vũng Liêm	35,36		28,38	22,73	15,58	8,77	28,44	26,30	15,69	9,80	9,30	8,99	8,80
Vĩnh Long - Tam Bình	39,13		29,58	23,10	14,79	11,18	29,60	27,08	16,61	11,88	11,50	11,27	11,14
Vĩnh Long - Bình Minh	36,05		27,45	22,33	14,76	12,58	27,46	25,18	16,79	13,12	12,82	12,63	12,51
Vĩnh Long - Trà Ôn	43,19		29,53	22,15	14,62	10,66	29,53	26,90	16,15	11,37	10,99	10,76	10,62
56. Bến Tre	26,10		28,39	22,77	15,95	11,84	28,43	26,22	17,09	12,59	12,21	11,97	11,82
Bến Tre - TX. Bến Tre	36,80		21,24	18,15	13,41	11,78	21,27	19,68	14,71	12,24	11,99	11,83	11,72

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Bến Tre – Châu Thành	27,38		26,15	19,43	13,22	10,82	26,12	23,59	14,93	11,35	11,05	10,86	10,75
Bến Tre – Chợ Lách	35,54		27,42	22,08	15,25	12,42	27,44	25,22	16,87	13,03	12,70	12,50	12,37
Bến Tre – Mỏ Cày	31,12		28,03	22,57	15,70	9,89	28,09	25,98	16,15	10,83	10,37	10,08	9,91
Bến Tre – Giồng Trôm	29,84		29,50	23,12	15,03	10,85	29,53	27,09	16,56	11,61	11,21	10,97	10,82
Bến Tre – Bình Đại	28,74		29,23	22,69	16,17	13,03	29,23	26,78	17,68	13,65	13,32	13,11	12,98
Bến Tre - Ba Tri	27,27		30,82	25,57	19,93	13,81	30,87	28,89	19,86	14,77	14,31	14,02	13,84
Bến Tre – Thạnh Phú	33,66		32,88	27,30	17,88	13,70	32,92	30,57	19,73	14,49	14,08	13,82	13,67
57. Cần Thơ	32,35		30,59	25,39	16,68	14,46	30,61	28,23	19,01	15,02	14,70	14,51	14,39
Cần Thơ- TP. Cần Thơ	32,81		22,87	19,50	13,45	13,25	22,84	20,73	15,32	13,42	13,27	13,17	13,10
Cần Thơ- Thốt Nốt	39,17		31,76	26,55	18,95	15,09	31,80	29,62	20,39	15,83	15,45	15,21	15,06
Cần Thơ- Ô Môn	42,54		31,33	26,24	17,43	16,45	31,32	28,75	20,04	16,82	16,58	16,43	16,34
Cần Thơ- Châu Thành	41,42		31,01	24,96	15,35	13,37	31,02	28,34	18,02	13,89	13,58	13,40	13,28
Cần Thơ- Phụng Hiệp	33,17		33,31	26,90	17,13	16,06	33,28	30,31	20,02	16,44	16,19	16,03	15,94
Cần Thơ- TX. Vị Thanh	47,94		33,40	26,95	15,97	11,95	33,44	30,80	18,36	12,72	12,31	12,05	11,91

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

<i>Đơn vị hành chính</i>	<i>Kết quả bước 1</i>		<i>Kết quả bước 2</i>			<i>Báo cáo 2003</i>	<i>Kết quả bước 3</i>						
	<i>Chỉ số tuổi giới tính của LHQ</i>		<i>1986,75</i>	<i>1991,75</i>	<i>1996,75</i>		<i>1985,75</i>	<i>1990,75</i>	<i>1995,75</i>	<i>1999,75</i>	<i>2000,75</i>	<i>2001,75</i>	<i>2002,75</i>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Cần Thơ- Long Mỹ	42,34		33,97	28,50	18,64	12,49	34,04	31,76	19,83	13,49	12,99	12,68	12,50
Cần Thơ- Vị Thủy	50,35	27,94	35,15	30,27	17,75	14,09	35,22	32,80	20,64	14,88	14,45	14,20	14,05
58. Trà Vinh	26,00		32,18	26,13	17,97	11,40	32,23	29,95	18,51	12,41	11,91	11,60	11,42
Trà Vinh - TX Trà Vinh	31,95		25,42	21,14	15,22	12,64	25,45	23,53	16,61	13,23	12,92	12,72	12,60
Trà Vinh - Càng Long	28,81		32,68	27,08	17,69	18,72	32,43	29,30	21,51	18,32	18,02	17,81	17,68
Trà Vinh - Tiểu Cần	34,18		34,13	25,65	16,43	6,55	34,18	31,47	15,96	7,78	7,17	6,80	6,59
Trà Vinh- Cầu Kè	33,83		32,37	25,32	16,44	4,24	32,46	30,05	14,79	5,70	4,99	4,57	4,32
Trà Vinh - Trà Cú	30,15		32,88	26,24	18,56	12,84	32,91	30,51	19,35	13,74	13,29	13,01	12,84
Trà Vinh - Châu Thành	30,38		32,36	27,47	18,84	10,81	32,44	30,39	18,86	12,00	11,42	11,07	10,86
Trà Vinh - Cầu Ngang	26,93		32,31	26,01	18,93	11,81	32,36	30,11	18,93	12,85	12,34	12,03	11,84
Trà Vinh – Duyên Hải	29,59		32,43	27,89	20,70	10,08	32,53	30,65	19,18	11,52	10,85	10,44	10,19
59. Sóc Trăng	31,80		17,69	26,69	30,64	13,64	30,71	28,74	19,42	14,46	14,04	13,78	13,63
Sóc Trăng -TX. Sóc Trăng	33,90		16,34	22,90	24,77	12,23	24,88	23,56	17,29	13,13	12,71	12,44	12,26

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Sóc Trăng - Kế Sách	37,94		15,79	25,44	30,88	14,91	30,87	28,10	18,61	15,26	15,02	14,88	14,79
Sóc Trăng - Mỹ Tú	36,42		18,02	27,20	32,23	14,91	32,27	29,98	20,17	15,59	15,22	15,00	14,86
Sóc Trăng - Mỹ Xuyên	29,94		17,94	27,30	30,61	15,45	30,68	28,74	20,30	16,10	15,75	15,53	15,40
Sóc Trăng - Thạnh Trị	34,10		18,93	28,00	31,64	9,12	31,76	29,96	18,38	10,55	9,87	9,46	9,21
Sóc Trăng - Long Phú	32,50		17,60	26,40	30,82	13,26	30,88	28,83	19,17	14,10	13,67	13,41	13,25
Sóc Trăng - Vĩnh Châu	37,03		18,97	28,76	31,60	15,01	31,70	29,94	20,98	15,87	15,44	15,17	15,00
60. Bạc Liêu	31,70		31,69	27,18	16,50	13,80	31,75	29,45	19,18	14,46	14,10	13,88	13,74
Bạc Liêu - TX Bạc Liêu	39,23		25,13	22,98	13,89	12,35	25,21	23,48	16,50	13,18	12,90	12,73	12,62
Bạc Liêu - Hồng Dân	36,25		34,00	28,54	17,45	16,81	33,99	31,00	20,57	17,13	16,90	16,76	16,68
Bạc Liêu - Giá Rai	34,47		33,76	27,93	17,08	14,10	33,79	31,20	19,76	14,76	14,39	14,17	14,03
Bạc Liêu - Vĩnh Lợi	36,52		31,26	27,81	16,60	11,22	31,36	29,42	18,50	12,23	11,72	11,41	11,22
61. Cà Mau	34,67		41,04	33,27	19,08	12,90	41,09	38,13	21,56	13,89	13,36	13,05	12,88
Cà Mau - TX. Cà Mau	34,96		35,97	28,57	16,82	12,70	36,00	33,12	19,42	13,47	13,05	12,80	12,65

Báo cáo chi tiết kết quả đề tài NCKH cấp Bộ "Mức sinh của các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và một số dân tộc, tôn giáo"

Đơn vị hành chính	Kết quả bước 1		Kết quả bước 2			Báo cáo 2003	Kết quả bước 3						
	Chỉ số tuổi giới tính của LHQ		1986,75	1991,75	1996,75		1985,75	1990,75	1995,75	1999,75	2000,75	2001,75	2002,75
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Cà Mau - Ngọc Hiển	48,61		42,18	36,53	20,16	14,70	42,26	39,58	23,49	15,69	15,16	14,85	14,67
Cà Mau - Đầm Dơi	32,92		41,49	33,50	17,75	15,05	41,51	38,11	21,81	15,70	15,31	15,09	14,96
Cà Mau - Cái Nước	39,48		42,31	34,90	21,01	9,89	42,39	39,67	21,34	11,28	10,57	10,17	9,93
Cà Mau - Trần Văn Thời	35,84		41,44	32,93	19,52	13,16	41,48	38,43	21,75	14,14	13,62	13,31	13,14
Cà Mau - U Minh	49,03		41,94	34,00	18,90	11,28	42,00	39,03	21,06	12,39	11,80	11,47	11,27
Cà Mau - Thới Bình	37,27		42,66	32,84	18,59	14,60	42,66	39,13	21,99	15,35	14,92	14,67	14,53

Phụ lục 2.

Kết quả ước lượng về tỷ suất sinh thô (CBR) của một số dân tộc và tôn giáo

Phụ lục 2a: Kết quả ước lượng về tỷ suất sinh thô (CBR) của 15 quận/huyện có tỷ trọng đồng bào dân tộc Khơ Me cao nhất trong cả nước, giai đoạn 1986-2003

(Đơn vị tính: phần nghìn)

Xếp hạng tỷ trọng	Đơn vị hành chính	Tỷ trọng trong dân số (Phần trăm)	Kết quả bước 3						
			Năm						
			1986	1991	1996	2000	2001	2002	2003
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Sóc Trăng - H.Mỹ Xuyên	38,10	30,68	28,74	20,30	16,10	15,75	15,53	15,40
5	An Giang - H.Tri Ôn	35,18	32,10	30,48	21,85	16,20	15,67	15,34	15,13
2	Sóc Trăng - H.Vĩnh Châu	51,76	31,70	29,94	20,98	15,87	15,44	15,17	15,00
7	Sóc Trăng - H.Mỹ Tú	33,11	32,27	29,98	20,17	15,59	15,22	15,00	14,86
11	An Giang - H.Tịnh Biên	29,46	33,39	31,44	21,48	15,68	15,17	14,86	14,67
13	Sóc Trăng - H.Long Phú	25,88	30,88	28,83	19,17	14,10	13,67	13,41	13,25
1	Trà Vinh - H.Trà Cỏ	59,94	32,91	30,51	19,35	13,74	13,29	13,01	12,84
14	Sóc Trăng - TX.Sóc Trăng	23,37	24,88	23,56	17,29	13,13	12,71	12,44	12,26
6	Trà Vinh - H. Cầu Ngang	34,56	32,36	30,11	18,93	12,85	12,34	12,03	11,84
9	Kiên Giang - H. Châu Thành	30,22	35,83	33,93	21,41	12,94	12,22	11,78	11,52
4	Trà Vinh - H. Châu Thành	36,02	32,44	30,39	18,86	12,00	11,42	11,07	10,86
15	Sóc Trăng - H.Thạnh Trị	19,98	31,76	29,96	18,38	10,55	9,87	9,46	9,21
10	Kiên Giang - H.Gò Quao	29,67	39,12	36,60	19,61	9,65	8,90	8,47	8,22
12	Trà Vinh - H.Tiểu Cần	29,25	34,18	31,47	15,96	7,78	7,17	6,80	6,59
8	Trà Vinh- H. Cầu Kè	31,41	32,46	30,05	14,79	5,70	4,99	4,57	4,32

Phụ lục 2b: Tỷ suất sinh thô (CBR) của 15 quận/huyện có tỷ trọng đồng bào Công giáo cao nhất trong cả nước, giai đoạn 1986-2003

(Đơn vị tính: phần nghìn)

Xếp hạng tỷ trọng	Đơn vị hành chính	Tỷ trọng trong dân số (Phần trăm)	Kết quả bước 3						
			N ăm						
			1986	1991	1996	2000	2001	2002	2003
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9	Lâm Đồng - H.Lạc Dương	35,06	45,42	43,88	37,50	30,72	29,58	28,71	28,07
12	Lâm Đồng - H. Bảo Lâm	33,71	41,65	40,85	33,85	26,56	25,80	25,33	25,04
8	Lâm Đồng - H. Đơn Dương	35,25	44,51	42,30	29,83	22,90	22,35	22,02	21,83
14	Đồng Nai - H.Định Quán	30,97	38,37	36,46	26,52	20,98	20,52	20,23	20,07
2	Lâm Đồng - TX. Bảo Lộc	51,01	41,29	38,95	26,37	19,92	19,42	19,13	18,95
13	Đồng Nai - H.Xuân Lộc	33,53	36,73	35,31	26,23	19,70	19,10	18,73	18,50
1	Đồng Nai - H.Thống Nhất	61,73	36,05	34,00	24,14	19,02	18,60	18,34	18,19
10	BR.Vũng Tàu - H.Châu Đức	34,93	41,12	38,54	25,30	18,76	18,27	17,97	17,79
11	Đồng Nai - TP. Biên Hoà	34,66	26,50	24,58	19,50	17,49	17,31	17,19	17,11
3	Đồng Nai - H.Tân Phú	43,90	38,88	36,79	24,82	17,95	17,40	17,06	16,87
7	Vũng Tàu - H.Tân Thành	37,1	38,93	36,43	22,99	16,16	15,65	15,34	15,16
6	Nam Định- H.Hải Hậu	37,81	31,87	26,47	20,65	16,78	15,98	15,26	14,60
5	Ninh Bình - Kim Sơn	41,76	35,59	30,85	24,17	18,92	17,80	16,77	13,58
4	Nam Định - Nghĩa Hưng	43,00	33,86	27,55	20,15	15,55	14,69	13,94	13,30
15	BR.Vũng Tàu - TX.Bà Rịa	28,92	35,80	32,97	19,88	13,94	13,50	13,23	13,07

Phụ lục 3

Thay đổi về mức sinh (CBR) của các quận/huyện giai đoạn 1986-2003, chia theo tỉnh/thành phố

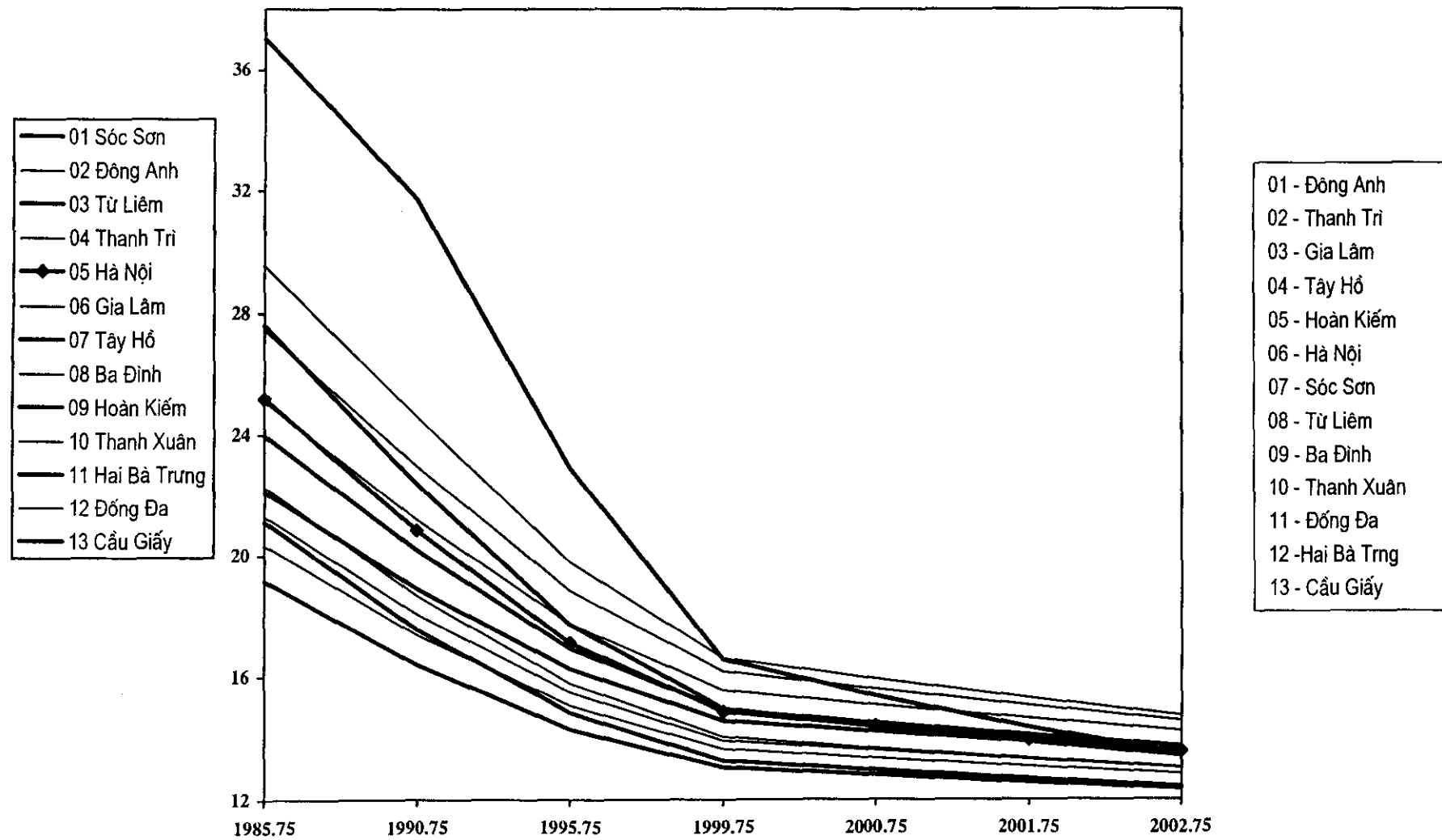
Hướng dẫn sử dụng biểu đồ:

Mỗi biểu đồ thể hiện sự thay đổi về mức sinh của một tỉnh/thành phố bao gồm các quận/huyện từ năm 1986 đến 2003. Trong đó, các giá trị ở cột bên trái biểu thị CBR (đơn vị tính: phần nghìn) tại thời điểm năm 1986 và bên phải biểu thị các giá trị của CBR tại thời điểm năm 2003.

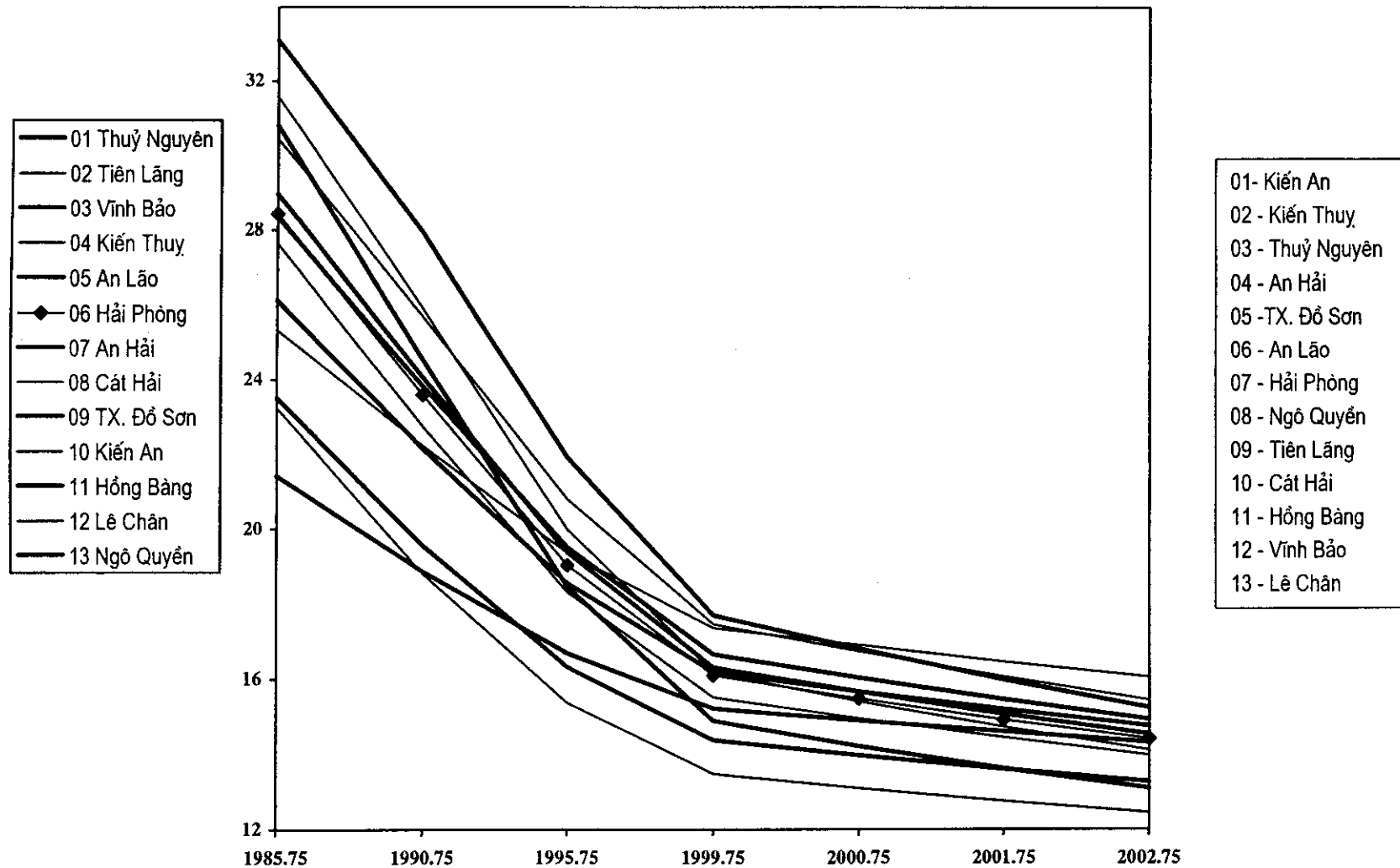
Biểu đồ gồm các đường giá trị của từng quận/huyện và một đường biểu thị giá trị chung của tỉnh/thành phố (đường đánh dấu). Đường đậm xuất phát từ cột bên trái bao gồm các quận/huyện số lẻ và đường nhạt gồm các quận/huyện số chẵn. Việc thể hiện đậm/nhạt chủ yếu do chưa có điều kiện in màu các biểu đồ.

Thứ tự xếp hạng mỗi bên thể hiện mức độ sinh từ cao xuống thấp và theo đó, thứ tự của một quận huyện có thể thay đổi từ năm 1986 đến 2003.

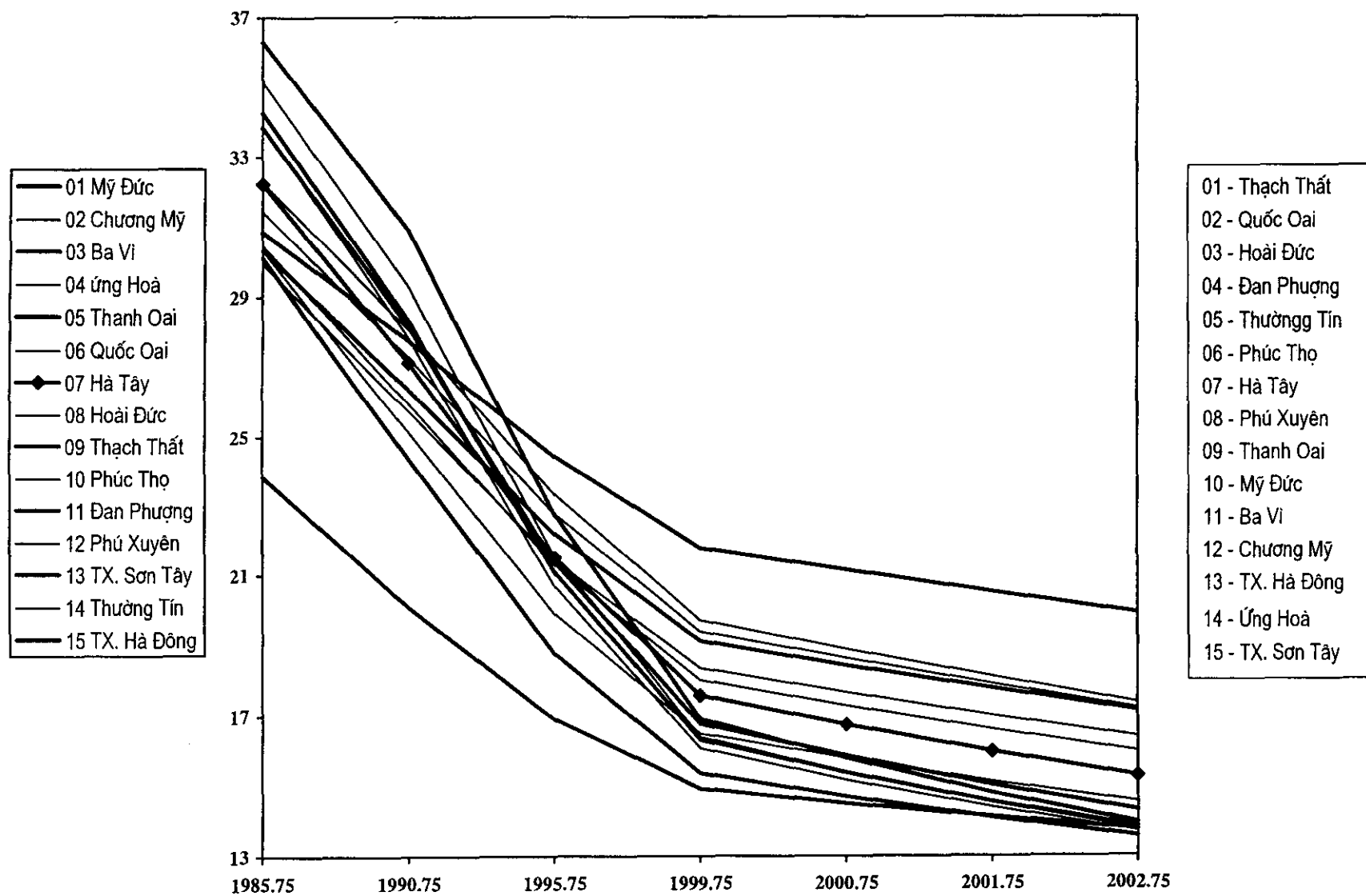
1. HÀ NỘI



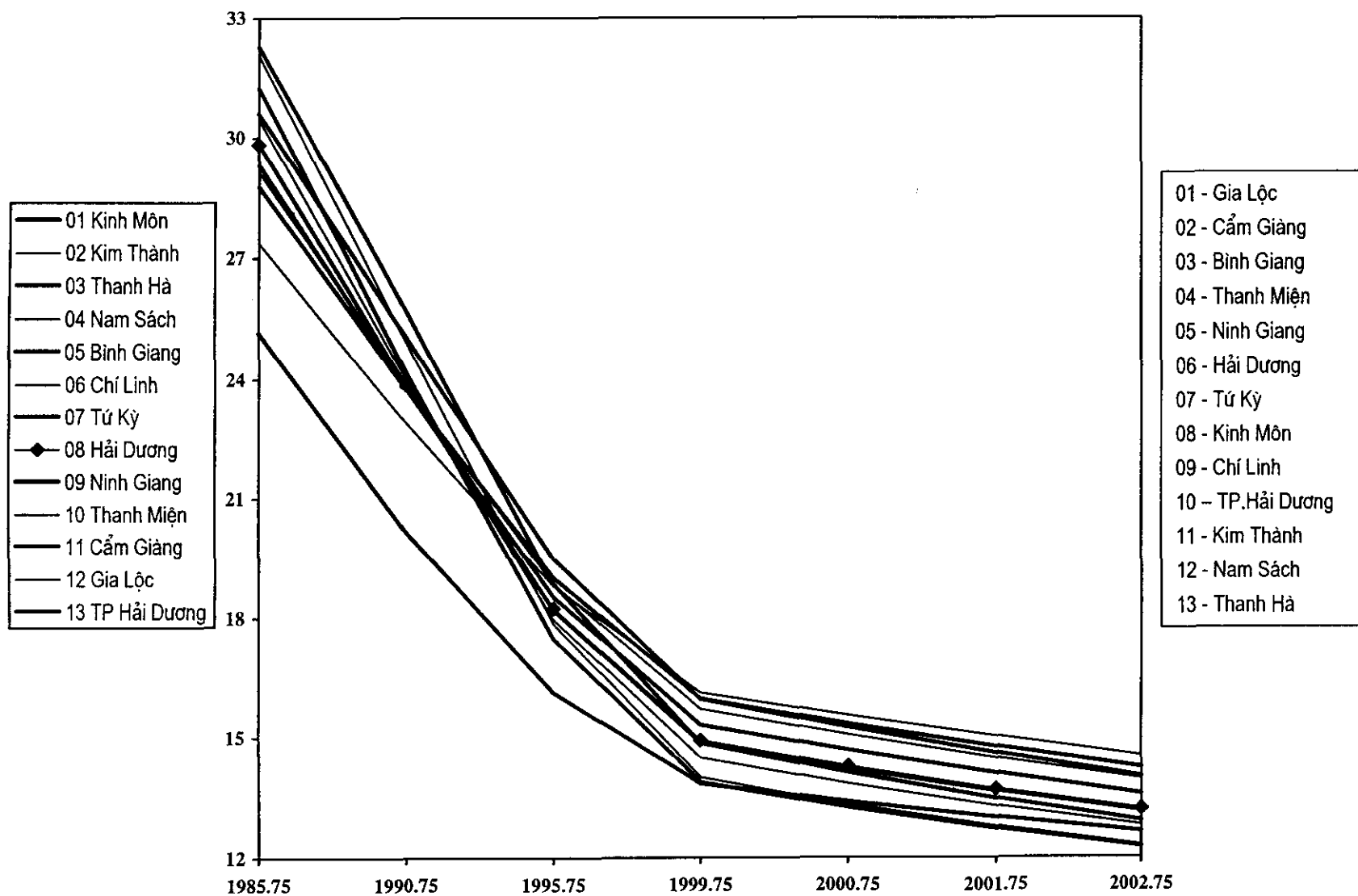
2. HẢI PHÒNG



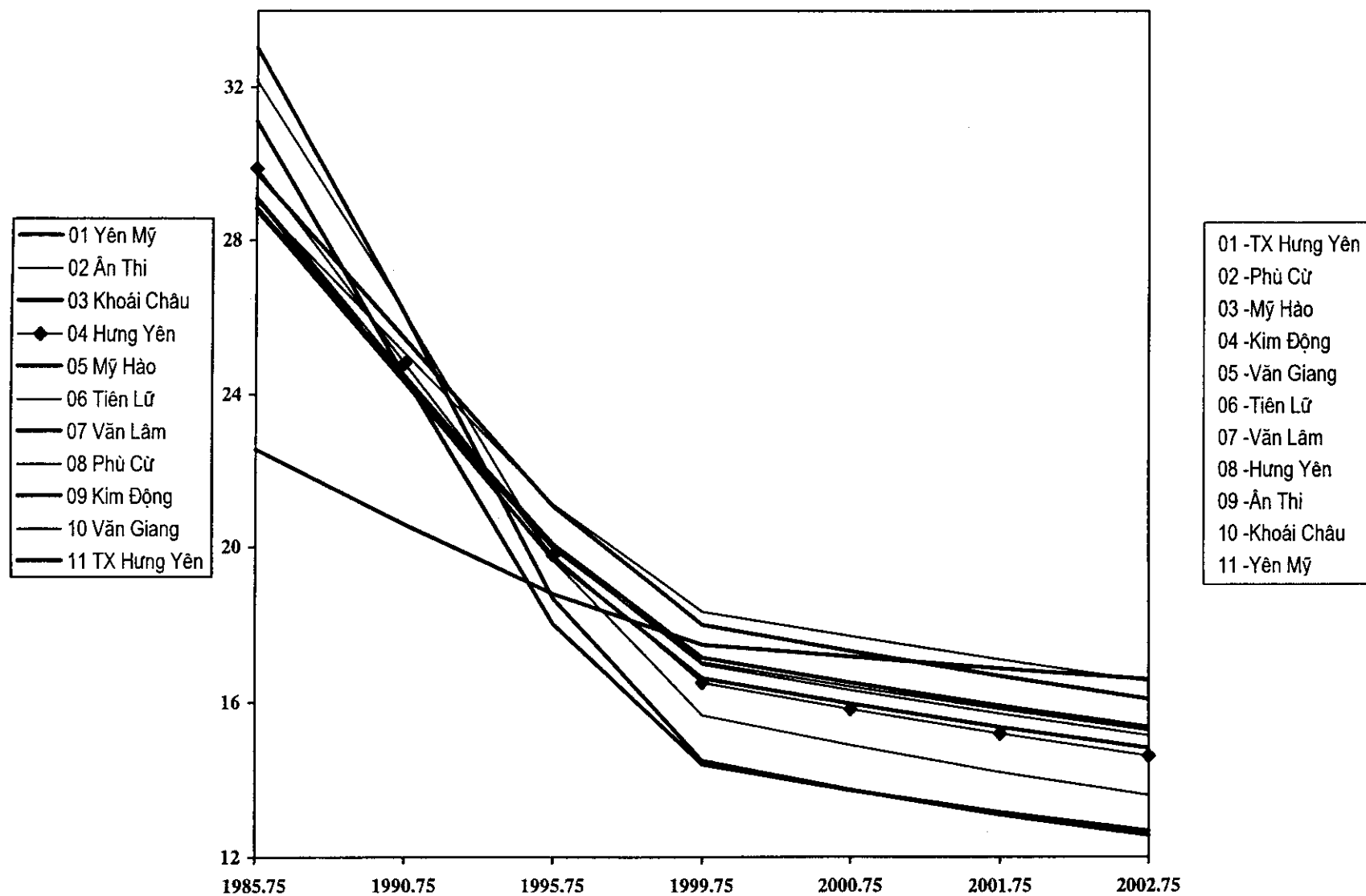
3. HÀ TÂY



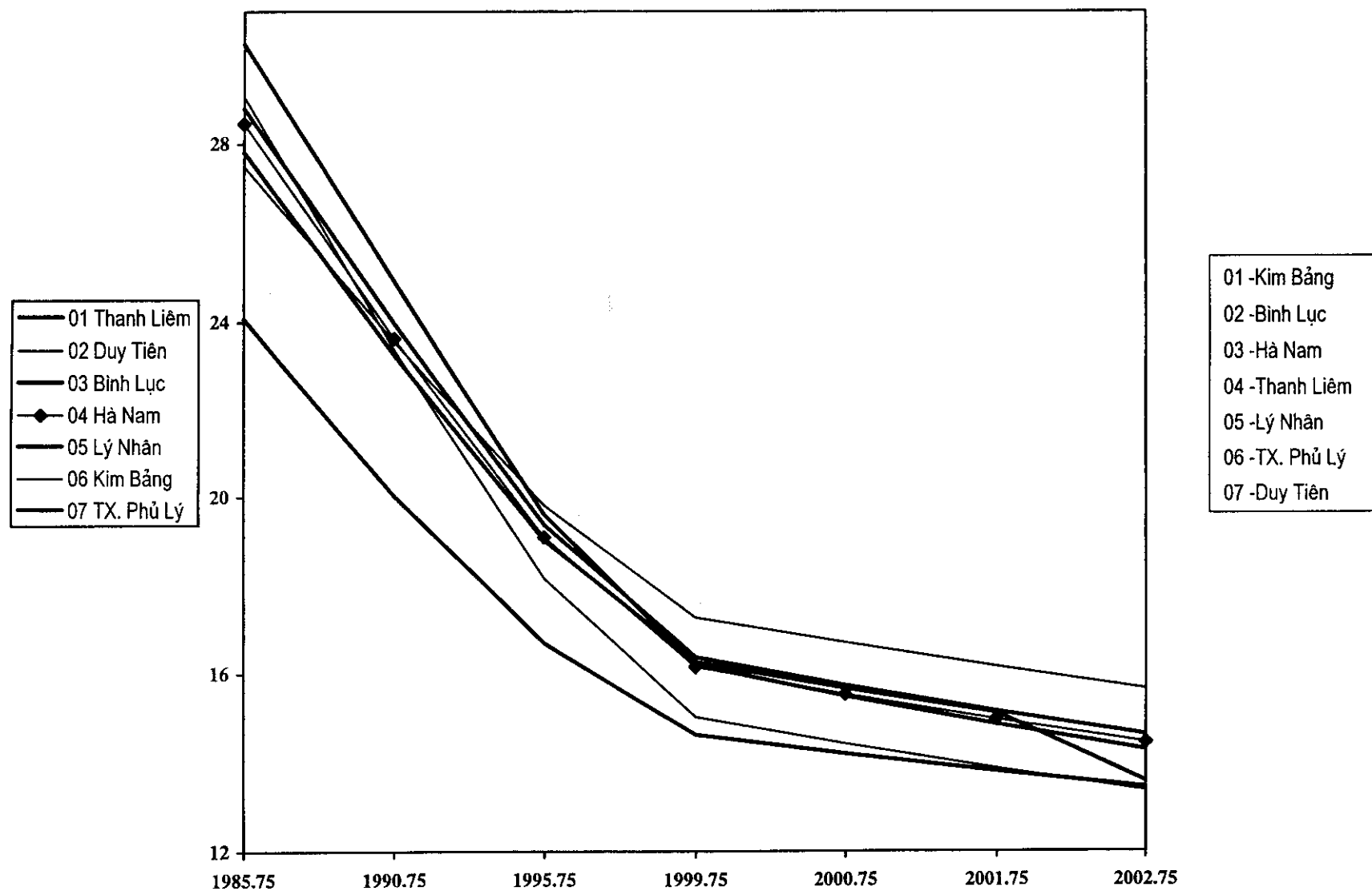
4. HẢI DƯƠNG



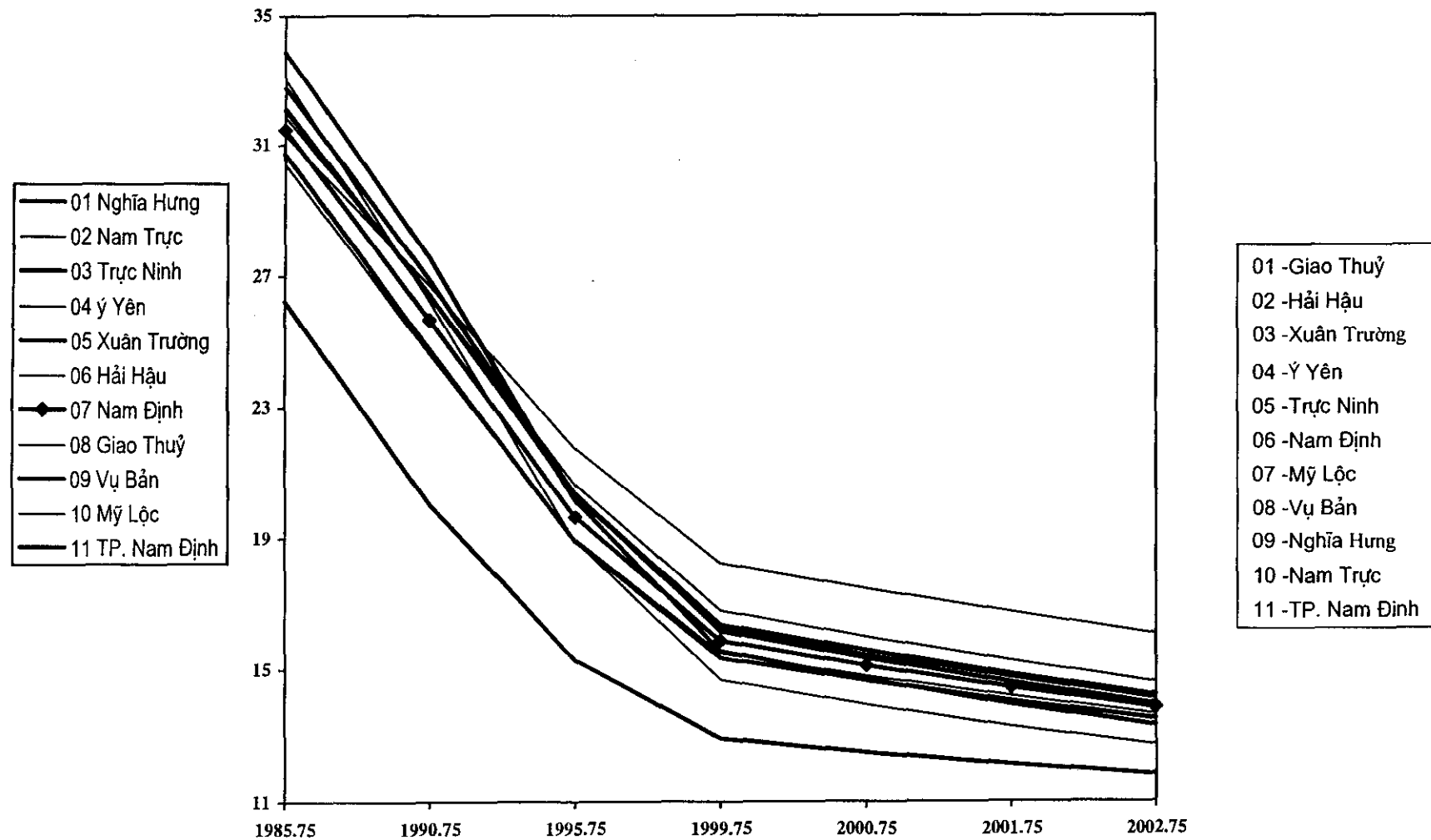
5. HƯNG YÊN



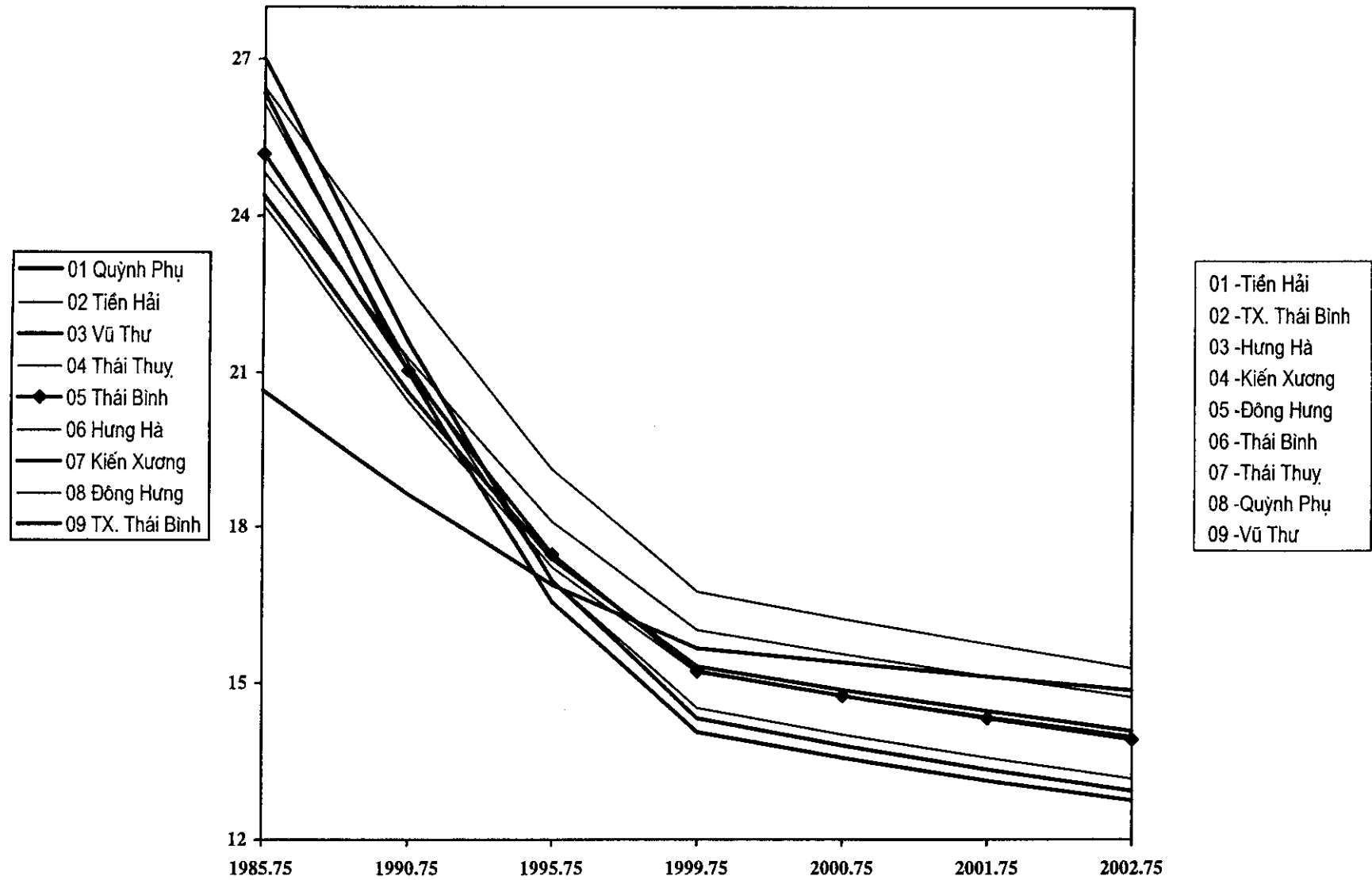
6. HÀ NAM



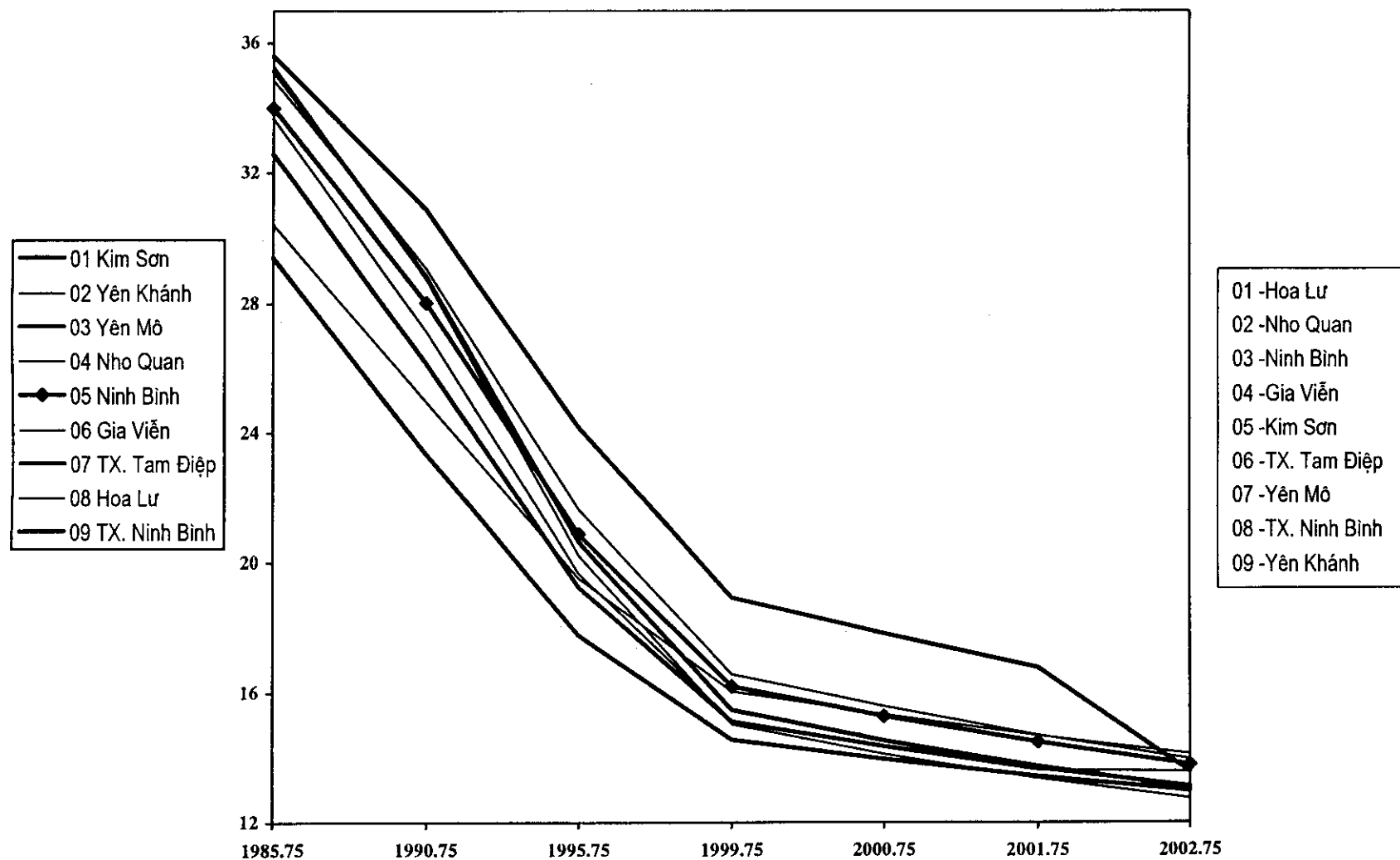
7. NAM ĐỊNH



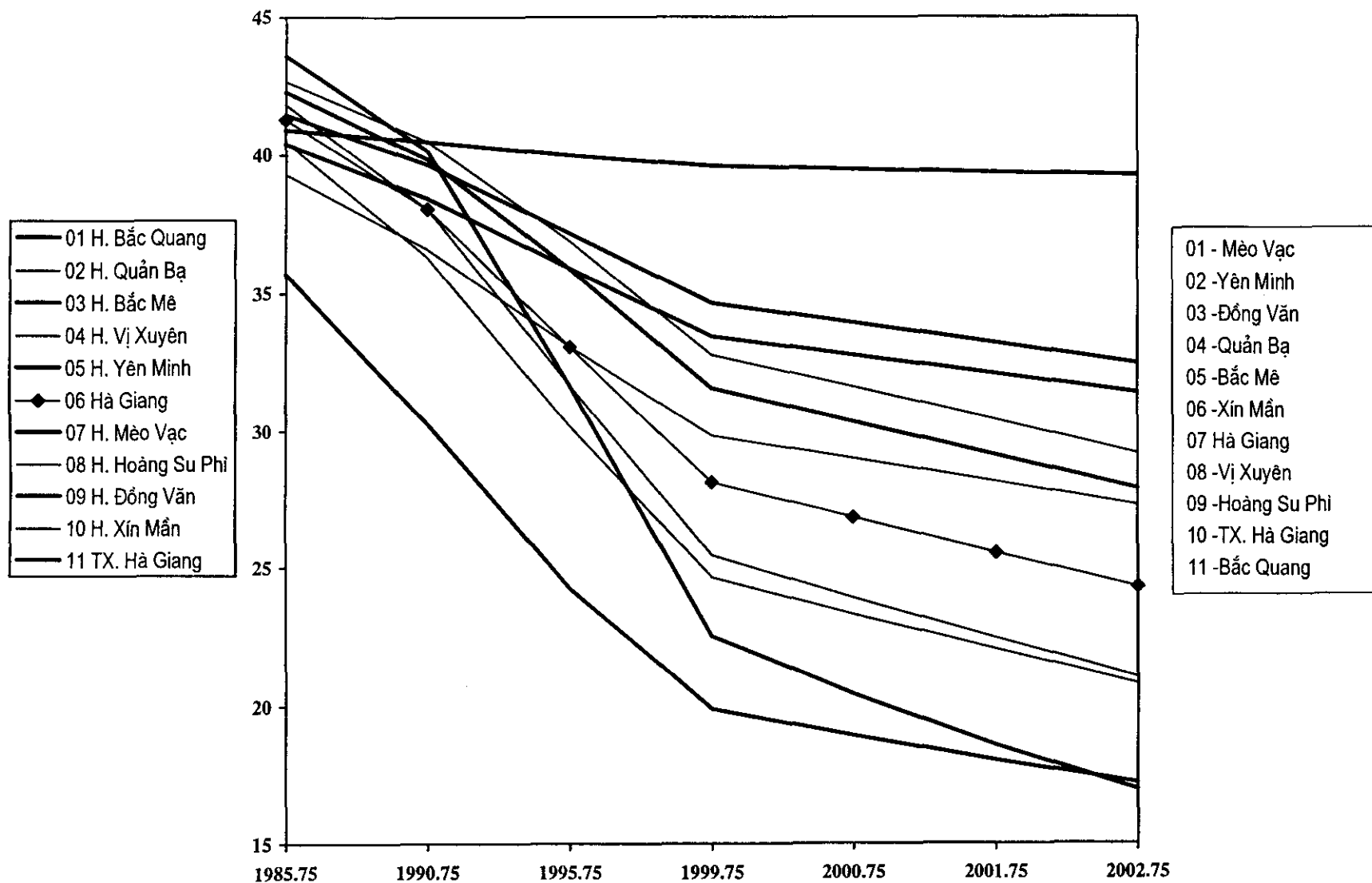
8. THÁI BÌNH



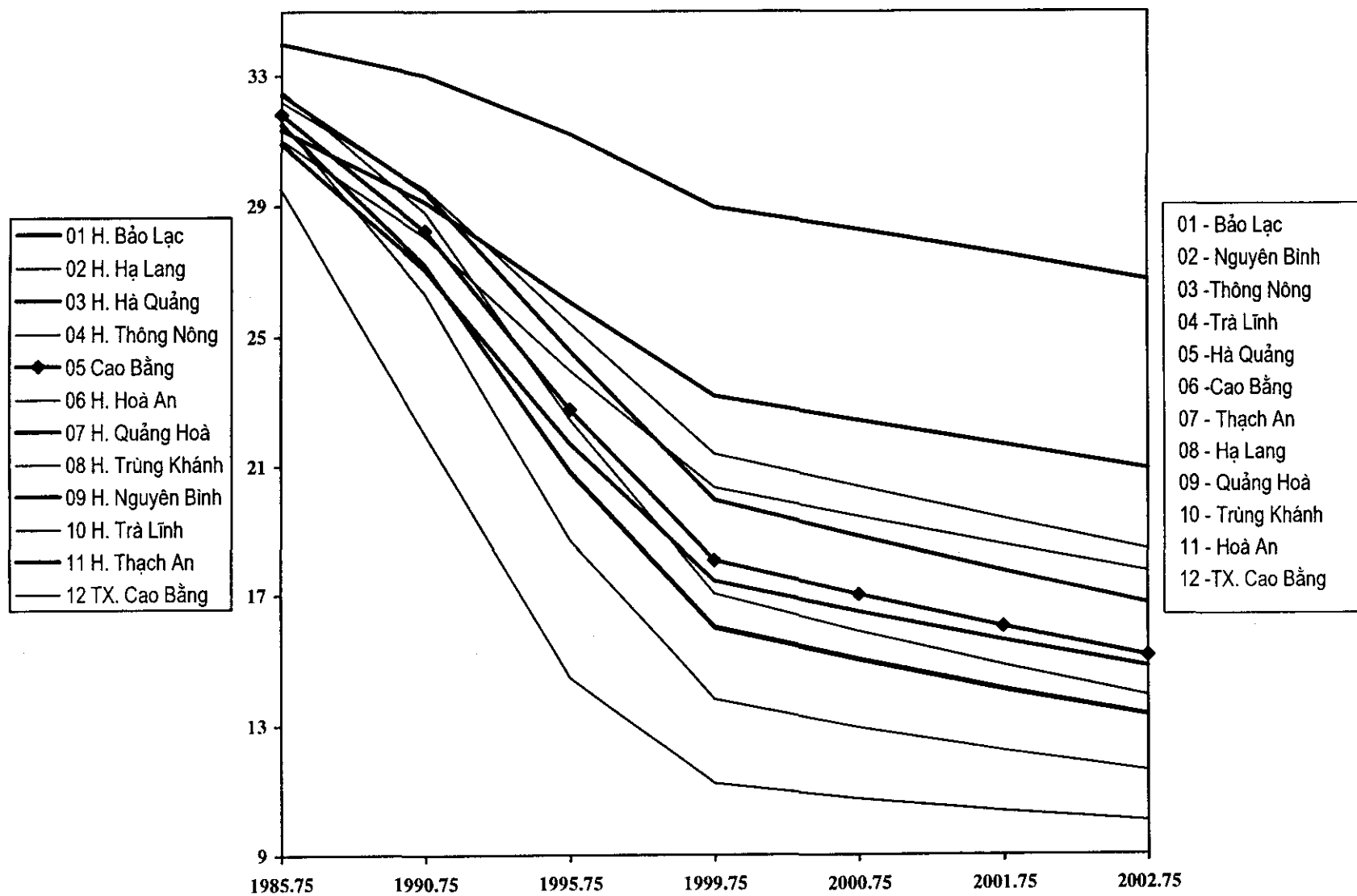
9. NINH BÌNH



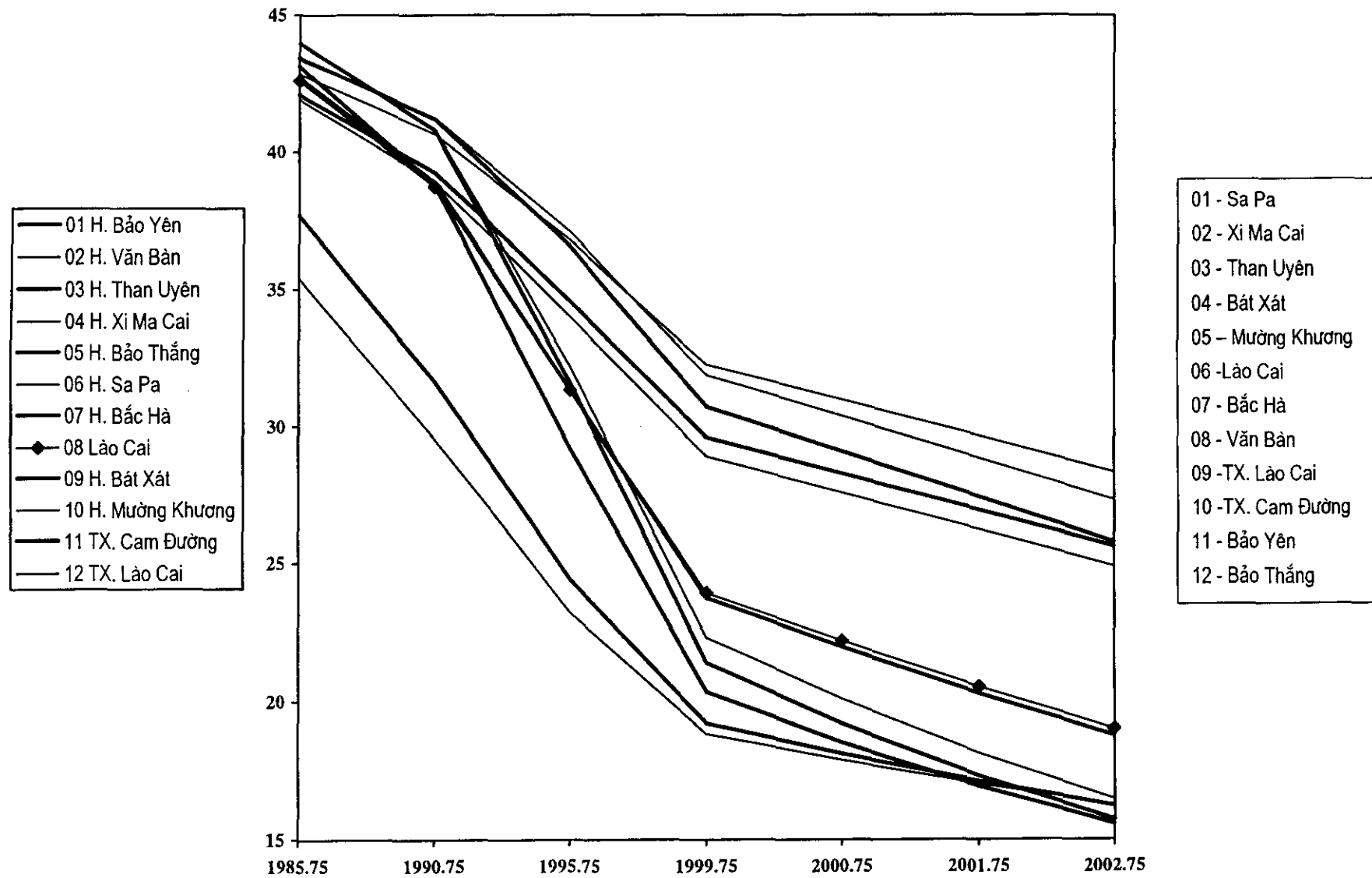
10. HÀ GIANG



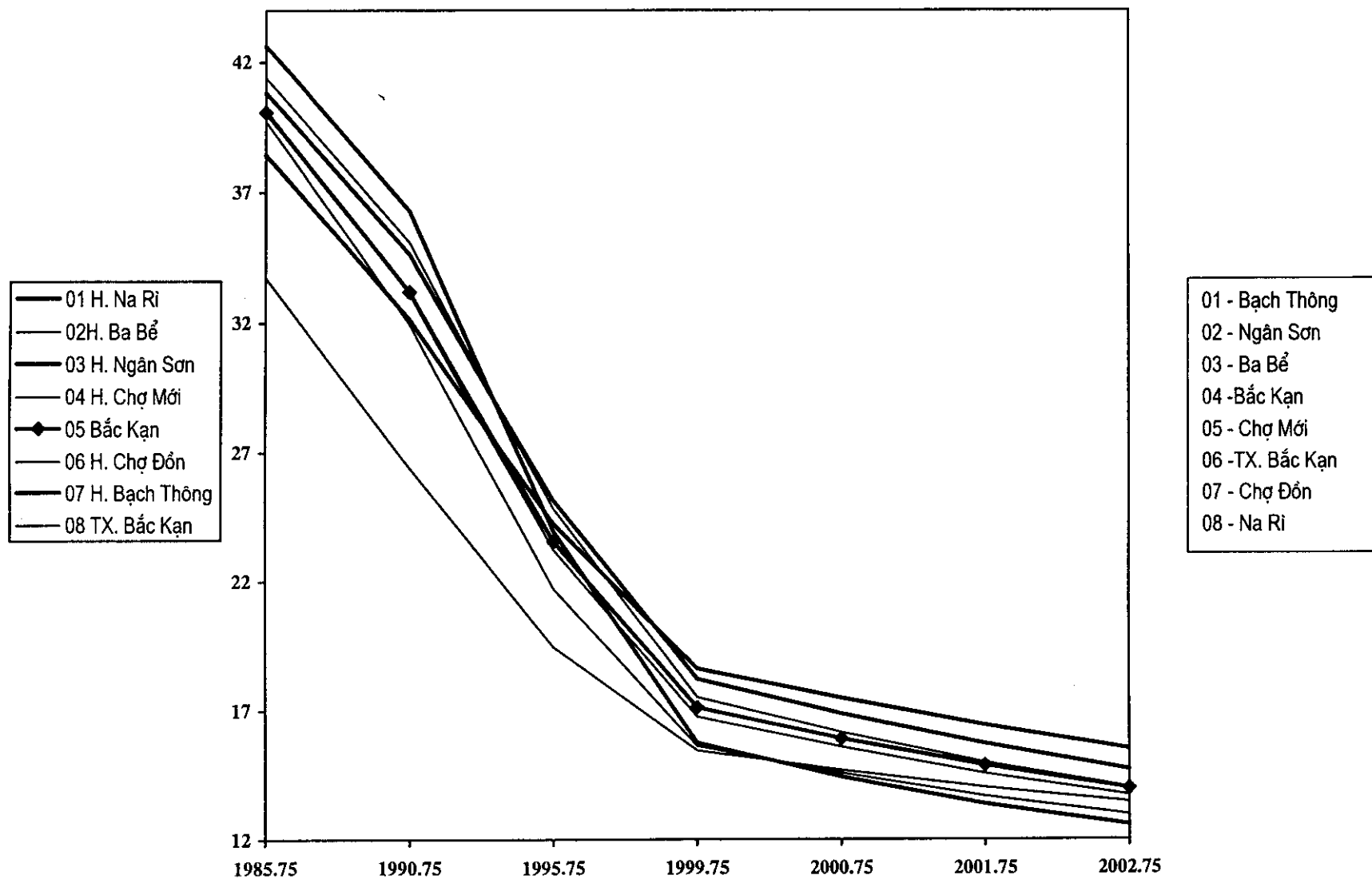
11. CAO BẰNG



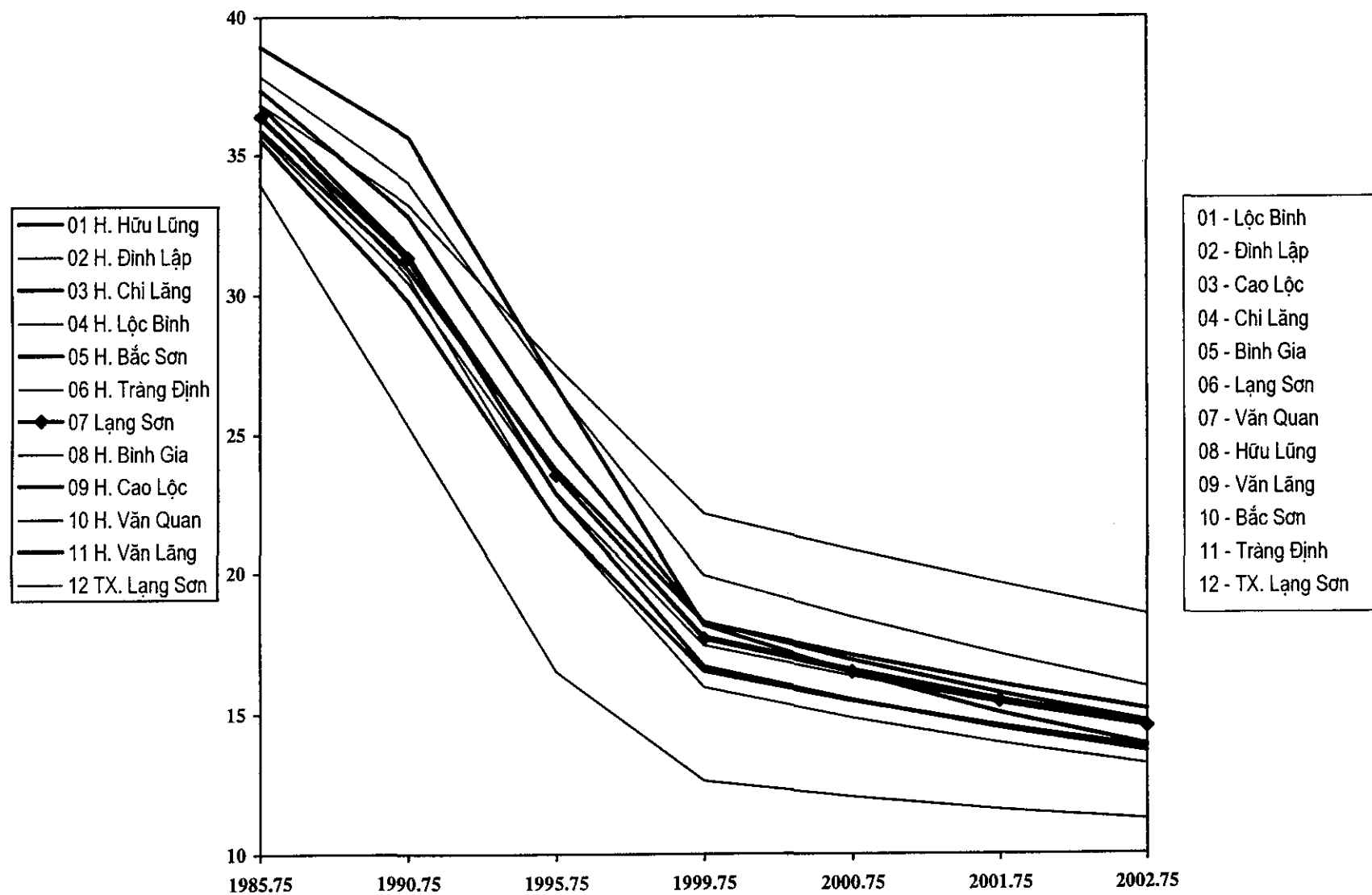
12. LÀO CAI



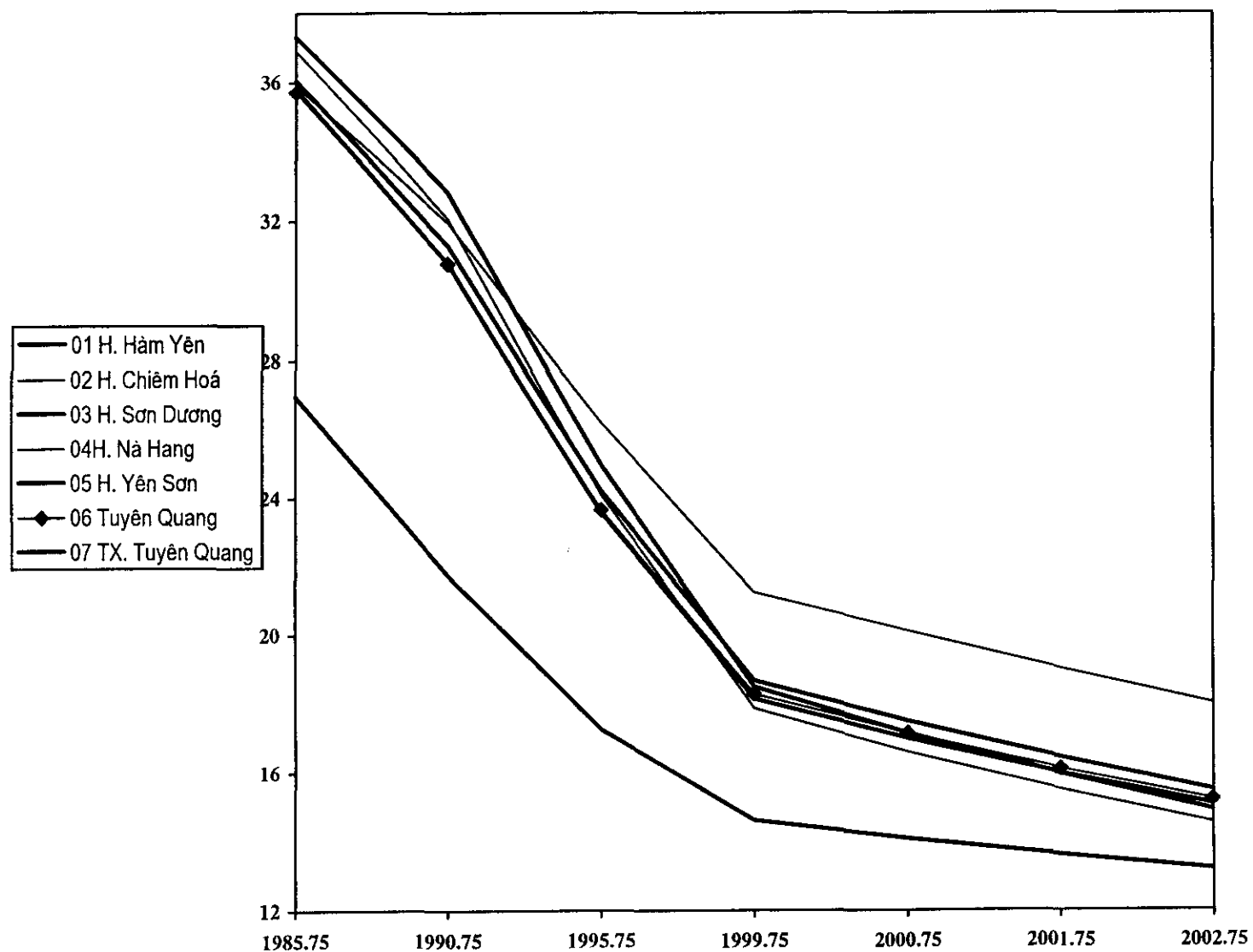
13. BẮC KẠN



14. LẠNG SƠN

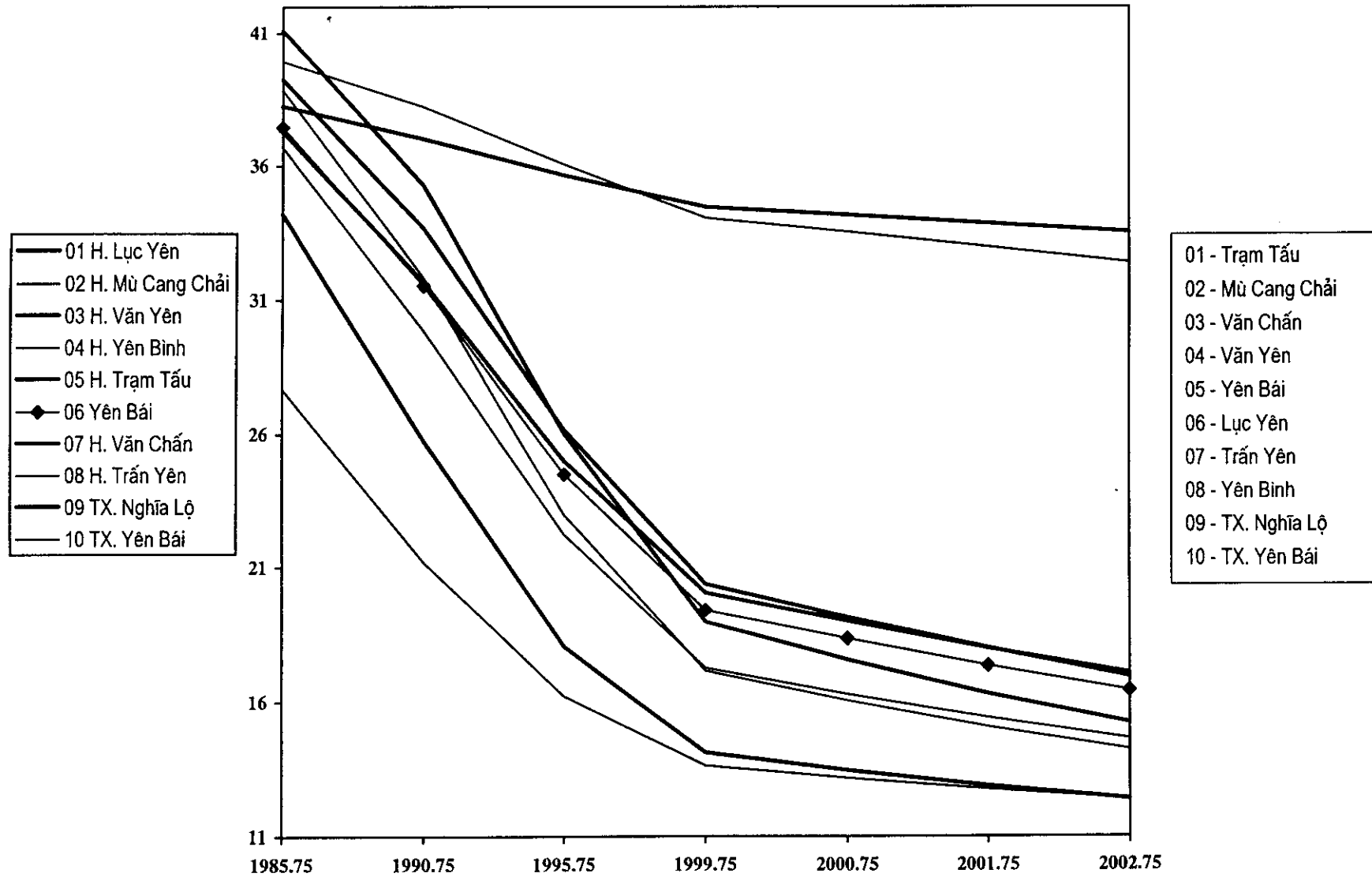


15. TUYÊN QUANG

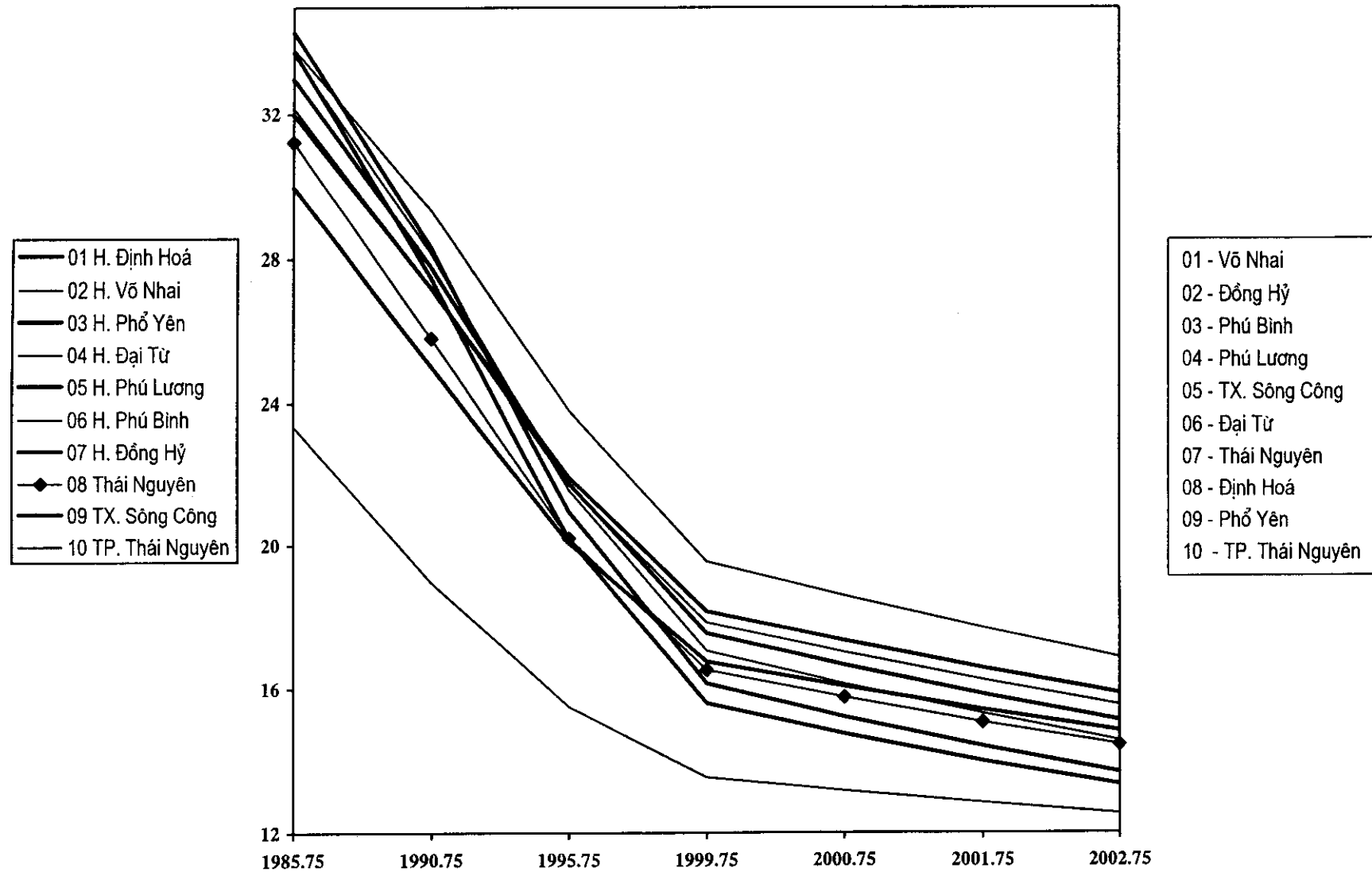


- 01 - Nà Hang
- 02 - Sơn Dương
- 03 - Tuyên Quang
- 04 - Yên Sơn
- 05 - Hàm Yên
- 06 - Chiêm Hoá
- 07 - TX. Tuyên Quang

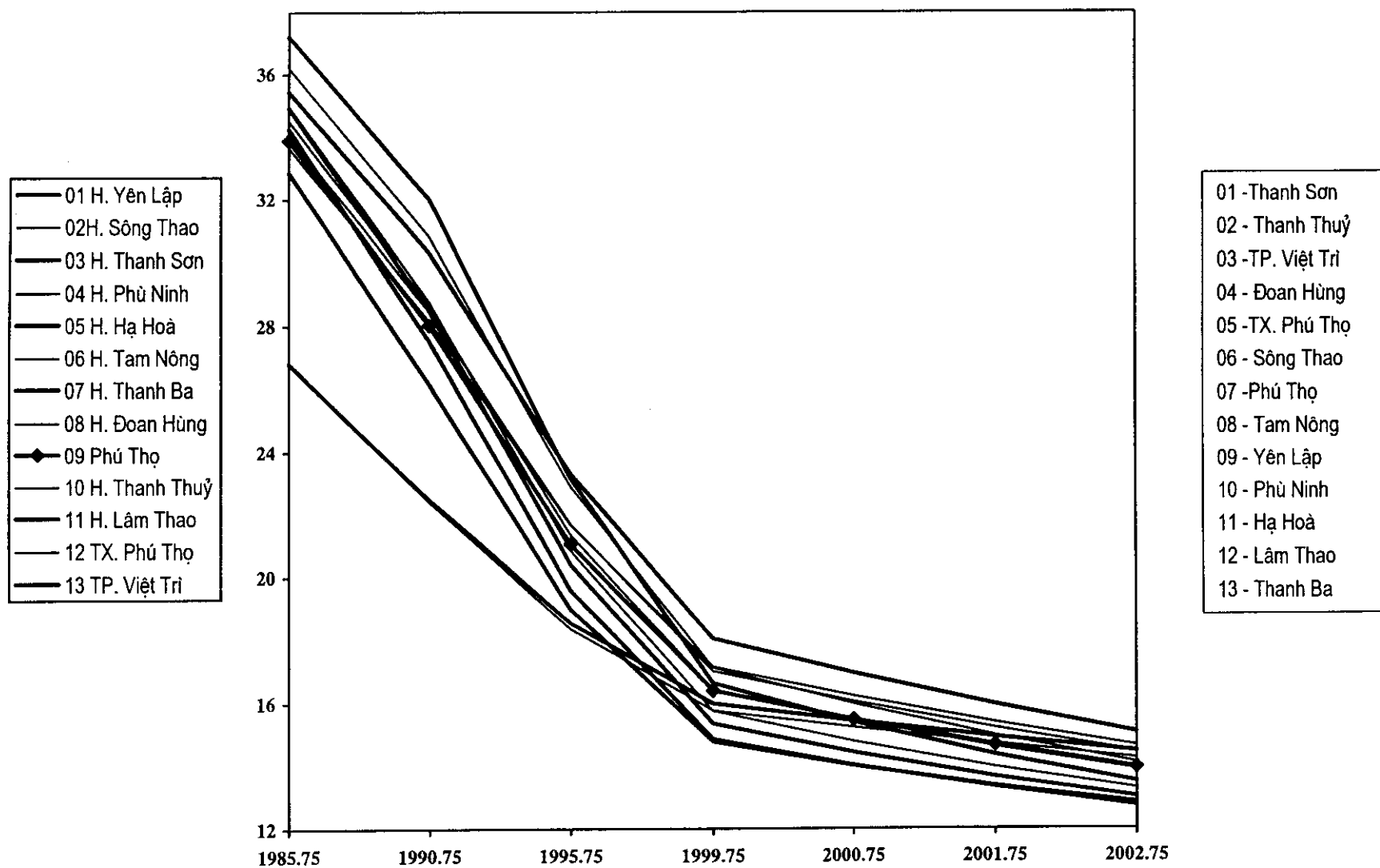
16. YÊN BÁI



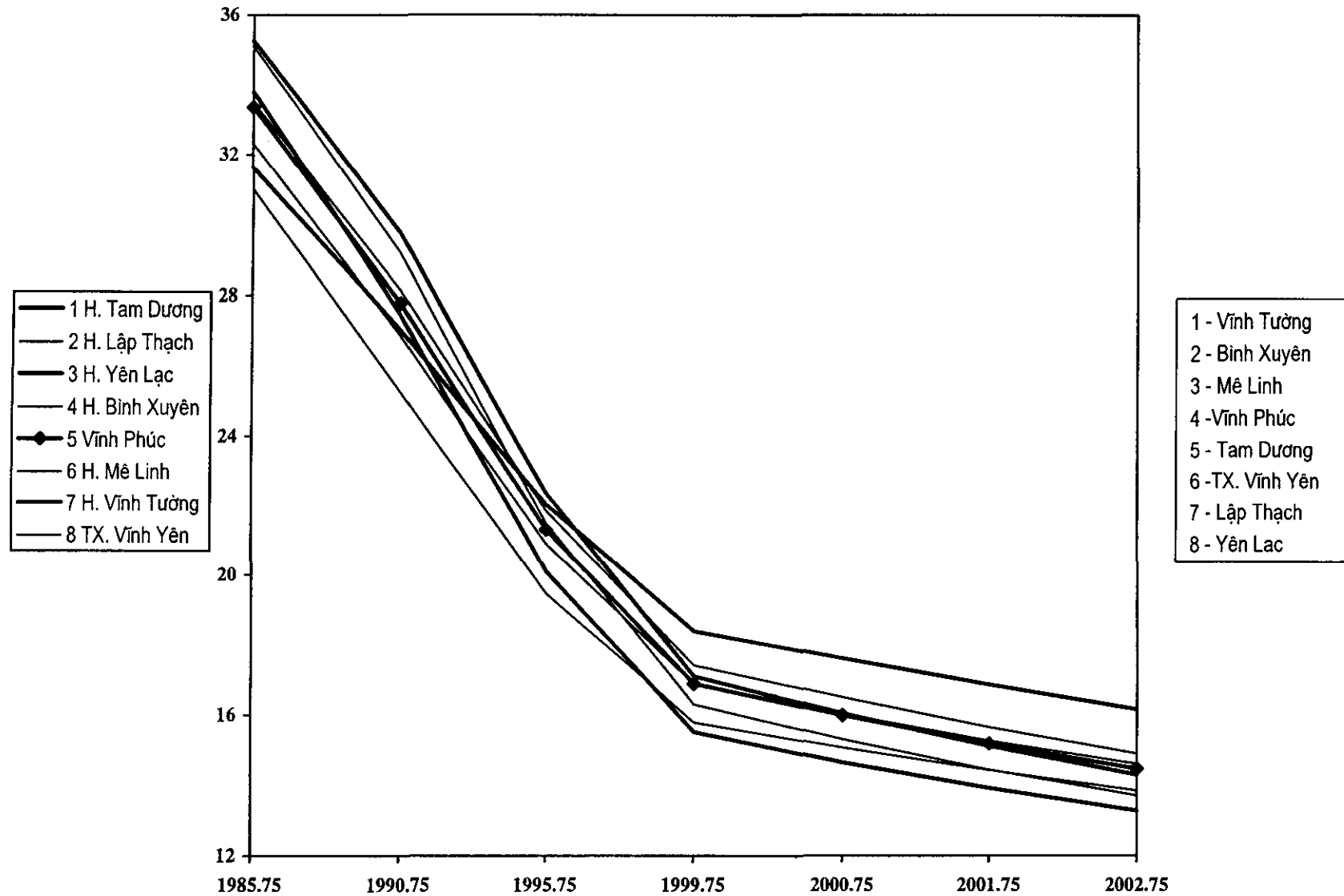
17. THÁI NGUYÊN



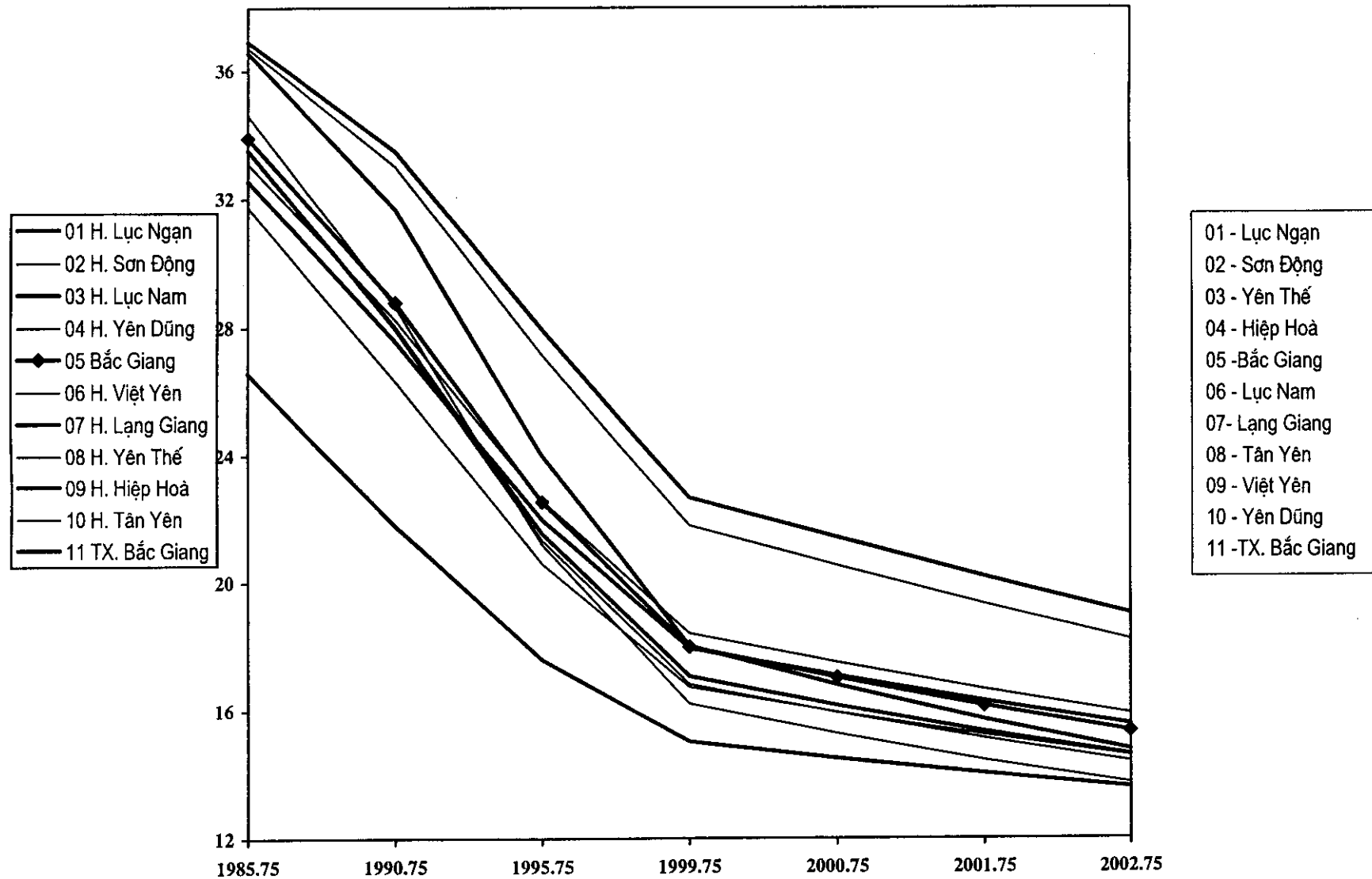
18. PHÚ THỌ



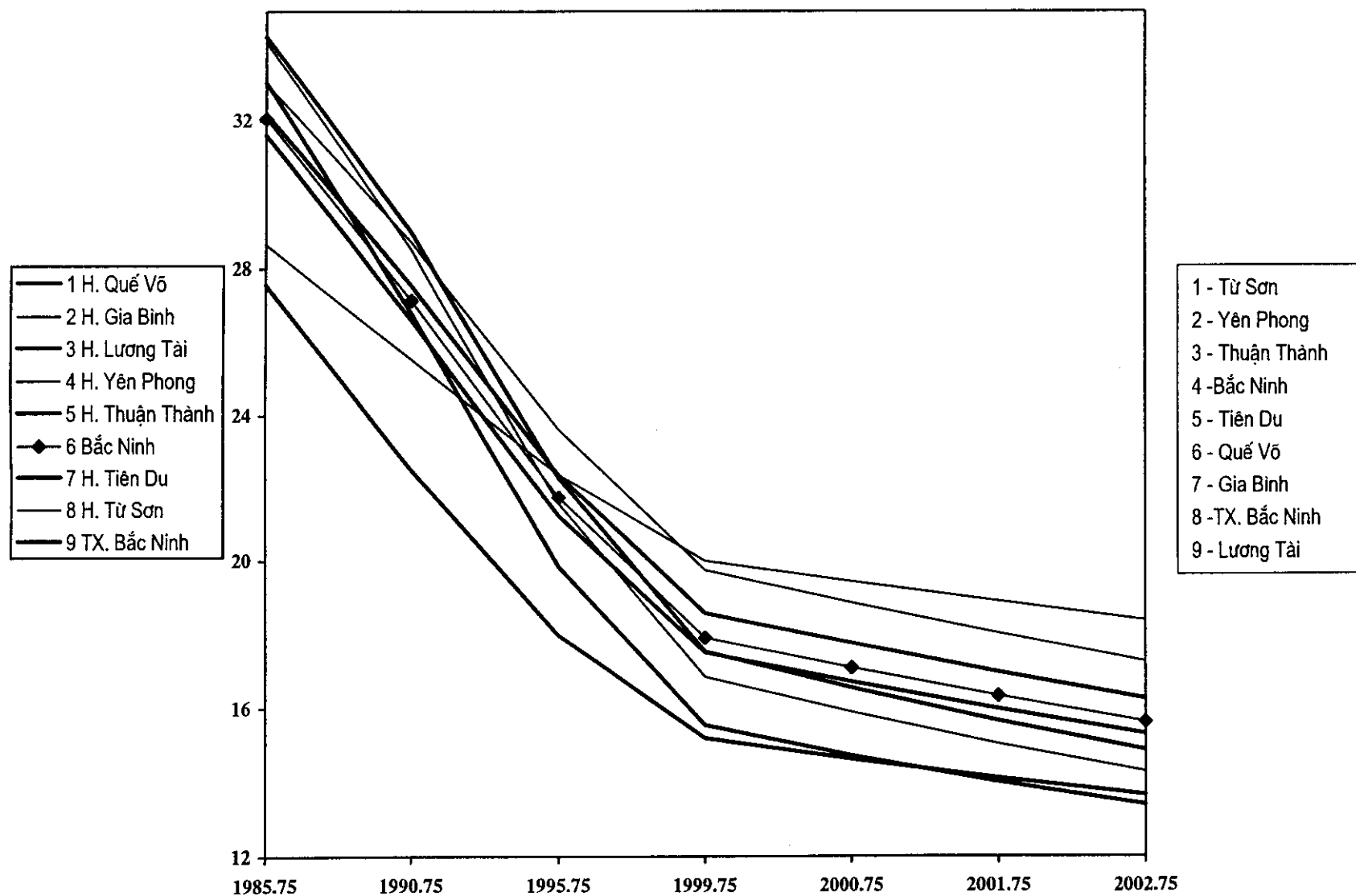
19. VĨNH PHÚC



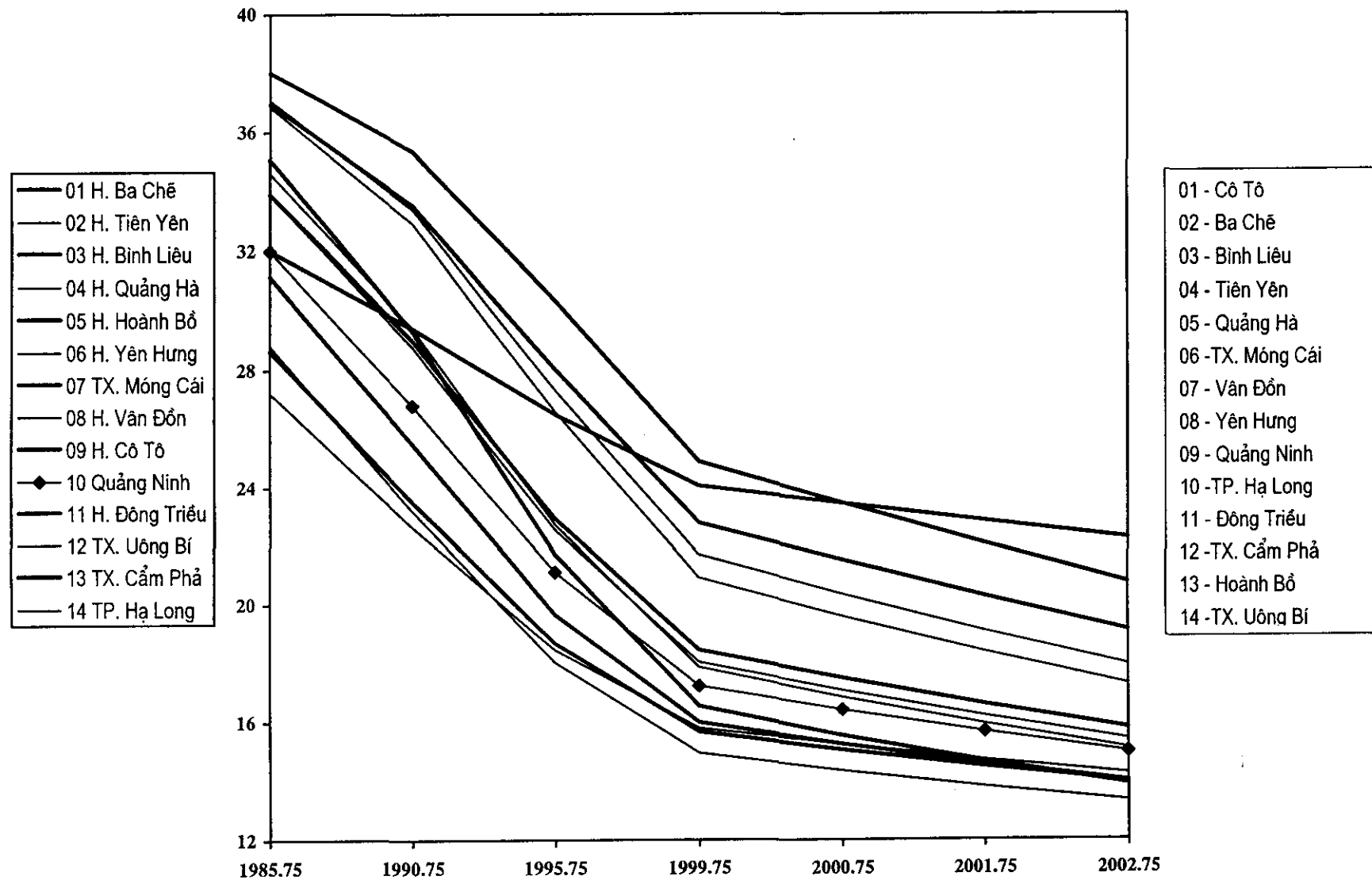
20. BẮC GIANG



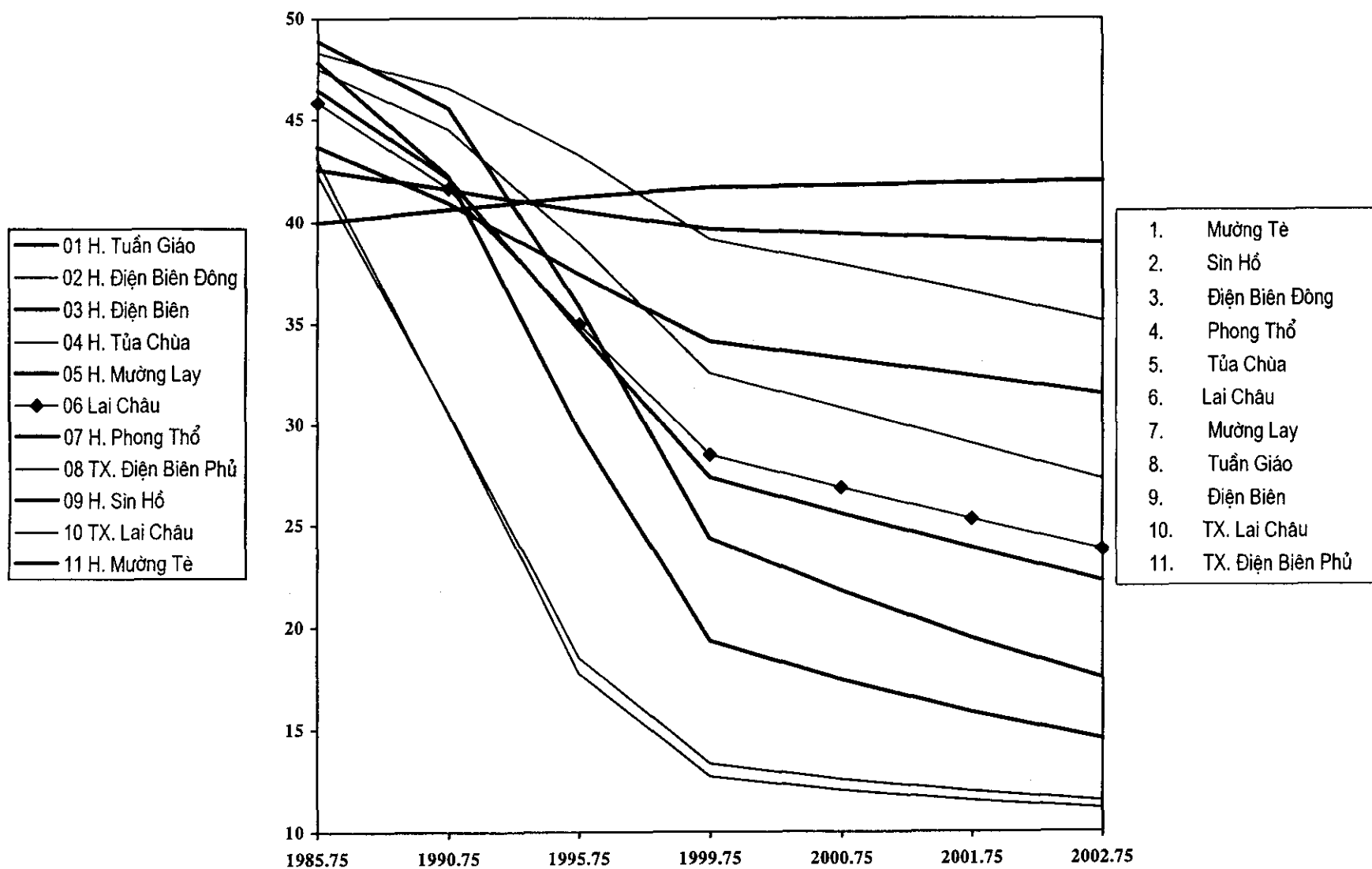
21. BẮC NINH



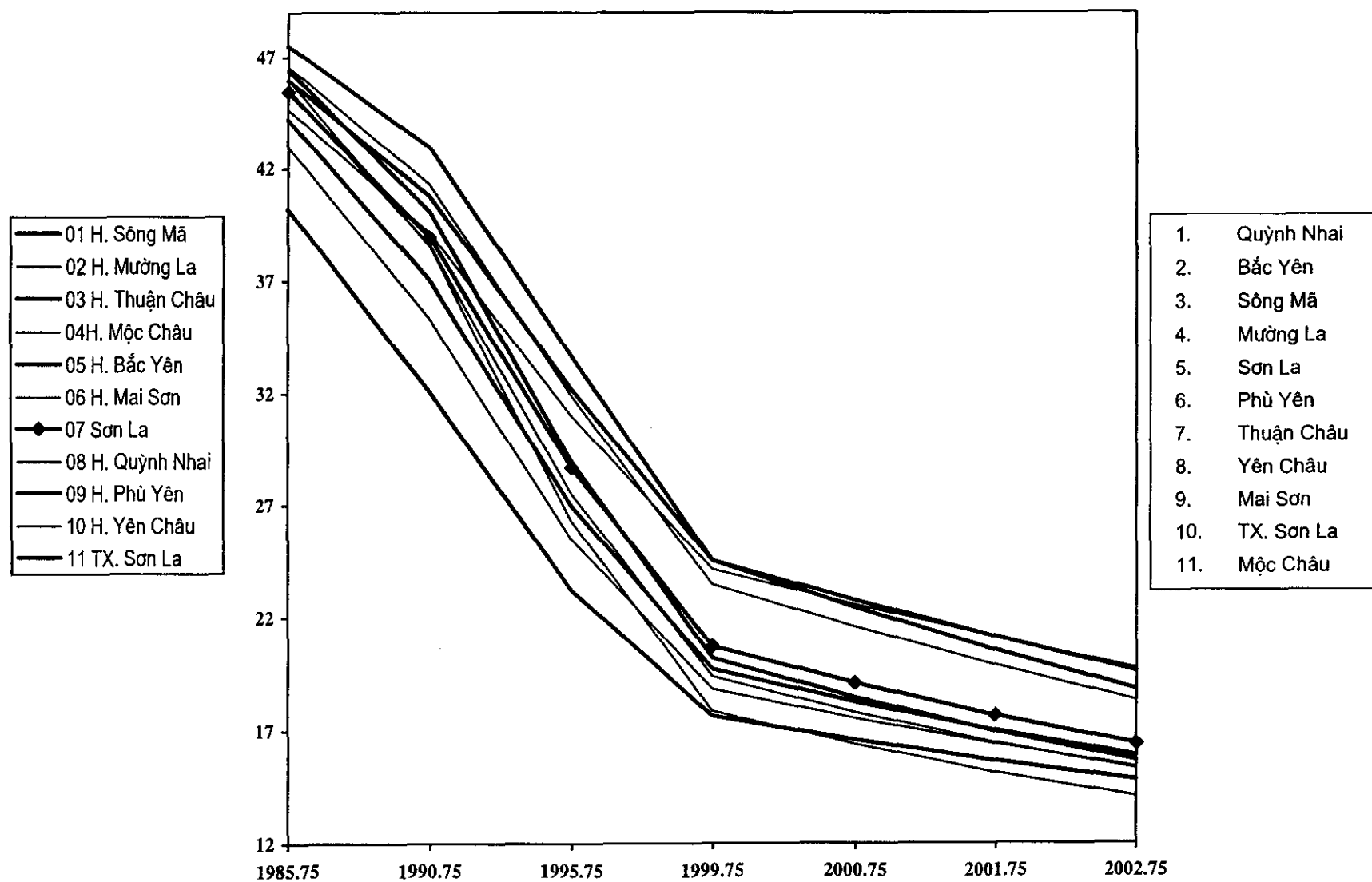
22. QUẢNG NINH



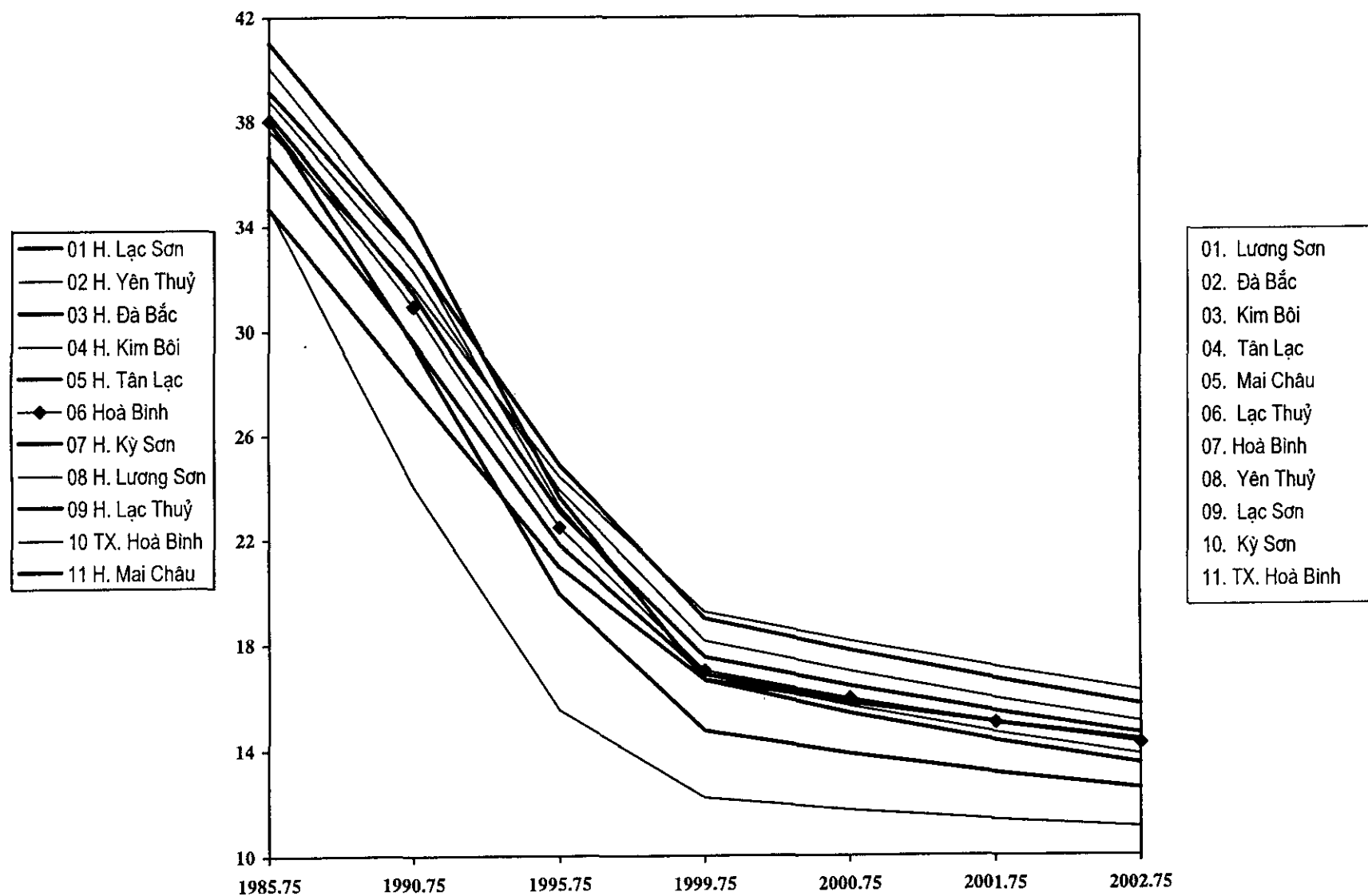
23. LAI CHÂU



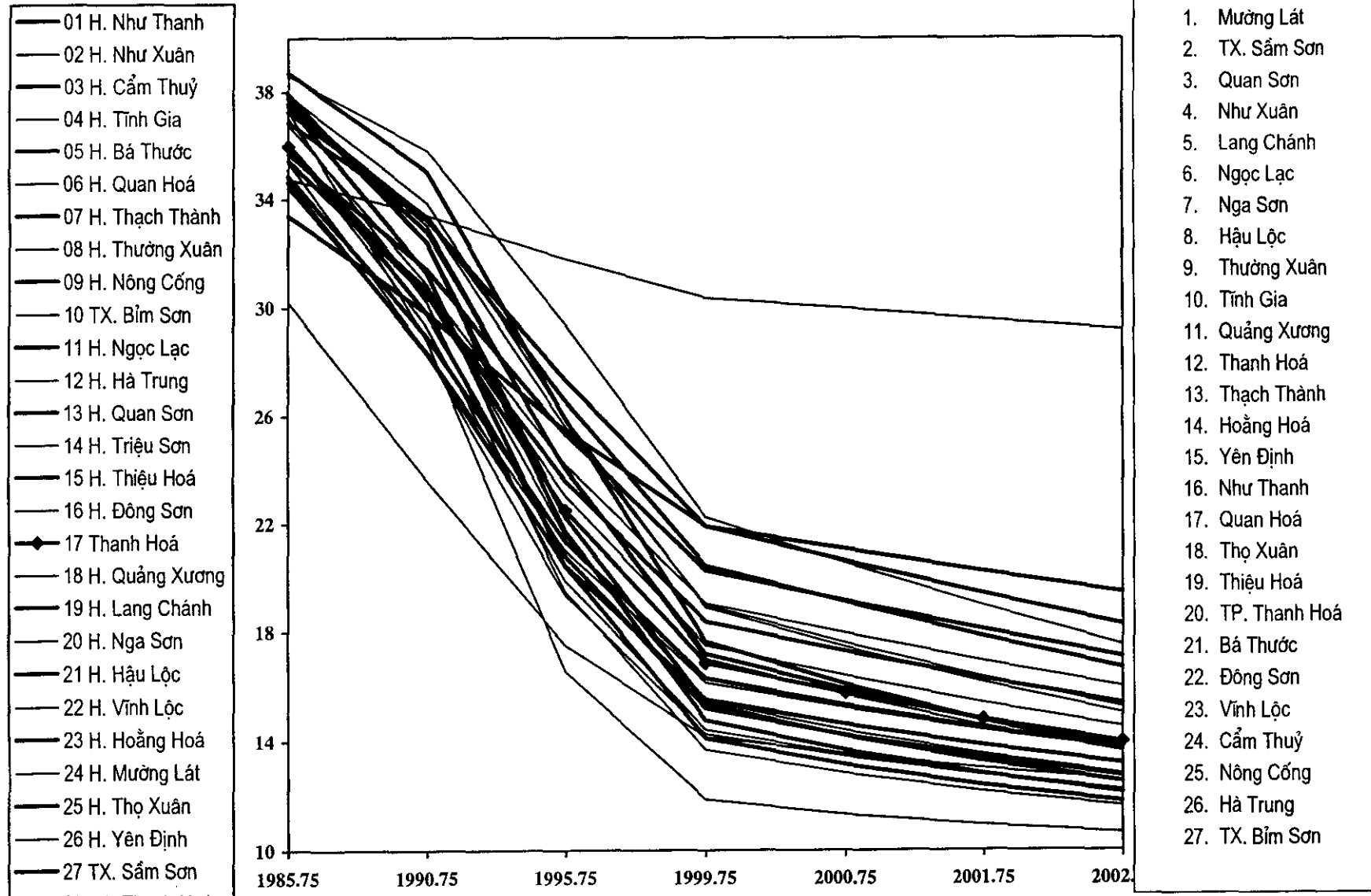
24. SƠN LA



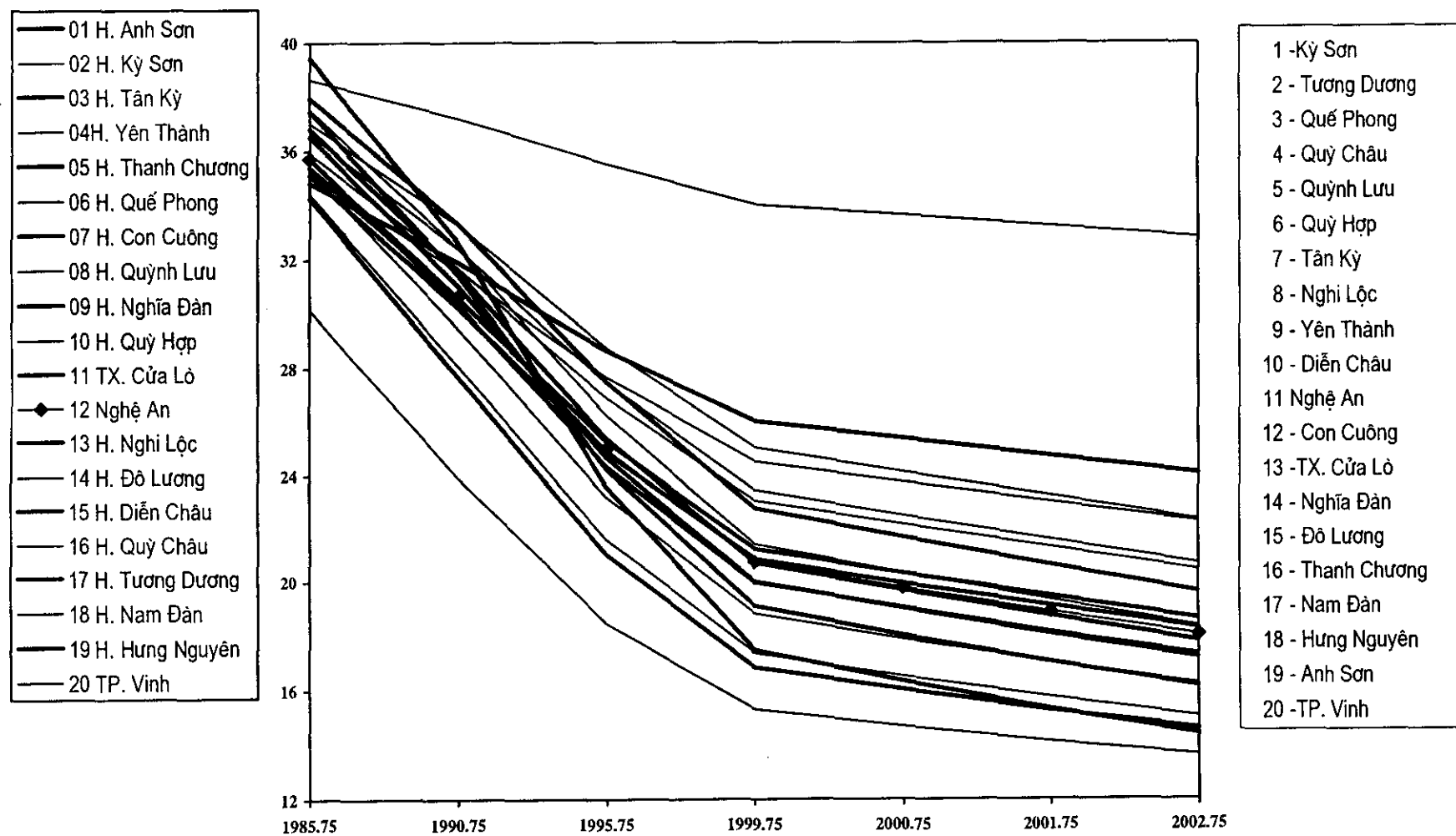
25. HOÀ BÌNH



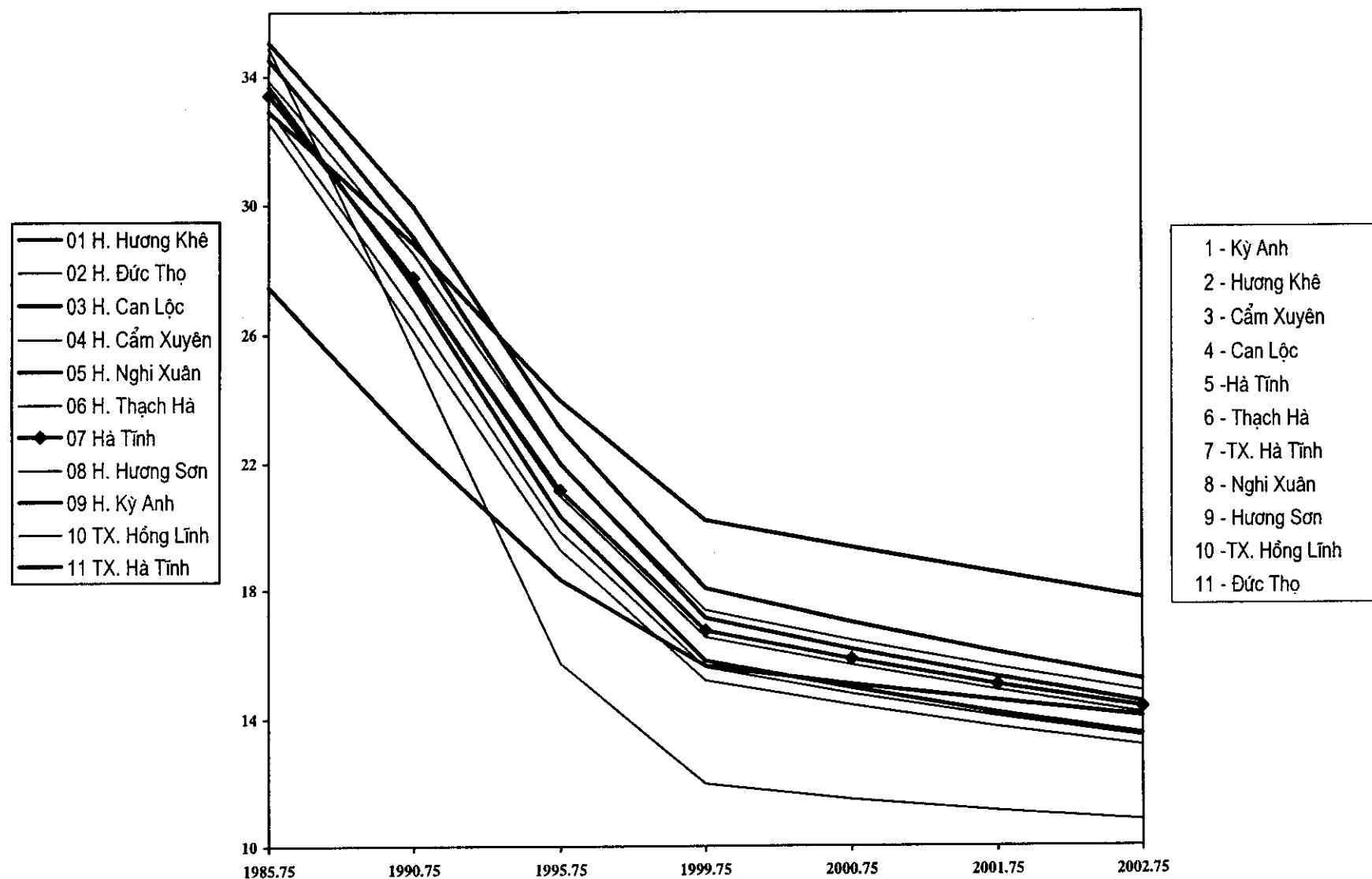
26. THANH HOÁ



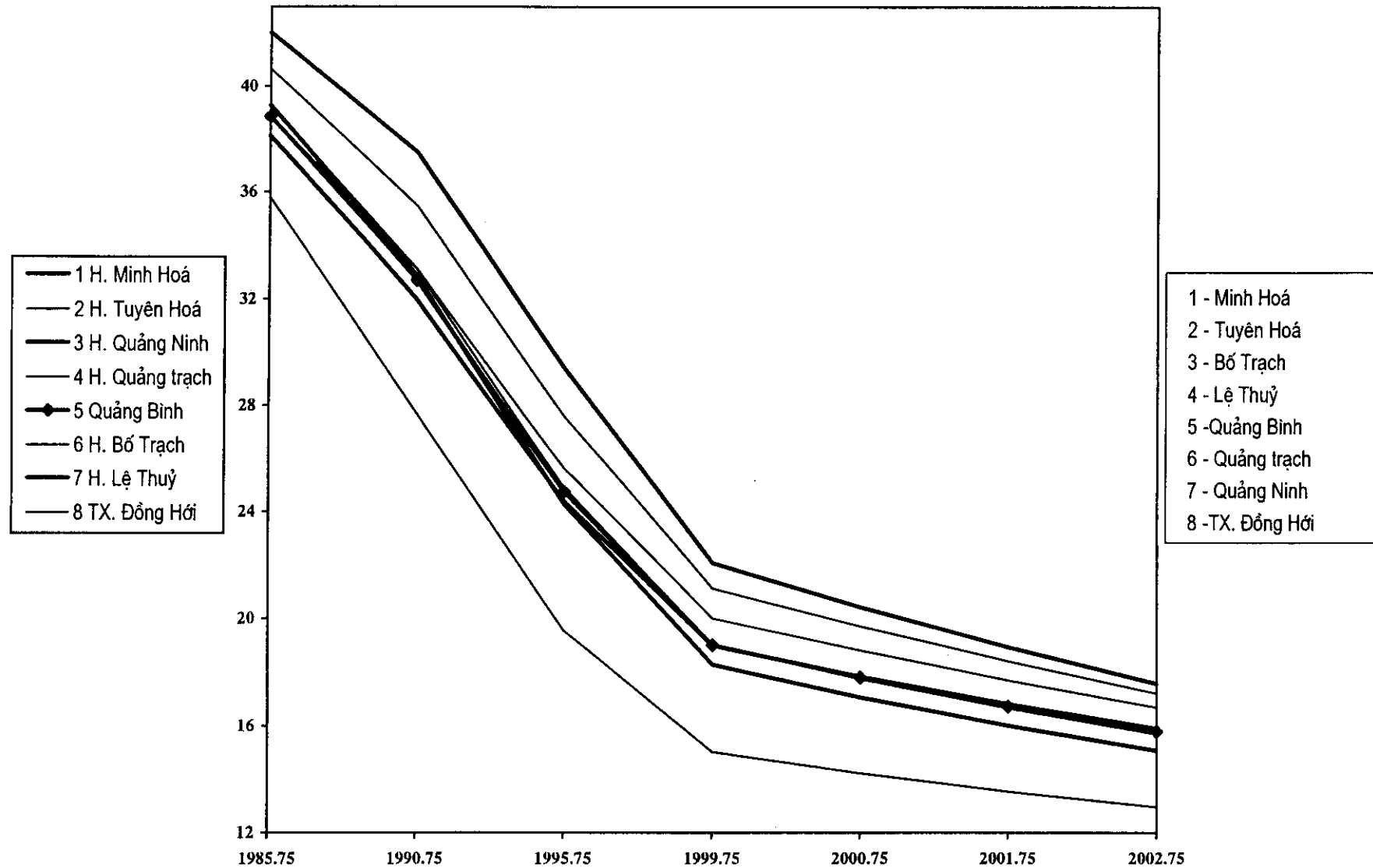
27. NGHỆ AN



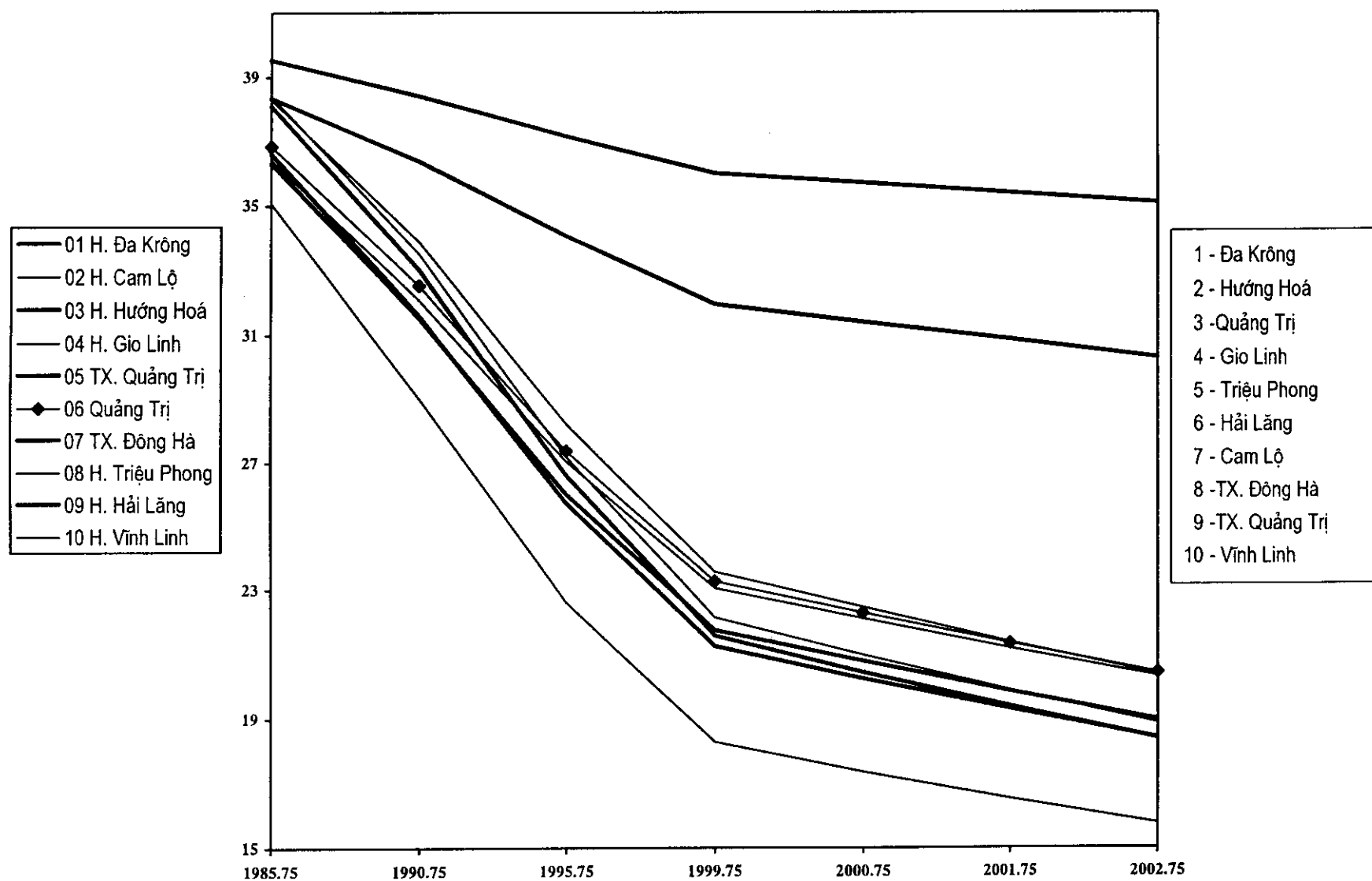
28. HÀ TĨNH



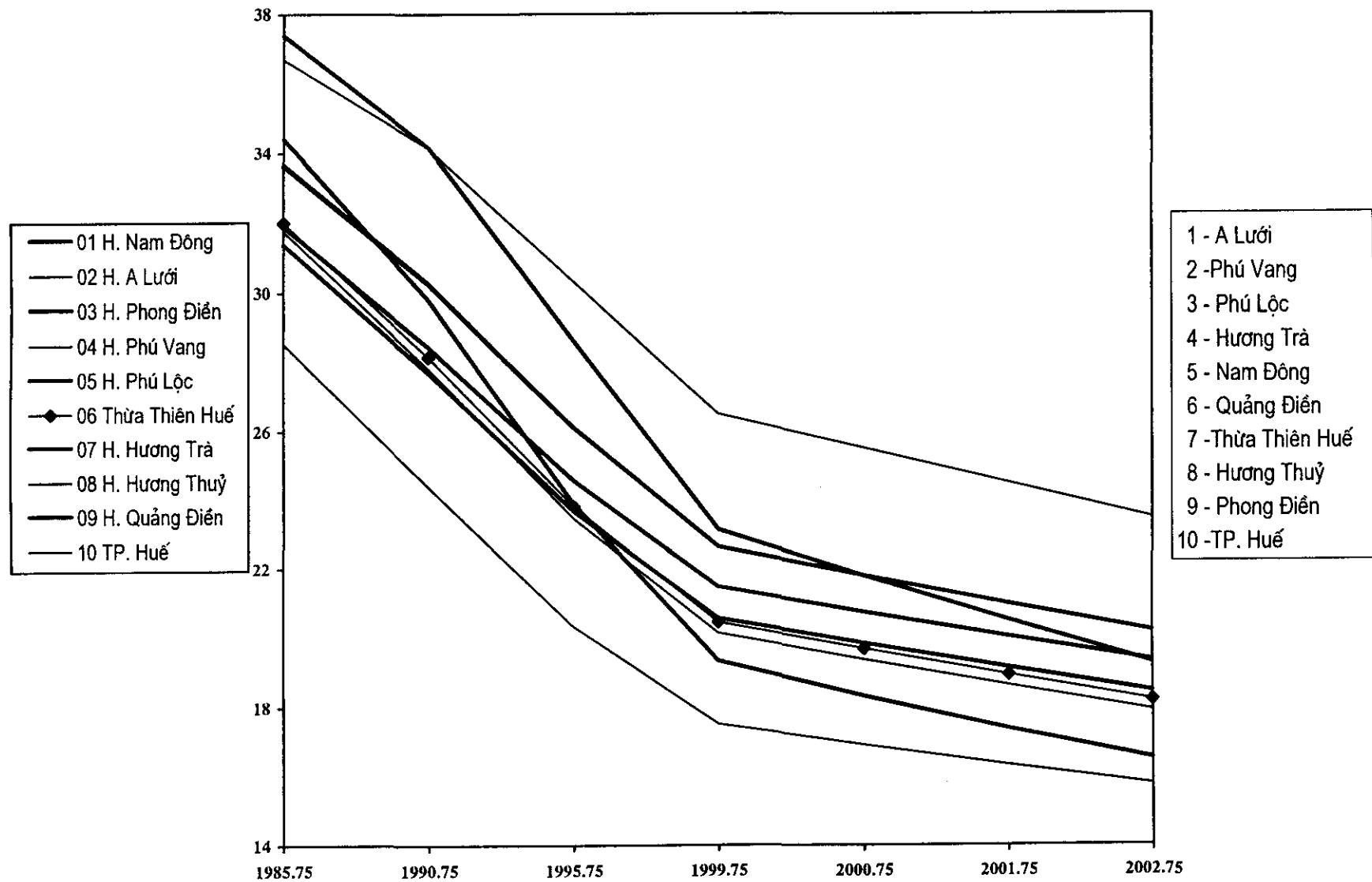
29. QUẢNG BÌNH



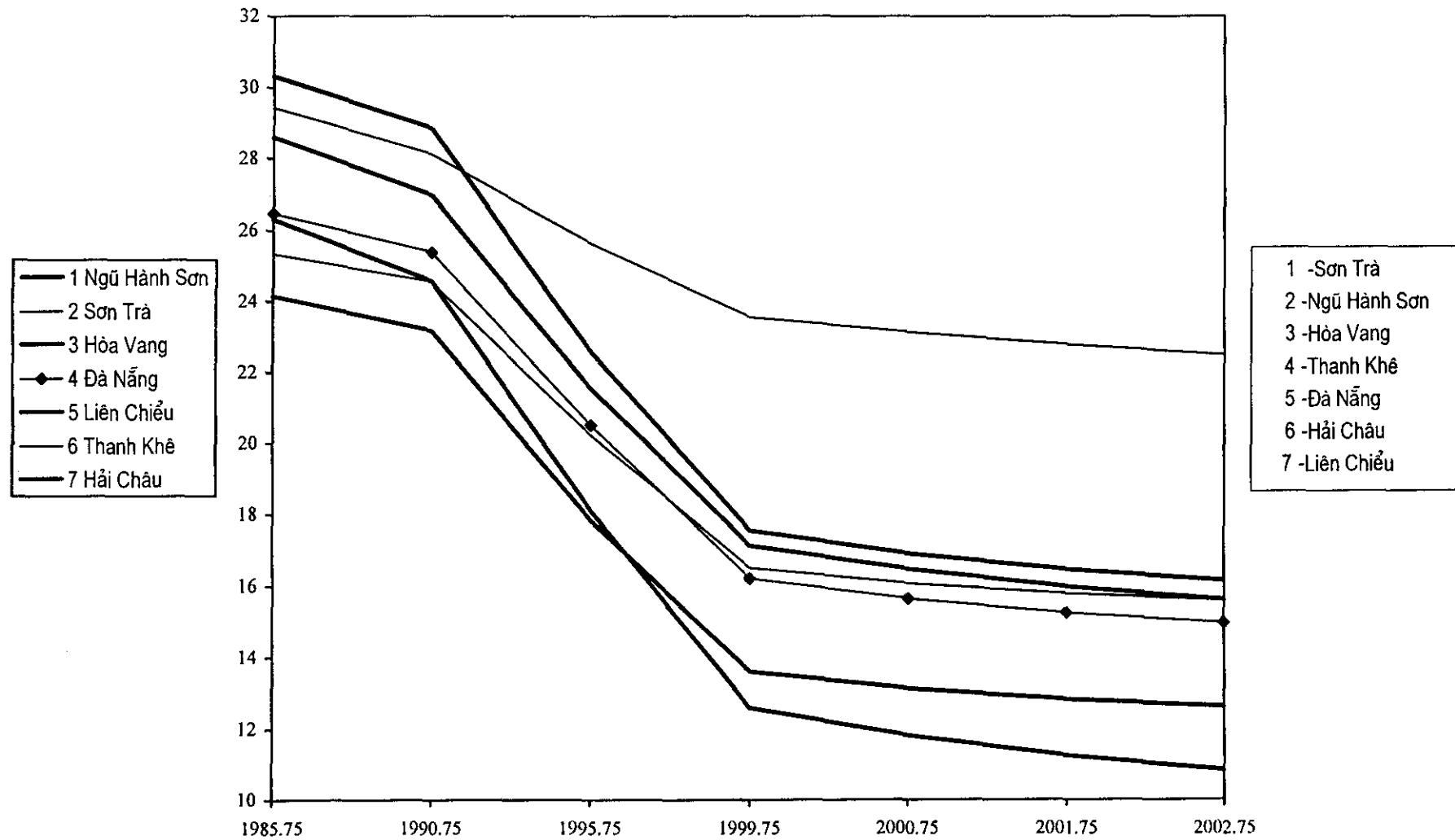
30. QUẢNG TRỊ



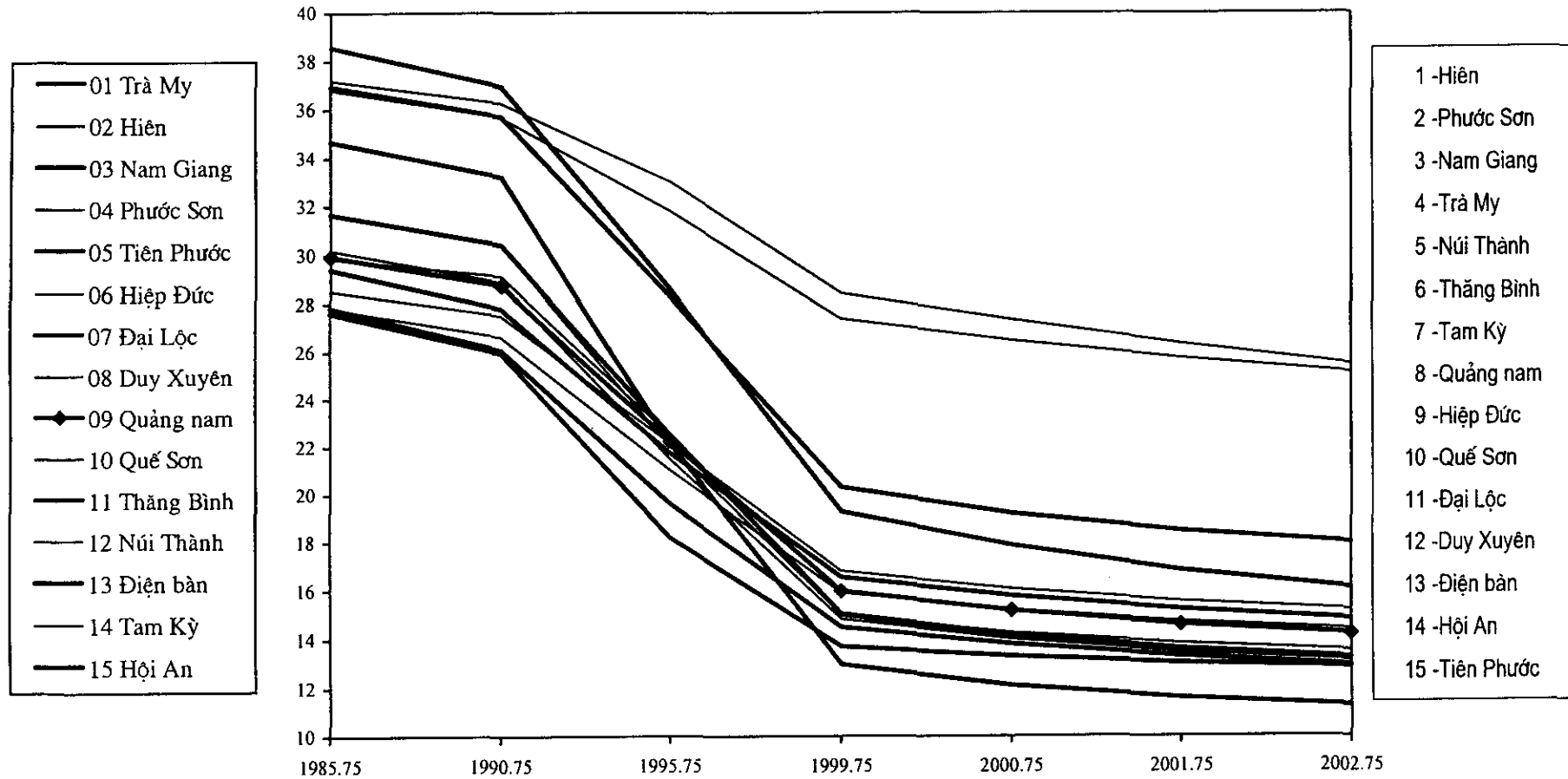
31. THỪA THIÊN HUẾ



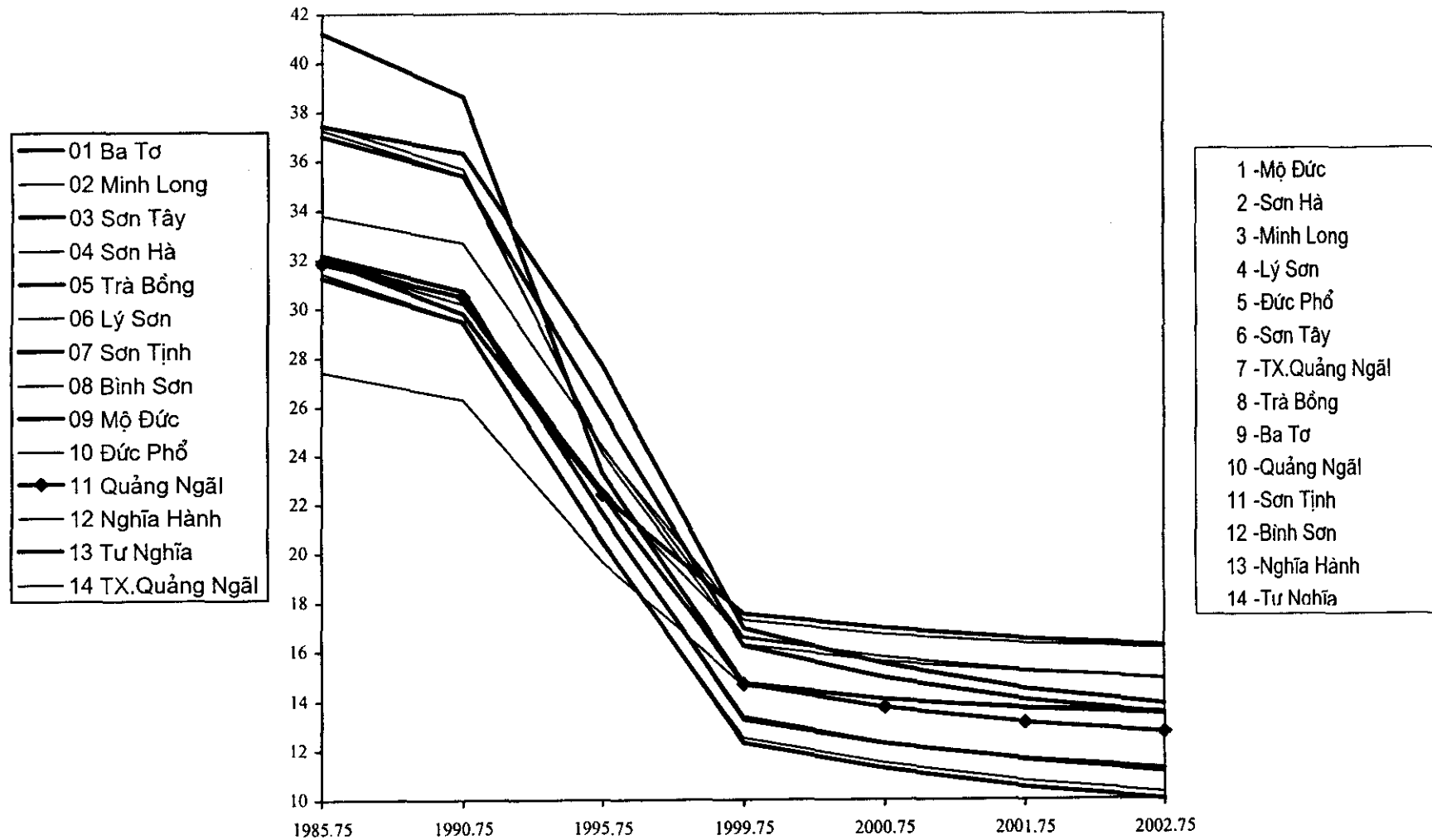
32. ĐÀ NẴNG



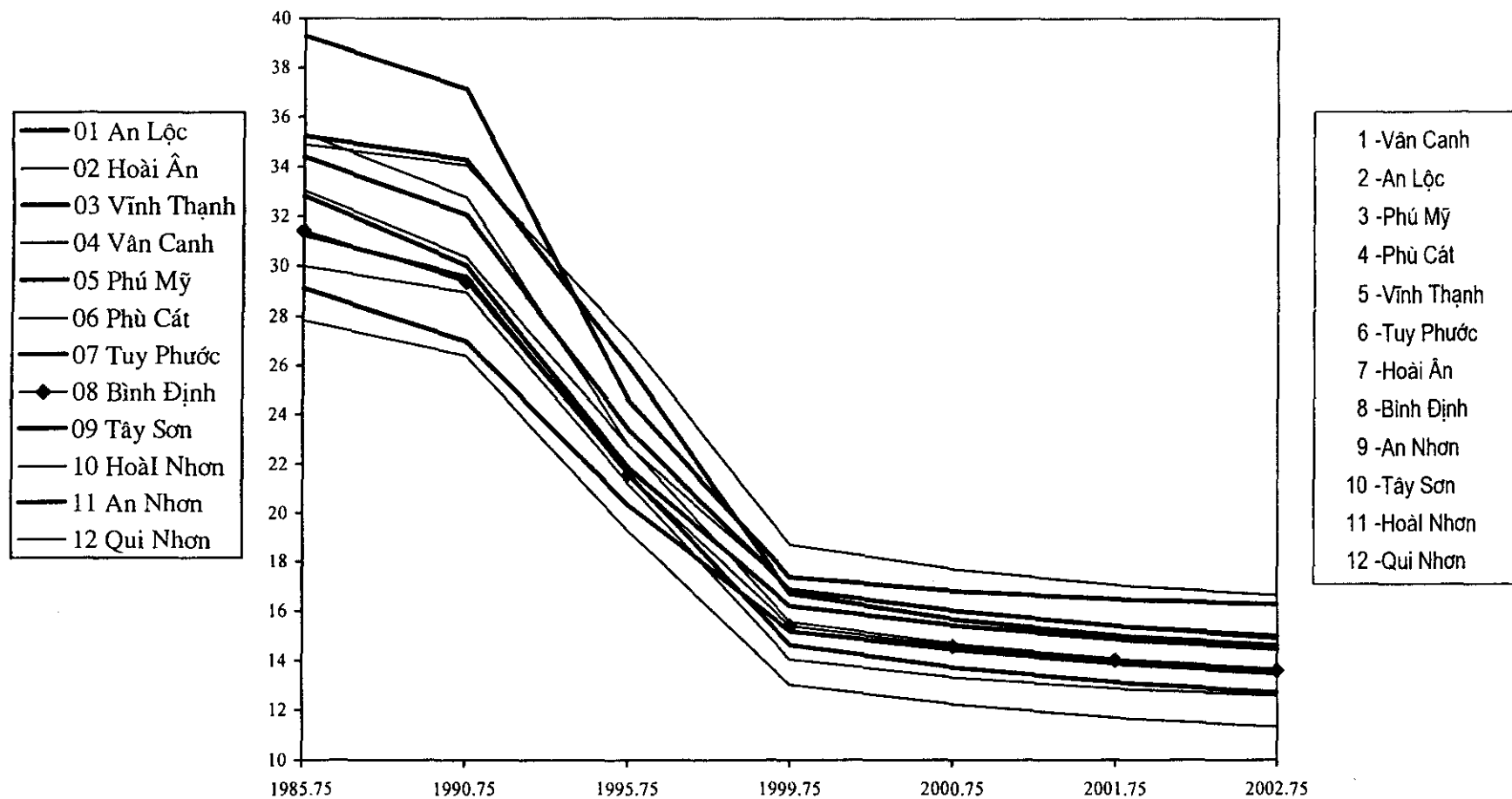
33. QUẢNG NAM



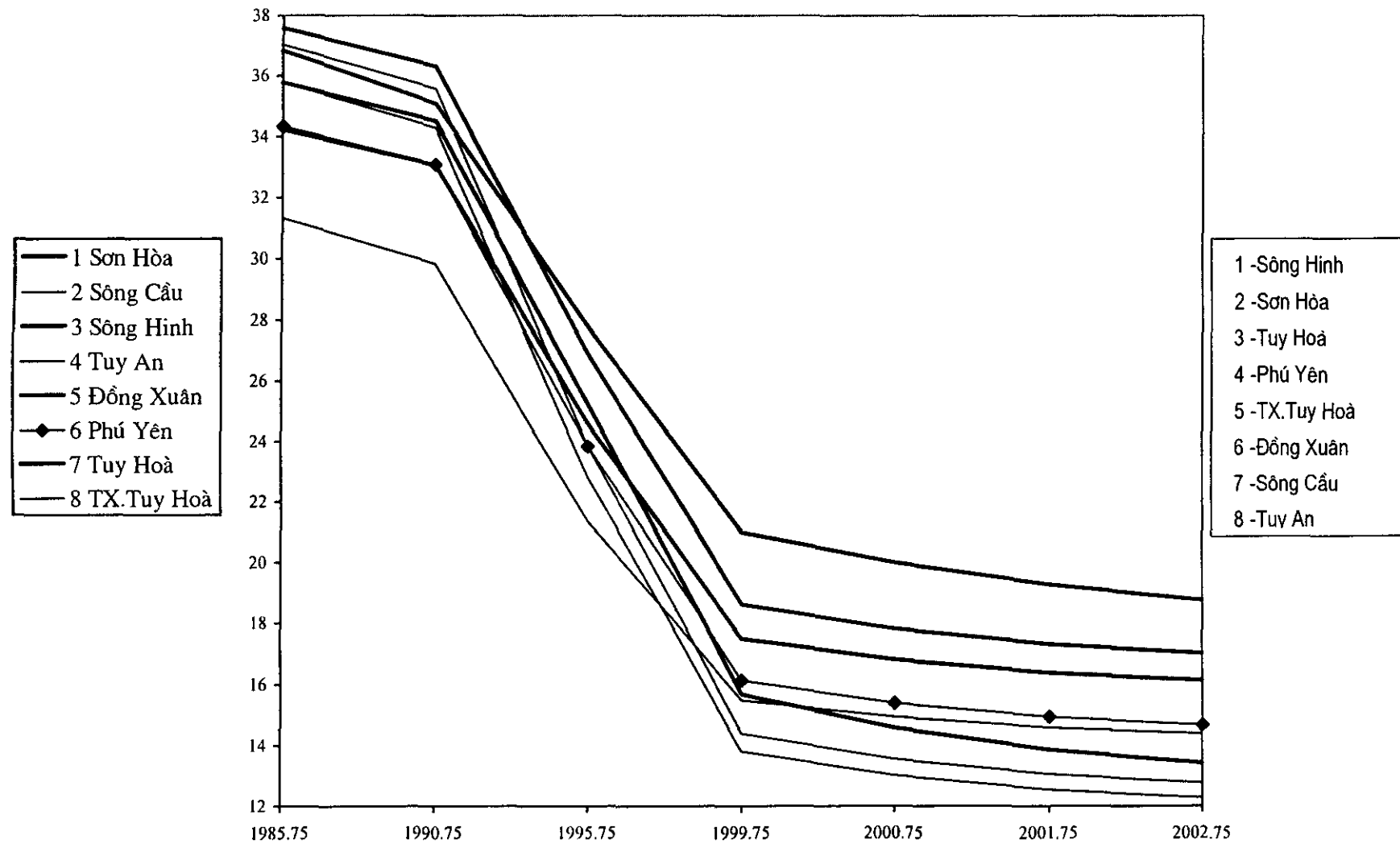
34. QUẢNG NGÃI



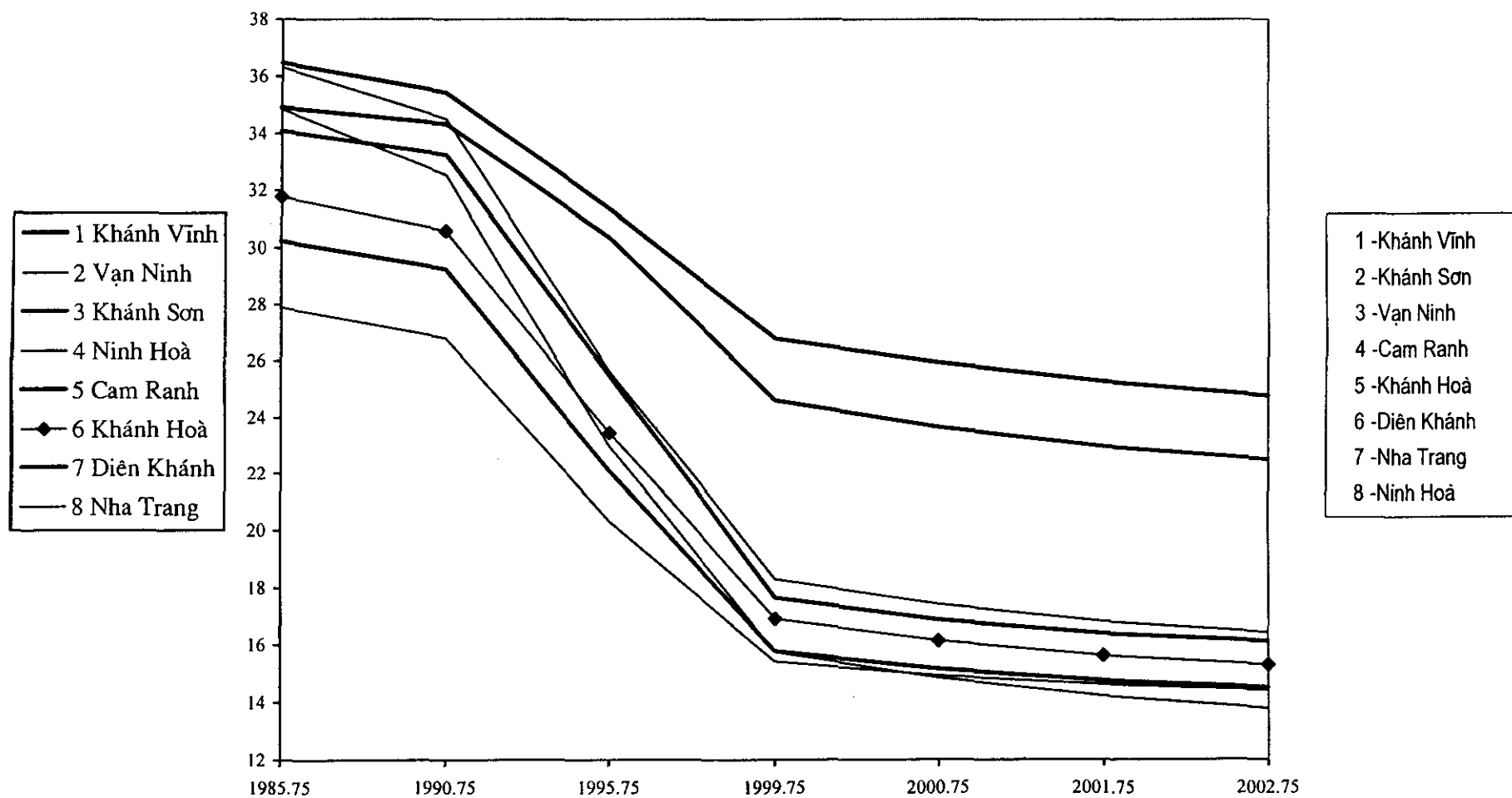
35. BÌNH ĐỊNH



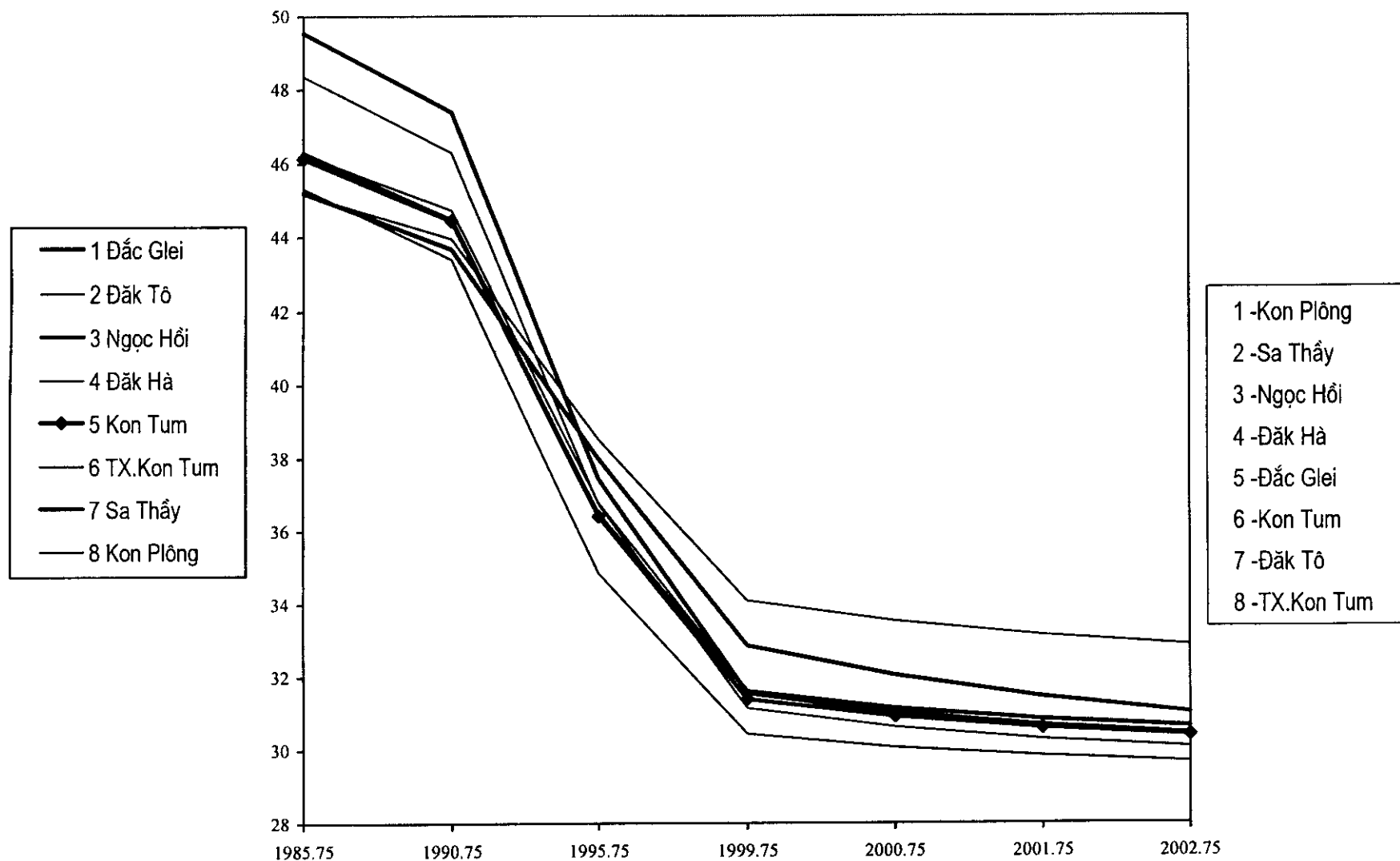
36. PHÚ YÊN



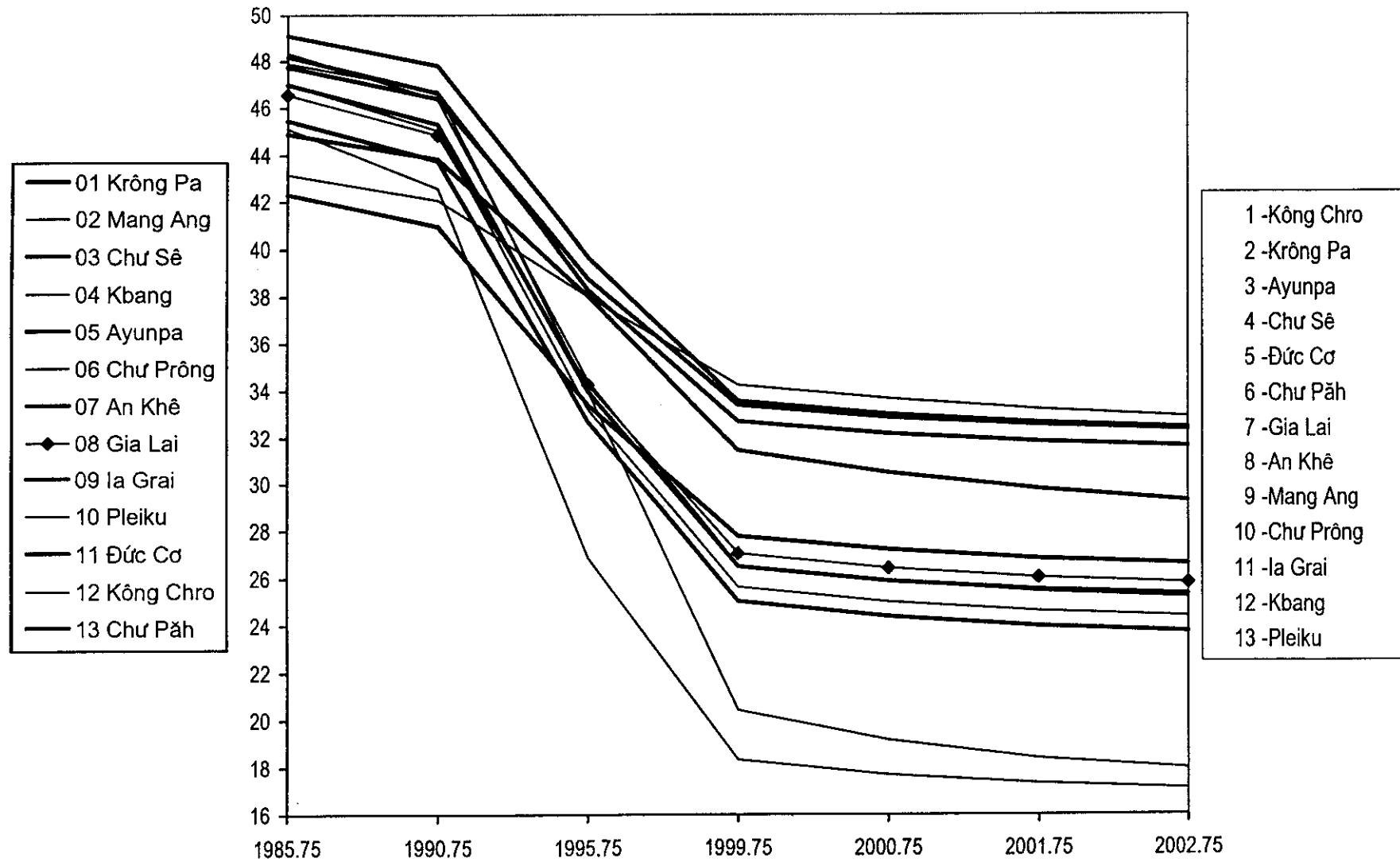
37. KHÁNH HOÀ



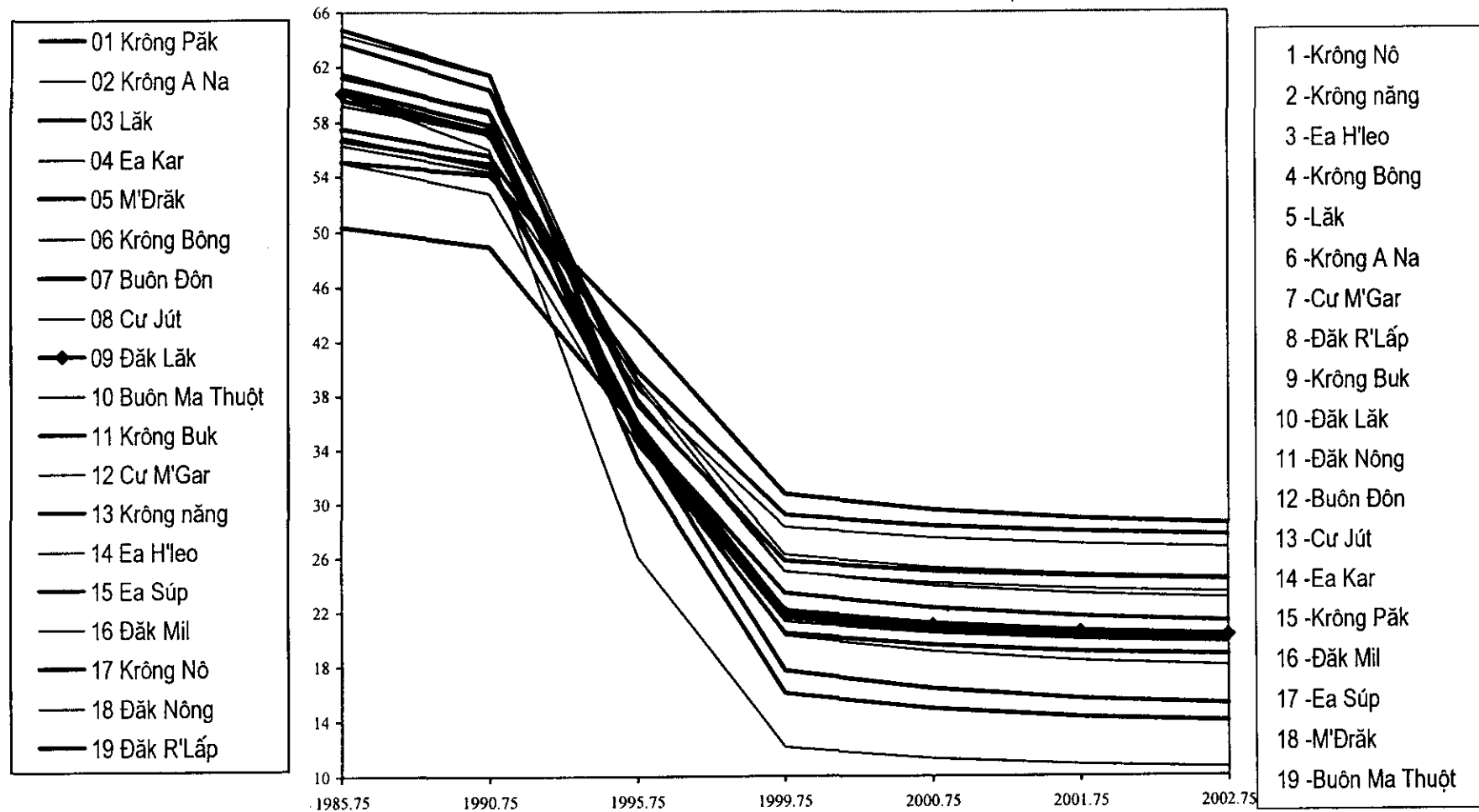
38. KON TUM



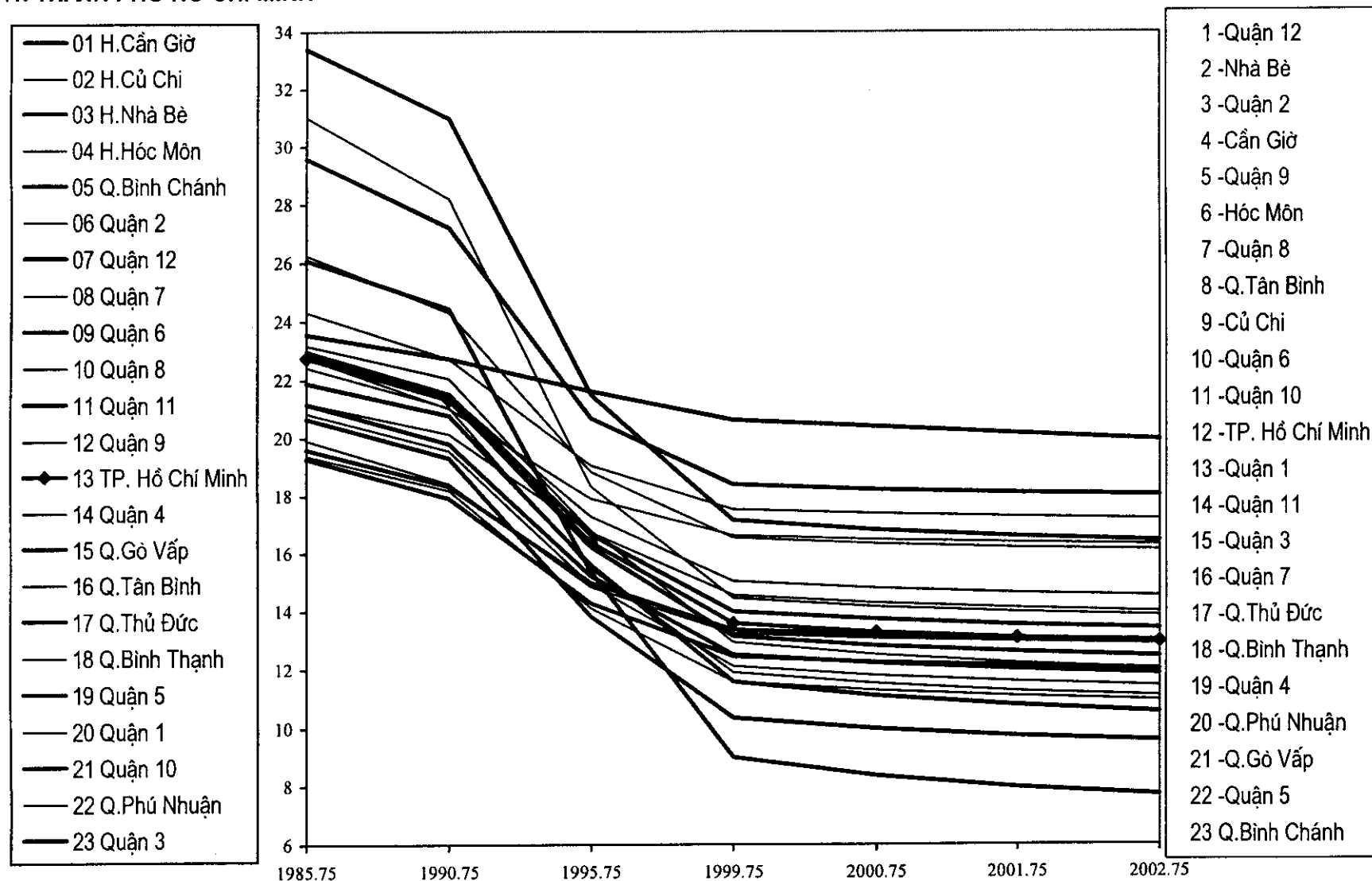
39. GIA LAI



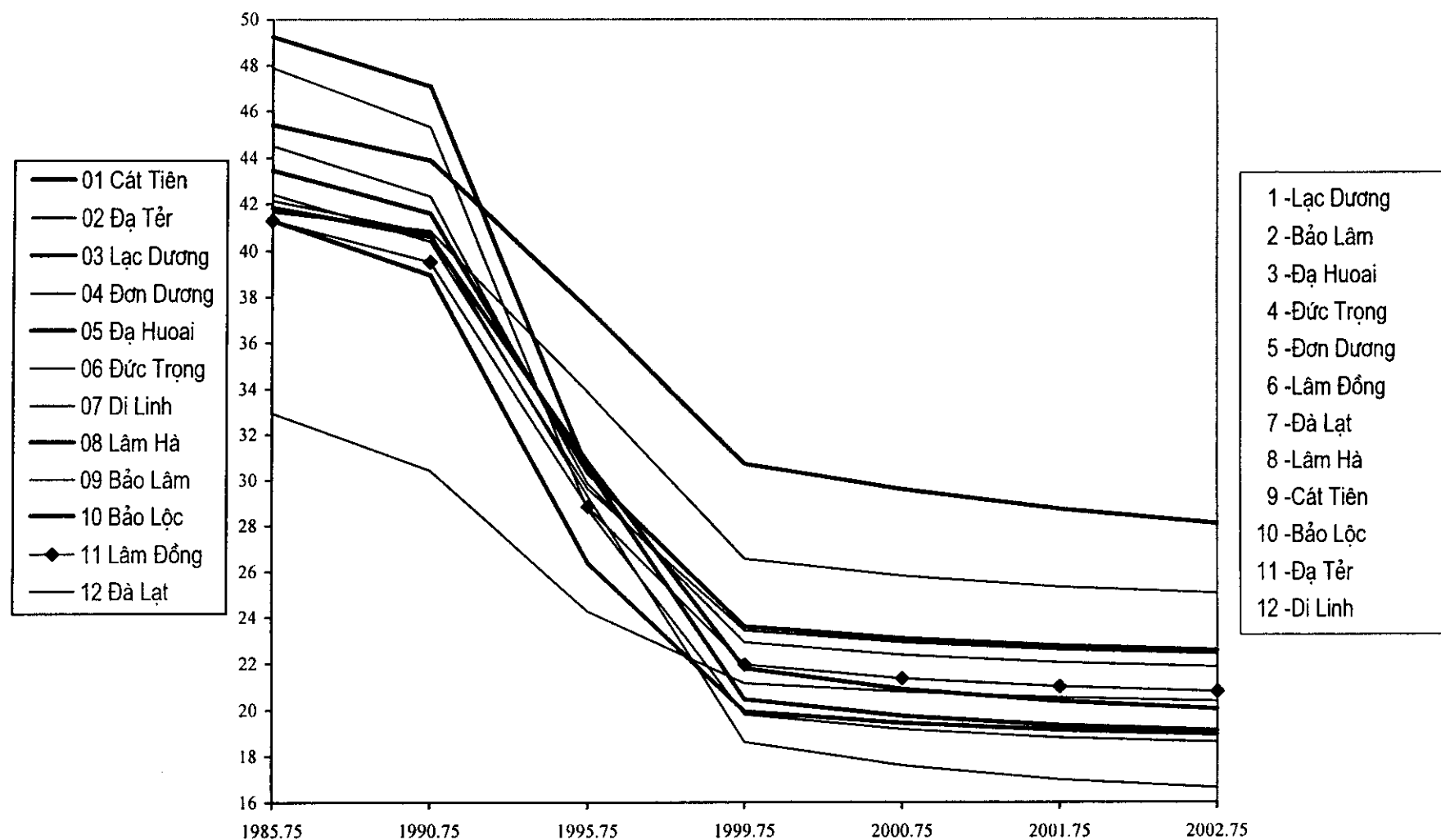
40. ĐĂK LĂK



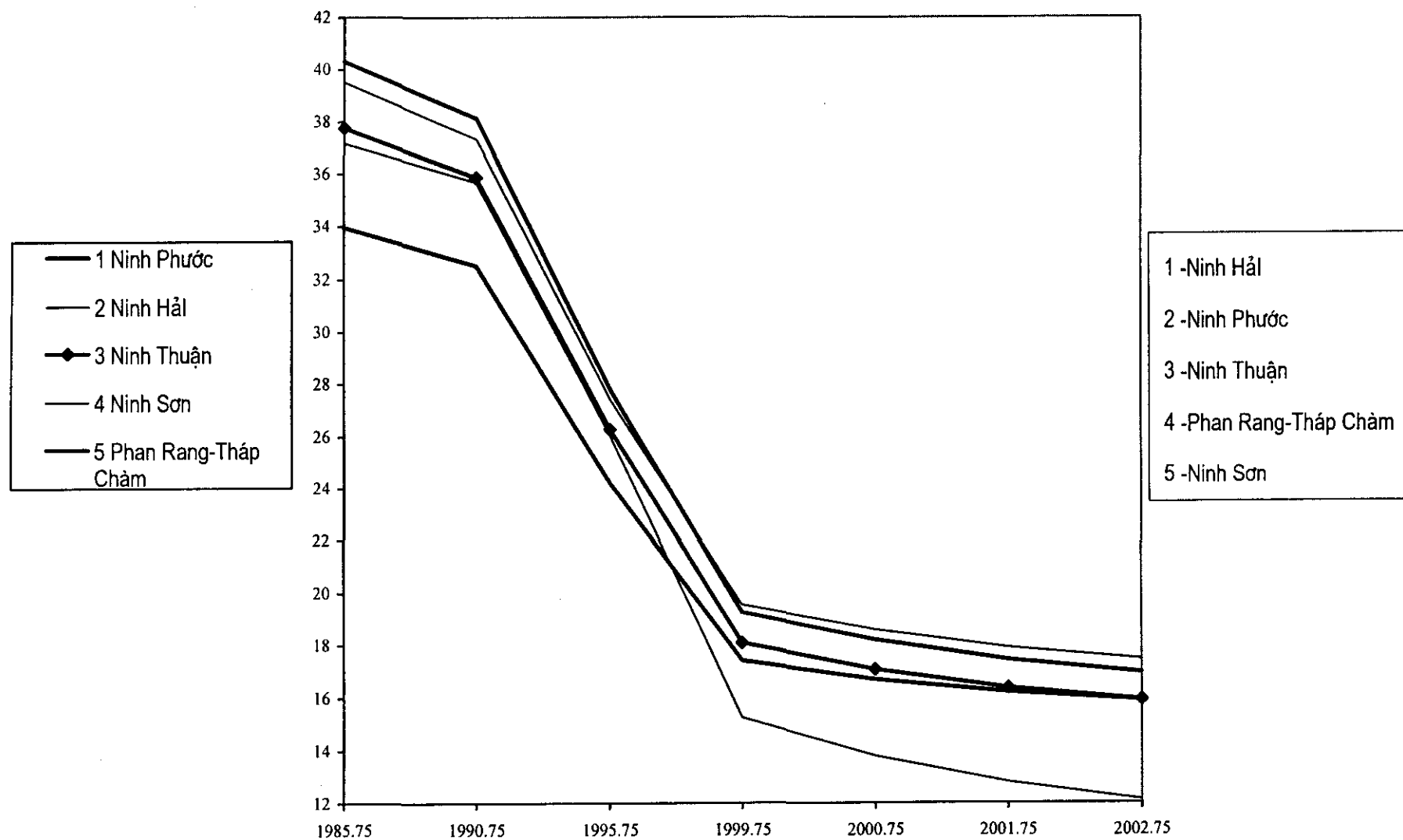
41. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



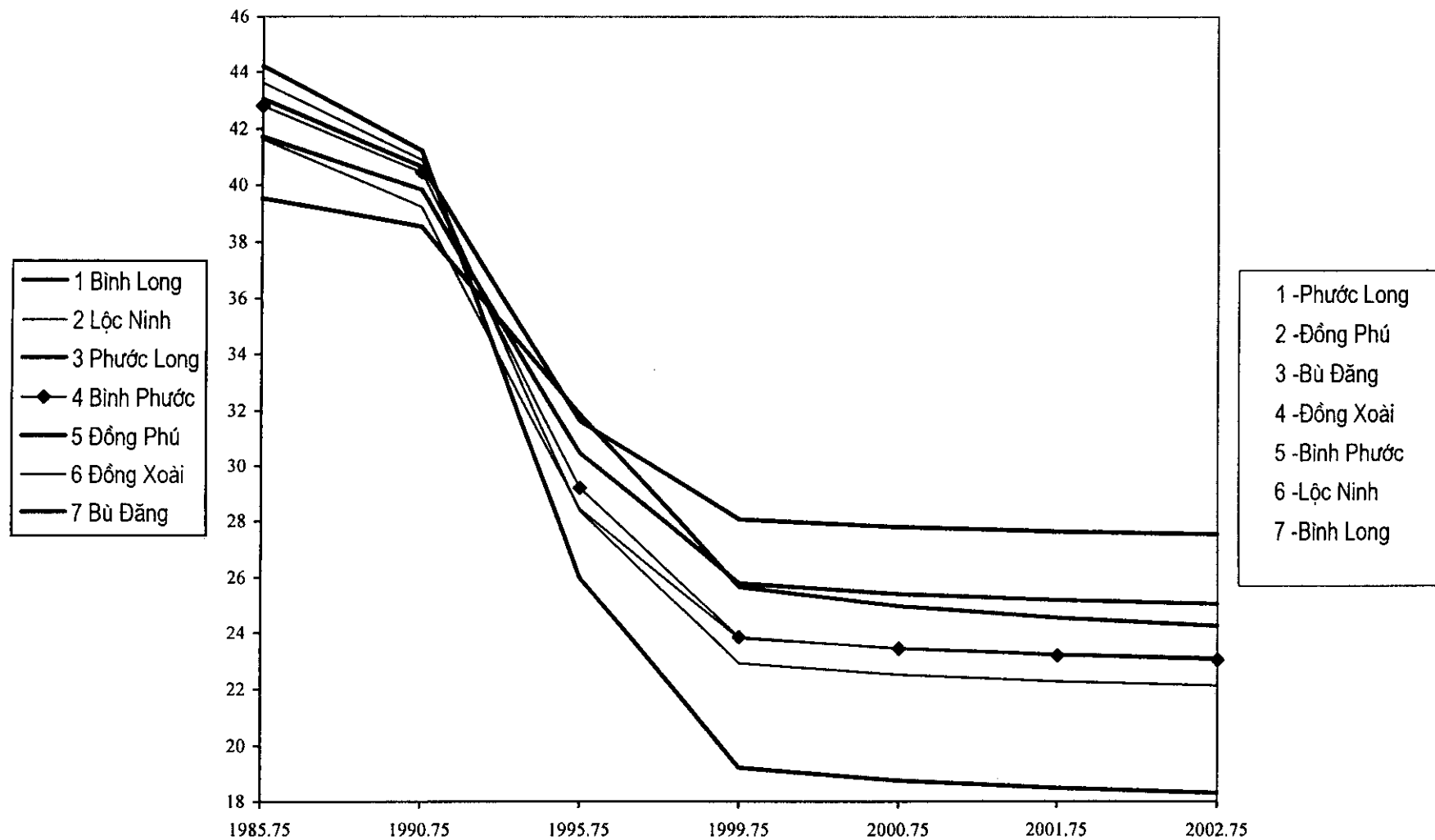
42. LÂM ĐỒNG



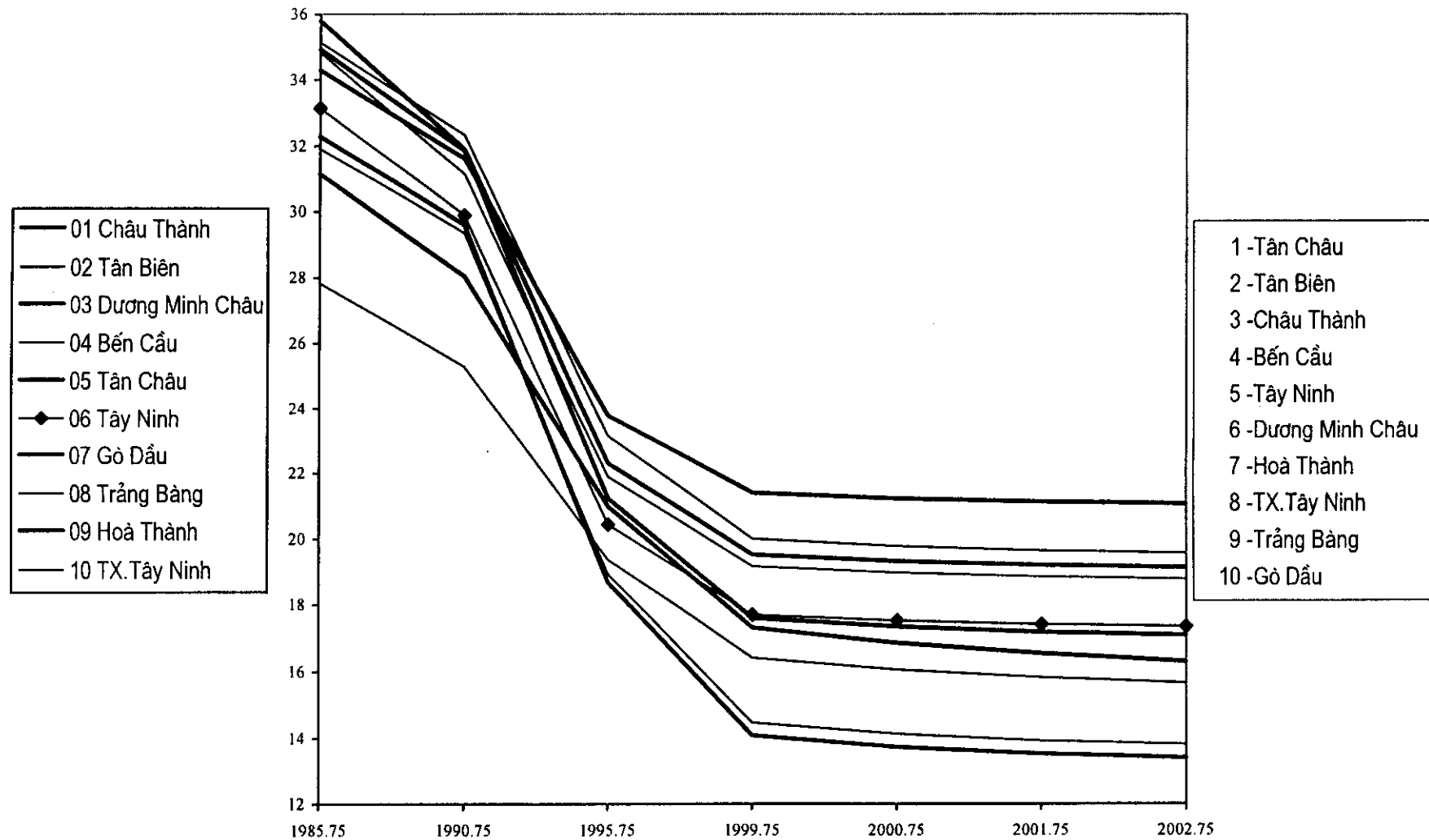
43. NINH THUẬN



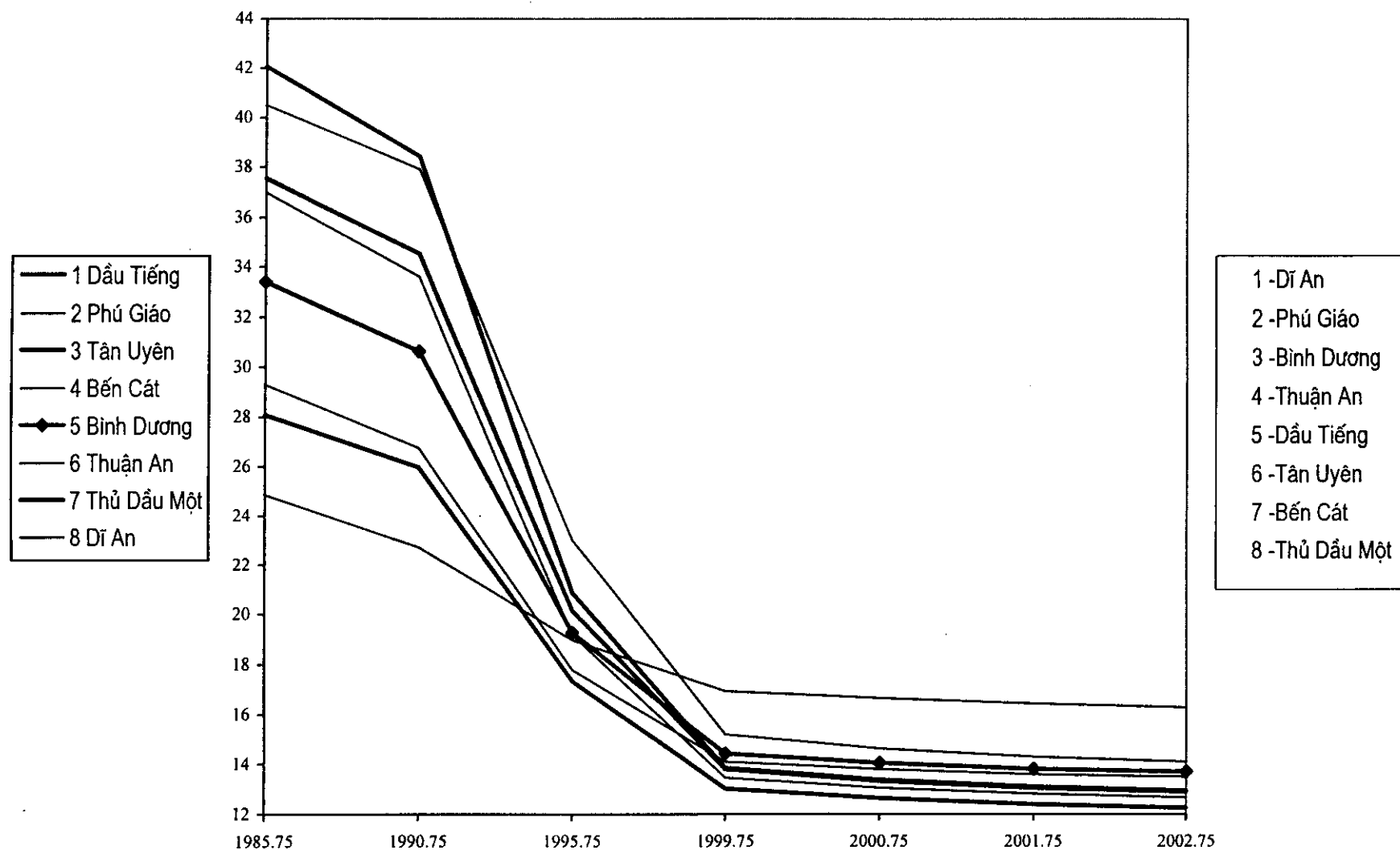
44. BÌNH PHƯỚC



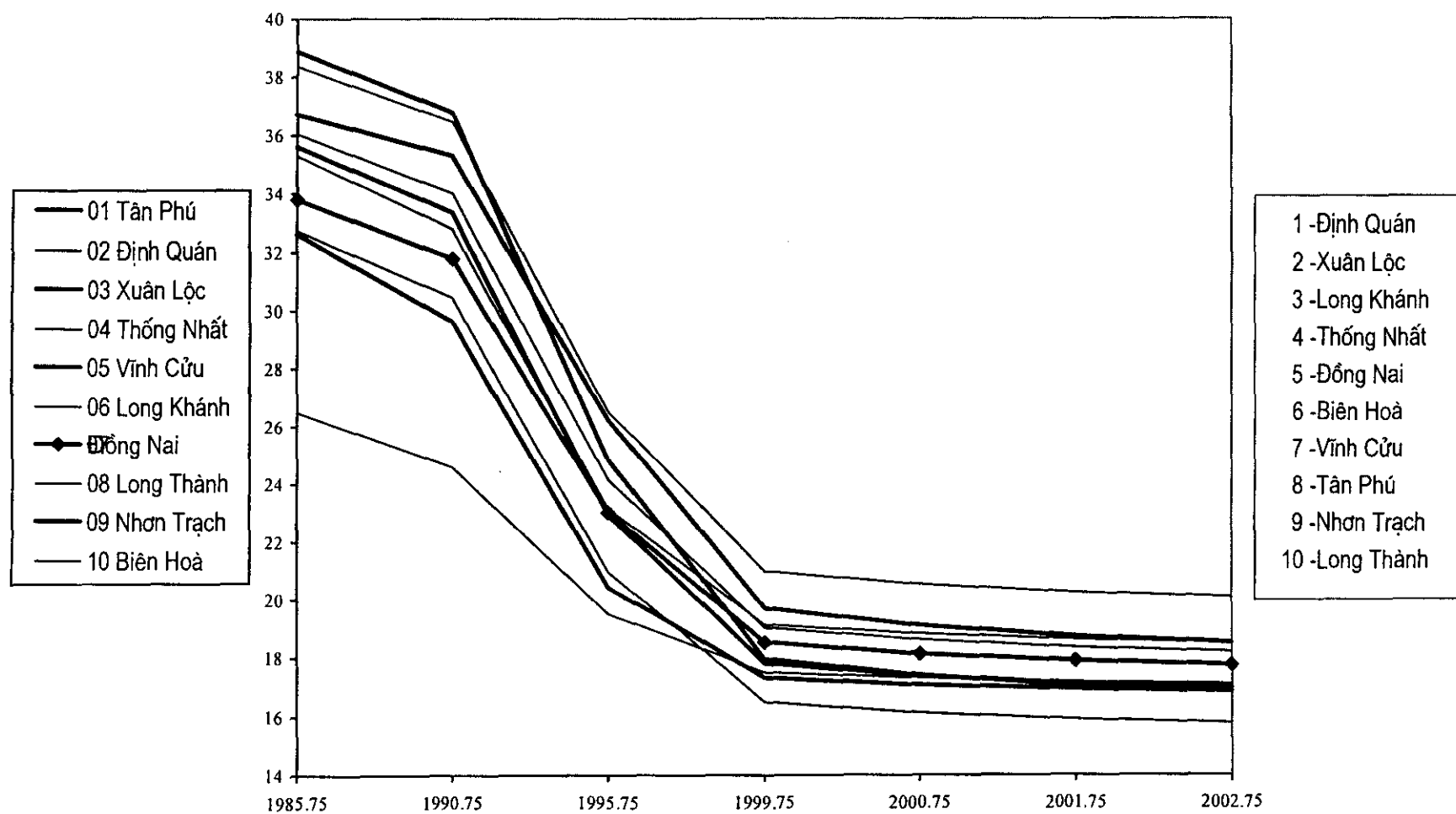
45. TÂY NINH



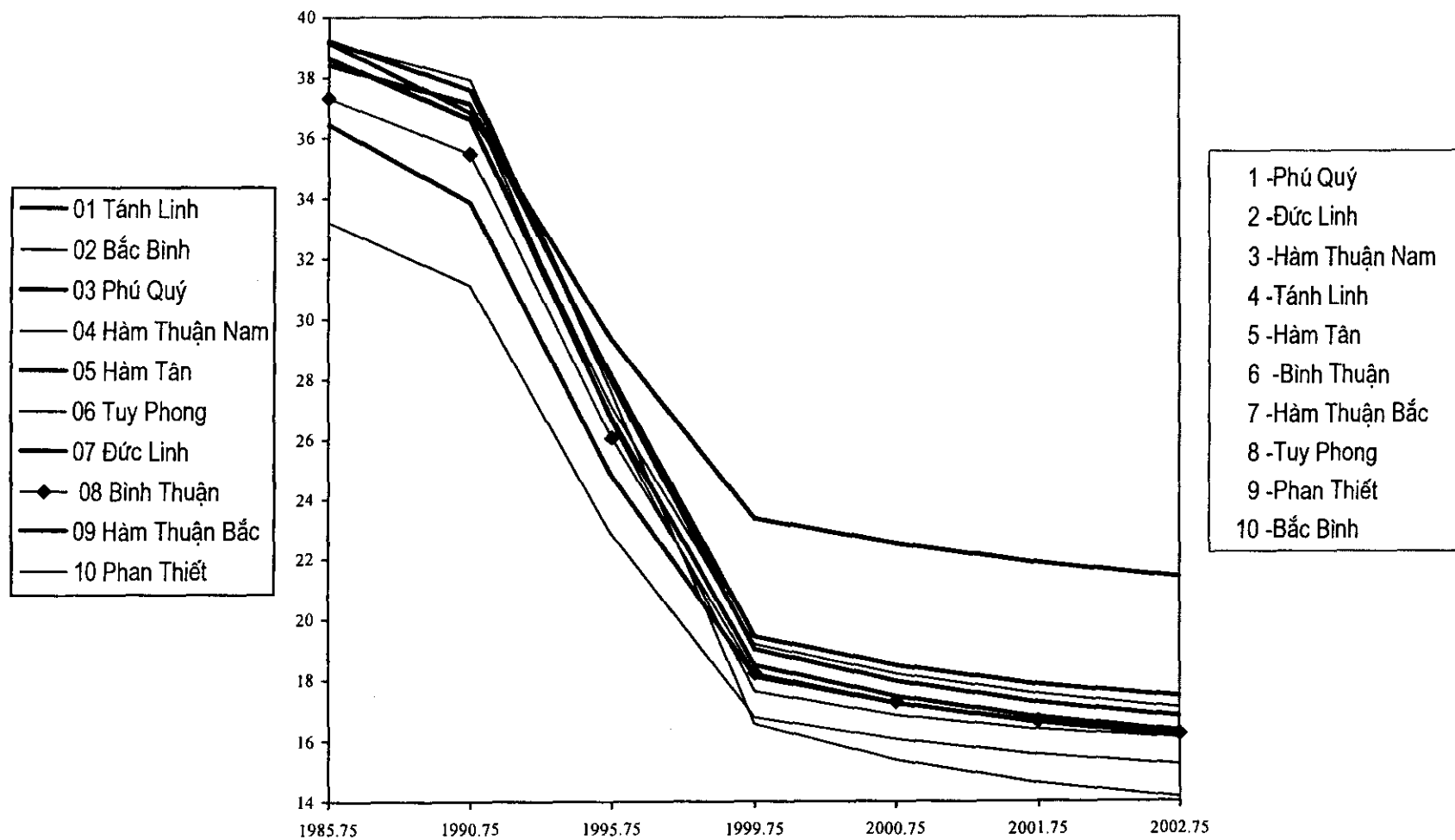
46. BÌNH DƯƠNG



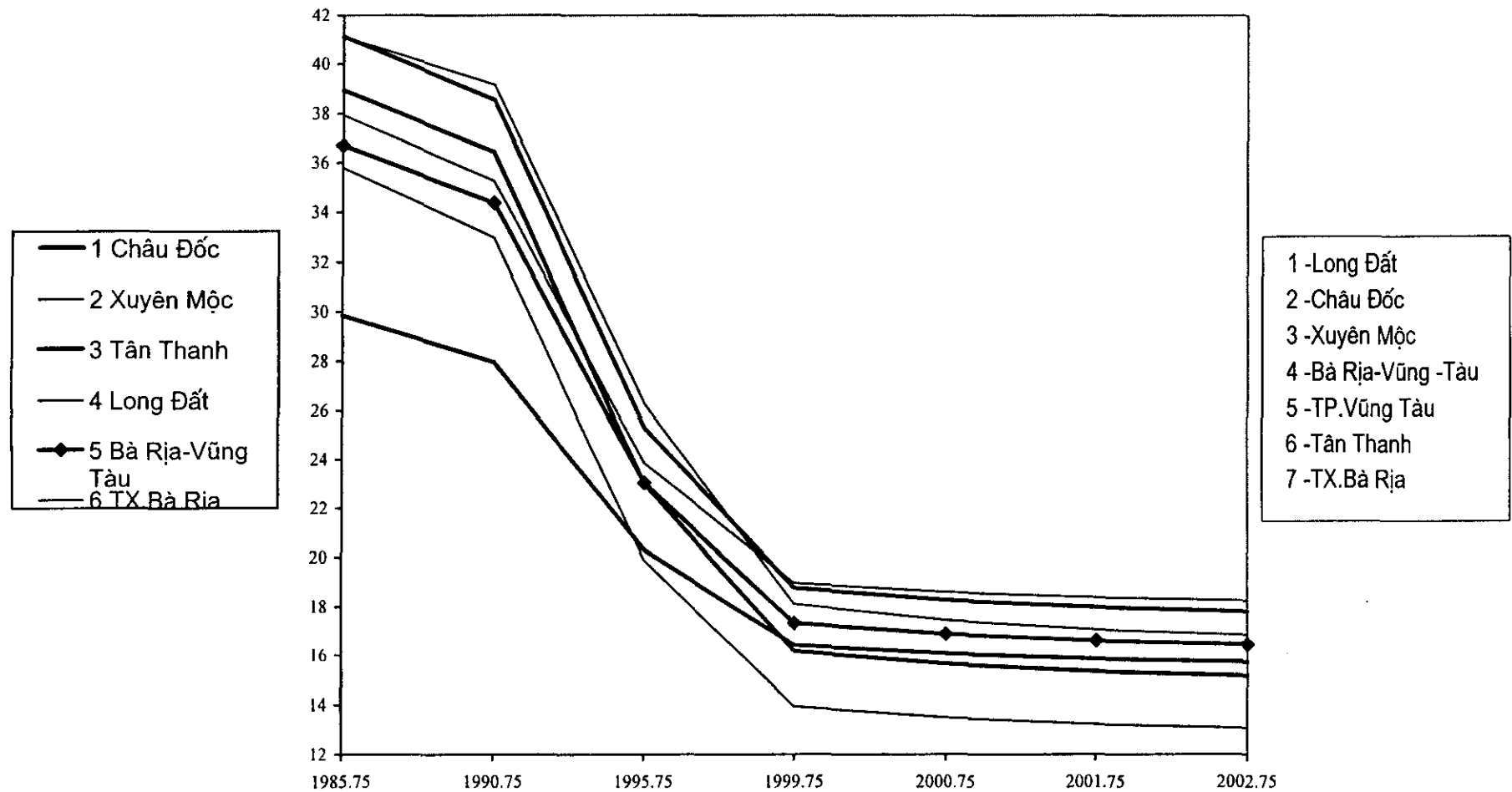
47. ĐỒNG NAI



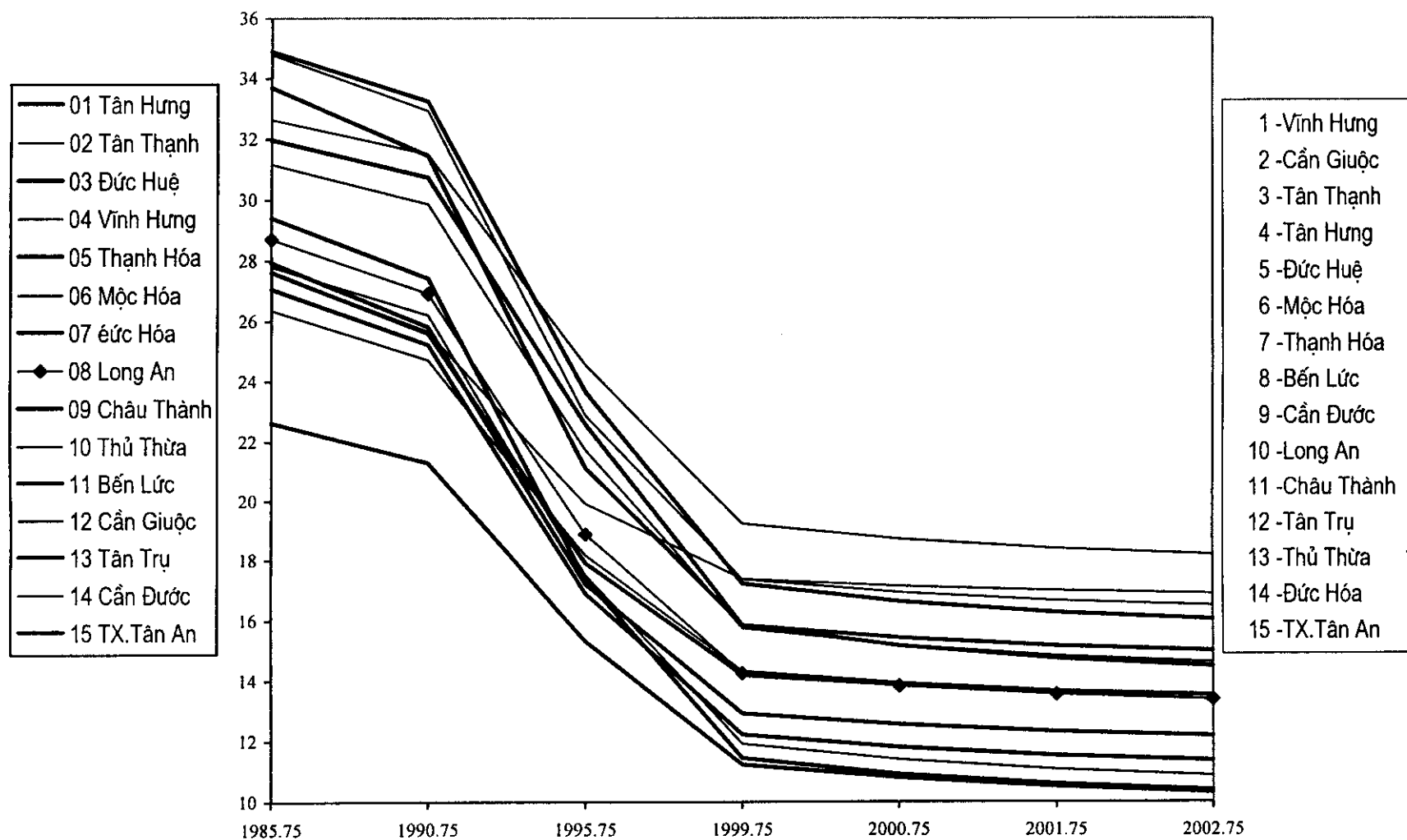
48. BÌNH THUẬN



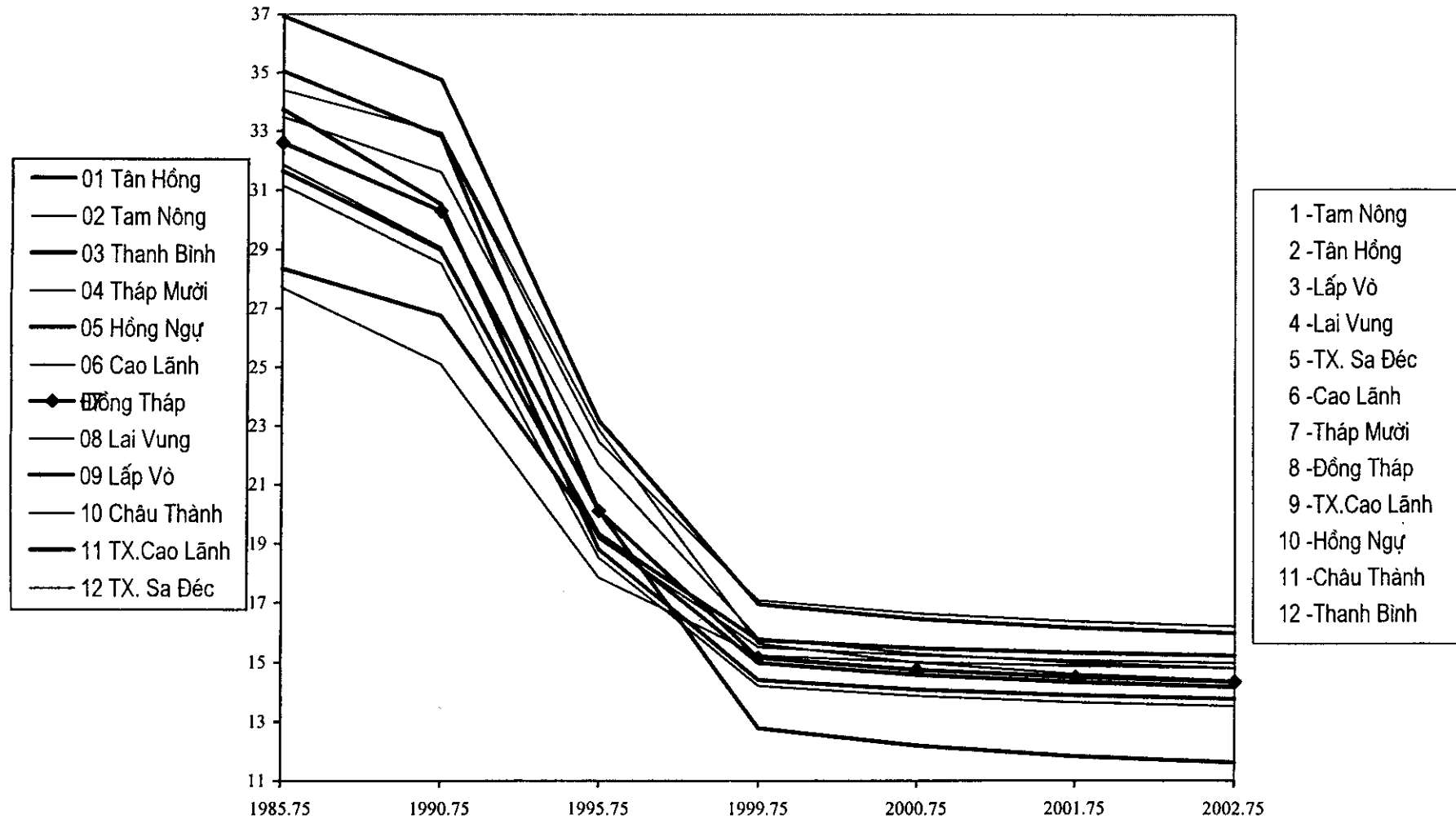
49. BÀ RỊA-VŨNG TÀU



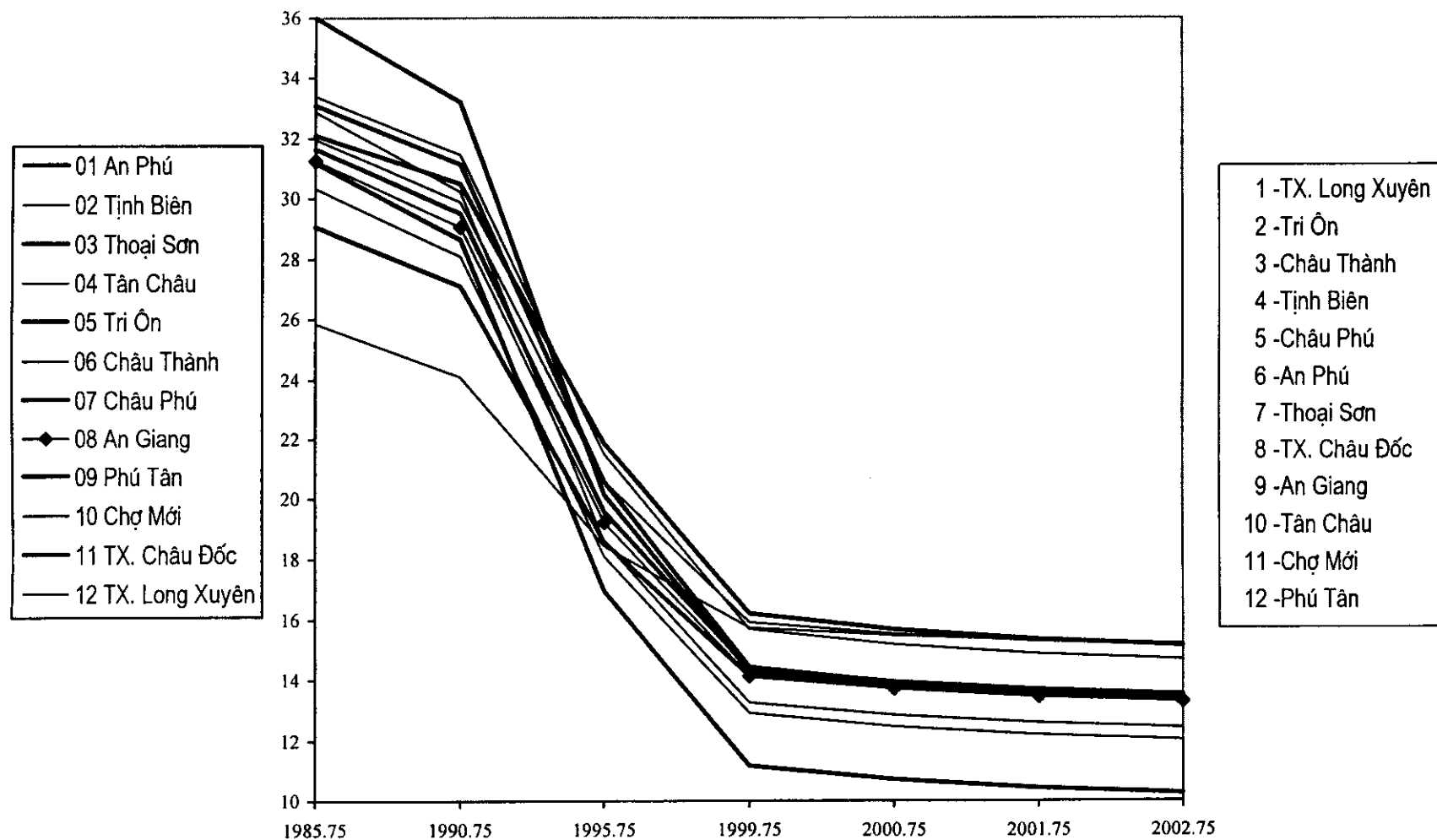
50. LONG AN



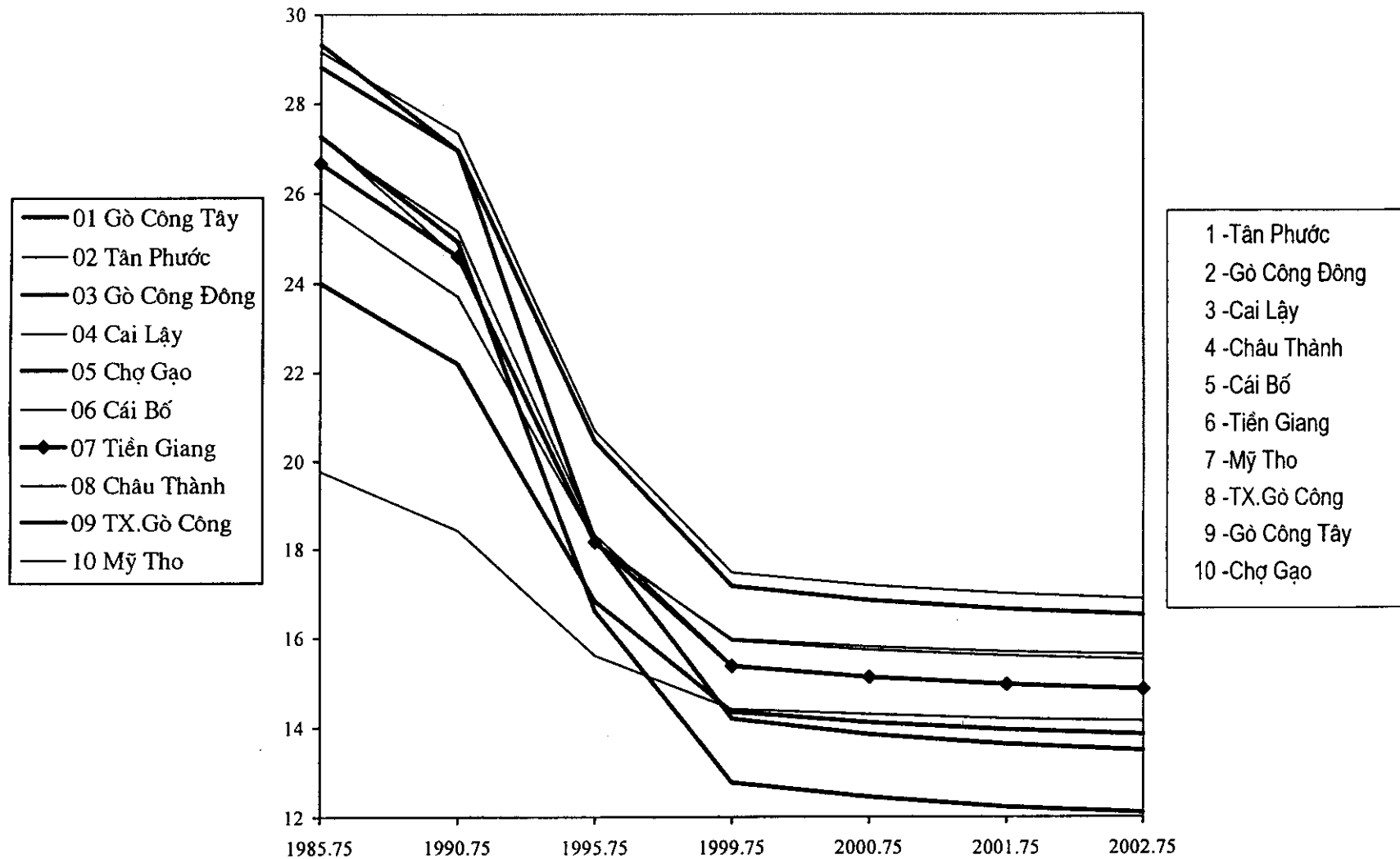
51. ĐỒNG THÁP



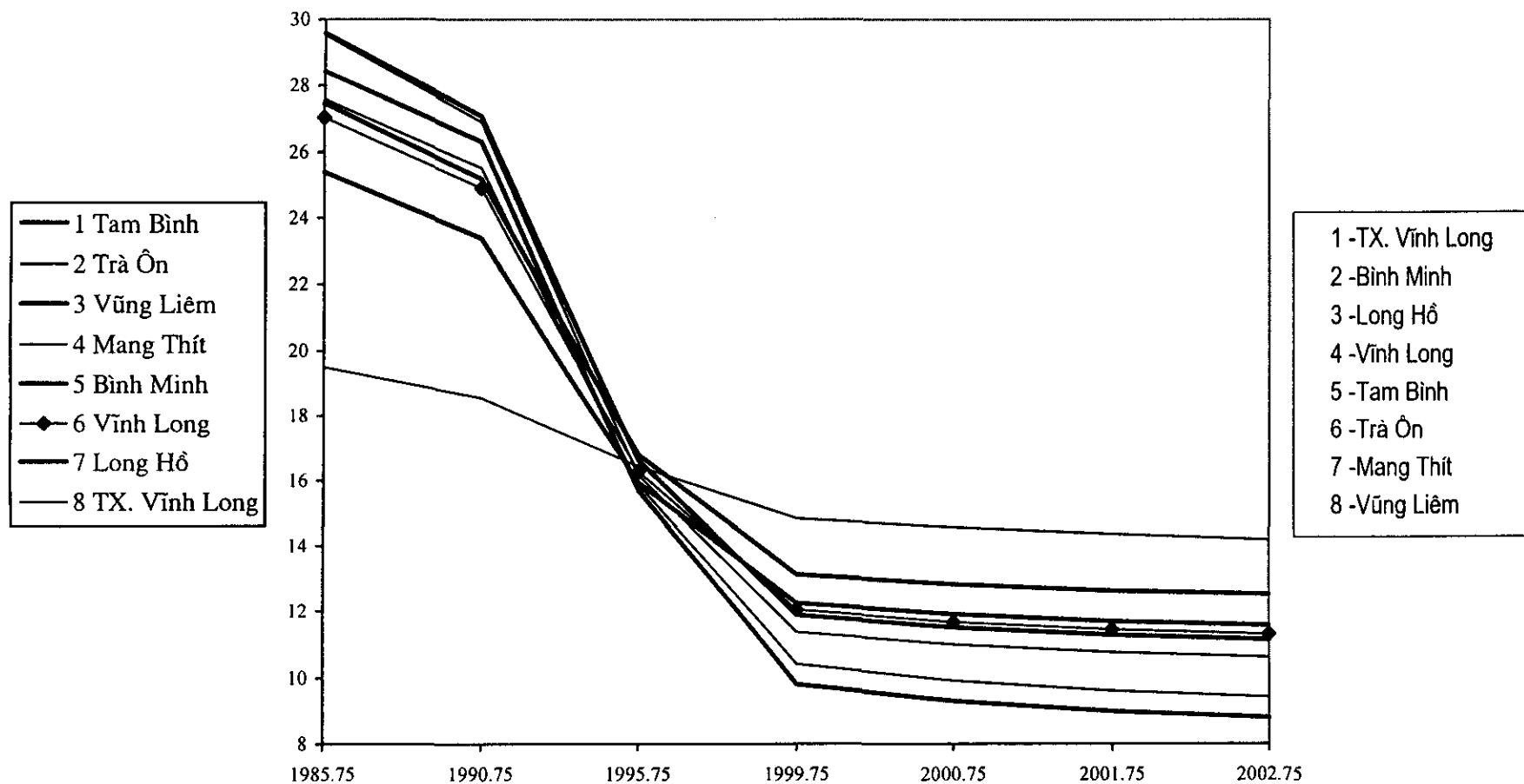
52. AN GIANG



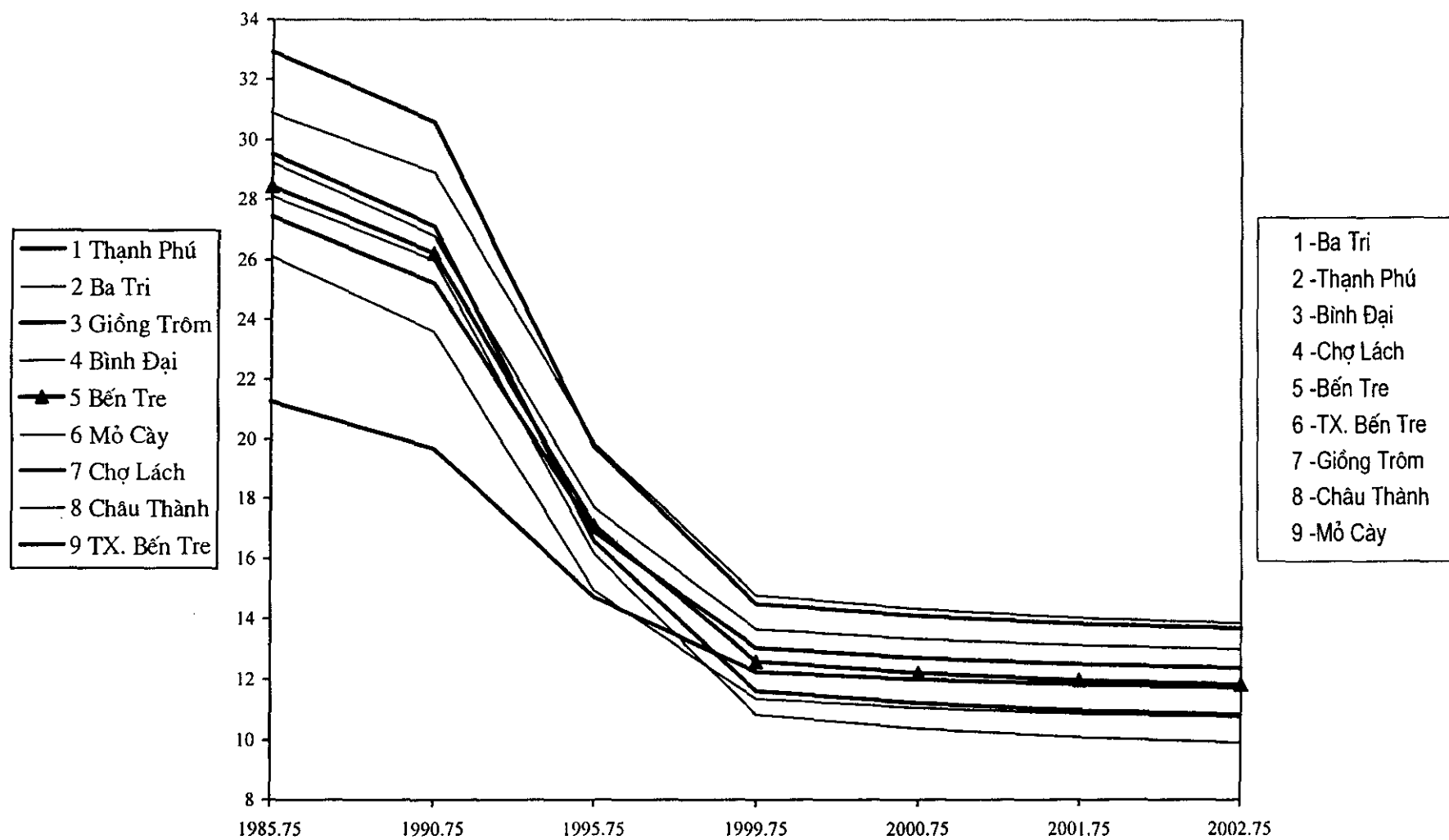
53. TIỀN GIANG



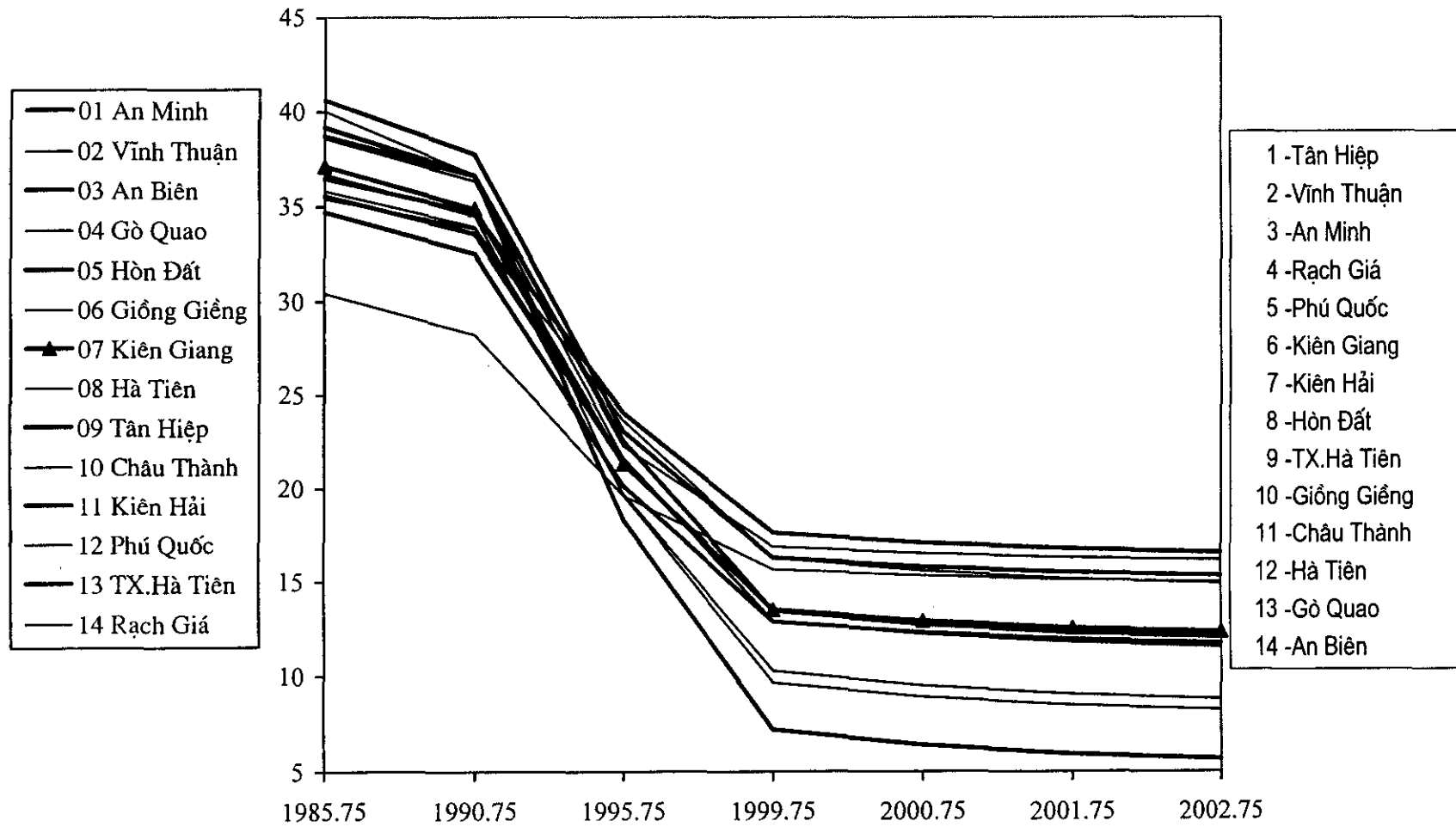
54. VĨNH LONG



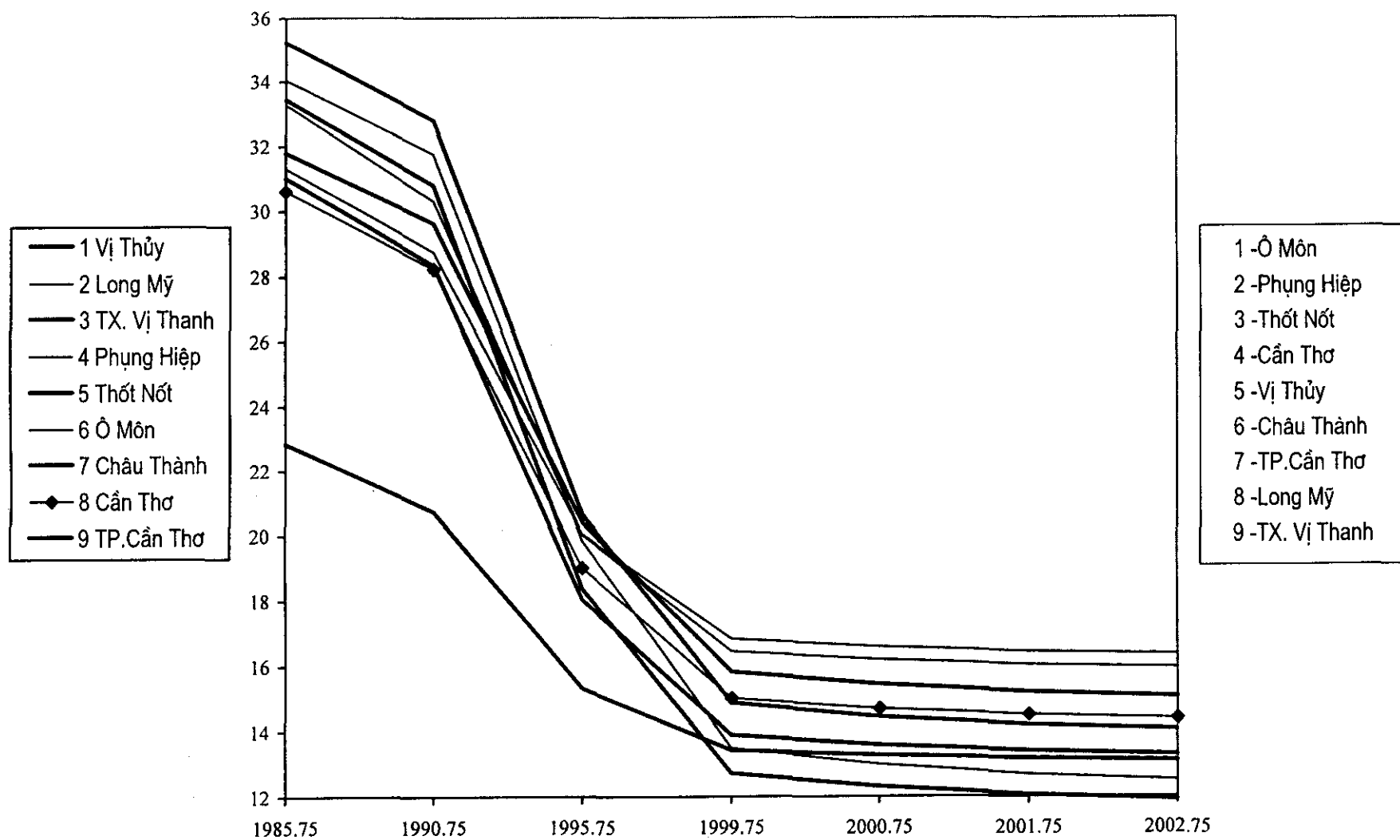
55. BẾN TRE



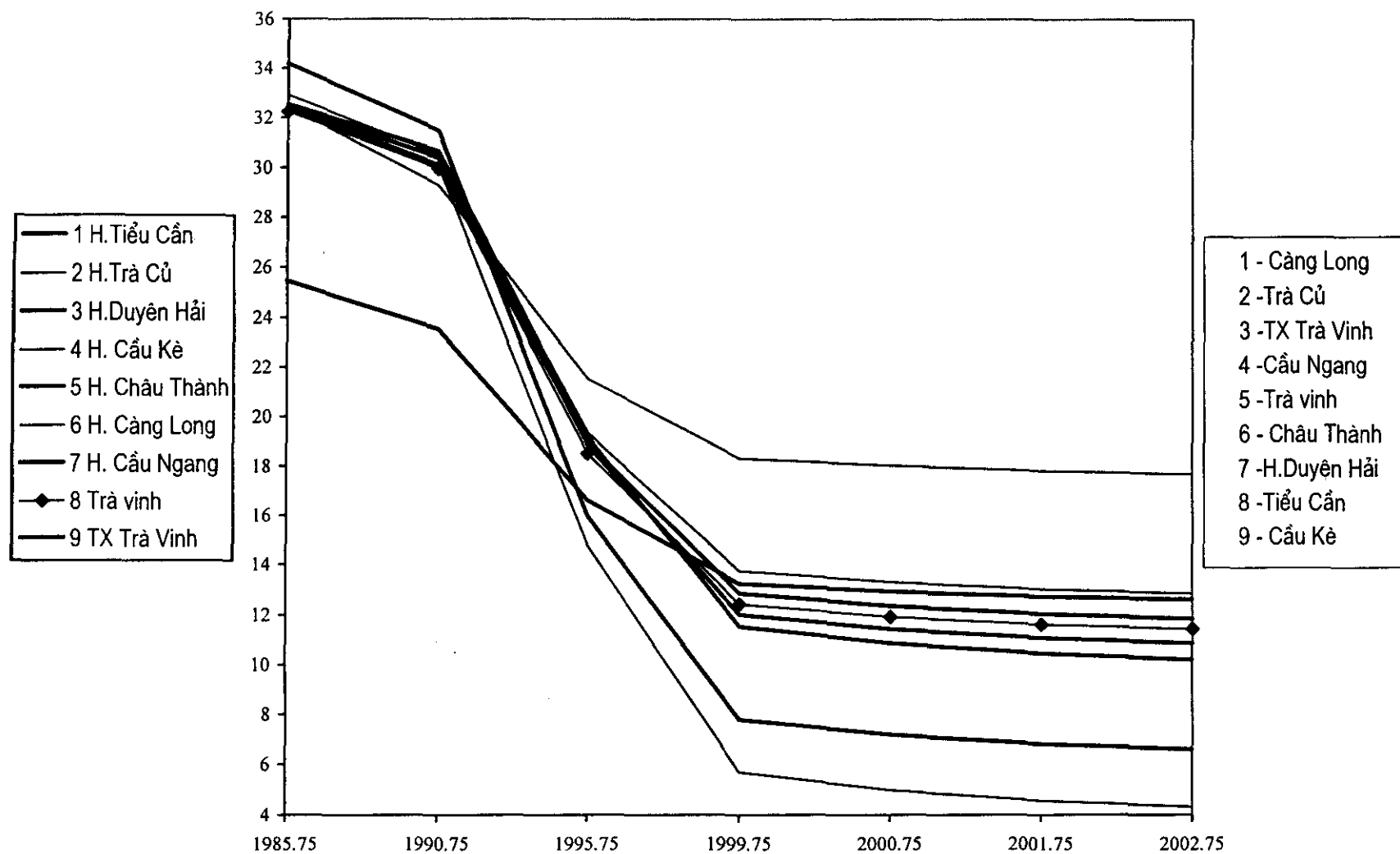
56. KIÊN GIANG



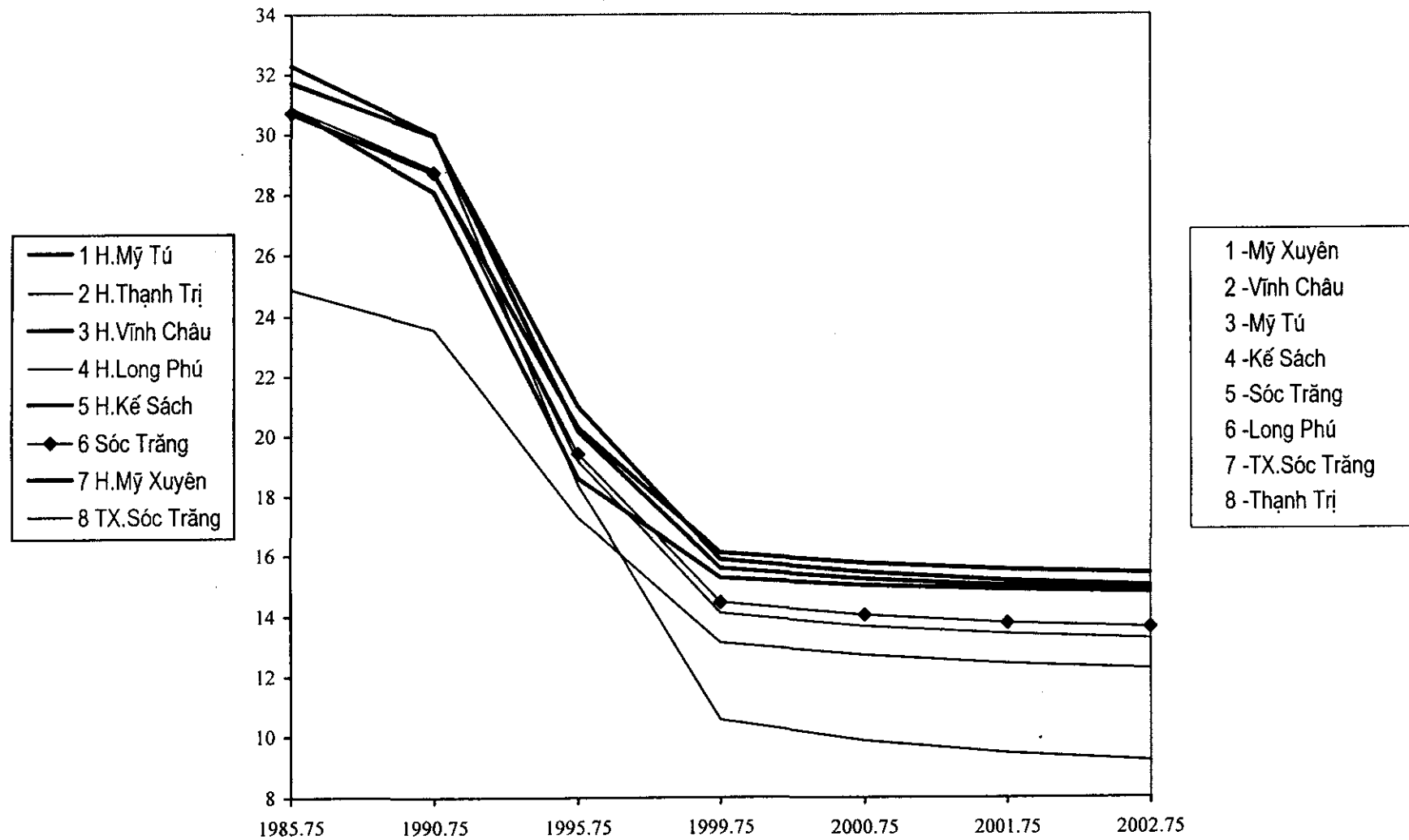
57. CẦN THƠ



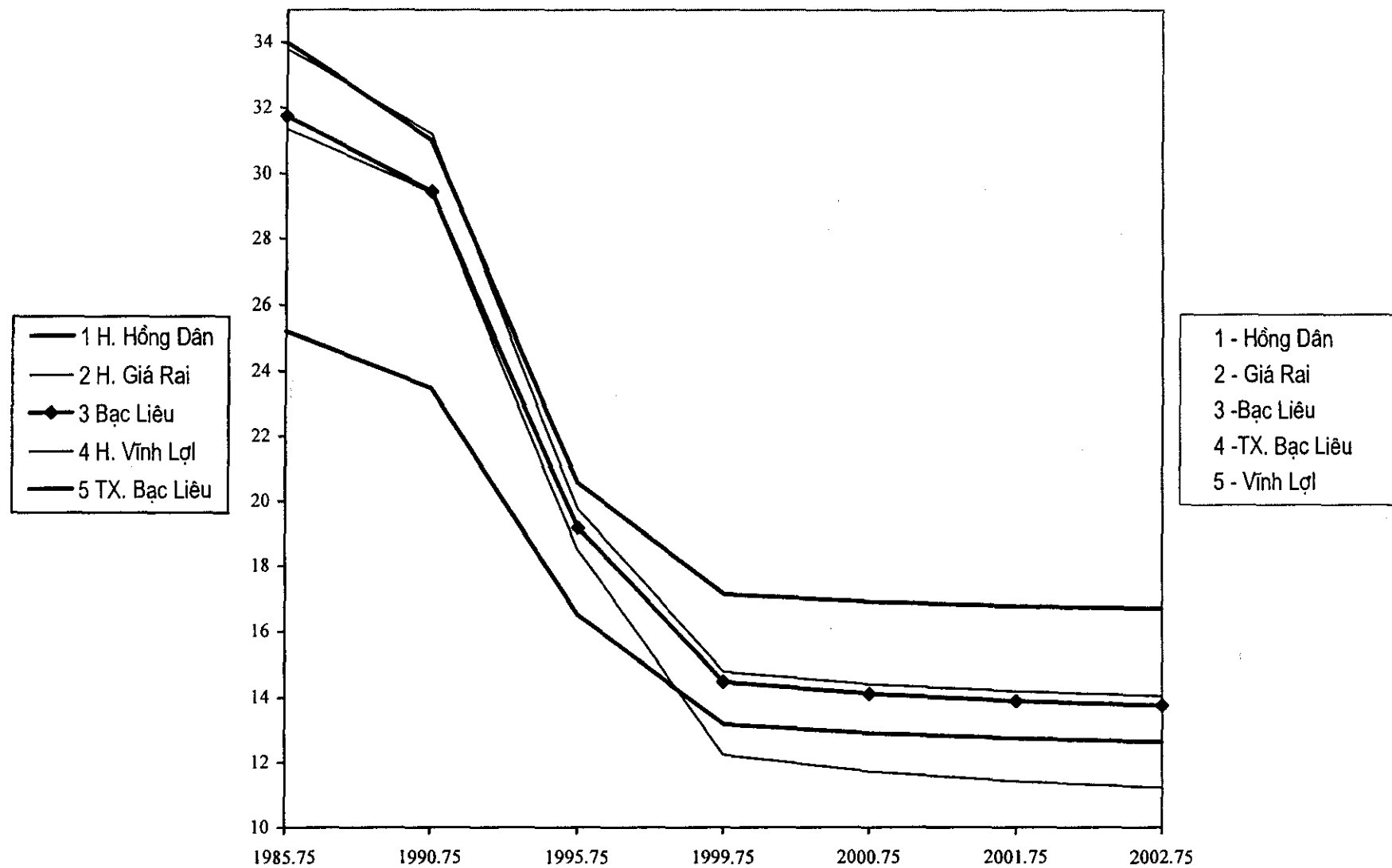
58. TRAVINH



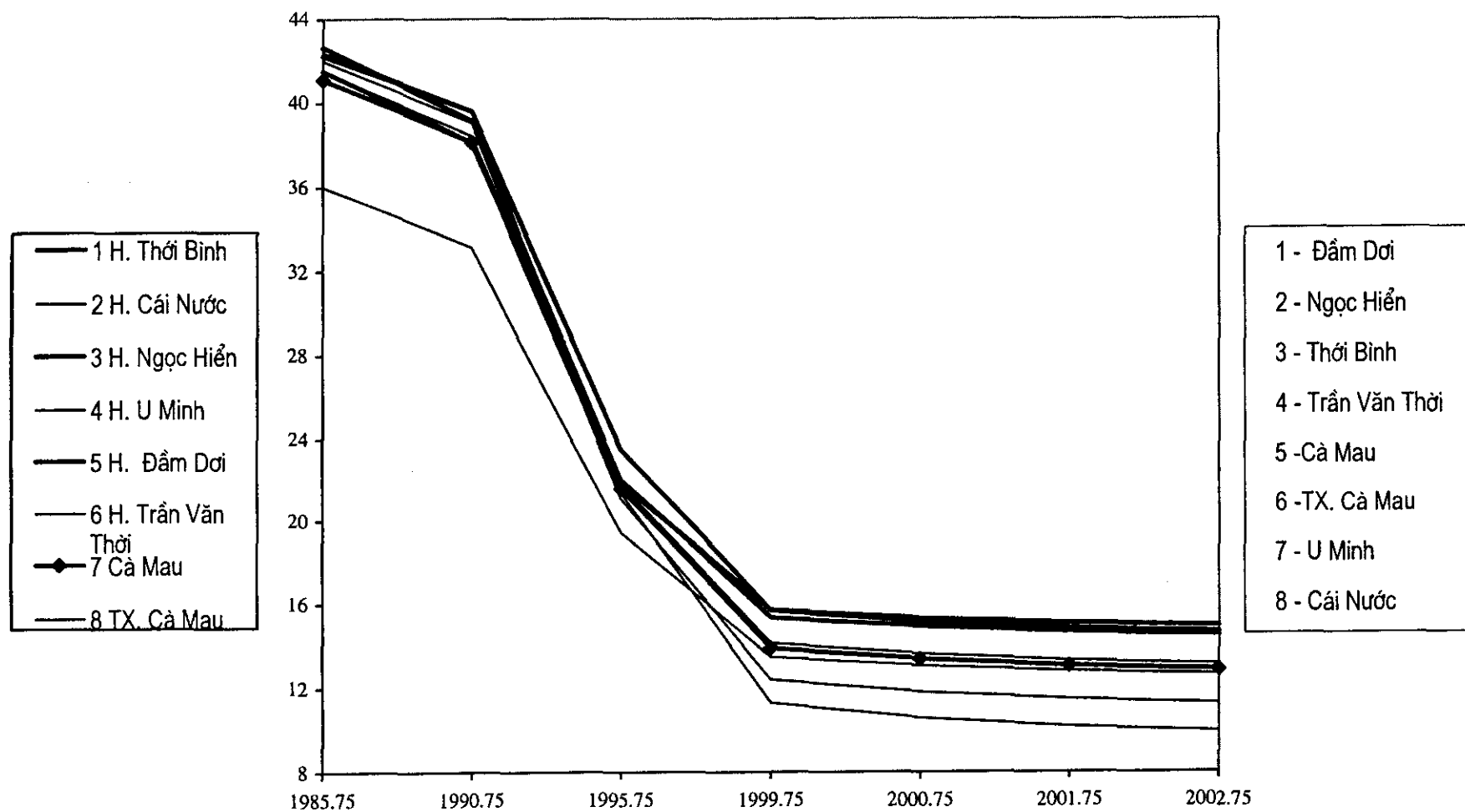
59. SÓC TRĂNG



60. BẠC LIÊU



61. CAMAU



Phụ lục 4

Hướng dẫn cách tính CBR cho cấp quận/huyện

(Dựa vào số liệu TĐTDS 1999 và số liệu báo cáo liên ngành Kế hoạch hoá Gia đình & Tổng cục Thống kê năm 2003)

Phần trình bày dưới đây chỉ đơn thuần hướng dẫn các bước phải phải thực hiện để ước lượng CBR bằng phương pháp hệ số sống nghịch đảo. Những giải thích lý do có liên quan được trình bày ở báo cáo khác.

1. Giới thiệu dùng các bảng tính phân tích dân số

Ở phần đầu vào của bất kỳ một bảng tính nào đều cần đưa số liệu vào các vị trí có màu xanh theo đúng quy cách quy định (có thể đưa vào bằng tay, hoặc sao chép từ một file nào đó). Kết quả của bảng tính sẽ tự động được đưa ra. Nếu muốn lưu lại kết quả, phải lưu lại file đó với một tên khác.

2. Đánh giá số liệu dân số chia theo giới tính và độ tuổi

2.1. Chỉ số tuổi-giới tính của Liên Hợp Quốc

Vào đầu những năm 1950, Liên Hợp Quốc phân tích chi tiết các sai sót về báo cáo tuổi và đề xuất chỉ số đánh giá mức độ chính xác khai báo tuổi và giới tính.

Theo kinh nghiệm, phân bố tuổi giới tính là: (a). Chính xác, nếu chỉ số đó nhỏ hơn 20; (b). Không chính xác, nếu chỉ số nằm trong khoảng từ 20 đến 50; (c). Không chính xác trầm trọng, nếu chỉ số lớn hơn 50.

Có thể dùng bảng tính AGESEX để tính chỉ số nói trên.

2.2. Bảng tính AGESEX

Số liệu đầu vào: dân số chia theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi (0-4, 5-9, ... và 75+) của Nam từ ô B12-B27, của Nữ từ C12-C27.

Kết quả đầu ra: chỉ số tuổi giới tính của Liên Hợp Quốc (JS – Joint score) tại ô E34. Ngoài ra còn có các kết quả khác như: Số điểm tỷ số tuổi của Nam (ARSM - Age ratio score for males) tại ô E30, Số điểm tỷ số tuổi của Nữ (ARSF - Age ratio score for females) tại ô E31 và điểm tỷ số giới tính (SRS - Sex ratio score) tại ô E32.

Các kết quả trên quan hệ với nhau theo đẳng thức sau:

$$JS = 3 \times SRS + ARSM + ARSF.$$

Lưu ý: Có thể lấy số liệu phân bố tuổi giới tính của Tổng điều tra 1999 từ đĩa CD ROM kết quả toàn bộ. Tuy nhiên, một số nhóm tuổi phải xử lý cho phù hợp với quy cách của số liệu đầu vào. Số liệu của đĩa CD ROM thường có phân theo cả thành thị, nông thôn, do vậy tránh nhầm lẫn khi sao chép số liệu.

2.3. Hiệu chỉnh phân bố tuổi giới tính bằng bảng tính AGESMTH

Có thể làm trơn phân bố tuổi giới tính bằng bảng tính AGESMTH.

Số liệu đầu vào: dân số chia theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi (0-4, 5-9, ... và 80+) của Nam từ ô B9-B25, của Nữ từ C9-C25.

Kết quả đầu ra:

(i). Phân bố tuổi giới tính được điều chỉnh theo một số phương pháp sau: (a). Carrier Farrag, Karup-King-Newton và Liên Hợp Quốc, chỉ cho nhóm 5 độ tuổi từ 10 đến 69; (b). Arriaga và Điều chỉnh mạnh (strong), cho tất cả các nhóm 5 độ tuổi. Phần kết quả này của nam tại các ô A52-G81, của nữ tại các ô A84-G113.

(ii). Ngoài ra, các JS, SRS, ARSM và ARSF của phân bố tuổi giới tính đã điều chỉnh tương ứng với các phương pháp cũng được đưa ra ở các ô D49-H42. Ví dụ:

B. Summary of Indices Measuring the Accuracy of Data

Index	Reported	Smoothed				
		Carrier Farrag	K.-King Newton	Arriaga	United Nations	Strong
Sex ratio score	8.723822	6.058144	6.398316	6.11113	6.259154	3.143135
Male age ratio score	10.95454	3.510203	4.304049	3.602948	4.208834	2.451392
Female age ratio score	15.41787	6.446297	7.344289	6.328057	5.694551	3.070668
Accuracy index	52.54388	28.13093	30.84329	28.26439	28.68085	14.95146

Lưu ý: Mặc dù điều chỉnh mạnh sẽ làm cho JS xuống dưới 20, nhưng đây là cách điều chỉnh thuần túy toán học. Vì vậy, phải xem đồ thị 1 và 2 để chọn ra phương pháp có tiệm cận gần nhất với số liệu ban đầu. Phương pháp Arriaga thường là đáp ứng yêu cầu hơn cả vì hai lý do sau: thứ nhất là phương pháp đó có JS vào loại thấp nhất và thứ hai là phương pháp này có điều chỉnh cho

cả các độ tuổi nhỏ, những tuổi thường có báo cáo tuổi kém chính xác nhất làm ảnh hưởng đến mức độ sinh .

3. Tính CBR cho tỉnh và cho các huyện của tỉnh đó bằng phương pháp nghịch đảo thông qua bảng tính REVCBR

3.1. Giới thiệu về REVCBR

Bảng tính REVCBR yêu cầu khá nhiều loại số liệu đầu vào từ các nguồn khác nhau như sau:

<i>Loại số liệu đầu vào</i>	<i>Nguồn</i>
i. Tổng dân số, dân số 0, 1-4, 5-9 và 10-14 tuổi chia theo giới tính	Tổng điều tra dân số 1/4/1999 (CD ROM kết quả toàn bộ TĐTDS 1999)
ii. Các giá trị nL_x (${}_1L_0$, ${}_4L_1$, ${}_5L_5$ và ${}_5L_{10}$) của tổng điều tra 1999 và của năm trước tổng điều tra dân số 5 năm	e_0 của Tổng điều tra 1999 (Phụ lục 3.1), bảng sống mẫu và giả thiết về mức tăng e_0 của Liên Hợp Quốc (Phụ lục 3.2)
iii. Tỷ suất tăng dân số của một số giai đoạn.	Tỷ suất tăng dân số giữa hai cuộc tổng điều tra 1989-1999 (Phụ lục 3.1)

3.2. Cách tính nL_x tương ứng với mức chết của tổng điều tra

Dùng bảng sống mẫu họ Bắc để nội suy các giá trị nL_x . Cách tính này được thể hiện bằng một file excel ($nL_x_bangsong.xls$) . Tất nhiên ở đây phải làm cho từng giới tính. Các giá trị e_0 của các tỉnh tính được trong cho Tổng điều tra 1999 được đưa ra ở Phụ Lục 1a.

Để tính các giá trị nLx tương ứng với mức chết của tổng điều tra, xuất phát từ giá trị e_0 của tổng điều tra tính cho một giới tính nào đó. So sánh với bảng sống mẫu, xem giá trị e_0 cụ thể nằm giữa hai mức nào. Dựa vào các giá trị xLx của hai mức đó, các giá trị nlx tương ứng với giá trị e_0 nói trên được nội suy ra.

3.3. Cách tính các nLx cho năm trước tổng điều tra 5 năm

Để tính các giá trị nLx cho năm trước tổng điều tra 5 năm, trước tiên cần phải tính e_0 cho năm đó theo cách sau. Giả thiết rằng tuổi thọ của dân số Việt Nam tăng theo mô hình tăng triển vọng sống trung bình (e_0) qua từng thời kỳ 5 năm theo mức chết xuất phát, do Liên Hợp Quốc đề xuất. Giá trị e_0 của năm trước tổng điều tra 5 năm bằng, giá trị e_0 của tổng điều tra trừ đi số năm ở cột 3 với nam (cột 4 với nữ) tại hàng mà giá trị e_0 của tổng điều tra nằm trong khoảng đó (Bảng PL.3.1). Các giá trị e_0 tại năm trước tổng điều tra 5 năm đã được tính sẵn tại Phụ lục 1a.

Cách tính nlx cho năm trước tổng điều tra 5 năm tương ứng với e_0 vừa tìm được sẽ lặp lại như phần 3.2 đã trình bày.

3.4. Tỷ lệ tăng dân số

Thực ra trong phương pháp nghịch đảo sử dụng ước lượng người di cư theo tuổi. Đây là loại số liệu rất khó có được, vì vậy ở bảng tính REVCBR thay thế số liệu đó bằng tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm cho các thời kỳ 1998.25-1999.25, 1994.25-1998.25, 1989.25-1994.25 và 1984.25-1989.25, nếu năm tổng điều tra là 1999.25. Sẽ lấy tỷ lệ tăng dân số 1989-1999 thu được qua hai tổng điều tra 1989 và 1999 cho cả 4 thời kỳ trên.

3.5. Kết quả của REVCBR

Số liệu đầu vào

(i).

- Năm tổng điều tra A11;
- Tổng dân số nam tại ô E 13, tổng dân số nữ tại ô F13;
- Dân số 0 tuổi, 1-4, 5-9 và 10-14 tuổi của nam và nữ ở các ô E15-F18.

(ii).

- Năm của các giá trị nlx tại ô A22, nếu lấy eo từ tổng điều tra thì giá trị này = <năm tổng điều tra> – 0,5;
- Các giá trị nlx của nam và nữ của mức tử vong của tổng điều tra tại các ô E24-F27;
- Năm của các giá trị nlx tại ô A27 của giai đoạn 5 năm trước tổng điều tra, giá trị này = <năm tổng điều tra> – 5,5;
- Các giá trị nlx của nam và nữ của mức tử vong vào năm trước tổng điều tra 5 năm tại các ô E31-F34.

(iii).

Lấy tỷ suất tăng dân số của thời kỳ 1989-1999 tính được từ tổng điều tra 1989 trong Phụ lục 1 đưa vào các ô E39-E42 làm tỷ suất tăng dân số trung bình hàng năm cho các thời kỳ 1998.25-1999.25, 1994.25-1998.25, 1989.25-1994.25 và 1984.25-1989.25. Lưu ý, tỷ suất tăng dân số của thời kỳ 1989-1999 dưới dạng %, trước khi đưa vào phải chia cho 100.

Kết quả đầu ra

Đưa đầy đủ các đầu vào, bảng tính sẽ đưa ra kết quả các giá trị CBR của các giai đoạn với điểm giữa là 1986.75, 1991.75 và 1996.75 tại các ô E63-E65 dùng làm đầu vào cho bước tính toán tiếp sau.

4. Tính CBR cho một số năm

Dùng các CBR tại ba thời điểm thu được ở phần trên và CBR của năm 2003 từ báo cáo liên ngành Ủy ban Dân số, Gia đình và trẻ em, và Tổng cục Thống kê và đường cong logistic để tính CBR cho các năm 1985.75, 1990.75, 1995.75, 1999.75, 2000.75, 2001.75 và 2002.75.

Thực ra người ta gọi đây TFRLGST, bảng tính này dùng để nội suy và ngoại suy các giá trị TFR. Chương trình khớp hàm logistic, sử dụng từ 2 đến 17 giá trị đầu vào, có đưa ra các giá trị tiệm cận thấp nhất và cao nhất. Năm bắt đầu đưa ra kết quả cũng cần đưa vào. Song có thể dùng bảng tính này để nội suy và ngoại suy CBR.

Số liệu đầu vào

- Giá trị CBR thấp nhất tại ô B11;
- Giá trị CBR cao nhất tại ô B12;
- Năm có các giá trị CBR và giá trị CBR tương ứng với năm đó tại các ô A16-B19. (Năm phải đưa vào bằng 4 chữ số phần nguyên và hai chữ số phần thập phân, nếu có. Hơn nữa, năm ở hàng trên có giá trị bé hơn ở hàng dưới);
- Năm đầu đưa ra kết quả tại ô B38 (1985,75).

Lưu ý: Giá trị tiệm cận thấp nhất và cao nhất có ảnh hưởng chút ít đến kết quả tính toán, vì vậy cần dựa vào thời gian cần có kết quả và dự báo các giá trị thấp nhất và cao nhất căn cứ vào các giá trị thực tế.

Kết quả đầu ra

- Giá trị CBR của 30 năm bắt đầu từ năm đầu cần đưa ra kết quả được trình bày tại các ô E9-E38;
- Còn giá trị CBR của 150 năm bắt đầu từ năm đầu cần đưa ra kết quả được trình bày tại các ô H9-H38 với khoảng cách 5 năm một.

Các năm cần lấy ra số liệu: 1985.75, 1990.75, 1995.75, 1999.75, 2000.75, 2001.75, 2002.75.

5. Hiệu chỉnh CBR của các huyện cho các năm 1999.75, 2000.75, 2001.75 và 2002.75

Trong các năm 2000, 2001, 2002 và 2003, Tổng cục Thống kê có các cuộc điều tra biến động dân số hàng năm. Tỷ suất sinh thô được công bố cho từng tỉnh. CBR của các huyện trong một tỉnh, tính được ở trên sẽ được điều chỉnh theo giá trị CBR của tỉnh đó được công bố của điều tra biến động dân số năm 2000, 2001, 2002 và 2003.

Biểu PL.4.1: Mô hình tăng triển vọng sống trung bình (e_0) qua từng thời kỳ 5 năm theo mức chết xuất phát

Mức chết xuất phát (e_0 - tuổi)	Tăng nhanh		Tăng trung bình		Tăng chậm	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
55,0-57,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,0	2,0
57,5-60,0	2,5	2,5	2,5	2,5	2,0	2,0
60,0-62,5	2,5	2,5	2,3	2,5	2,0	2,0
62,5-65,0	2,3	2,5	2,0	2,5	2,0	2,0
65,0-67,5	2,0	2,5	1,5	2,3	1,5	2,0
67,5-70,0	1,5	2,3	1,2	2,0	1,0	1,5
70,0-72,5	1,2	2,0	1,0	1,5	0,8	1,2
72,5-75,0	1,0	1,5	0,8	1,2	0,5	1,0
75,0-77,5	0,8	1,2	0,5	1,0	0,3	0,8
77,5-80,0	0,5	1,0	0,4	0,8	0,3	0,5
80,0-82,5	0,5	0,8	0,4	0,5	0,3	0,3
82,5-85,0	-	0,5	-	0,4	-	0,3
85,0-87,5	-	0,5	-	0,4	-	0,3

Nguồn: World Population Prospects, the 1994 Revision, United Nations, New York, 1995, trang 145

Bảng PL.4.2: Tỷ lệ tăng dân số 1989-1999 (%), eo của nam, nữ theo tổng điều tra 1999, eo của nam và nữ vào năm trước tổng điều tra 5 năm và tỷ suất sinh thô của các cuộc điều tra biến động dân số năm 2000, 2001, 2002 và 2003, chia theo các tỉnh/thành phố

	Tỷ lệ tăng dân số 1989- 1999	eo (1998,75)		eo (1993,75)		CBR của các cuộc điều tra mẫu biến động dân số năm			
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	2000	2001	2002	2003
Hà Nội	2,75	76,5	79,2	76,0	78,4	15,93	16,98	17,1	17,64
Hải Phòng	1,28	72,1	75,4	71,1	74,2	18,13	15,90	15,1	18,09
Vĩnh Phúc	1,43	71,6	75,0	70,6	73,8	19,02	17,53	19,1	18,59
Hà Tây	1,47	65,0	68,6	63,0	66,3	18,45	16,53	17,8	18,18
Bắc Ninh	1,41	68,3	71,9	66,8	70,4	18,54	18,12	20,1	19,62
Hải Dương	0,74	70,0	73,6	68,8	72,1	16,79	15,68	16,2	16,03
Hưng Yên	1,14	70,1	73,7	68,9	72,5	17,35	15,86	16,9	16,46
Hà Nam	0,46	70,1	73,6	68,9	72,1	15,80	16,59	16,2	16,73
Nam Định	1,20	70,0	73,6	68,8	72,1	18,76	18,06	18,4	16,83
Thái Bình	0,73	70,3	73,8	69,1	72,3	19,41	17,97	17,6	16,05
Ninh Bình	1,29	69,9	73,5	68,7	72,0	17,81	14,44	15,2	13,93
Hà Giang	2,51	58,2	61,9	55,7	59,4	25,19	22,79	26,2	22,52
Cao Bằng	0,12	59,2	62,9	56,7	60,4	23,10	20,11	18,7	20,38
Lào Cai	2,48	61,5	65,3	59,0	62,8	26,35	21,58	24,9	23,22
Bắc Kạn	2,34	65,4	69,1	63,4	66,8	20,93	16,68	17,7	17,49
Lạng Sơn	1,26	58,4	62,1	55,9	59,6	20,95	19,02	17,6	16,43
Tuyên Quang	1,62	68,1	71,7	66,6	70,2	20,90	18,30	20,6	18,72
Yên Bái	1,50	65,0	68,6	63,0	66,3	22,55	19,43	21,4	21,53
Thái Nguyên	1,30	68,3	71,9	66,8	69,9	18,22	15,28	16,8	15,77
Phú Thọ	1,31	67,4	71,0	65,9	69,0	16,97	15,49	17,3	15,90
Bắc Giang	1,53	68,6	72,2	67,1	70,7	19,97	17,97	18,4	18,21
Quảng Ninh	1,95	68,3	71,9	66,8	70,4	16,39	16,86	15,9	15,99
Lai Châu	2,80	58,6	62,3	56,1	59,8	38,53	27,62	29,4	30,26
Sơn La	2,40	61,6	65,3	59,1	62,8	28,45	24,09	25,2	24,52
Hoà Bình	1,23	60,4	64,2	57,9	61,7	20,25	16,83	18,5	15,74

	Tỷ lệ tăng dân số 1989- 1999	eo (1998,75)		eo (1993,75)		CBR của các cuộc điều tra mẫu biến động dân số năm			
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	2000	2001	2002	2003
Thanh Hoá	1,31	65,0	68,6	63,0	66,3	18,47	17,22	16,6	18,35
Nghệ An	1,52	68,4	72,0	66,9	70,5	20,58	18,11	18,9	17,73
Hà Tĩnh	0,68	68,4	72,0	66,9	70,5	18,69	17,14	18,9	20,20
Quảng Bình	1,88	63,9	67,5	61,6	65,2	22,59	17,91	19,2	17,65
Quảng Trị	2,07	62,4	66,1	60,1	63,6	24,91	22,23	23,3	20,16
Th. Thiên Huế	1,43	68,5	72,1	67,0	70,6	24,34	20,66	21,4	22,38
Đà Nẵng	2,11	72,8	76,1	71,8	75,1	20,34	20,14	19,1	18,85
Quảng Nam	1,24	67,3	70,9	65,8	68,9	22,91	18,30	20,8	21,77
Quảng Ngãi	1,16	61,6	65,3	59,1	62,8	20,24	18,69	21,3	16,80
Bình Định	1,44	65,6	69,2	63,6	66,9	20,53	17,91	20,2	16,43
Phú Yên	1,88	64,6	68,2	62,6	65,9	21,75	19,40	20,9	20,61
Khánh Hoà	2,16	66,0	69,7	64,0	67,7	20,94	19,56	19,2	17,50
Kon Tum	3,34	54,0	57,7	51,5	55,2	35,86	30,80	31,2	25,87
Gia Lai	3,80	56,3	60,0	53,8	57,5	31,31	26,06	25,5	24,27
Đắk Lắk	5,83	60,5	64,2	58,0	61,7	29,31	24,69	25,8	24,48
Lâm Đồng	4,27	70,9	74,4	69,7	73,2	24,15	22,80	21,3	19,39
TP.Hồ Chí Minh	2,33	76,8	79,4	76,3	78,6	17,14	15,58	15,9	13,33
Ninh Thuận	2,41	68,4	72,0	66,9	70,5	25,42	23,71	24,7	20,65
Bình Phước	4,03	70,9	74,4	69,7	73,2	24,23	23,26	22,0	20,33
Tây Ninh	1,80	73,3	76,5	72,5	75,5	16,74	17,72	18,0	16,06
Bình Dương	3,28	74,2	77,3	73,4	76,3	16,37	18,07	17,5	16,27
Đồng Nai	2,25	71,9	75,3	70,9	74,1	20,34	19,23	19,2	16,64
Bình Thuận	2,78	70,8	74,3	69,6	73,1	22,74	18,96	21,4	20,73
BRVũng Tàu	3,08	72,9	76,1	71,9	75,1	19,45	18,09	18,4	18,62
Long An	1,37	70,6	74,1	69,4	72,9	19,53	17,75	18,3	17,30
Đồng Tháp	1,41	63,8	67,5	61,5	65,2	19,57	16,98	16,7	16,75
An Giang	1,28	67,9	71,5	66,4	70,0	20,88	18,71	20,4	19,49
Tiền Giang	0,63	70,5	74,0	69,3	72,8	19,02	15,14	15,8	16,15
Vĩnh Long	0,38	70,0	73,5	68,8	72,0	16,48	15,70	14,7	14,74

	Tỷ lệ tăng dân số 1989- 1999	eo (1998,75)		eo (1993,75)		CBR của các cuộc điều tra mẫu biến động dân số năm			
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	2000	2001	2002	2003
Bến Tre	0,49	65,2	68,9	63,2	66,6	16,55	15,35	14,7	13,20
Kiên Giang	2,05	66,3	69,9	64,3	67,9	22,50	19,42	20,8	19,12
Cần Thơ	1,00	65,7	69,4	63,7	67,1	17,79	15,52	16,1	15,33
Trà Vinh	1,09	66,4	70,0	64,4	68,0	20,24	17,57	16,8	17,09
Sóc Trăng	0,78	66,2	69,8	64,2	67,8	20,43	20,57	19,8	18,34
Bạc Liêu	0,84	65,9	69,6	63,9	67,6	19,24	19,49	19,3	17,08
Cà Mau	2,12	65,2	68,9	63,2	66,6	21,74	19,90	20,1	18,44

Nguồn:

- (1). Tỷ lệ tăng dân số 1989-1999. TĐTDS và Nhà ở 1999: Kết quả sơ bộ. Phụ lục 1, Biểu 2, trang 35-36. Hà Nội, 9-1999.
- (2). eo (1999). TĐTDS và Nhà ở 1999: Kết quả tóm tắt. Hà Nội, 2001.
- (3). CBR 2000: Hồ sơ lưu tại Vụ Dân số-Lao động, Tổng cục Thống kê.
- (4). CBR 2001/2002/2003. Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1-4-2001/2002/2003. Nhà xuất bản thống kê 2002/2003/2004.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ansley J. Coale và Paul Demeney. Các bảng sống mẫu và dân số ổn định mẫu khu vực Princeton, New Jersey, Trường đại học tổng hợp Princeton, 1966

Liên Hiệp Quốc, Nghiên cứu dân số 81.

Cẩm nang số X : Các kỹ thuật gián tiếp về ước lượng nhân khẩu học, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội 1996.

Alfred Lotka và F.R.Sharper: "Một vấn đề trong phân bố tuổi", Tạp chí triết học, tập 21, số 124 (4/1991).

Population and Social Statistics, Part I: Population Statistics, by KOZU UEDA, September 1998. Statistical Institute for Asia and the Pacific (SIAP), Tokyo, Japan.

Barbieri, Magali; Allman, James; Pham, Bich San; Nguyen, Minh Thang. *Demographic trends in Vietnam*. Population: An English Selection, Vol. 8, 1996.

Population Division of the Department of Economic and Social Affairs, United Nations 1998. World Population Projections to 2150.

Ansley J. Coale and Paul Demeny. Regional Model Life Tables and Stable Populations. Princeton, New Jersey. Princeton University Publisher. 1966.

World Population Prospects, the 1994 Revision, United Nations, New York, 1995.

Tỷ lệ tăng dân số 1989-1999. TĐTDS và Nhà ở 1999: Kết quả sơ bộ. TĐTDS và Nhà ở 1999: Kết quả tóm tắt. Hà Nội, 2001.

Hồ sơ lưu tại Vụ Dân số-Lao động, Tổng cục Thống kê.

Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1-4-2001/2002/2003. Nhà xuất bản thống kê các năm 2002/2003/2004.

ĐTDS 1989. Phân tích kết quả điều tra mẫu. Hà Nội-1991.

